SỬ ĐỊA

DO MỘT NHÓM GIÁO-SƯ, SINH-VIÊN ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM SÀI-GÒN CHỦ-TRƯƠNG

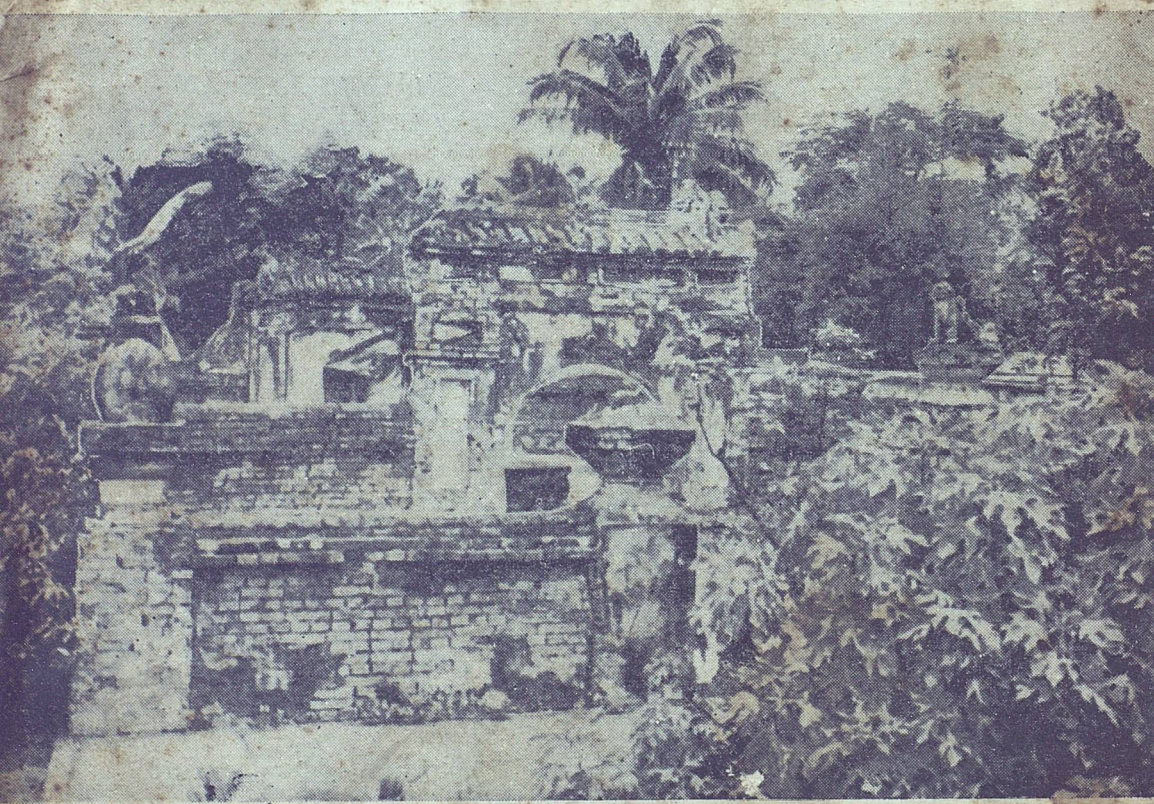

名留煙閣遠
績認石門高

NHÀ SÁCH KHAI-TRÍ BẢO TRỢ

1970

17-18

sử địa

*TẬP SAN * SƯU TẦM * KHẢO CỨU * GIÁO KHOA*

BAN CHỦ BIÊN :

NGUYỄN THẾ ANH — BỬU CẦM — PHAN KHOANG — LÂM THANH LIÊM—PHẠM VĂN SƠN — THÁI VIỆT ĐIỂU — PHẠM CAO DƯƠNG — PHÙ LANG — ĐẶNG PHƯƠNG NGHI — QUÁCH THANH TÂM — TRẦN ĐĂNG ĐẠI — PHẠM ĐÌNH TIẾU — NGUYỄN KHẮC NGỮ — NGUYỄN HUY — TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG — PHẠM LONG ĐIỀN — TRẦN ANH TUẤN — NGUYỄN THÁI AN — TRẦN QUỐC GIÁM — NGUYỄN SAO MAI — MAI CHƯỞNG ĐỨC.

VỚI SỰ CỘNG TÁC CỦA :

HOÀNG XUÂN HÃN — CHEN CHING HO — THÍCH THIỆN ÂN — LÊ VĂN HẢO — NGUYỄN VĂN HẦU — TẠ TRỌNG HIỆP — NGUYỄN TRẦN HUÂN — PHẠM VĂN DIÊU — BỬU KẾ — NGUYỄN KHẮC KHAM — TRƯƠNG BỬU LÂM — LÊ HỮU MỤC — NGUYỄN PHƯƠNG — HỒ HỮU TƯỜNG — LÊ THỌ XUÂN — ƯNG TRÌNH — NGHIÊM THẦM — TÔ NAM — BÙI QUANG TUNG.

BAN TRỊ SỰ :

nguyễnnhã - nguyễnnhựttấn - phạmthịhồngliên - nguyễnngọc trác - trầnđìnhthọ - nguyễnhữuphước - phạmthịkimcúc - trần ngọcban - phạmvănquảng - phạmđứcliên.

LIÊN LẠC *Thư từ, bài vở, ngân, chi phiếu, xin đề :* NGUYỄN NHÃ

TRÌNH BÀY MAI CHƯỞNG-ĐỨC

TRƯƠNG MỤC TẬP SAN SỬ ĐỊA *Sài-gòn T/M 2763 Chánh Trung Khu chi phiếu — Sài-gòn*

TÒA SOẠN *221, Cộng Hòa, Sài-gòn B.P : 380*

lá thư tòa soạn

Trong Tập San Sử Địa số 16, đặc khảo về VIỆT KIỀU tại các LÂN BANG (Thái, Miên, Lào), cũng trong mục này, chúng tôi đã lên tiếng yêu cầu: «Chính quyền cũng như nhân dân Việt Nam phải quan tâm đặc biệt và cần phải có một chính sách nâng đỡ, khuyến khích Việt Kiều tổ chức các sinh hoạt của họ về mọi phương diện, hầu sau này có thể đạt tới mục tiêu tạo thế đứng vững vàng của Việt Nam tại các lân bang vốn có nhiều liên lạc và thân tình.»

Kế đó, chẳng bao lâu đã xảy ra vụ tàn sát các Việt Kiều tại Cao Miên, đã gây xúc động trong dư luận quốc nội cũng như quốc ngoại.

Chúng tôi cũng đã nói rằng: «Tương lai thế đứng của Việt Nam về mọi phương diện tại các lân bang, sẽ một phần lớn trông cậy vào sự đóng góp của các Việt Kiều». Như thế mọi việc lo hồi lương các Việt Kiều tại Cao Miên không phù hợp với quyền lợi tối thượng và lâu dài của dân tộc Việt Nam. Có được hơn bốn trăm ngàn Việt

Kiều như hiện nay tại Cao Miên không phải dễ dàng gì mà do những cơ hội hiếm có trong lịch sử. Chúng ta không nên làm tiêu tan những gì mà các cơ hội lịch sử hiếm có ấy đem lại. Vấn đề hiện tại của chúng ta, những người Việt Nam không phân biệt màu sắc chính trị, là phải lo bảo vệ quyền lợi, sinh mệnh, đời sống của Kiều bào.

Như chúng tôi đã nói trong S. Đ số 16, đặc khảo về đời sống Việt kiều « chỉ là bước đầu tiên để tìm hiểu một vấn đề lớn của quốc gia ». Chúng tôi ước mong quí độc giả xa gần tiếp tay với chúng tôi tiếp tục đào sâu vấn đề này.

Hiện chúng tôi đương sửa soạn cho số « Nam tiến của Dân tộc Việt Nam ». Chúng tôi kêu gọi quí bạn đọc nhứt là quí bạn đọc hiện đương sinh sống rải rác khắp các địa phương từ Nam chí Bắc cố gắng đi tìm các vết tích của Ông Cha chúng ta, những người đầu tiên đặt chân tới các vùng chiếm cứ của Chiêm Thành và Thủy Chân Lạp khi xưa. Mong quí bạn sẽ khai thác các « thần tích », « thần phổ », « gia phả », « bi kí » cùng các tư liệu khác liên quan đến những người Việt đầu tiên sinh sống từ Hà Tiên ra Quảng Trị hoặc quí bạn gửi về cho Tòa soạn khai thác. Chúng tôi sẽ hoàn lại các tài liệu ấy.

Mọi người trong chúng ta phải có bổn phận và phải nỗ lực góp phần làm sống lại những hình ảnh kiêu hùng của Cha Ông chúng ta trên con đường tiến về phương Nam, hàng trăm năm trở về trước.

TẬP SAN SỬ ĐỊA

ĐỒ BIỂU ĐỐI CHIẾU LỊCH XƯA VÀ CÔNG LỊCH

▽ HOÀNG XUÂN HÃN

Đọc cổ-sử Á-đông mỗi lúc gặp một thời-nhật ghi bằng *can chi*, sử-gia cần đổi ra thời-nhật theo một lịch trường biên như lịch Tây-phương, để tiện so sánh thứ-tự trước sau. Vốn có nhiều phép đối chiếu các lịch đã được lập ra, nhưng phần lớn hoặc khối-lượng to hoặc đơn-giản nhưng phải tính thêm khá phiền-phức.

Tôi cũng đã đặt riêng một vài phương pháp đổi lịch để tự dùng trong khi nghiên-cứu Trung-sử và Việt-sử. Trong năm 1943, tôi đã lần lượt, trong *Báo Khoa-học* xuất-bản ở Hà-nội, trưng bày những mục:

Đổi năm âm-lịch và dương-lịch (số 18, tháng 4, trang 77-82).

Đổi ngày Tây-lịch và Can-chi (số 19, tháng 7, trang 249-252; và số 10, tháng 8, trang 292-299).

Trải một phần tư thế-kỉ, chiến-tranh dày xéo đất nước ta, đã tiêu-hủy hầu hết thư tịch trong nước. Ngày nay, muốn tìm lại những số báo ấy, không phải dễ. Những phương-pháp của tôi đã lập thành cũng dễ bị mai một. Vậy nên tôi xin đem tái-bản nó lại trong *Tập-san Sử-Địa* nầy, họa may có giúp ích một phần nào cho các nhà sử-học.

Nhân gặp ngày nay phương-tiện ấn-loát dễ-dàng hơn hăm bảy năm về trước, tôi đã vẽ lại các đồ-biểu cho tinh-tế và cố-ý dùng trong các đồ biểu *chữ số* A-rập va *can chi* bằng chữ Hán, để người quốc-tế cũng đều có thể dùng.

Nguyên phần đồ biểu gồm có:

1) Bảng đối-chiếu *năm* chép lối *can chi* và năm theo *công lịch* ngày nay.

2) Bảng đối chiếu ngày *nguyên-đán công-lịch* và *can chi*.

3) Bảng chép thứ tự của 60 *số can-chi*.

4) Hình vẽ dùng để chế cái biểu quay, khí-cụ để đối chiếu *ngày can chi* và *ngày công-lịch*.

*

Ngoài ra, nhân tái-bản, tôi trình bày thêm vài điểm mới mà tôi chưa đăng trong *Báo Khoa-học* xưa :

1) PHẬT-LỊCH. Muốn đối chiếu Phật-lịch và Công-lịch, ta có thể dùng các công-thức sau. Dùng chữ P trỏ năm Phật-lịch và chữ K trỏ năm Công-lịch, ta sẽ chọn trong ba công-thức sau tùy theo năm mình đang đối chiếu ở trước hay sau các kỉ-nguyên.

Nếu ở sau kỉ-nguyên Công-lịch, thì dùng

$$P - K = 544$$

Nếu ở trước kỉ-nguyên Công-lịch nhưng sau kỉ-nguyên Phật-lịch, thì dùng

$$P - K = 545$$

Nếu ở trước kỉ-nguyên Phật-lịch, thì dùng

$$K - P = 544$$

Nhờ các công-thức trên làm trung-gian, ta có thể dùng biểu đối chiếu năm can chi và năm công-lịch để đối chiếu năm can chi với năm Phật-lịch. Tuy vậy, tôi cũng đã tạo thành biểu riêng để đối chiếu năm can chi và năm Phật-lịch. Nguyên-tắc dùng biểu nầy cũng y như nguyên-tắc dùng biểu kia.

2) Tôi cũng đã lập một biểu khác để đổi năm can-chi và năm Công-lịch. Nguyên-tắc toán-học hoàn-toàn khác, và trong thật-tế, thì dùng phép *gióng ba điểm*. Ba điểm ấy là điểm *can đơn-vị*, điểm *chi bách-vị*, và điểm *linh-vị*: Bách-vị là phần trăm trở lên trong năm công-lịch; Linh-vị là phần chục và phần đơn; Đơn-vị là con số cuối. Mỗi loại điểm ấy vẽ trên một đường thẳng gọi là trục. Ba trục song song nhau. Khoảng cách các trục, cũng như khoảng cách các điểm đồng loại trên mọi trục phải tính theo định-luật riêng.

Hoặc muốn đổi năm can chi ra năm công lịch, hoặc đổi ngược, mỗi lần ta sẽ tìm biết hai điểm trên hai trục. Rồi lấy cái thước, hay là sợi dây, hay một bờ thẳng gì đó, mà gióng hai điểm ấy, thì tự nhiên

thấy điểm gióng trên trục thứ ba và nhờ đó giải xong-xuôi. Vì vậy tôi gọi phương-pháp ấy là phép *gióng ba điểm:*

Ví-dụ muốn biết *can chi* năm 1815 công-lịch. Hãy lấy linh-vị (nghĩa là phần lẻ) 15 trên trục bên trái (trục Linh-vị): đó là một điểm. Lại lấy điểm *can đơn-vị* 5 trên trục bên phải (trục Can đơn-vị): đó là điểm thứ hai. Bên chữ 5, ta thấy có chữ *Ất* đọc xuôi, chữ *Bính* đọc ngược. Vậy ta đã biết phần *can* rồi; là Ất nếu năm ở sau kỉ-nguyên, hoặc là Bính nếu năm ở trước Kỉ-nguyên. Bấy-giờ, ta gióng hai điểm 15 và 5 kia. Cái đường thẳng nối hai điểm ấy gặp trục giữa ở một điểm, mà ngang dòng nó ta thấy có sáu tên *chi*, ba chữ viết xuôi: *Hợi, Mão, Vị,* liên quan với khoảng sau kỉ-nguyên; và ba chữ viết ngược: *Ngọ, Dần Tuất* liên-quan với khoảng trước kỉ-nguyên. Muốn chọn *chi* nào, thì phải ngó phần *Bách-vị* (phần trăm) là 18 ở trên hoặc dưới trục. Ta sẽ thấy nó ở vào hai cột bên trái trục. Vậy *chi* là *Hợi* hay là *Ngọ,* tùy theo năm 1815 kia ở sau hoặc trước kỉ-nguyên. Tổng kết là: *năm 1815 sau kỉ-nguyên là năm Ất-Hợi.*

Độc-giả hãy suy đó sẽ dễ dàng tìm cách đổi ngược lại.

Tôi cũng đã theo phép *gióng ba điểm* mà vẽ biểu đối chiếu năm can chi và năm Phật-lịch.

Tuy phương-pháp gióng ba điểm tinh-vi về phần lí-thuyết và phần tạo-tác, nhưng muốn dùng nó phải có một vật ngoài, là cái thước hoặc cái dây. Chứ với tầm con mắt mà thôi, thì gióng ba điểm có phần không chính xác.

*

3) Cuối cùng tôi sẽ trình bày tỏ đại-cương nguyên-lí toán-học của các phép đổi năm, rồi nhân đó mách thêm phép tính nhanh nếu ta không có biểu nào trong tay cả.

Ta biết rằng *can* có 10 vị, *chi* có 12 vị. Chắc ai cũng có thể nhớ tên mười can và mười hai chi theo thứ-tự của mọi loại: *Giáp Ất... Nhâm Quí,* và *Tí Sửu... Tuất Hợi.* Muốn tính nhẩm thứ vị của can hoặc chi ở nửa sau, thì xin nhớ rằng hai chữ Kỉ 己 và Tị 巳 giống nhau và cũng giống hình *chữ số 6 viết trái.* Sự ngẫu-nhiên là *Kỉ là can thứ 6 và Tị là chi cũng thứ 6!*

Ta cũng biết rằng ghép *Can đầu* với *Chi đầu* thành số *can chi đầu,* tên là Giáp-tí, rồi tiếp nối ghép một can với một chi cho đến số can chi thứ 10 tên là Quí-dậu, thì hết can mà chưa hết chi. Vậy lại trở lại can

đầu để được số can chi thứ 11, tên là Giáp-tuất. Tiếp-tục ghép mãi cho đến số can chi 60, tên là Quí hợi gồm vị *Can cuối* và vị *Chi* cũng *cuối*. Vậy nếu tiếp-tục ghép can và chi thì các tên trở lại một cách tuần-hoàn. Vì vậy mà chỉ có 60 số can-chi mà thôi. Còn như số năm công-lịch thì nó tăng mãi không ngừng.

Vấn-đề sẽ đặt ra là: nếu ta biết rằng năm 1804 sau kỉ-nguyên mang số can chi 1 tức là Giáp-tí, thì ta có thể tính can chi của một năm N nào đó không? hoặc là biết Can Chi thì tính năm Công-lịch làm sao? Ta hãy thay tên *can* bằng thứ-vị K của nó (K từ 1 đến 10), và thay tên *chi* bằng thứ-vị C của nó (C từ 1 đến 12).

Nếu năm 1804 sau kỉ-nguyên mang con số can-chi 4 thì số can K của năm N là *số dư* trong tính chia N cho 10 và số chi C của N là *số dư* trong tính chia N cho 12. Nhưng thật ra số can-chi của năm 1804 sau kỉ-nguyên lại là số 1, nghĩa là phải bớt các số dư kia đi 3. Ta có thể viết các công-thức sau:

năm N = 3 = bội - số 10 + can K

năm N - 3 = bội - số 12 + chi C

Nếu biết Can K và Chi C và muốn tìm năm N, thì phải giải một bài tính số-học y như bài « Hàn Tín điểm binh » (Xem bài của tôi trong *Báo Khoa-học* số 13 và 14, tháng 1 và 2 năm 1943). Ta hãy nhân đẳng-thức trên cho 6 và đẳng-thức dưới cho 5 rồi trừ kết-quả cho nhau thì được đẳng-thức sau:

năm N = 6 can K - 5 chi C - 3 - bội-số 60

Ví dụ năm Kỉ tị đời Gia-long là năm nào trong công-lịch?

Kỉ là can thứ 6, vậy K là 6. Tị là chi thứ 6, vậy C là 6.

Ta tính: 6K - 5C = 36 - 30 = 66 thêm 3 là 9

Theo công-thức trên thì

năm N = 9 + bội-số 60

Ta lại biết rằng Gia-long là niên hiệu vào khoảng đầu thế-kỉ thứ 19. Vậy bội-số 60 đây chỉ có thể là 30 lần 60 nghĩa là 1800. Vậy trả lời:

năm N = 1809

Nói một cách tổng-quát, muốn tìm năm công-lịch đối chiếu với can K chi C, thì:

— trước tiên, làm phép tính 6K - 5C + 3, sẽ được một số dương

hay âm, tuyệt-đối dưới 60. Nếu nó là âm thì thêm 60 cho thành dương.

— rồi nhận xét năm *can chi* kia vào thế-kỉ nào mà tìm một năm công-lịch trong khoảng ấy mà trị-số chia cho 60 không dư (số cuối nó là số không, còn phần trên thì phải chẵn và chia cho 3 hết).

— cọng hai phần lại, rồi nghiệm xem năm tính được đó có sớm hoặc chậm quá không. Nếu sớm quá thì thêm 60 vào. Nếu chậm quá thì trừ 60 đi.

Số 60 gọi tắt là một kỉ (còn 100 năm thì gọi là thế-kỉ).

Phương-pháp trên có thể dễ nhớ bằng câu vè

SÁU CAN trừ bỏ NĂM CHI

Thêm BA, thêm mấy KỈ, tổng thì năm CÔNG

Ngược lại, biết năm Công-lịch là N, ta sẽ tính CAN CHI. Ta vẫn dùng công-thức trên mà ta viết lại như sau:

năm N - 3 - bội-số 60 = 6 K - 5 C

Vậy ta hãy đem số năm, bớt đi 3, rồi bớt một số kỉ nghĩa là một số 60 cho đến khi chỉ dư một số dưới 60. Muốn chóng hơn thì lấy N - 3 chia cho 60 và ghi *số dư*. Đó là vế đầu công-thức trên. Ví-dụ năm 1970

Vế trên = 1970 - 3 là 1967, trừ 1860 còn 107,
chưa đủ, trừ 60 nữa còn 47 (dưới 60). Hoặc chia 1967 cho 60, còn dư 47.

Con số cuối của số dư ấy tức là *số CAN*: với thí-dụ trên, số can là 7, tức là CANH.

Đẳng-thức trên có thể viết ra

5 C = 6 K - Vế trên

Vậy ta làm phép tính 6 K trừ *vế trên* đã tìm thấy, rồi chia dư-số cho 5, thì biết số CHI. Số Chi có thể là âm. Nếu vậy thì thêm 12 vào cho nó thành dương. Với ví-dụ trên, ta đã tìm thấy vế trên là 47 và K là 7. Vậy:

5 C = 42 - 47 = - 5

Chia cho 5, thấy C là – 1. Số ấy âm, nghĩa là phải đếm ngược các CHI, C ở bực thứ 2: tức là TUẤT. Nhưng ta có thể thêm 12 để cho C thành 11: vậy Chi đúng là TUẤT.

Nói một cách tổng-quát, thì phép tìm can chi một năm công lịch là:

— trước tiên lấy năm trừ đi 3, rồi chia cho 60 và ghi lấy dư-số. Đơn vị của dư-số là số can.

— nhân số can ấy cho 6, rồi trừ dư-số đi trước khi chia cho 5. Thương-số là số CHI; nếu nó âm, thì thêm 12.

Theo ý-niệm tuyên-truyền khoa-học bằng Việt-ngữ trong Báo KHOA-HỌC xưa, tôi đã theo xưa đặt những câu vè để người đọc đỡ chán và dễ nhớ ý. Nay tôi gượng cười chép lại lời vè để các bạn đọc biết cái không-khí làm việc của nhóm Khoa-học trong hồi vui trẻ. Vè rằng:

Biết CAN CHI, tính năm CÔNG
Hãy theo phép tính, thật không khó gì
Sáu CAN trừ bỏ *năm* CHI
Thêm *ba*, thêm *mấy* KỈ, tổng thì năm Công.
Tìm CAN CHI một năm CÔNG
Hãy dùng toán-pháp tính không rườm-rà
Số NĂM đem bớt đi *ba*
Chia cho *sáu chục*, còn là số DƯ
Số CAN ở cuối số DƯ
Sáu CAN, lại lấy DƯ trừ, chia *năm*
Thêm *mười hai* nếu THƯƠNG âm
Số CHI là đó, chẳng lầm chút nao!

Tính toán vè vãn cho vui, chứ các đồ biểu, một lúc đã vẽ rồi, thì dùng rất tiện.

ĐỔI NĂM ÂM-LỊCH VÀ DƯƠNG-LỊCH

1 — VẤN-ĐỀ ĐỔI NĂM.

Phần nhiều dân-tộc Á-đông, bắt chước Trung-quốc, gọi tên mỗi năm bằng hai tiếng ghép lại. Tiếng trên gọi là *can*, lấy trong «thập-can»; tiếng dưới gọi là *chi*, lấy trong «thập-nhị chi»

Thập-can là:	甲	乙	丙	丁	戊	己	庚	辛	壬	癸
Đọc	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Viết tắt	G	A	B	Đ	M	K	C	T	N	Q

Thập nhị chi là: 子 丑 寅 卯 辰 巳 午 未 申 酉 戌 亥

Đọc Tý Sửu Dần Mão Thìn Tị Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi

Viết tắt Ty Sư Dn Ma Th Ti Ng Mu Tn Du Tu Hơ

Can đầu ghép với *chi* đầu thành Giáp-tý. Can thứ hai ghép với chi thứ hai thành Ất-sửu, vân. vân... Sáu mươi năm sau, thập-can trở lại đúng sáu lần; thập-nhị chi trở lại đúng năm lần. Cho nên năm Giáp tý lại trở lại. Thời-kỳ 60 năm gọi là một *giáp*. Và cách gọi năm ấy có tên là cách giáp-tý.

Cách giáp-tý có nhiều điều không tiện. Thấy tên hai năm không biết năm nào trước, năm nào sau; và hai năm ấy cách nhau bao nhiêu, cũng không rõ.

Vì lẽ ấy, nên nhà sử-học đã từng kiếm cách đổi năm âm-lịch ra năm dương-lịch.

Lại có lúc ta biết năm dương-lịch, nhưng ta cần đổi ra năm âm lịch để khảo sát việc gì.

Tôi đã tìm ra một cách giải-quyết vấn-đề nầy rất gọn và rất dễ dùng. Ai ai cũng dùng được vì không phải làm phép tính nào cả.

2 — *NGUYÊN-LÝ*

Cách giải của tôi dựa vào những nguyên-lý sau nầy:

1) *Mỗi một can ứng với một con số nhất định đứng vào hàng đơn-vị, theo bảng:*

0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ.

Đó là vì lẽ có cả thảy mười *can* và cũng có cả thảy mười con số.

Theo định-lý trên thì năm nào có con số đơn-vị 3, như 93, 1943 đều là năm Quý... Trái lại những năm Giáp... đều có con số 4 cuối cùng.

Ta có thể học thuộc lòng: Canh = 0; Tân = 1, v.v..., rồi ta dùng *can* như những tiếng « Không, một, hai »... hay là « Linh, nhất, nhị »...

2) *Cách 12 năm lại trở lại chi đầu.*

Đó là lẽ vì có 12 chi.

Theo định-lý ấy thì hai năm cách nhau 12 hoặc cách nhau bằng một bội-số của 12 đều cùng « kiến » một *chi*. Ví dụ những năm 1900, 1912, 1924... đều « kiến » Tý.

Bây giờ, nếu ta viết những năm liên-tiếp thành 12 cột thì dưới

mỗi cột ấy, ta có thể đề một *chi* nhất-định ; và như vậy là ta đã giải-quyết vấn-đề trên, cả *can* lẫn *chi*.

Nhưng làm như vậy thì ta sẽ phải kê hết cả các năm từ trước đến sau, và bảng kê rất là dài.

Tôi đã kiếm cách thu-gọn lại. Mục-đích ấy đạt được là nhờ hai định-lý sau nầy :

a) Hai năm, cách nhau 300 năm, cùng chung một giáp-tý.

Đó là vì lẽ 300 là 5 lần *giáp* (60).

Ví dụ : 1335, 1635, 1935, cùng « kiến » Ất-Hợi.

b) *Hai năm, cách nhau 100 năm cùng chung một can, nhưng chi của năm sau cách bốn bực sau chi của năm trước.*

Đó là vì lẽ $100 = (8 \times 12) + 4$

chi của năm sau = chi của năm trước + 4 bực

Còn *can* như nhau vì con số cuối cùng như nhau.

Ví-dụ : 1943 và 2043 đều thuộc *can* Quý. Năm 1943 là năm Quý-Mùi, còn năm 2043 lại là năm Quý-Hợi. Hợi sau Mùi bốn bậc.

3 — *CÁCH VẼ BẢNG*

Suy từ hai định-lý a, b, ta thấy rằng chỉ cần biết giáp-tý của một trăm năm liền nhau mà thôi ; vì giáp-tý của các năm khác, ta sẽ suy ra một cách dễ dàng.

1) *Phần chi.* Tôi lấy những năm 0, 1, 2..... 99, viết thành 12 cột. Trên đầu mỗi cột tôi đề *chi :* Thân, Dậu, Tuất v. v...

Theo định-lý a thì những *chi* ấy cũng ứng-dụng cho những năm có *số trăm* bằng 3, 6, 9, 12, 15, 18 vì những năm ấy cách nhau 300 năm hoặc một bội-số 300 năm. Vì vậy nên bên cạnh hàng *chi* ấy, tôi đề : *số trăm* : 0, 3, 6, 9, 12, 15, 18, 21,

Theo định lý b, thì *chi* 100 năm sau những năm kia cách chi trên 4 bực. Ví-dụ ở cột có đề *Thân* thì tôi đề (ở dưới cột) Tý (Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý : Thân cách Tý bốn bực). Hàng *chi* nầy dùng cho những năm có *số trăm* 1, 4, 7, 10, 13, 16, 19, 22.

Còn những năm bắt đầu có số trăm 2, 5, 8, 11, 14, 17, 20, thì hàng *chi* lại phải viết tiến lên 4 bực nữa. Ví-dụ dưới cột *Tý* lúc nầy, nay phải viết Thìn.

Làm như vậy thì phần *chi* tính cho 100 năm mà dùng cho cả dĩ-vãng và tương-lai được.

2) *Phần can.* Nếu ta thuộc lòng Canh = 0, Tân = 1... thì chẳng cần đề *can* vào bảng.

Nhưng ta cũng chẳng cần học thuộc lòng làm gì. Vả lỡ ra lúc nhớ luộm thuộm lại càng nguy.

Cho nên tôi đã tìm cách đề phần *can* vào bảng để đọc cho dễ. Tôi viết chéo góc (từ trái-trên đến phải-dưới) những số 0, 1, 2, 3... và lúc xuống hàng dưới, tôi trừ ra một dòng.

Viết như vậy thì những số cùng con số cuối cùng đều đứng vào một hàng ngang và thuộc vào một *can*. Ví-dụ: 72, 62, 52... đứng cùng một hàng ngang. Trước hàng ấy tôi đề chữ *Nhâm*.

Làm như vậy là có một bảng đối-chiếu. Đọc ngang, đọc dọc thì đổi được năm, chớ không cần tính toán. Sẽ xem thí-dụ sau.

3) *Năm trước J. C.* Bảng nầy cũng có thể dùng vào các năm trước J. C. nhưng phải tính nhiều. Phải biết rằng theo lịch đạo Da-tô thì năm 0 không có và năm trước năm 1 là năm 1 trước J. C. (ta có thể gọi tắt là 1 tiền và viết tắt 1 T) và từ đó trở lên lại kể xuôi 1, 2, 3.....

Xem như vậy thì một năm *Tiền* và một năm *Hậu* cách nhau 60 năm lại có hai số cọng lại thành: 61. Thí dụ: năm 1T. và năm 60H.

Vậy cứ lấy (300k + 1) trừ số năm *tiền* thì được năm *hậu* cùng chung giáp-tí.

Ví-dụ năm 780T và năm

$$901 - 780 = 121.H$$

chung một giáp-tí: Tân-dậu.

Tuy cách tính ấy gọn gàng, nhưng tôi cũng tìm bỏ đi, cốt lấy sự không cần tính làm quan-trọng.

Tôi đã đạt mục-đích ấy bằng lý-luận y như trên kia. Nhưng nay ta chỉ cần chép *can* và *chi* theo thứ-tự ngược mà thôi

4 — *BẢNG ĐỐI-CHIẾU*

Bảng ấy vẽ bên nầy:

1) Ở giữa bảng đề *số lẽ* của năm từ 1 đến 99. Thứ-tự theo đường chéo góc.

2) *Số trăm* của năm đề ở tay phải, trên có 0-3-6...; dưới có hai dòng: 1-4-7... và 2-5-8...

Hai phần nầy dùng chung cho hai thời-kỳ hoặc sau J. C.

3) Phần *can* để theo cột dọc hai bên. Cột chữ xuôi để tính năm *hậu*, cột chữ ngược để tính năm *tiền*.

4) Phần *chi* để trên hoặc dưới, theo hàng chéo góc, chữ xuôi để tính năm *hậu*, chữ ngược để tính năm *tiền*.

5) *Can* đọc ngang; *chi* đọc dọc, nhưng phải tùy theo số trăm của năm.

5 — *CÁCH DÙNG*

Bảng nầy có thể dùng đổi âm-lịch ra dương-lịch hay đổi dương-lịch ra âm-lịch.

1) *Đổi năm 1568 H.* — Xem phần lẻ 68. Đọc ngang thấy chữ *xuôi Mậu*. Đọc dọc ở hàng «số trăm 15» thấy *chữ* ngược *Thìn*. Vậy năm 1568 là năm Mậu-thìn (1).

2) *Đổi năm Canh-Thìn đời Cảnh-Hưng.* — Trước hết ta phải biết rằng vua Cảnh Hưng tại-vị từ năm 1740 đến hăm 1787. Vậy số trăm là 17.

Xem *Thìn xuôi* ở hàng số trăm 17 rồi đọc dọc.

Trước một số lẻ cột ấy có một *can*. Ta thấy *Canh xuôi* ở 60 hoặc 0. Nhờ ta biết rằng vua Cảnh-Hưng trị vì sau 1740, nên năm Canh-thìn *ấy* là năm 1760.

3) *Đổi năm 2167T.* — Xem phần lẻ 67. Đọc ngang thấy chữ ngược Giáp. Đọc dọc, ở số trăm 21, thấy chữ *ngược* Dần. Vậy năm 2167T là năm Giáp-dần.

4) *Đổi năm Giáp-dần đời Thục-An giương-vương.* — Trước hết ta phải biết rằng vua Thục tại vị từ năm 257T, tới năm 207T. Vậy số trăm là 2.

Nhìn chữ ngược Dần ở số trăm 2, đọc dọc thấy trước 47 có chữ ngược Giáp. Vậy năm ấy là năm 247T.

5) *Đổi năm Canh Tuất đời vua Trần Anh-Tông* — Vua Trần Anh-Tông tại vị từ 1293 đến 1313. Vậy số trăm là 12 hay 13. Ta phải xem: Nếu là 12 thì năm ấy là 1250; không được. Ta thêm 60 vào thành 1310.

Nếu ta xem số trăm 13 thì được 1310 liền.

Lẽ tất-nhiên là lúc nào một niên-hiệu qua 60 năm thì bảng nầy

(1) Thực ra có phần cuối năm 1568 có thể vào năm sau âm-lịch được.

không quyết-định được năm dương-lịch. Ví-dụ đời Triệu Võ-đế. Nhưng đã có sử-liệu giúp ra định-đoạt hẳn.

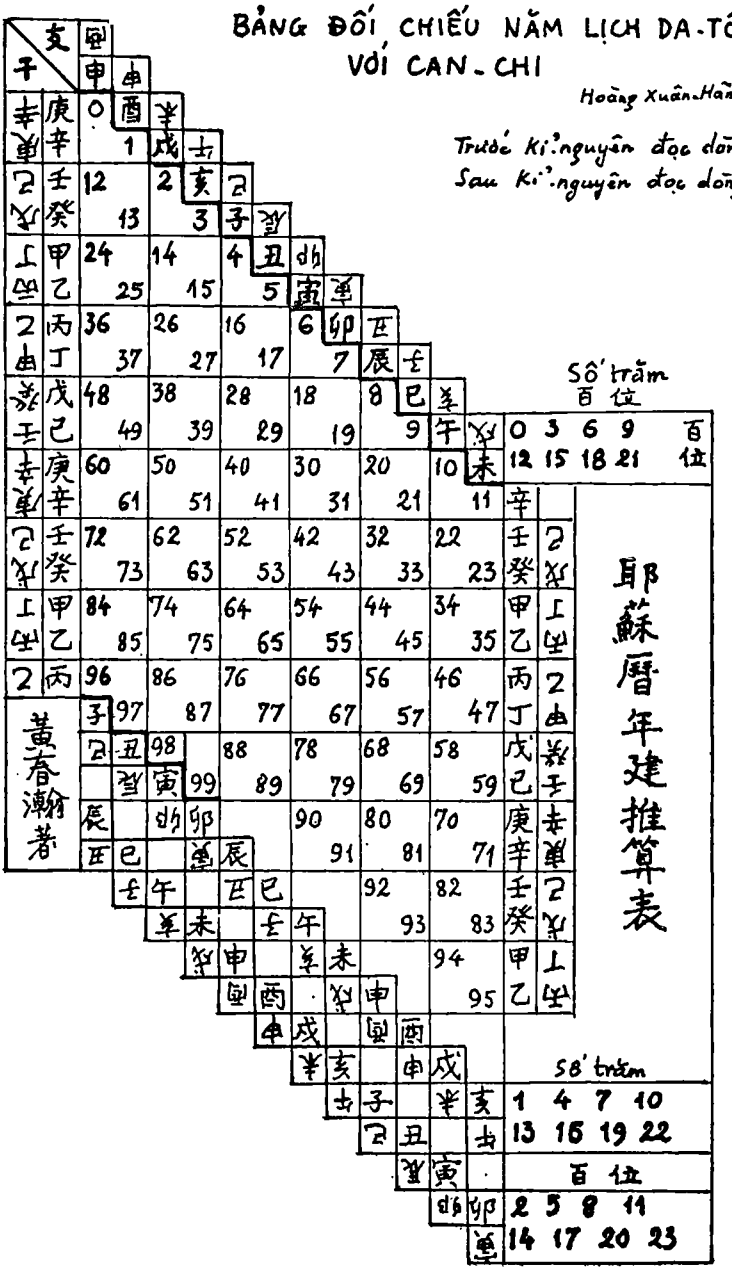

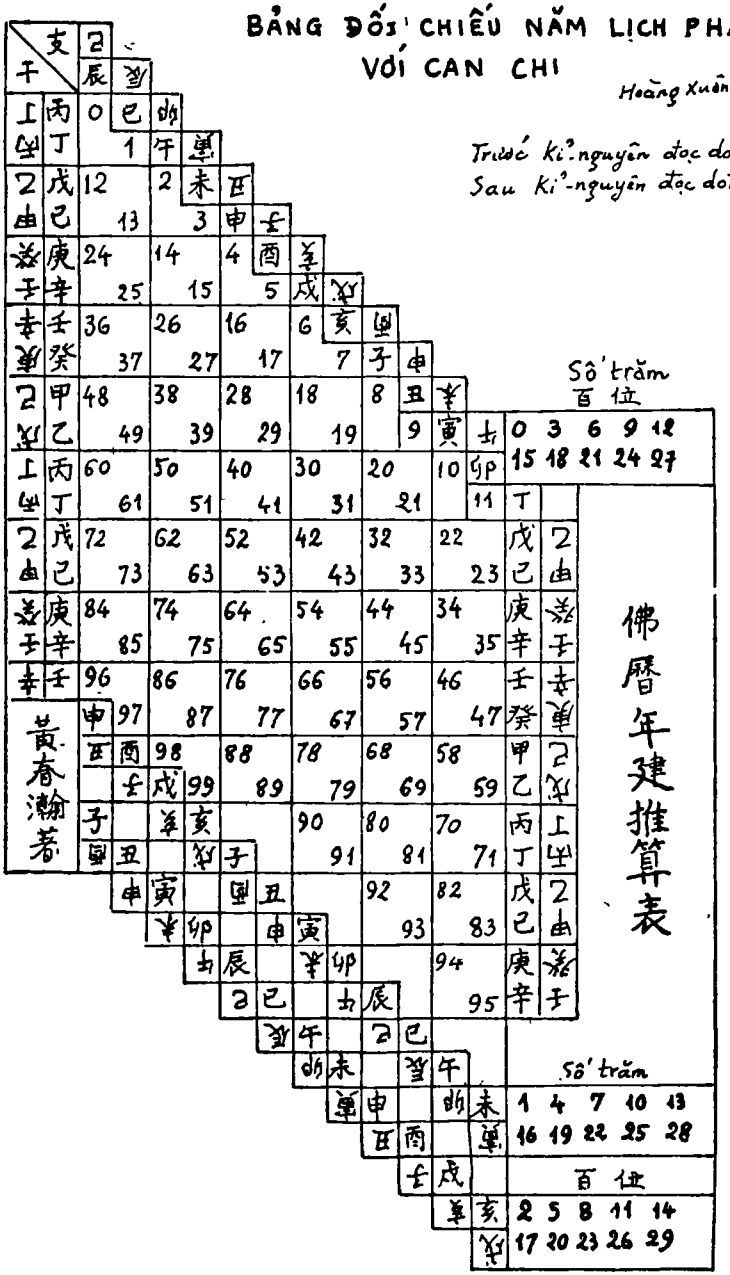

6 — *KẾT-LUẬN*

Xem như vậy thì vấn-đề đổi năm âm-lịch và dương-lịch có thể giải-quyết được một cách gọn-gàng và không phải tính-toán chút nào.

Còn về vấn-đề ngày tháng thì rất khó. Tôi đã để ý nhưng chưa giải quyết xong.

Bảng trên nầy còn dùng cho các lịch khác được, như lịch của Cao-mên, Xiêm-la. Về phần *chi* của hai lịch nầy, chung với lịch ta, nhưng tên *chi* là tên con vật *Tý* = chuột, *Sửu* = trâu, *Dần* = cọp, khái, *Mão* = thỏ (chớ không phải mèo như của ta) (1), *Thìn* = rồng, *Tị* = rắn, *Ngọ* = ngựa, *Mùi* = dê, *Thân* = khỉ, *Dậu* = gà, *Tuất* = chó, *Hợi* = lợn.

Về phần *canh*, họ dùng con số 1, 2,... 9, 10. Số *một* ứng vào con số 9 ở đơn vị, của năm dương-lịch số *hai* ứng vào O ở đơn vị, vân vân theo bảng canh:

Đơn vị 9, 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8.

Can I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X.

Ví dụ: năm 1943 là năm *Dê V*.

Lịch Cao-Mên và lịch Xiêm lại còn dùng số mục thường. Năm đầu của những lịch ấy là năm 639 của lịch Da-tô.

Nhưng bên cạnh lịch vừa kể trên họ còn dùng 3 thứ lịch khác và khác với lịch ấy vì *Kỷ-nguyên* nghĩa là năm đầu.

ĐỔI NGÀY TÂY-LỊCH VÀ CAN-CHI

Trong số báo trước, tôi đã giải cách đổi năm Tây-lịch và Can-chi không phải tính-toán. Nay tôi sẽ giải cách đổi ngày Tây-lịch và Can-chi. Vấn-đề nầy khó hơn nhiều. Suy bằng phép tính không khó. Nhưng mục-đích tôi, lần nầy cũng như lần trước, là tìm cách đổi mà không cần dùng đến tính viết hoặc tính nhẩm.

Tôi có thể giải-quyết được vấn-đề nầy nhờ cách chép ngày của Tây-lịch và cách chép ngày bằng Can-chi đều theo một qui-thức nhất-định mà ta có thể biểu-dương ra bằng các công-thức.

Vậy nên trước hết, tôi hãy lược-thuật qui-thức của hai cách chép ngày trên.

1 — *TÂY-LỊCH*

Tiếng Tây-lịch, tôi dùng đây là gồm các lịch mà Tây-phương đã dùng từ trước. Các dân-tộc Tây-phương đời trước đã dùng nhiều thứ

---

(1) Xưa bên Trung-quốc, Mão cũng thuộc Thỏ, như đã thấy đúc hình trên một cái gương đồng cổ (không biết chắc vào đời nào). — Chú-thích mới.

lịch khác nhau. Có thứ theo mặt trăng, gọi là *âm-lịch ;* có thứ theo mặt trời, gọi là *dương-lịch ;* có thứ theo cả mặt trăng và mặt trời gọi là *âm-dương lịch ;* lại có thứ đặt ra không theo mặt trăng và mặt trời. Cách tráo đổi các lịch ấy, ở Tây-phương người ta đã khảo sát nhiều và đã đặt ra các *biểu* (bảng). Nay ta chỉ cần theo cách liên-lạc *Can-chi* với một thứ trong các lịch trên ; lẽ tự-nhiên là ta chọn lịch nào còn dùng và đã dùng trong một thời-kỳ dài từ trước. Lịch ấy là *dương-lịch*, khởi-dụng từ hoàng-đế Jules César (số Tiền) và giáo-hoàng Grégoire thứ 13 đã chữa lại năm 1582. Lịch ấy có hai lối : lối cũ hay *Cựu-lịch* và lối mới hay *Tân-lịch.*

1) *Lịch Nu-ma.* — Trước lúc dùng dương-lịch. Rồi ta dùng lịch-âm- dương gọi là lịch *Nu-ma.* Theo mặt trăng, mỗi năm có 12 tháng cộng thành 355 ngày. Tháng hai là tháng cuối năm. Cứ hai năm có một năm nhuận. Năm nhuận hơn năm thường 22 ngày hoặc 23 ngày. Cứ một lần 22 rồi một lần 23. Những ngày nhuận ấy đặt vào trung-gian ngày 23 và 24 tháng hai.

Lịch nầy đối với bốn mùa dần dần sai, nên tuy có sửa chữ ít nhiều, nhưng chung-qui năm và mùa trái ngược. Và kẻ cầm quyền lại có quyền tự-ý đặt ngày nhuận. Cho nên năm 190 Tiền (1) ngày mồng một tháng giêng lại nhằm lại nhằm vào ngày 29 tháng tám Dương-lịch.

2) *Cựu lịch.* — Vì thế hoàng-đế Jules César (Cê-za) mời nhà thiên-văn-học ở Egypte là Sisogènes tới Ro-ma để định lại lịch. Sự định-đoạt như sau nầy :

a) Lịch sẽ theo mặt trời, mỗi năm gồm 365 ngày và một phần tư (2)

b) Năm đổi-lịch (47 Tiền) sẽ gồm có 445 ngày, để cho năm hợp với mùa.

c) Từ ấy về sau, năm thường có 365 ngày mà thôi. Còn số lẻ gộp lại, bốn năm thành một ngày. Cho nên sau ba năm có một năm nhuận 366 ngày.

d) Mỗi năm chia làm 12 tháng. Số ngày trong mỗi tháng đến bây giờ vẫn không đổi.

(Xem tiếp trang 198)

---

(1) Tiền nghĩa là trước kỷ nguyên lịch Da-tô. Tôi dùng hai tiếng Tiền, Hậu và viết tắc T. và H.

(2) Ngày nầy là ngày trung-bình theo mặt trời.

TỪ CUỘC BẢO HỘ ĐẾN CUỘC ĐÔ HỘ NƯỚC CAO MIÊN THỜI NHÀ NGUYỄN

▽ PHAN KHOANG

THỜI CHÚA NGUYỄN: CUỘC BẢO HỘ NHẸ NHÀNG.

Cuộc lấn đất Thủy Chân-lạp để lập thành xứ Nam-Việt ngày nay đã hoàn tất thời các chúa Nguyễn. Và vừa hoàn tất thì chúa Thế-tông Nguyễn-phước Khoát cũng đã đặt bảo hộ trên nước Cao-miên.

Để có được xứ này, các chúa Nguyễn đã không dùng quân-sự để xâm lấn đất đai. Người Việt đến khai-khẩn, cày cấy trên đất Thủy Chân-lạp, lần lần mở rộng phạm-vi, và nơi nào người Việt đã đông rồi thì chúa mới chánh-thức lập thôn, ấp, đặt chính-quyền. Và cứ như thế mà lấn lần ra, như tằm ăn lá dâu.

Để chính-sách ấy thành tựu dễ dàng, điều cần là vua Cao-miên phải là vị vua kính nể chúa Nguyễn, ít nhất cũng phải thuận hảo với chúa Nguyễn.

Khi các chúa Nguyễn gây được ảnh-hưởng ở Cao-miên thì phải đương đầu với nước Tiêm-la. Thế-kỷ XIV, Cao-miên là nước thần thuộc Tiêm-la, và tuy sau đó, Cao-miên đã nhiều lần đánh đuổi quân xâm-lăng Tiêm-la, khôi phục độc lập, nhưng Tiêm-la vẫn coi mình có quyền tông-chủ trên nước Cao-miên, và thấy Cao-miên đương suy yếu, Tiêm-la nuôi tham vọng xâm lấn đất đai để mở rộng biên-thùy của mình.

Từ khi thế lực chúa Nguyễn xuất hiện ở Thủy Chân-lạp thì hoàng-gia Cao-miên chia làm 2 phe, phe theo Tiêm-la, phe dựa chúa Nguyễn, chống đối nhau. Các chúa Nguyễn tìm cách đặt hoàng-thân theo phe mình ở ngôi vua, và cố gắng che chở cho vua ấy. Trong khi đó, các hoàng-thân chống đối sang nương náu ở Tiêm, chờ dịp trở về tranh giành. Nếu vị vua mà chúa đã thừa nhận và che chở, tìm cách thoát-ly uy-quyền chúa, chúa liền đem binh sang trừng phạt. Và khi có hoàng-thân theo phe Tiêm chống lại vị vua chúa bênh-vực, hoặc nhờ quân Tiêm-la sang đánh thì chúa Nguyễn không ngần-ngại đem quân sang đánh đuổi. Cũng có khi có vua Cao-miên đã được Tiêm-la phong vương rồi, chúa Nguyễn

cũng bắt buộc phải để chúa phong vương, phải thần thuộc chúa thì chúa mới chịu. Với một vị vua Cao-miên thần thuộc chúa Nguyễn, người Việt tự-do bềnh trướng trên đất Thủy Chân-lạp, chúa Nguyễn giữ gìn dễ dàng phần đất chúa đã lấn được. Và có khi để đền ơn chúa Nguyễn đã dùng binh giúp mình lên ngôi, hoặc giữ được ngôi, hoặc đánh đuổi được quân Tiêm, vua Cao-miên còn tự ý cắt đất hiến Chúa nữa.

Đó là đại khái cách lấn đất đai để thành lập xứ Nam-Việt ngày nay, và lý-do đưa đến việc thiết lập cuộc bảo-hộ trên nước Cao-miên để bảo vệ chắc-chắn xứ Nam-Việt.

Trong các cuộc giúp đỡ vua Cao-miên bằng quân-sự, có cuộc giúp đỡ vua Nặc Tôn (Outey II) thời chúa Nguyễn-phước Khoát khá quan trọng và đã đưa đến cuộc bảo hộ Cao-miên.

Nguyên năm 1767, nước Miến-điện đánh Tiêm-la, bắt vua Phụng-vương (Ekathat); hai con vua là Chiêu Xi-xoang và Chiêu Thúy chạy sang Hà-tiên nương náu Mạc-Thiên-Tứ. Một người Hoa-kiều lai ở Tiêm-la là Trịnh-Quốc-Anh dấy binh đánh đuổi quân Miến-điện, lên làm vua Tiêm-la. Bấy giờ vua Cao-miên là Nặc Tôn, vị vua đã nhường hai tỉnh Srok-Trang (tức Sóc-trăng sau đó) và Préah Trapeang (tức Trà-vinh sau đó) cho chúa Nguyễn. Trịnh-Quốc-Anh đòi Nặc Tôn phải cống, Nặc Tôn không chịu, nói là vì không phải là chánh-thống. Vua Tiêm bèn sai tướng là Bồn-ma đem quân sang đánh Nặc Tôn, nhưng không thắng được. Năm 1769, Trịnh-Quốc-Anh tổ chức một cuộc chinh phạt lớn để đánh Nặc Tôn, và bắt 2 con của vua cũ đương nằm ở Hà-tiên để trừ hậu hoạn. Vua Tiêm thân-chinh, có Nặc Nộn, một hoàng-thân Miên đối lập với Nặc Tôn, đi theo. Sau khi hạ được Hà-tiên, Trịnh-Quốc-Anh và Nặc Nộn đem quân sang Cao-miên, đánh kinh-đô, Nặc Tôn và triều-thần bỏ chạy, vua Tiêm lập Nặc Nộn làm vua, quân Tiêm đóng giữ Nam-vang.

Năm nhâm-thìn (1772), chúa Thế-tông Nguyễn-phước Khoát sai các ông Nguyễn Cửu Đàm, Nguyễn-khoa Thuyên, Tống-phước Hợp đem đại binh thủy, bộ, chia làm 3 đường, tiến lên Nam-vang, đánh phá quân Tiêm, vua Tiêm và Nặc Nộn đều chạy, quân chúa Nguyễn thu phục các phủ Nam-vang, La-bích, đưa Nặc Tôn trở về nước.

Sau cuộc cứu giúp lớn lao ấy, chúa Thế-tông lập cuộc bảo hộ nước Cao-miên: đặt một vị quan trú đóng ở Nam-vang duyệt xét tất cả những văn-kiện của vua Nặc Tôn ban hành.

Cuộc bảo hộ này ngắn ngủi, vì chẳng bao lâu nữa, Tây-sơn khởi binh, nghiệp chúa sụp đổ. Nhưng công-tôn Nguyễn-phước Ánh lại phấn chấn lên, giữ được đất Gia-định, duy-trì chút ảnh hưởng thừa ở Cao-miên, cải thiện sự bang giao với Tiêm-la, rồi sau khi khôi phục

Phú-xuân, lấy được Thăng-long, vua Thế-tổ nhà Nguyễn đặt trở lại cuộc bảo-hộ Cao-miên một cách chặt-chẽ hơn.

Quân Tiêm bị quân Nguyễn đuổi, Nặc Nộn không theo vua Tiêm trở qua Tiêm mà ở lại Cần-bột (Kampot) với một số quân vua Tiêm trao cho, rồi chiêu nạp đồ đảng ; quan chức các tỉnh thì không tuân theo Nặc Tôn mà cũng không tuân theo Nặc Nộn. Bấy giờ trong nước Cao-miên khắp nơi đều nghèo khổ, bệnh tật, dân số giảm sút, ruộng không có người cày, quân Tiêm có thói quen khi rút khỏi nơi nào thì bắt hết nhân dân khỏe mạnh đem đi. Trước tình-trạng ấy, năm ất-mùi (1775), Nặc Tôn nhường ngôi cho một hoàng-thân đối lập là Nặc Vinh (Ang Non II, 1775-1779), tự mình làm đệ nhị vương. Năm ấy, chúa Duệ-tông Nguyễn-phước Thuần chạy vào Gia-định.

Nặc Vinh khuynh về Tiêm-la và rất ghét người Việt : Cao-miên từ bỏ sự thần thuộc chúa Nguyễn lại rơi vào sự thần thuộc Tiêm-la. Bấy giờ quân chúa Nguyễn ở Gia-định đương gặp khó khăn, có yêu cầu Cao-miên giúp-đỡ, Nặc-Vinh từ chối, lại không nạp cống nữa. Năm bính-thân (1776) chúa Duệ-tông sai Nguyễn phước Ánh cùng Phó Tiết-chế Nguyễn Cửu Tuấn, Chưởng-cơ Trương-phước Thận đem quân đi đánh Nặc Vinh. Năm 1778, ở triều-đình Cao-miên xảy ra một cuộc mưu hại vua là Nặc Vinh trong đó có anh vua là Ang Than dự, Nặc Vinh giết Ang Than, Nặc Tôn giận mà chết (theo các sách Pháp thì Nặc Tôn cũng có dự mưu này nên bị Vinh giết). Các quan Tinh-trưởng là Chiêu-chùy Mô và Đê-đô-luyện giữ Phong-xuy để chống Nặc Vinh, Vi-bôn-xuy giữ La-bích để hưởng ứng và cầu viện đinh Long-hồ. Bấy giờ Chúa Duệ-tông và Tân-chính-vương Dương đã bị Tây-Sơn giết rồi, và Nguyễn-phước Ánh đã được các tướng tôn làm Đại Nguyên-súy. Năm kỷ-hợi (1779), Đại Nguyên-súy sai Đỗ Thanh Nhân, Hồ Văn Lân đem quân sang Cao-miên, hiệp cùng các quan Miên kia, bắt Nặc Vinh, giết, lập con Nặc Tôn là Nặc Ấn mới 6 tuổi, lên ngôi, lưu Hồ Văn Lân ở lại bảo-hộ Cao-miên. Sử-thần nhà Nguyễn đã lạm dụng danh từ bảo-hộ ở đây. Có lẽ Hồ Văn Lân bấy giờ đã đóng một vai trò có chút quan trọng nào đó bên cạnh Nặc Ấn, giữa bọn Chiêu-chùy Mô, Đê-đô-huyện, Vi-bôn-xuy, và đã lưu lại Cao-miên trong một thời-gian, chứ Đại Nguyên-súy Nguyễn-phước Ánh rồi đây, trước sự tấn công của Tây-sơn, phải bôn tẩu nay đây mai đó thì còn sức đâu mà bảo hộ ai !

Sau khi vua Tiêm là Trịnh Quốc Anh trả lại Hà-tiên cho Mạc Thiên Tứ (1773), chúa Nguyễn và Tiêm-la lại giao hảo. Vì vậy năm đinh-dậu, sau khi chúa Duệ-tông bị Tây-sơn bắt, Mạc Thiên Tứ chạy sang Tiêm cầu viện, vừa Nguyễn-phước Xuân (con Thế-tông Nguyễn-phước Khoát) cũng đến đó, đều được Vua Tiêm hậu đãi và lưu ở lại.

Năm mậu-tuất (1778) Đại Nguyên-súy Ánh thu phục được Gia-định, nghĩ ngay đến việc bang giao với nước này nên sai Cai-cơ Lưu-phước Trung sang Tiêm bàn việc giao hảo và hỏi thăm tin tức Mạc Thiên Tứ, Nguyễn-phước Xuân. Năm canh-tý (1780), lên ngôi vương rồi, Nguyễn-vương lại sai Cai-cơ Sâm, Cai-cơ Tịnh sang tiêm bàn việc giao hảo. Bấy giờ có thuyền buôn của Tiêm-la từ Quảng-đông về, đến hải-phận Hà-tiên bị Lưu-thủ Thăng giết người, cướp của cải của thuyền, vua Tiêm được tin giận lắm, bắt hai sứ-thần Việt giam lại. Lúc ấy có người Cao-miên tên là Bô-ông-giao vu cáo với vua Tiêm rằng Gia-định có gởi mật thư cho Mạc Thiên Tứ và Nguyễn-phước Xuân khiến làm nội ứng, mưu đánh kinh-đô Tiêm. Vua Tiêm nghi, bắt Mạc Thiên Tứ, Nguyễn-phước Xuân, Sâm, Tịnh và gia quyến của Thiên Tứ tra hỏi, rồi giết Xuân, Sâm, Tịnh và gia quyến của Thiên Tứ cả thảy 53 người, trong đó có con Thiên Tứ là Tử Hoàng, Tử Thượng. Tử Duyên hết sức cãi, nói là chuyện vu cáo cũng bị vua Tiêm đánh chết, Mạc Thiên Tứ uất hận, tự tử, bấy giờ trên 70 tuổi. Vua tiêm lại dời tất cả người Việt cư ngụ ở Tiêm ra ở chỗ biên giới xa xôi.

Ở triều-đình Cao-miên, Nặc Ấn còn bé, các quyền thần tranh giành xâu xé lẫn nhau, vua Tiêm muốn thừa dịp thôn tính Cao-miên. Năm tân-sửu (1781), vua sai hai tướng là Chất-tri và Sô-si đem binh sang đánh Cao-miên, Nặc Ấn cầu cứu Nguyễn-vương. Năm sau, Nguyễn-vương sai Chưởng-cơ Nguyễn Hữu Thụy và Hồ Văn Lân đem 3000 quân sang cứu, lên đóng ở La-bích. Trong khi ấy, ở Vọng-các, Trịnh Quốc Anh thình lình bị bịnh điên, bắt giam vợ con Chất-tri và Sô-si. Được tin, bọn Chất-tri giận lắm, đã không đánh với Nguyễn Hữu Thụy mà còn mời đến dinh để giao kết, bẻ mũi tên, thề nguyền sẽ cứu nhau lúc hoạn nạn. Nguyễn Hữu Thụy cũng đem ba bửu vật lá cờ, dao và kiếm tặng Chất-tri. Vừa lúc ấy, ở Tiêm-la có loạn ở thành Cổ-lạc, Trịnh Quốc Anh sai Phi-nhã Oan-Sản đi đánh, Oan-Sản đảo qua, hợp với quân giặc đánh Vọng-các, Trịnh Quốc Anh trốn vào chùa, Oan Sản bắt giam lại, rồi sai báo với Chất-tri. Chất-tri liền đem quân về, tự lập làm vua, xưng là Phật-vương (Rama 1), phong em là Sô-si làm đệ-nhị vương, và cháu là Ma-lặc làm đệ tam vương, giết Trịnh-Quốc-Anh, và cho những người Việt bị dời ra ở biên viễn được trở về ở Vọng-các, cấp cho tiền gạo. Vì mối tình ấy mà Phật-vương và Nguyễn-vương giao hảo. Chắc Nguyễn-phước Ánh phải nhận thấy rằng việc bang-giao với Tiêm-la là quan trọng, mà lại khó- khăn, tế nhị. Vì bấy giờ Cao-miên, Vạn-tượng đều thần thuộc Tiêm-la, bị Tiêm-la chi phối, và cả 3 nước, đất giáp với đất Việt, đều có thể giúp đỡ hoặc gây khó khăn cho công cuộc khôi phục mà Nguyễn-vương đương đeo đuổi; thế mà Tây-sơn cũng sai sứ sang kết giao với Tiêm, mưu dùng chính sách « viễn giao, cận công ». Khó khăn nhất là vấn-đề Cao-miên, vì ở đấy quyền lợi của Tiêm — Việt đương

xung đột, trên đất Gia-định vừa lấy được của Cao-miên, uy quyền của Nguyễn vương chưa vững mạnh, những tranh chấp giữa người Miên và người Việt chưa chấm dứt. Vì vậy Nguyễn vương thường sai sứ đi lại Vọng-các, thăm hỏi, tặng biếu phẩm vật, mỗi khi có việc mừng cũng không quên sai sứ thông báo cốt để thắt chặc tình giao hảo. Mặc dầu thế, sau nhiều lần yêu cầu của vua Tiêm, năm nhâm-tý (1792), Nguyễn-vương cũng phải trả lại phủ Ba-thắc (miền Sóc-trăng sau này) cho Cao-miên.

THỜI GIA-LONG: CUỘC BẢO HỘ CHẶT-CHẼ.

Vua Cao-miên là Nặc Ấn mất năm 1796, con trai đầu mới 4 tuổi; Chiêu-chùy Biện chiếm giữ Bắc-tầm-bôn, có quân Tiêm đóng. Có lẽ vua Tiêm nghĩ đến việc thôn tính đất đai còn lại của Cao-miên, nên không chịu lập vua mới, mà chỉ đặt 1 viên quan Miên tên là Poe xử lý việc nước. Trong thời-gian không vua kéo dài 10 năm này, Cao-miên vẫn tử tế với Nguyễn-vương, vì Nguyễn-vương đương tử tế với Tiêm-la. Tiêm-la còn khiến Cao-miên đưa quân sang giúp Nguyễn-vương đánh Tây-sơn nữa.

Sau khi Nguyễn vương thu phục Phú-xuân, tiến chiếm Thăng-long, năm nhâm-tuất (1802), Cao-miên sai sứ sang dâng phẩm vật địa phương (cánh- kiến, sơn đen, vải trắng, thóc); mấy tháng sau, vương dẹp xong Tây-sơn, Cao-miên sai sứ sangmừng. Năm quí-hợi (1803) Cao-miên sai sứ sang cống; bấy giờ vua đương trên đường đi Thăng-long để tiếp sứ nhà Thanh sang phong, khi được tin ấy, vua sai các trấn từ Quảng-trị trở ra Bắc phải tiếp đãi sứ Cao-miên trọng hậu và đưa đến hành-tại. Xem thế thì vua Thế- tổ rất lưu tâm đến vấn-đề Cao-miên.

Ở Cao-miên, năm 1806, viên quan xử lý quốc-chính là Poe mất. Người con đầu của Nặc Ấn đã 15 tuổi, vua Tiêm bèn phong vương, lấy hiệu là Nặc Chân (Ang Chan II, 1806-1834), và đưa con gái của Chiêu-chùy Biện vào cung làm hoàng-hậu.

Vừa lên ngôi, Nặc Chân đã xung đột với ba em (khác mẹ) là Nguyên, Yêm, Đôn (Snguon, Duong, Em) vì ba hoàng-thân này được vua Tiêm bổ những chức quan trọng trong hoàng-gia mà không hỏi ý-kiến mình. Nặc Chân bèn quyết ý thần thuộc vua nhà Nguyễn để tìm một thế-lực nương dựa. Tháng 9 năm đinh-mão (1807), Nặc Chân sai quan là Ốc-nha Vi-bôn-lịch đến xin phong. Vua Thế-tổ sai Tham-tri bộ Binh là Ngô Nhân Tĩnh làm chánh-sứ, Ký-lục Vĩnh-thanh là Trần Công Đàn làm phó-sứ, mang sắc, ấn đến La-bích phong Nặc Chân làm Cao-miên quốc-vương. Ấn bằng bạc, mạ vàng, núm hình lạc-đà. Và định 3 năm 1 lần cống, bắt đầu từ năm nay; cống-phẩm là 2 thớt voi đực, 2 tòa sừng tê, 2 chiếc ngà voi, 20 bình sơn đen, 50 cân đậu-khấu, 50 cân sa-nhân, 50 cân sáp ong, 50 cân cánh-kiến, 50 cân trần hoàng; sứ-bộ gồm 1 Chánh-sứ, 1 Phó-sứ, cứ tháng tư đến

Gia-Định, quan thành Gia-Định sai đưa đến kinh-đô; số người đi theo thì đi đường bộ 10 người, đường biển 20 người. Vua lại sai mộ người Việt ở Cao-miên lập 2 đội quân đặt tên là đội Cường-bộ, đội An-bộ, mỗi đội 50 người, lệ vào thành La-bích, nói là để thông dịch tiếng Miên và hộ vệ vua Miên.

Vua Tiêm-la không thể chấp nhận rằng nước Cao-miên đã thần thuộc mình, lại thần thuộc Việt-nam nữa, bèn đưa Nguyên, Yêm, Đôn về nước đòi anh chia đất, và để Nguyên làm đệ nhị vương, Yêm làm đệ tam vương, nhưng Nặc Chân không chịu. Năm Gia-long thứ 9 (1810), Nặc Chân giết 2 viên quan Miên là Ốc-nha Cao-la-hâm và Man-trà-tri-biện được Tiêm-la phong làm quan Phụ-chính, vua Tiêm bèn sai quân tiến vào Bắc-tầm-bôn. Nặc Chân dâng biểu nói có viên quan Miên là Đê-đô-minh và một tướng-lãnh Tiêm tên là Phi-nhã Long-mang-bút chiếm cứ đất Bông-xuy chống lại mình, vậy xin cứu viện. Triều-đình Phú-xuân sai Tổng-trấn Gia-định là Nguyễn-văn Nhân đi kinh lược Nam-vang và giúp đỡ Cao-miên. Nguyễn văn Nhơn đem binh đóng ở La-bích, tướng Phi-nhã Long-mang-bút đóng ở Bắc-tầm bôn rồi rút lui. Vua Thế-tổ lại đưa thư bảo vua và các quan Miên phải chiêu tập quân binh, thu dụng liêu thuộc để phòng thủ tự vệ và chống ngăn xâm-lăng. Nặc Chân cho thấy nước mình mới định, dân-tình chưa yên, xin triều đình ta để binh lại để bảo vệ, vua Thế-tổ bèn khiến Nguyễn-văn Nhân lấy 1000 binh ở đồn Uy-viễn đóng giữ. Năm Gia-long thứ 11 (1812) Nặc Nguyên được binh Tiêm tiếp viện, mưu chiếm đất Vũ-tiêu, vua Thế-tổ bèn triệu ông Lê văn Duyệt lúc ấy đương đánh Mọi Đá-vách ở Quảng-ngãi, về kinh, cùng ông Nguyễn văn Thành bàn cách đối phó. Hai ông đều nói rằng ta cùng Tiêm-la đương giao hảo, nếu phải dùng đến binh qua thì sự lợi, hại không nhỏ, vậy xin khiến thành Gia-định sai người tuần thám ở biên-giới, dò xem hư thiệt thế nào rồi sẽ tùy nghi xử trí cũng không muộn. Vua theo lời Lê văn Duyệt trở lại Quảng-ngãi đánh Mọi Đá-vách.

Binh Tiêm-la đánh chiếm La-bích, Nặc Chân chạy đến Tân-châu, quan thành Gia-định sai ông Nguyễn văn Thụy đem binh đưa Nặc Chân và quyến thuộc về Gia-định. Vua khiến trấn Gia-định phát tiền gạo để chu cấp cho vua, quan và binh-sĩ tùng vong đầy đủ, lại cho vua Miên 1000 quan tiền, 200 lượng bạc, và sa, trừu, các quan, và 632 lính Miên, 24 lính Đồ-bà đều được cấp tiền. Nặc Nguyên không dám lên ngôi vua, chỉ lập một hội-đồng gồm một số quan người Miên và một số quan người Tiêm cầm quyền chính, còn mình và hai em thì ở Tiêm-la. Vua Thế-tổ sai đưa thư trách Tiêm-la. Tiêm-la đưa thư nói họ đem quân đến là để giảng hòa anh em Nặc Chân chứ không có ý gì khác, thế mà Nặc Chân nghi ngờ, bỏ nước mà đi, nay xin tùy ta xử trí.

Vua Thế-tổ muốn sai một Đại-tướng đem quân đưa vua Cao-miên về nước, bèn triệu Lê văn Duyệt ở Quảng-nghĩa về, giao cho xử trí việc Cao-miên — Tiêm-la. Để làm nhiệm-vụ này, Lê văn Duyệt được bổ làm Tổng-trấn Gia-định, kiêm lãnh 2 trấn Bình-thuận, Hà-tiên, ông Trương Tấn Bửu làm Phó Tổng-trấn, ông Ngô Nhân Tĩnh làm Hiệp Tổng-trấn. Sai quân Thần-sách Thanh hoa, Nghệ-an, 5 quân Bắc-thành, 3000 tượng, quân theo Lê văn Duyệt lưu thú. Khi Tổng-trấn Lê văn Duyệt đến lỵ-Tiêm-la cũng sai sứ đến Gia-định, Lê văn Duyệt sai đưa họ đến kinh để biết ý-kiến của vua Thế-tổ.

Năm Gia-long thứ 12 (1813), Lê văn Duyệt, Ngô Nhân Tĩnh đem 13.000 thủy binh, ước cùng Tiêm-la đưa vua Nặc Chân về nước. Tiêm-la bằng lòng để Nặc Chân làm vua, nhưng đòi Nặc Chân phải nhượng cho Tiêm đất đai ở giữa núi Dangrêk và vùng Prohm Tép, các tỉnh Mlou Prei, Tonlé Repou và tỉnh Stung Treng. Vua Thế-tổ phản ứng kịch liệt, vì không lẽ vua khởi phục vua Cao-miên để cho vua này đem vương-quốc dâng cho Tiêm-la. Sự kiện ấy gợi cho vua ý-kiến phải can thiệp chặt-chẽ hơn, chứ không phải chỉ đặt bên cạnh vua Miên một quan Bảo hộ mà thôi.

Sứ-giả Tiêm-la là Phi-nhã Ma-a Kha-mặc cũng từ Phú-xuân về đến Gia-định, bèn đem sứ bộ Tiêm theo thủy-quân Việt đưa vua Nặc Chân đến Long-úc. Tướng Tiêm là bọn Phi-nhã Phi-sai Bồ-liên-đạp cũng đến cửa quân của Duyệt lạy chiếu thư của vua Việt. — Nặc Chân vào thành La-bích. Về việc này, vua Thế-tổ đưa thư cho Nặc Chân nói: « *Đưa vua về nước không phải là ý của vua Tiêm. Sở dĩ ta yêu cầu người Tiêm hội cùng binh ta để đưa vua là muốn vì vua mà điều độ, để cùng người Tiêm không mất hòa khí; nếu sau này người Tiêm thất tín, gây ra hấn khích thì lỗi ở họ. Ta đã tính kỹ, vua đừng ngờ.* » Lê văn Duyệt sai bề tôi là Cao-la-hâm đem 500 quân hộ vệ vua Miên. Thấy Lê văn Duyệt hiệu lệnh nghiêm minh, cấm quân lính cướp, bóc, dân Miên được yên ổn, người Tiêm rất kính nể, vua Tiêm và tướng Tiêm đem bửu hóa, phẩm-vật tặng Duyệt. Vua Thế-tổ nghe thế, khiến thành Gia-định chi 1 vạn quan tiền mua hóa-phẩm Tàu gởi đến quân-thứ cho Duyệt làm của tư để đáp tặng.

Nhưng quân Tiêm đóng mãi ở Long-úc không chịu rút về, họ cũng không chịu đưa em Nặc Chân là Nặc Nguyên về như đã giao ước, Lê văn Duyệt tâu Về vua rằng: « *Người Tiêm muốn được nước Cao-miên thì phải dùng Nặc Nguyên làm môi giới, cũng như ta muốn che chở đất Gia-định thì phải lấy Nặc Chân làm phiên-thần. Ta đưa Nặc Chân về là rất bất lợi cho Tiêm, người Tiêm vị tất không mưu tính kế khác và Nặc Chân vị tất không có cái lo sau này. Nay nếu ta để quân đóng lâu ở đây thì mệt mỏi binh-sĩ, hao phí tiền của, còn rút về thì phiên-vương đơn cô,*

yến đuối, không giữ mình được. Vả, thành La-bích hẹp hòi, không thể giữ vững, vậy xin xây thành Nam-vang để cho phiên-vương ở, và xây thành Lô-yêm để chứa cất quân-nhu. Hai thành này xây xong, sẻ triệt đại binh về Gia-định, từ từ xem động tĩnh, rồi muốn chiến thì chiến, muốn hòa thì hòa, tự ta tính liệu.»

Vua cho là phải, sai Lê văn Duyệt đem thủy-quân đóng ở sông Xà-năng, còn bộ quân thì đóng đồn ở những nơi yếu-địa, rồi đưa thư trách người Tiêm. Quân Tiêm lui về Bắc-tầm-bôn, rồi rút về nước.

Lê-văn Duyệt xây xong hai thành Nam-vang và Lô-yêm, lại dựng đài An-biên, trên đài xây nhà gọi là Nhu-viễn-đường để làm nơi cho vua Cao-miên vọng bái vua Việt-nam. Xong, Lê văn Duyệt rút quân, để ông Nguyễn-văn Thụy cùng 1.000 quân ở lại bảo hộ vua Cao-miên và giữ Nam-vang.

Nặc Chân sai sứ đem hiến 88 thớt voi, Lê-văn Duyệt cho rằng nước Miên đương hồi tái tạo, kho đụn chưa đầy đủ, nên xin xuất tiền ngân-khố trả cho.

Cuộc bảo hộ đã thành-lập, năm Gia-long thứ 15, triều-đình nghị định ban cấp phẩm phục cho Cao-miên, và sai một quan Khâm-mạng đem đến Nam-vang để ban cấp. Nghi lễ cử hành tại Nhu-viễn-đường như sau: Trước khi quan khâm-mạng đến, vua và các quan Cao-miên quỳ ở sân để đón rước; quan Khâm-mạng vào Nhu-viễn-đường, đặt chiếu vua trên án, các phẩm-phục trên bàn. Vua và các quan Cao-miên đều quỳ để nghe viên chấp-sự đọc chiếu vua. Xong, vua và các quan Cao-miên lạy 5 lạy, nhận lãnh áo mũ, rồi lạy tạ ân.

Bảo-hộ Nuyễn-văn Thụy thường tự mình quyết đoán các việc, vua Miên bị cản trở, không vui lòng, chính-sự do bọn liên-thuộc làm lấy, trong khi ấy thì ba em vua đương nương náu ở Tiêm, chờ cơ-hội là về khuấy động, các vị cựu thần cũng nhiều người lén sang đấy.

Vua Thế-tổ nghe biết tình-trạng ấy, đem bàn cùng các quan. Ông Nguyễn Văn Thành tâu: «*Cao-miên làt huộc quốc của ta đã lâu đời, nay thế nước yếu ớt nên triều-đình bảo hộ, ấy là một nghĩa cử, Nhưng bảo-hộ là để giữ cho nước ấy tồn tại, chứ không phải để coi xét việc nước ấy; vậy xin khiến bọn Nguyễn-văn Thụy dời ở riêng tại La-bích, để cho Nặc Chân hành động, thì lòng dân mới yên.*» Vua y lời, và bảo Thụy rằng: « *Việc nước, cứ để phiên-vương phân xử, chỉ chương sớ, công văn mới phải duyệt xét kỹ, tham chước rồi mới phát đệ.*» Rồi chẳng bao lâu, vua triệu Nguyễn-văn Thụy về.

Trấn-thủ trấn Vĩnh-thanh (gồm đất tỉnh An-giang và Vĩnh-long sau này) là Lưu-phước Tường được thăng Thống-chế, bổ làm Bảo hộ Cao-miên thay Nguyễn-văn Thụy (Gia-long năm thứ 15). Lưu-phước Tường

dung túng bọn thuộc hạ sách nhiễu, làm khổ dân Miên; lại khi ở Vĩnh thanh có dính vào việc những lạm, Tường đi rồi, việc mới phát giác; vì vậy Tường bị giải về Gia-định xét xử, rồi bị giết. Tả quân Phó-tướng là Nguyễn-văn Xuân quyền Bảo hộ Cao-miên (năm Gia-long thứ 16).

Cuộc bảo hộ lần này đã chặt-chẽ hơn trước: quan Bảo-hộ không chỉ Duyệt xét các chương sớ các quan dâng lên, các văn-kiện của nhà vua trước khi ban ra, lại còn hai đội Cường-bộ, An-bộ làm tai, mắt, còn 1000 quân đóng ở Nam-vang, và nhất là có Nhu-viễn-đường để ngày lễ tiết, vua Cao-miên vọng bái vua Việt để tỏ lòng tôn kính và qui thuận của một phiên-thần, và vua Cao-miên « bị ở » thành Nam-vang do chánh Việt-nam xây đắp.

(còn tiếp)

PHAN KHOANG

Kỳ sau: Thời Minh-mạng: Đô-hộ hay tháp nhập?

*

Sách tham khảo:

— *Đại Nam Thực-lục chánh biên*
— *Đại Nam Liệt-truyện chánh biên*
— *Đại Nam Hội-điển sự lệ: Nhu-viễn*
— *Cao-miên Nam-kỳ sự ký của Doãn-Uẩn*
— *Cao-miên, Tiêm-la sự tích của viện Cơ-mật*
— *Hsitoire du Cambodge depuis le 1er siècle de notre ère của Le clère*
— *Histoire du Cambodge của Dauphin Meunier.*

CÔNG-TY GIẤY VÀ HÓA-PHẨM ĐỒNG-NAI

(Socicété de Papeterie et de Produits Chimique du Donnai)

COGIDO

CÔNG-TY NẶC-DANH VỐN 213.180.000.$00

Trụ sở *17, Bến Chương Dương, SAIGON*

Nhà máy *An Hảo – BIÊN-HÒA*

Văn phòng Thương-Mại *3, Võ-Di-Nguy, SAIGON*

Điện thoại: 25.659

▽

CHUYÊN SẢN XUẤT CÁC LOẠI

Giấy in	Giấy viết
Giấy bìa	Giấy gói
Giấy Duplicateur	Giấy Bristol
Carto DUPLEX	Carton gris

Carton paille

NGANG HÀNG VỚI SẢN-PHẨM NGOẠI-QUỐC

CÔNG-TY THỦY-TINH VIỆT-NAM

Công-Ty nặc danh vốn 170.000.000 $VN

CHUYÊN SẢN XUẤT VE, LỌ ĐỦ LOẠI VỚI KỸ THUẬT VÀ MÁY MÓC TỐI TÂN NHẤT VIỆT-NAM.

TỐT VÀ RẺ HƠN SẢN PHẨM NGOẠI QUỐC

— *Trụ-Sở Chánh : 76, Tôn-Thất-Thuyết — KHÁNH-HỘI*

SAIGON — Đ. T. : 93.149

— *Trụ-Sở Thương-Mãi : 16-18, Hai Bà Trưng (Lầu I) — SAIGON*

Đ. T. : 25.198

— *Nhà Máy : 76, Tôn-Thất-Thuyết — KHÁNH-HỘI*

SAIGON

Đ. T. : 93.149

BÀI TẾ NGHĨA TRỦNG VĂN
DO THOẠI NGỌC HẦU CHỦ TẾ CÔ HỒN TỬ SĨ SAU NGÀY ĐÀO KINH VĨNH TẾ

▽ NGUYỄN VĂN HẦU

Thoại Ngọc Hầu tức Nguyễn Văn Thoại là con của Nguyễn Văn Lượng (sắc phong *Anh Dũng Tướng Quân Khinh Xa Đô Úy Thần Sách Vệ Úy Nguyễn Hầu*, do vua Minh Mạng năm thứ ba, đề ngày 21 tháng 7) và bà Nguyễn Thị Tiết (sắc phong mỹ hiệu *Thục Nhân*, cũng do vua Minh Mạng, đề ngày 21 tháng 7 năm vừa nói).

Đương thời, Nguyễn Văn Lượng là một người thuộc giới chức nhỏ, bậc *Từ Thừa*, nhưng nhờ « trị nhà bằng thiện đạo » khéo giáo dục con, cho nên Nguyễn Văn Thoại năm 16 tuổi, đã trở nên người hữu dụng.

Ông sanh ngày 26 tháng 11 năm Tân tị (1761) tại Quảng Nam và mất ngày 6 tháng 6 năm Kỷ sửu (1829) tại An Giang (tức tỉnh lỵ Châu Đốc).

Những điều tôi vừa trình bày, trong *Đại Nam chính biên liệt truyện*, sơ tập, là nơi có chép tiểu sử Nguyễn Văn Thoại, không đề cập. Tôi đã theo hai bản sắc chỉ của vua Minh Mạng dẫn trên (1) và quyển gia phả của dòng họ Nguyễn Hầu còn giữ lại, mà viết.

Nguyễn Văn Thoại đã từng ra Bắc, vào Nam, sang Lào, Miên, Xiêm để giúp sức cho chúa Nguyễn Ánh, vì vậy chức tước của ông được vua ban rất nhiều, từ thấp lên cao, để đánh dấu công tác cho ông.

Nhưng không phải chỉ giúp nước trên phương diện võ công, ngoại giao mà thôi, Nguyễn Văn Thoại còn là một nhà cai trị giỏi, hoạt động xã hội mạnh, mạnh nhất là về cạnh khía kiến thiết quốc gia khi yên giặc.

*

Trên phương diện kiến quốc của Thoại Ngọc Hầu, người ta nhận thấy có ba công tác quan trọng mà đến nay dấu vết vẫn còn và lòng người vẫn chưa quên ơn ông, đó là việc vét Thoại Hà, việc đào kinh Vĩnh Tế và việc bắc cầu, đắp lộ, lập làng, khai hoang.

---

(1) Do miêu duệ Nguyễn Hầu (tại Châu Đốc) hiện còn giữ được.

Sau mỗi lần thực hiện được mỗi một công tác quan trọng, Thoại Ngọc Hầu đều được vua cho dựng bia kỷ niệm. Sự kiện và nội dung các bia đó như sau:

— Bia *Thoại Sơn* dựng tại núi Sập (nay thuộc Long Xuyên) năm Minh Mạng thứ ba, Nhâm ngủ (1822), vào cuối đông. Bia nầy chép việc đào kinh Đông Xuyên — Kiên Giang; việc vua lấy tên của Nguyễn Văn Thoại mà đặt cho núi và cho Kinh; và việc gian lao của một công thần đã trải qua hai triều vua tận tâm phò tá.

Nhờ được dựng trong đình, tránh được sự phá hoại của nắng mưa, nên hiện nay bia nầy còn đọc được.

— Bia *Vĩnh Tế Sơn* dựng tại núi Sam (Châu-Đốc) năm Minh Mạng thứ 9, Mậu tí (1828) cuối mùa thu. Bia nầy chép việc lập làng, mở ruộng, di dân; việc vua lấy tên họ của Thoại Ngọc Hầu phu nhân mà đặt tên cho núi Sam; và ghi rõ tấm lòng tri ân sâu đậm của một kẻ bầy tôi (tức Nguyễn Văn Thoại) được vua xét tới công khó...

Vì đứng trơ trọi giữa trời lâu năm nên bia nầy chữ đã mòn hư và mặt bia đã nứt bể nhiều chỗ, không tài nào đọc nổi (Xem ảnh đã đăng trên *Văn Hóa Nguyệt San* số 59, trang 182).

— Bia *Vĩnh Tế Sơn Lộ Kiều Lương* dựng tại núi Sam, có lẽ cùng một lúc với bia Vĩnh Tế Sơn (Minh Mạng thứ 9, 1828) nhưng hiện nay đã thất lạc chưa tìm ra được. Một vài mảnh đá to, mang hình tích một tấm bia lớn bị vỡ, mà từ năm 1950 còn trông thấy nằm tại núi Sam, cho phép tôi nghi ngờ và gần có thể kết luận được rằng đó là bia *Lộ Kiều Lương* (đã cho đăng ảnh bia bể nầy trên *Văn Hóa Nguyệt san* số 59, trang 183).

Trên *Văn Hóa Nguyệt san* số 59 và 60, xuất bản vào tháng 3-4 và tháng 5 năm 1961, tôi đã trình bày về *Bia Vĩnh Tế Sơn và việc đào kinh Vĩnh Tế*. Đó là một công việc phải tìm tòi mất rất nhiều năm và rất may mắn, tôi mới tìm lại được một nguyên bản chép tay có so sánh và kiểm chứng chắc chắn của một bậc thầy danh vọng là Trần Hữu Thường, mà trước đó, tôi đã tìm khắp các thư viện đều không có.

Kể từ 1950, trong công tác theo đuổi các tài liệu về Nguyễn Văn Thoại, tôi đã hết sức để ý sưu tầm nguyên bản bài bia « *Vĩnh Tế Sơn Lộ Kiều Lương Ký* » và bài « *Thừa đế lịnh, tế cô hồn Vĩnh Tế tân kinh* », mà một, tôi đã đọc thấy vài đoạn trên *Đại Việt tạp chí* (số 28, ngày 1 tháng 12 năm 1943), do ông Ngạc Xuyên trình bày, và một, do gia phả của dòng họ Nguyễn Hầu cho biết.

Tuy nhiên, tôi vẫn chưa tìm đâu ra được những điều mong mỏi.

Trong năm 1960, một dịp may khác nữa lại đến: tôi đã kiếm gặp bài *Tế cô hồn Vĩnh Tế tân Kinh*, có mang tên là *Tế nghĩa trủng văn*. Đó

là chủ điểm của bài nầy mà tôi sẽ giới thiệu, phiên âm và dịch nghĩa để trình cùng bạn đọc.

*

Bài *Tế nghĩa trủng văn* cũng gọi là *Thừa đế lịnh, tế cô hồn Vĩnh Tế tân kinh*, là một bài được soạn ra để cho Thoại Ngọc Hầu đứng chủ tế các chiến sĩ, các sưu dân đã bỏ mình trong công tác đào kinh *Vĩnh Tế*. Trong dịp tế cáo nầy, với tính cách quan trọng là phải «thừa đế lịnh», lại phải làm một cuộc cải táng tập thể, cho nên chắc chắn phải được tổ chức chu đáo và to. Nhưng tôi đã tra tìm trong các tài liệu liên hệ, không thấy có bút tích nào nói đến địa điểm cuộc hành lễ, cũng như các hài cốt bốc lên rải rác theo hai bên bờ kinh, do quân binh và sưu dân tử nạn đã được tạm chôn, nay đem về di táng ở đâu.

Bên triền núi Sam, phía nhìn xuống con kinh Vĩnh Tế, nơi có cắm *bia «Đặc tứ Vĩnh Tế Sơn bi ký»* và cũng là nơi còn có một số đông những nấm mộ, cạnh lăng mộ Thoại Ngọc Hầu, có thể ngờ đây là địa điểm hành lễ nói trên.

Nhưng sao đào kinh mà lại có người chết? Điều này tôi đã có nói rõ trong hai kỳ Văn Hóa Nguyệt San số 59 và 60 hồi năm 1961, nay chỉ xin lược qua:

Nguyên khi đào kinh, vì phải đào tay mà kinh thì dài rộng (chạy từ Châu Đốc đến Hà Tiên), lại phải trải qua vùng Thất Sơn lắm nơi đá sỏi, nên việc làm khó nhọc phải kéo dài nhiều năm.

Phần đông tráng đinh và quân lính thuộc trấn Vĩnh Thanh đều tập trung về Châu Đốc. Quân thì canh chừng thổ phỉ, thú dữ và ngăn ngừa sự bỏ trốn của sưu dân; còn sưu dân thì phải đào đất ngày đêm. Nhưng thú dữ vẫn giết hại được lính, được dân, đó là chưa kể đến các việc chết chóc khác về sự lạm chướng, sự mỏi mệt đau ốm và sự tử nạn do những chày vồ đập sỏi vì ngủ gà ngủ gật mà chạm vỡ đầu nhau. Một tai nạn khác gớm ghiếc hơn là một số dân xâu sợ chết, sợ cực bỏ trốn, đi tắt về đường Vàm Nao, để tránh những trạm tra xét tại Tân Châu Đạo và Châu Đốc Đạo, họ bị nạn cá mập.

Nhất thống chí chép Vàm Nao là Hồi Oa, một con sông nhánh ăn thông từ Tiền Giang đến Hậu Giang (nằm giữa các làng Kiến An, Hòa Hảo và Mỹ Hội Đông, giáp giới hai tỉnh Châu Đốc — Long Xuyên ngày nay). Đó là một lòng sông không rộng lắm nhưng rất sâu, nước xoáy cuộn vòng cầu, ngày xưa cá mập không lúc nào có bóng người mà không xuất hiện. Năm 1700, Chưởng Binh Nguyễn Hữu Cảnh trong chuyến chinh phạt Cao Miên, về đóng tại cù lao Cây Sao (bây giờ là Ông Chưởng), đã kinh lý sang đây và đổi tên Vàm Nao ra Thuận Vàm với ý niệm mong mỏi cho tai nạn nhân dân giảm thiểu.

Nhưng cá mập đã sát hại nhiều sưu dân khi họ phải lội ngang qua đó. Họ chờ đông người mới cùng lội một lượt, mỗi người đều ôm vào mình bằng một cây chuối cho khỏi bị chìm vì đuối hơi. Tuy nhiên mười người chỉ còn năm ba, hoặc có khi không sót được

Bởi tai nạn nhiều trong vụ đào kinh, nên chắc không tránh khỏi sự ta oán của dân. Vậy việc cho lệnh cắm bia, việc tế cáo u hồn oán quỉ, là không ngoài mục đích nói lên sự lợi ích của công tác, sự ưu ái của kẻ bề trên và nhất là cho yên lòng dân.

*

Về bài văn tế do ai soạn thì không rõ. Tôi đã tìm được nó trong tủ sách của miêu duệ cụ cử Nguyễn Văn Khuê, tục gọi là Huấn Đạo Khuê. Miêu duệ cụ Khuê và một số nhà nho địa phương cho rằng bài nầy do chính cụ Huấn Đạo soạn thảo.

Để có đủ tài liệu tra cứu kỹ xem cử nhân Nguyễn Văn Khuê thi đỗ bao giờ và làm Huấn Đạo thời nào hầu sáng rõ sự thật hơn, tôi đã tra cứu nhiều sách cũ tại vài thư viện Sài Gòn. Nhưng không thấy gì (1). Tôi bèn nhờ ông Bửu Kế giúp tay tra tìm trong Thư viện Huế về các tài liệu thuộc *Quốc triều đăng khoa*, đồng thời tìm giùm trong các *Châu bản* để may ra còn sót được bản chánh của bài *Tế nghĩa trủng văn* mà có thể ngày xưa đã có đệ lên vua « Châu Phê » trước khi tuyên đọc. Nhưng ông Bửu Kế đã không tìm ra mặc dù ông đã phí rất nhiều công giúp tôi. Nhân cũng trong việc phí công tra cứu nầy, ông Bửu Kế đã có viết một bài nói về *Châu bản Nguyễn triều* đăng trên *Bách Khoa*, hồi 1961, để nói rõ những gì liên hệ với *Châu bản* và sự thất lạc gần hết của nó.

Thế là tôi đành chịu, không làm sao hơn.

Qua các tác phẩm thơ ca viết bằng Hán văn còn lại của Nguyễn Văn Khuê, tôi biết được cụ có thể soạn nổi bài *Tế nghĩa trủng văn*. Tôi cũng tin được rằng danh từ Huấn Đạo Khuê, cử Khuê, không phải không không mà có. Nhưng tôi quả quyết bài nầy không phải do cụ soạn thảo, là vì tôi được xem năm sanh của cụ do gia phả dòng cụ nêu lên. Cụ sanh năm 1824 và mất 1865. Mà bài văn tế thì được đọc khoảng 1828 đến 1829 (tức từ khi Thoại Ngọc Hầu đào xong kinh và được lệnh dựng bia cho đến khi mất). Cho có giỏi cách nào, chỉ trong vòng 4, 5 tuổi, cụ Nguyễn Văn Khuê đâu có tư cách làm được việc đó. Vậy thì sự lưu trữ tài liệu là một điều hiếu học, ái mộ từ chương; còn việc biên soạn lại là điều khác.

*

(1) Trong *Đại Nam Chính biên liệt truyện*, thấy có tên Văn Đức Khuê và Đặng Thái Khuê. Không có Nguyễn Văn Khuê.

Về bài văn tế có đúng với nguyên văn không, lại còn là một điều khác nữa, phải bàn tới.

Như đã nói, bài *Tế nghĩa trủng văn* nàytìm được từ năm 1960. Nhưng tôi không vội công bố là vì còn chờ đợi một sự tìm tòi chính xác, một sự so sánh cẩn thận. Tôi đã rất thắc mắc vì nạn tam sao thất bổn. Tôi đã so sánh thêm với một bản khác nữa vừa tìm ra trong vài năm gần đây, do một môn đệ của cụ Tú Thường còn giữ. Trong ấy tất nhiên phải có những chỗ dị đồng. Tôi cố gắng suy lý để trình bày, tuy nhiên cước chú tồn nghi để đọc giả rộng đường cứu xét. Tôi sẽ đánh dấu bản của miêu duệ cụ Cử Khuê là bản A và bản của môn đồ cụ Tú Thường là bản B.

Tôi lấy làm chưa vừa ý khi trình chính bản văn nầy. Nhưng vì chờ đợi đã quá lâu, sợ cho cái sự thất lạc và mai một đáng tiếc, nên phải đưa ra. Sau đây là bản văn chữ Hán, bài phiên âm quốc văn, bài dịch nghĩa xuôi và bài dịch vần song thất lục bát mà tôi đã làm việc với mọi cố gắng để mong không làm trái nhiều nguyên ý của người xưa đến mức nào hay mức ấy.

祭義塚文

天涯落落，客塚纍纍.
雲封古墓，月弔殘碑.
星霜遷遞，陵谷變移.
光陰過客，造化小兒.
汝生何代，汝長何時?
爲男爲女，姓甚名誰?
父兄何在，子孫何之?
或善或惡，自昔所爲?
既不爾識，胡勞我思!
憶昔鑿河，不知其期.
充邊之戶，平寧之師.
沙場血戰，裹以馬皮.
不能歸櫬，室是遠而.
生爲士卒，死棄魁魄.
嗟嗟斯人，而至于斯!
三尺之墳，寄在荒陲.
清明誰掃，荊棘莫治?
斜風急雨，浸以陵夷.
朝啼猿穴，夜哭子規!

悠悠大地，汝魂焉依？
殘雲作服，落露充饑。
燐燈螢火，在河之湄。
天陰地迥，景色誰悲？
使，不遇西伯，枯骨終遺。
余令奉派，遷爾于茲。
地當爽塏，可以棲遲。
天逢晴霽，可以游嬉。
年年賑祭，永享隆儀。
九源而可作，當佩鴻帝德之宏施。
僊然，余鄉陸沈，墳墓遠離。
雖嗣目而興懷，又安能以手而援之。

爰爲之歌曰：

昆山之上兮，春風吹。
昆山之下兮，甘露滋。
汝生之幽宅兮，最相宜。
魂兮魂兮，無戀戀於遐丘！
乘文豹兮，驂班騶。
昆山之西兮，可以遂驅馳。

Phiên âm :

TẾ NGHĨA TRỦNG VĂN (1)

Thiên nhai lạc lạc, khách trủng luy luy (2).
Vân phong cổ mộ (3), nguyệt điếu tàn bi.
Tinh sương chiên đệ, lăng cốc biến di.
Quang âm quá khách, tạo hóa tiểu nhi.
Nhữ sanh hà đại, nhữ trưởng hà thì ?
Vi nam vi nữ, tánh thâm danh thùy ?
Phụ huynh hà tại, tử tôn hà chi ?
Hoặc thiện hoặc ác, tự tích sở vi ? (4)
Ký bất nhĩ thức, hồ lao ngã tư !
Ức tích tạc hà, bất tri kỳ kỳ.

---

(1) Bài nầy, phần lớn căn cứ vào bản A
(2) Trong bản B, trước câu nầy còn có thêm bốn chữ : *Ô hô ! Y hi.*
(3) Bản B chép là *cổ tái.*
(4) Bản B chép là *hà vi.*

Sung biên chi hộ, bình man chi sư.
Sa trường huyết chiến, lỏa dĩ mã bì.
Bất năng qui sấn, thất thị viễn nhi.
Sanh vi sĩ tốt, tử ngự mị li.
Ta ta tư nhân, nhi chí vu ti!
Tam xích chi phần, ký tại hoang thùy.
Thanh minh thùy tảo, kinh cức mạc tri?
Tà phong cấp vũ, tâm dĩ lăng di.
Triều đê viên huyệt, dạ khốc tử qui!
Du du đại địa, nhữ hồn yên y?
Tàn vân tác phục, lạc lộ sung ky.
Lân đăng huỳnh hỏa, tại hà chi mi(1).
Thiên âm địa huýnh, cảnh sắc thùy bi?
Sử, bất ngộ Tây Bá, khô cốt chung di.
Dư kim phụng phái, thiên nhỉ vu ti.
Địa đương sảng khải khả dĩ thê trì.
Thiên phùng tình tệ, khả dĩ du hi.
Niên niên chấn tế, vĩnh hưởng long nghi.
Cửu nguyên nhi khả tác, đương bội hồng đế đức chi hoằng thi.
Nhiên, dư hương lục trầm, phần mộ viễn ly.
Tuy xúc mục nhi hứng hoài, hựu an năng dĩ thủ nhị viên chi.

Viên vi chi ca viết:
Sam sơn chi thương hề, xuân phong xuy.
Sam sơn chi hạ hề, can lộ ti.
Nhữ sanh chi u trạch hề, tối tương nghi.
Hồn hề hồn hề, vô luyến luyến ư hà khưu!
Thừa vẫn báo hề, tham bang li.
Sam sơn chi tây hề, khả dĩ toại khu trì.

Nghĩa xuôi:

VĂN TẾ MỒ MẢ (NHỮNG NGƯỜI) VÌ NGHĨA (MÀ CHẾT)

Ven trời thăm thẳm, mồ hoang trùng trùng!
Mây che mả cũ, trăng rọi bia tàn!

(1) Bản B chép là *mê* (Lộc trên, mễ dưới).

Sương sao qua lại, gò hang đổi đời.
Bóng quang âm như khách qua, tạo công dường trẻ nhỏ!
Người sanh đời nào, người lớn thuở nào?
Là trai là gái, tên chi họ gì?
Cha anh chỗ nào, con cháu đi đâu?
Hoặc lành hoặc dữ, từ trước làm chi?
Đã chẳng biết người, đành nhọc ta nhớ!
Nhớ xưa đào sông, chẳng biết phiên nào?
Dựng nhà giữ cõi, dẹp giặc làm binh.
Bãi cát máu rơi, da ngựa bọc thây.
Không mang hòm về, bởi nhà xạ thẳm.
Sống làm binh sĩ, thác chống quỉ ma.
Than ôi các người! sao đến thế nầy?
Nấm mồ ba thước, gởi ở cõi hoang!
Thanh minh ai quét, gai gốc ai trừ?
Gió chiều mưa dội, lần lượt mòn bằng.
Viên huyệt ngày kêu, tử qui đêm khóc!
Mệnh mông đất rộng, hồn người nương đâu?
Mây tàn che vóc, móc đượm no lòng.
Đèn ma lửa đóm, ở nơi bờ sông.
Trời thẳm đất xa, cảnh sắc buồn ai!
Bằng không gặp ông Tây Bá, xương khô lạc loài.
Ta nay vâng mệnh, dời ngươi nơi đây.
Đất nhằm chỗ tốt, có thể ở yên.
Gặp trời quang tạnh, có thể vui chơi.
Hằng năm giúp tế, hưởng hoài lễ trọng.
Chín suối mà trở lại, là nhờ ơn rộng của vua ban cho.
Nhưng quê hương ta chìm đắm, phần mộ xa xăm.
Dù mắt thấy mà cảm nhớ, đâu có thể lấy tay mà vớt được!
Bèn làm bài ca rằng:
Trên núi Sam chừ, ngọn xuân phong thổi
Dưới núi Sam chừ, nước cam lộ dầm.
Người sống nơi nhà vắng chừ, rất hợp nhau.
Hồn ơi! Hồn ơi! chớ quyến luyến nơi gò đất xa xôi.
Cỡi con văn báo chừ, tiếng xe ngựa chia phôi.
Phương tây núi Sam chừ, có thể vui vẻ mà ruổi dong.

Dịch thành song thất lục bát:

VĂN TẾ NGHĨA TRỦNG

Trời xanh thẳm mồ hoang lợp lợp,
Trăng soi nhòa mấy lớp bia tàn!
Mây che bao nắm đất vàng,
Sương sa sao giọi gò hang đồi dời!
Máy tạo thể trò chơi lũ trẻ,
Bóng quang âm như kẻ qua đường.
Lúc sanh khi lớn không tường,
Là trai hay gái khó lường họ tên?
Hiền hoặc dữ, hư nên nào rõ,
Cha anh đâu, còn có cháu con?
Việc ngươi ta biết chưa tròn,
Xưa làm chi đấy, hãy còn nghĩ suy!
Đào kinh trước mấy kỳ khó nhớ,
Khoát nhung y chống đỡ biên cương.
Bình man máu nhuộm chiến trường,
Bọc thây da ngựa gởi xương xứ nầy.
Quê cách trở lấy ai hộ tống.
Sống làm binh thác chống quỉ ma.
Than ôi! ai cũng người ta,
Mà sao người lại thân ra thế nầy!
Mồ ba thước gởi thây cõi lạ,
Lễ thanh minh ai sá quét cho.
Ai trừ gai gốc lan bò,
Gió dồn mưa dập làm cho mòn lần.
Ngày viên huyệt hú rân thê thảm,
Đêm tử qui ảm đạm khóc than.
Mênh mông đất rộng mây ngàn,
Vật vờ lửng đửng hồn an nơi nào!
Móc đỡ dạ mây bao xác ốm,
Đèn ma trơi lửa đốm lập lòe.
Bờ sông đất chở trời che,
Vì ai cảnh vật cũng tê tái lòng!
Nếu không gặp được ông Tây Bá,
Nắm xương khô tan rã khắp đồng.

Giờ ta vâng lệnh bệ rồng,
Dời ngươi an táng nằm chung chốn nầy.
Chọn đất tốt thi hài an ổn,
Cảnh trời thanh vui nhộn cùng nhau.
Hằng năm cúng tế dồi dào,
Tràn trề lễ trọng dám nào dể vơi.
Ơn đức rộng cho người chín suối,
Được hưởng nhờ đền buổi gian lao.
Mộ phần xa cách biết bao,
Quê hương chìm đắm lòng nào ta an.
Mắt chạm thấy lòng càng tưởng nhớ,
Dầu đưa tay với đỡ được đâu.
Tỏ lòng ghi nhớ ơn sâu,
Điếu người thiên cổ mấy câu ca rằng:
Đỉnh núi Sam gió xuân thổi ngót,
Triền núi Sam móc ngọt đượm nhuần.
Hợp nơi nhà vắng reo mừng,
Hồn ơi! Hồn hỡi! mưa đừng luyến xa.
Cỡi văn báo hay là xe ngựa,
Cảnh chia ly gợi ứa lệ hồng,
Phương tây gió ngựa ruổi dong,
Núi Sam sừng sựng như trông theo hồn.

*

Đọc kỹ bài văn tế, ta thấy đây là một tài liệu xác nhận nhiều sự kiện mà thiếu nó, ta khó biết rõ.

Việc trước hết là Thoại Ngọc Hầu vâng chỉ đào kinh, quả thật, có chết nhiều người (thiên nhai lạc lạc, khách trủng luy luy) và có mất lòng dân như tương truyền. Ông bẩm tính siêng năng, cả quyết, làm việc gì cũng cầu toàn, cho nên việc đào kinh vì quá hăng say với công tác, chắc không thể không mắc vào sự chuyên quyết như những việc làm lúc ông bảo hộ Cao-Miên mà trong *Đại Nam Chính biên liệt truyện* quyển 27 từng nói đến. Việc tế cáo nầy là một «trắc ẩn chi tâm» và cũng là một trong những chính sách làm yên lòng người.

Việc thứ hai là trong số người đào kinh ngoài binh dân, có cả đàn bà con gái phụ trách những việc nhẹ mà tai nạn có khi đã đưa đến cho họ (vì nam vi nữ, tánh thậm danh thùy?). Điều nầy được soi sáng thêm vào việc vua khen bà Châu thị Vĩnh Tế, tức Thoại Ngọc Hầu phu nhân,

đã từng giúp chồng nhiều việc cho nên chồng mới được cái vinh dự thành công và bà mới được lấy tên đặt cho kinh và cho núi (tất nhiên công tác của bà phải có nữ giới trợ lực).

Việc thứ ba là xác nhận một cuộc cải táng tập thể, trong đó có cả lính lẫn dân. Mà cả hai giới nầy, có thể trước kia họ từng đã góp công giúp triều đình vào việc chinh phạt (sung biên chi hộ, bình man chi sư, sa trường huyết chiến, lý dĩ mã bì).

Và việc sau cùng có thể cho ta biết rằng địa điểm hành lễ cũng như nơi cải táng hài cốt các «nghĩa trủng», không đâu khác hơn là tại phía tây triền núi Sam (Sam sơn chi tây hề khả dĩ toại khu trì).

NGUYỄN-VĂN-HẦU

ĐÃ PHÁT HÀNH :

VIỆT SỬ : XỨ ĐÀNG TRONG

(Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam)

1558-1777

● *Phan Khoang*

LỊCH SỬ ĐẤT THUẬN QUẢNG TỪ KHI CÒN LÀ CỦA NGƯỜI CHÀM, TRẢI QUA CUỘC MƯU ĐỒ TIẾN RA BẮC CỦA NGƯỜI CHÀM, CUỘC ĐÀN ÁP CỦA NGƯỜI TRUNG-QUỐC ĐỒ HỘ, RỒI NHỮNC TRANH GIÀNH GIỮA NGƯỜI CHIÊM VÀ NGƯỜI VIỆT DƯỚI CÁC TRIỀU TIỀN LÊ, LÝ, TRẦN, LÊ, ĐẾN ĐỜI CÁC CHÚA NGUYỄN, CUỘC LẤN HẾT ĐẤT CHIÊM THÀNH VÀ THỦY CHÂN LẠP, CHO ĐẾN KHI NGƯỜI VIỆT LẬP CHÍNH QUYỀN Ở CÀ-MAU

* *Tác phẩm Lịch sử khảo cứu công phu.*
* *Gồm 691 trang tài liệu giá trị rất cần cho học giới.*

KHAI TRÍ XUẤT BẢN

ĐÃ PHÁT HÀNH :

HAI TÁC PHẨM VIẾT VỀ CAO MIÊN CỦA LÊ HƯƠNG

NGƯỜI VIỆT GỐC MIÊN

GỒM NHIỀU TÀI LIỆU VỀ NGUỒN GỐC, DÂN SỐ, SINH HOẠT, XÃ HỘI, PHONG TỤC, TẬP QUÁN, TÔN GIÁO, VĂN HÓA, GIÁO DỤC, KINH TẾ, ĐỊA DANH, LỊCH SỬ, THẮNG CẢNH... CỦA NGÓT TRIỆU ĐỒNG BÀO ĐANG SINH SỐNG TẠI MIỀN TÂY NAM VIỆT.

* *Sách dầy 275 trang*

* *Kèm theo 85 hình ảnh liên quan đời sống người Việt gốc Miên*

●

... ANGKOR LÀ TIẾNG GỌI CHUNG CHO VÙNG ĐẤT TRONG TỈNH SIEM REAP THUỘC LÃNH THỔ CAO MIÊN, NƠI CÓ NHỮNG ĐỀN ĐÀI XÂY TOÀN BẰNG ĐÁ NGUYÊN KHỐI CHỒNG CHẤT LÊN NHAU, TẠO THÀNH MỘT KỲ QUAN TRÊN HOÀN VŨ.

TÌM HIỂU **ANGKOR**

(ĐẾ THIÊN, ĐẾ THÍCH)

Tài liệu sưu tầm về căn nguyên của Angkor, ghi lại công trình của người xưa qua sử sách và di tích lưu truyền về :

– NGUỒN GỐC DÂN MIÊN, CUỘC LẬP QUỐC VÀ XÂY DỰNG CÁC ĐỀN ĐÀI DO NHÀ VUA NÀO CẤT, ĐỂ LÀM GÌ ?

– PHƯƠNG PHÁP KIẾN THIẾT, CÁCH DÙNG VẬT LIỆU, KỸ THUẬT CHẠM TRỔ.

– TRÌNH BÀY TỪNG NGÔI ĐỀN, TỪ NGÔI ĐẦU TIÊN THEO TỈNH LỘ Ở THỊ TRẤN SIEM REAP VÀO ĐẾN NGÔI CUỐI CÙNG.

* *Sách dầy 332 trang*

* *Kèm theo 18 ảnh di tích về ANGKOR*

QUỲNH LÂM XUẤT BẢN

BÀI VỀ THỦY TRÌNH TỪ HUẾ VÔ SAIGON

△ BÙI QUANG TUNG thâu chép.

LỜI DẪN ĐẦU.

Nước Việt Nam ta có trên hai ngàn cây số dài duyên hải. Trước khi người Âu châu đến xứ ta, sự giao thông giữa hai miền Nam và Bắc có hai lối. Một lối là do đường bộ. Đường này thường gọi là «quan lộ», bề ngang nhỏ và hẹp, chỉ vừa để đi kiệu, hoặc đi ngựa, triều đình thường dùng để đem tin tức giữa các quan lại hàng tỉnh và nhà vua. Đường quan lộ chia ra từng trạm, mỗi trạm đều có ky-mã, tiếp sức với nhau để nối liền các trạm. Sau khi người Lang-sa (Pháp) chiếm xứ ta, thì họ cho mở rộng ra, thay đổi chút ít lộ trình (itinéraire), để các thứ xe chạy; họ gọi là con đường thuộc địa số I, nay ta đổi lại là quốc lộ số I. Lẽ dĩ nhiên, đường quan lộ nầy khi xưa không thể dùng để chuyên tải hàng hóa được. Bao nhiêu sự chuyển vận nặng nề để trao đổi sản phẩm giữa hai miền Nam, Bắc, thứ nhất là để cung cấp thực phẩm cho vùng Thuận Hóa là kinh đô của nhà Nguyễn, đều do đường thủy. Ấy là lối thứ nhì. Lối thủy trình nầy đã có từ lâu, dân ta thường dùng thứ ghe đi biển đặc biệt của ta là «ghe bầu» do các giới ngạn phủ (riverains) biển Đại Thanh đảm nhận. Sau này, mặc dầu người Lang-sa đặt đường xe lửa xuyên Việt (Transindochinois) và dùng tàu thủy có động cơ để nối liền các thủ đô và hải cảng toàn xứ Việt Nam, sự giao thông bằng ghe bầu không lúc nào đoạn tuyệt. Tại Huế bến Bảo-vinh là «cái ụ» trong sông mà các ghe bầu thường lai vãng trong hành trình chuyển vận giữa hai miền Bắc và Nam.

Trong khi tôi đi khảo cứu về sanh hoạt, cổ tục, ngôn ngữ... của người Việt dài theo miền duyên hải, tôi có thâu chép bài vè thủy trình từ Huế vô Gia Định và từ Huế ra Nam Định. Như chúng ta biết, người Việt thường dùng lối vè dễ dọc, dễ nhớ, thay thế sách vở hiếm hoi, để phổ biến những nhận thức cần thiết. Mục đích của bài vè thủy trình là sắp đặt các địa điểm thành câu, để các lái ghe bầu, vừa đi ghe, vừa hát cho nhớ tới tỉnh nào hoặc tới nơi nào có những hòn rạn nguy hiểm mà tránh. Bài vè nầy rất dài, tôi xin cắt đôi, đăng trước phần từ Huế vô Gia Định, phần kia sẽ đăng sau. Về mặt khảo cứu, bài vè thủy trình nầy đáng để ý về mặt địa lý trước hết: những địa điểm đã kể

cần phải minh xác (identifier) rõ rệt. Ông Lê văn Tho, nhà hàm hộ có tiếng tăm tại Phan Thiết và lại là người có tánh hiếu kỳ, đã giúp tôi để minh xác một phần lớn các địa danh trong bài. Tuy vậy, còn nhiều địa danh chưa minh xác rõ rệt, mong các bạn độc giả tiếp sức để giúp chúng tôi về phần ấy và đánh giá luôn thể bài vè nầy về mọi mặt địa lý, dân tộc, ngôn ngữ v.v... Nếu được như vậy, thì không chi bằng !

Bài vè nầy được thâu chép và ghi âm tại Huế, Đà nẵng và Phan Thiết trong các giới « các lái » cũ do ba ông Nguyễn xuân Đồng, quyền giám đốc Viện Bảo tàng cổ vật chàm Đà-nẵng, ông Lê văn Tho tại Phan-thiết và ông Nguyễn Khiêm tại Huế giới thiệu. Xin trân trọng cám ơn quí ông kể trên và các nhà « lái » đã đọc lại bài vè nầy để tôi giữ làm tài liệu.

*

VÈ THỦY-TRÌNH TỪ HUẾ VÀO NAM ĐẾN SAIGON

Ngồi buồn nói chuyện đi buôn,
Nói cho giải buồn là sự ngâm nga,
Bắt từ GIA-ĐỊNH kể ra
Cho chí THUẬN-HÓA ngoài HUẾ kể vô,
Trên thời khôi-phục thành đô,
Dưới sông buôn bán ra vô dập-dìu,
Trên thời vua THUẤN đức NGHIÊU,
Dưới sông lập trị, lập điều sửa sang,
Trên thời ngồi lợp tòa vàng,
Dưới sông thủy cát nghênh-ngang chật hồ,
Nầy đoạn các lái trở vô,
THUẬN-AN là chốn thuyền đô ra vào,

Phụ chú :

Phần đầu tài liệu nầy do các ông : Lê văn Phát, 73 tuổi, quán Nại Hiền Tây ở Đà-nẵng, ông Hồ Huyền, 82 tuổi, quán Hòa Phụng (Khuê Đông) Quảng-nam đọc lại vào khoảng tháng bảy d.l. năm 1960. Phần thủy trình từ Cà Ná tới Saigon thì nhờ ông Võ Tại, 65 tuổi, và ông Lê văn Tho 56 tuổi, cả hai quán ở Đức Thắng (Phan Thiết), bổ túc vào khoảng tháng 4 d.l. năm 1962.

Ông Nguyễn Khiêm ở Huế cũng có chép cho tôi một bản khác do các lái ghe tại cửa Tư Hiền đọc lại. Những chú thích dị bản là dựa theo bài chót nầy.

Vát (1) ra một đỗi khơi cao,
Ta sẽ lần vào thì tới cửa ÔNG (2)
Nay đà giáp phủ THUẬN-PHONG,
Hòn AM (3), cửa KIỀN nằm trong thay là,
Nới lèo ráng bánh trở ra,
Khỏi mũi CHÂU MỚI (4) thì ta lần vào,
Ngó lên núi ẢI (5) rất cao,
Ta sẽ lần vào bãi CHUỐI, hang DƠI (6)
Anh em nước củi thảnh thơi,
Hòn Hành nằm đó là nơi cửa HÀN (7)
Cửa HÀN còn ở trong xa,
Trước mũi SƠN-TRÀ sau có con NGHÊ (8)
Vũng NỒM, bãi BẮC dựa kề,
MỸ-KHÊ làng mới làm nghề lưới đăng.
Ngó về NON NƯỚC thẳng băng,
Có chùa thờ PHẬT, PHẬT bằng linh thiêng.
LAO XANH (9) nay đã gần miền,
Hòn LA, hòn LỤI nằm liền hòn TAI,
Năm hòn nằm đó không sai,
Hòn KHÔ, hòn DÀI láo nháo nên vui.
Ngó về cửa ĐỢI (10) thương ôi!
Hòn NỒM nằm dưới mồ-côi một mình.

Chú thích:

(1) Ghe chạy vát, louvoyer, faire des bordées.

(2) Cửa TƯ-HIỀN.

(3) Dị bản: hòn Om.

(4) Dị bản: chú Mới.

(5) Là đèo Hải Vân giữa Huế và Đà nẵng.

(6) Hai nơi nầy ở dưới chơn núi đèo Hải Vân.

(7) Cửa Hàn là cửa Đà nẵng.

(8) Bãi biển Hà Thân ngó ra thấy một cái hòn lủp nhủp như con NGHÊ.

(9) Tức là lao Chàm ở Quảng-nam,

(10) Cửa Đợi tức là cửa Đại ở Hội An.

TAM-ẤP HÀ-BỨA có rạn (1) trời sinh,
BÀN-THANG (2) của LƠ (3) luôn kinh AN-HÒA,
SA-CẦN, CHÂU-Ô bao xa,
Trước mũi CÂY QUÝT thiệt là TỒNG BINH (4)
Lâm châm, cỏ ngựa (5) trời sinh
LẢNG GẢNH, MỸ-GIẢNG ăn quanh VŨNG-TÀU (6).
Nới lèo ráng lái mau mau,
CHÂU-ME, LÒ RƯỢU sóng xao hòn NHÀN (7)
Vác mặt xem thấy (8) BÀN-THANG,
Ngoài thời lao RÉ nằm ngang SA-KỲ (9)
QUẢNG-NGÃI, TRÀ-KHÚC núi Chi (10),
Có hòn THIÊN-ẤN dấu ghi đề đời.
Hòn SỤP (11) ta sẽ buông khơi,
Trong vịnh, ngoài vời núi đất mênh-mang.
Buồm giương ba cạnh sẵn-sàng,
Anh em chúng bạn nhiệu đàng tư-lương,
MỸ-Á, CỬA CẠN, hàng thương (12)
Dinh HIẾU, bãi TRƯỜNG (13) xích thố ban ban,

Chú thích :

(1) *Rạn* tức là những hòn đá ngầm (écueil) hoặc nổi cần phải tránh.

(2) Dị bản : Hòn Thang.

(3) Dị bản : cửa Xề

(4) Mũi Tồng Binh.

(5) Cây lâm châm và cây cỏ-ngựa. Dị bản : Tồng Binh có vũng ẵn quanh.

(6) Vũng Tàu ở Sa-Kỳ.

(7) Nhàn là chim én biển. Tại hòn nầy có nhiều én nên có cậu hát thổ dao như sau :

Chim nhàn bắt cá lượng khơi,
Thấy anh chân chầu nhiều nơi em buồn.

(8) Dị bản : Khỏi Thập là tới Bàn thang,

(9) Đây là vô tới Quảng Ngãi, cù lao Ré nằm trước Sa-Kỳ,

(10) Tại đây có hòn Nghiên, hòn Bút đều ở Quảng Ngãi.

(11) Hòn Sụp nằm dưới cửa Quảng Ngãi.

(12) Cửa con ở quận Mộ Đức.

(13) bãi Trường là bãi dài.

Vát ra thấy mũi SA-HOÀNG (1)
Kìa kìa đã thấy TAM-QUAN nhiều dừa.
Hèn chi lời thốt thuở xưa,
Nam thanh nữ tú đã vừa con ngươi,
Gặp nhau chưa nói đã cười,
Kìa mũi TÀI-PHỦ (2) là nơi nhiều ghè.
Non xanh nước bích chỉnh ghê,
Bãi HƯỜNG, gành TRỌC dựa kề làng GIAO.
Vát ra thấy lố KHÔ-CAO (3),
Vác mặt xem vào thấy bãi HÀ-RA,
Nhắm chừng gành MẮC buông qua,
DY-RỒNG (4), Phường Mới, xinh đà nên xinh
VŨNG BẦU, NƯỚC NGỌT lố kinh,
Vũng Tô, suối BŨNG thiệt tình nên vui.
Thương cha nhớ mẹ ngùi ngùi,
Hòn núi KẺ-THỬ (5) có người bồng con
Lời thề dưới nước trên non,
Mình khô như đá sơn son để đời,
Vũng NỒM, bãi BẮC xem chơi,
Trong kinh hòn THẸO, ngoài thời CỎ CÂN (6)
Nam lò, eo DƯỢT rần rần (7),
Răng-hô (8), mũi YẾN đã gần làng MAI (9),
Cửa GIẢ (10) có hòn án ngoài,
Các lái chạy ngoài kêu hòn LAO XANH.

Chú thích:

(1) Tức là mũi Sa-Huỳnh ở Quảng-ngãi.

(2) Hoặc: Từ Phú là chỗ sản xuất đồ gốm bằng đất.

(3) Hòn Khô Cao ở Bình Định.

(4) Mũi Dy Rồng.

(5) Tức là núi Vọng Phu ở Phù Cát tỉnh Bình Định.

(6) Tức là hòn Cỏ, hòn Cân ở Bình Định.

(7) Đến đây ngọn gió Nam nó lòn qua cái eo Dượt tiếng gió kêu rần rần.

(8) Hoặc Sơn hô.

(9) Làng Mai ở Bình Định.

(10) Cửa Giả cũng ở Bình Định.

Vũng MỦ trong vịnh ngoài gành (1)
78 CÙ MÔNG, vũng TRÍCH ăn quanh bãi Liền.
Gành BA, ai khéo đặt tên,
80 SƠN-DƯƠNG (2) gành MÓM nối liền vũng LA (3)
Nhắm chừng vũng LẮM buông qua,
82 XUÂN-ĐÀI, mũi YẾN chạy qua hố TRẦU (4)
Mái nhà gác xối (5) liền nhau
84 Sơn thủy rất màu tợ gấm kim quy.
Hòn CHÙA (6) ghe đậu một khi (7),
86 Chín từng mây nức vậy thì BA-LIÊN(8),
Ngó lên thấy mả CAO-BIỀN,
88 Kìa kìa lại thấy BA LIÊN chớp chài
DINH BÀ có tháp xây ngoài (9),
90 Chạy hết bãi dài tới cửa TRÀ-NÔNG.
Ngoài thời KHÔ (10) chất chập cheồng
92 Ở trong có bãi, giữa thời có KINH,
Mũi NẬY có Đá Bia xinh
94 Tạc đề lưu truyền nối nghiệp HÙNG-VƯƠNG.
Ô-RÔ (11) núi tấn bốn phương,
96 Mịt mù sơn thủy như gương tựa đồ,
Bịt bùng chừa một đường vô,
98 Dầu nồm, dầu bắc không xô phía nào,

Chú thích:

(1) Đến đây là vô gần tới Cù-Mông.

(2) Hoặc Cảnh Dương.

(3) Vũng La ở Phú Yên.

(4) Hoặc sông Cầu

(5) Xối tức là máng xối (gouttière).

(6) Dị bản: Hòn Chùa, Ba Trại nằm xiên ra ngoài.

(7) Đây là trên cửa Tuy Hòa, nơi đây có nhiều rạn. Dị bản: Vào lao.

(8) Dị bản: Xem lên mái Lách vậy thì Mái Liên.

(9) Cửa Dinh ở Tuy Hòa.

(10) Hòn Khô ở ngoài mũi Trà Nông.

(11) Đầm Ô-RÔ ở cuối đèo Cả, đầm nầy được yên sóng, gió nồm, gió bắc không lai chuyển.

Hòn NỬA (1) không thấp, không cao,
Vác mặt trong vào bãi VÕ (2) sóng ngang.
Hòn GẦM sóng bổ chuyển vang,
Chạy hết cát THẮM lại sang ĐỒI-MỒI (3)
Anh em lời thốt thương ôi (4)
Chạy khỏi ĐỒI-MỒI tới đầm BÀ GIA,
Trong thời bãi cát Trường sa,
Có đôi lưới bũa, có nhà thôn dân.
XA CỪ (5) nay đã hầu gần,
Ai vào cửa BÉ lánh thân TRÂU-NẰM (6)
Bến đò HÒN KHÓI tăm tăm,
Chạy khỏi TRÂU-NẰM tới cửa CÂY SUNG (7)
Chà là (8), hòn ĐỤN chóp vung,
Ngó xuống ĐẢ-ĐẠC luôn kinh BÌNH-HÒA (9).
NHA-TRANG xuống CHỤT bao xa,
Kẻ vô mua đệm, người ra mua chằng (10),
Anh em mừng rỡ lăng-xăng,
Người hỏi thăm vào, kẻ hỏi thăm ra,
Anh em chè rượu hỉ ha,
Xùng-xình bãi MIỄU thì ta lướt vào,
Ngó ra NỘI NGOẠI (11) xóng xao
Vác mặt xem vào bãi DÀI, con NGHÊ (12)

Chú thích:

(1) hoặc hòn Nưa.

(2) tức là bãi biển Đại Lãnh, là một thắng cảnh có tiếng.

(3) hết bãi các Thắm thì đến Kinh ĐỒI-MỒI.

(4) Dị bản: Anh em chịu khó một hồi.

(5) hòn núi Xa-Cừ có nhiều mầu sắc như ốc Xa-Cừ (nacre).

(6) cửa Bé ở ngoài mũi Bãi giếng túc là Vạn giả (Khánh Hòa) có hòn giống như trâu lội dưới nước.

(7) Dị bản: Xuống khỏi Trâu Nằm tới mũi Kỳ Thung.

(8) Hòn Chà Là.

(9) Đây là tới đèo Ruột Tượng, đèo Rù Rì phía ngoài Nha Trang.

(10) đệm buôm, cây song bắt chằng (chằm).

(11) tức là hòn Nội và hòn Ngoại ở Nha Trang.

(12) ở mũi Bà Hin cửa Bé Nha Trang.

CHỤT đèn ngó xuống chỉnh-ghê (1)
Ngó về hòn TỶ dựa kề CAM-LINH (2)
MÒ-O (3), GIỎ-TÓ rất xinh,
Lại thêm ĐÁ-VÁCH dựa kề vũng GIĂNG (4)
Vũng GĂNG, ĐÁ-VÁCH như thành,
Hai bên núi TẤN xung quanh như buồng (5)
Mặc dầu thuyền đậu bán buôn,
Nào ai đình trú ở luôn mặc lòng.
Túi thơ chè-rượu xem chơi,
Buồm giương ba cạnh nhắm vời chạy ra.
Nam mù mù hòn CHÔNG (6) bãi LỬA,
Khỏi MAI-DẮNG (7) mới tới PHAN-RANG
Vũng TRÒN lai láng nghinh ngang,
Trong xa thâm-thẳm là ngàn MŨI DINH (8)
Qua MŨI DINH cho liền chín VẠI (9)
Tắt mặt trời xách lái ra đi.
Nhắm chừng bãi LƯỚI (10) đã qua,
Tây phương chỉ mũi lái đà gác đông.
AN-HÒA lẵng lặng muôn phần,
Bãi TIỀN đã khỏi khu ÔNG lại gần (11).
LAO-CAO (12), CÀ-NÁ là đây,
LÒNG SONG, MŨI CHỌ (13) thẳng ngay LA GÀN.

Chú thích:

(1) tại đây có nhiều cây mun, dùng làm đũa ăn cơm.
(2) Cam Linh tức là Cam Ranh ở Bình Ba.
(3) Cửa Mò-O.
(4) Dị bản: vũng Lăng.
(5) Nghĩa là đá xây kín như cái buồng.
(6) Dị bản: hòn Rơm.
(7) Mũi Mai Dắng ở phía ngoài Phan Rang.
(8) Tại Mũi Dinh nước chảy mạnh có tiếng.
(9) Vại cũng như chum, lu. Đây không rõ nghĩa, có lẽ là địa điểm
(10) Có người gọi là bãi Tiên.
(11) Dị bản: Bãi Chông đã đến bãi Trần nào hay.
(12) tức là cù lao Cao. Dị bản: Khu Ông, Cà Ná là đây...
(13) hoặc dị bản: cù lao Cáo đó thẳng ngay La Gàn.

Ngó vô thuyền đậu nghinh ngang,
Gành SON, TRẠI LƯỚI vinh vang làm nghề (1)
Cửa DƯỜNG (2) nay đã gần kề
Lạch kia PHAN RÍ ghe nghề xôn xao. (3)
Nhắm chừng MŨI NHỎ buông qua,
Vũng MÔN, ĐÁ DỰNG đã xa hòn HƯỜNG,
Hòn NGHỀ, QUẢNG THÍ dựa nương,
Ở trong có vũng như ao thăng bằng,
BÃI RẠNG, gành TRỌC trong xa,
Hòn RƠM, MŨI NÉ là đường vô ra.
Trông xa mua dặm bán chừng,
PHÚ HẢI, PHAN THIẾT ấy là trạm trung,
Ai mà đốn củi gành THÔNG (4)
Sơn lâm một gánh chất chồng hai vai.
KHE GÀ nay đã đến nơi,
Anh em làm lễ một hồi ta qua,
Nới lèo xây lái trở ra,
Hòn LANG, cửa CẠN ấy là TAM TÂN,
Sóng ào-ào buồm dương ba cạnh,
Chạy một hồi tỏ rạn LA-GI (5)
Hòn BÀ, rạn GÕ một khi (6)
Ngoài khơi rạn ĐẬP, trong ni rạn HỒ,
Buồm giương ba cạnh chạy vô,
Mũi BÀ (7), hóc KIỀM (8) quanh co hồ CHÀM.

Chú thích :

(1) Dị bản : Nam vào chốn đây đã an, Hòng Song, Trại Lưới xinh-xang làm nghề.

(2) cửa Dường ở phía ngoài của Phan Rí

(3) Dị bản : Hòn Lang đàng trước bốn bề sóng xao (hòn Lang ở Phan Rí).

(4) gành Thông ở dưới Sẫm tại Hòn Một, Phan Thiết.

(5) La Gì nay là tỉnh Bình Tuy.

(6) Hòn Bà nằm trước cửa La Gì, tại đó có rạn cây Gõ.

(7) Mũi Bà nằm dưới La Gì.

(8) Hóc tức là bờ biển có đá dựng thẳng xuống nước (falaise rocheuse)

Kim ngân lễ vật cúng dường (1),
Lâm râm khẩn nguyện lòng thường chớ quên,
Bãi GIỐNG chạy thẳng XÍCH-RAM,
LƯỚI RẾ qua khỏi, rạn CAM nằm ngoài.
Ngoài Ba lũy sóng rền CỬA CẠN,
Vát một hồi tỏ rạn THỦY VÂN (2)
Ngoài KỲ-VÂN trong liền giếng BỘNG
Vát một hồi lồng-lộng cao khơi
Ba non chót vót cao vời,
Muốn cho khỏi rạn phải lơi ra ngoài,
Sang lèo, trở lái qua TAI (3)
VŨNG TÀU đã tróng lại lòi VŨNG MAY,
CẦN GIỜ nay đã đến nơi.
Trình đôn rồi lại thẳng ngay SÀI-GÒN,
SÀIGÒN nước chảy phân hai,
AI về GIA-ĐỊNH, ĐỒNG NAI thì về.

BÙI QUANG TUNG
Paris, Mai 1962

Chú thích :

(1) tức là lễ cúng Phật tại chùa sở tại.
(2) Thủy Vân tức là mũi Kỳ Vân ở Phước Hải.
(3) Hòn Tai nằm dưới mũi Kỳ Vân.

LÀNG XÓM

▽ NHẤT THANH

Nơi thôn quê đồng ruộng nhiều gia đình ở quy tụ thành khu gọi là *XÓM*. Tùy trường hợp không nhất định, có xóm lớn gồm hàng trăm nóc nhà, có xóm nhỏ chỉ vài ba chục hay mươi lăm nhà.

Ở đất Bắc các xóm thường có lũy tre xanh vây bọc chung quanh. Trên đường đi vào xóm đôi khi có cổng xây hay cổng tre tối đến đóng lại phòng ngừa trộm cướp. Phần nhiều các xóm cách biệt nhau qua một khoảng trống là ruộng, hay ít nhất cũng bằng một con đường phân ranh.

Hai ba bốn có khi năm sáu xóm họp lại thành một *THÔN* còn gọi là làng. Hai ba bốn thôn, có khi hơn nữa, họp lại thành Đại Xã. Danh từ Làng nhiều khi lẫn lộn với Xã, nếu xã đơn thuần không có đến hai thôn. Nói cho rõ thêm thì Làng là tiếng thuần túy Việt-Nam, xã là do chữ Hán có nghĩa là cái nền để tế thần đất; cổ thời những người ở quy tụ với nhau một nơi hằng năm làm lễ tế thần đất trên một cái nền.

Theo tổ chức hành chính danh từ xã được dùng trong các giấy tờ sổ sách là một đơn vị khởi điểm của hạ tầng cơ sở, bất kể xã chỉ có một xóm hay gồm nhiều thôn.

Ở miền Bắc và miền Trung có nhiều làng đất rộng hẹp không chừng với hai ba ngàn xuất đinh (1), kể là một xã, trái lại có nhiều làng đất hẹp người ít, có khi không đủ một trăm xuất đinh, cũng vẫn là một xã, khác hẳn với miền Nam phần nhiều các xã ấp đồng ruộng mênh mông thẳng cánh cò bay, ở rời rạc cách xa nhau tít mù tắp, không quy tụ chen chúc, không có những lũy tre xanh bao bọc chung quanh.

Có khi hai ba làng chỉ cách nhau một con đường hay một giòng sông một cái ngòi, mà giọng nói khác nhau, dáng điệu khác nhau, phong tục tập quán khác nhau. Giọng nói Kẻ noi, giọng nói quê hương thi sĩ Tản Đà và nhiều làng khác nữa, người các tỉnh xa nghe nhận biết được ngay.

NGUỒN GỐC CỦA LÀNG XÓM

Người Pháp trước đây đã viết khá nhiều về Làng Xóm Việt-Nam (xem sách báo tham khảo), họ thấy sao viết vậy thì còn nói gì, nhưng

---

(1) *Xuất đinh:* đàn ông từ 18 đến 60 tuổi là một xuất đinh.

có người đã suy tưởng nông nổi đưa ra những ý-kiến sai lầm về nguồn gốc làng xóm của ta. Người mình có những bậc «trí thức» dường như chỉ biết đọc mấy quyển sách ấy, đã phụ họa với họ, làm luận án văn chương luật-khoa, được chấm đậu, lẽ dĩ nhiên là người Pháp chấm.

Cho rằng từ lúc có người ở rồi dần dần quy tụ thành làng xóm, thì lẽ tất nhiên như thế, không thể nói khác được.

Theo lịch sử thì nguồn gốc làng xóm của ta khá rõ rệt. Sau khi Lang Liệu được vua Hùng Vương thứ ba truyền ngôi cho, hai mươi mốt người anh em đều giữ các phiên trấn, lập làm bộ đảng, cứ-thủ núi sông để làm hiểm-cố. Về sau họ thường tranh nhau làm trưởng, người nào cũng dựng hàng rào gỗ (mộc sách) để che trở; bởi vậy có tên là sách là trại là trang bắt đầu từ đấy (1).

Khúc Hạo làm tiết độ sứ (907-917) Giao Chấu chia đất lập ra lộ, phủ, châu, xã (2). Rất có thể danh từ xã đã được đặt ra từ trước nữa.

Triều Lý và triều Trần dơn vị khởi điểm của tổ chức hành chính vẫn được mệnh danh là XÃ (3).

Triều Lê trong các sổ sách công văn LÀNG được phân biệt gọi là xã, thôn, trang, động, sách, trại, sở, phường và vạn. Trang, động, sách, trại, là những xóm làng ở tiếp giáp rừng núi hoặc ở nơi sâu thẳm trong rừng núi. Vạn là những xóm làng ở ven sông ven biển chuyên nghề chài lưới. Phường là khu các nhà cùng làm một nghề ở quy tụ với nhau.

Triều Nguyễn từ đời Minh Mệnh về sau trong các sổ sách và công văn, tất cả đều gọi là xã, mộc triện đồng triện của lý-trưởng đều khắc chữ Xã.

TÊN CÁC LÀNG XÓM

Các làng phần nhiều đã được đặt tên từ xưa, ngay sau khi mới thành lập. Hầu hết là tên gồm hai chữ có ý nghĩa lịch-sử, địa lí, hoặc một ý-niệm tốt lành thịnh vượng an-ninh, như: Thịnh-hào, Xuân-phú, An-hạnh, Lũ-phong, Vĩnh-lộc, Bình-hòa, Long-hưng, Đông-mĩ...

Những đại xã đất rộng có nhiều thôn ở cách xa nhau thường mang tên có thêm chữ thượng, trung, hạ, tiền, hậu để phân biệt vị trí, như Chuyên-mĩ thượng, Chuyên-mĩ trung, Thạnh-tuy hạ, Dịch-vọng tiền, Dịch-vọng hậu...

---

(1) *Lĩnh Nam Chích Quái* của Trần Thế Pháp.

(2) *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục.*

(3) *Việt Nam Sử Lược* của Trần trọng Kim.

Những làng quê quán của mấy vị công-thần, những ấp họ thiết lập, những đất họ được vua phong cho, thường mang tên *trang xá* như Cần-xá (tỉnh Sơn-tây), Đặng-xá (tỉnh Hà đông), Mai xá, Đông-trang (tỉnh Ninh-bình).

Một đôi khi làng được vua đặt tên thay cho tên cũ như Thiện-dưỡng, Thiện-trạo (tỉnh Ninh-bình) vì đã cứu giúp vua trong khi nguy khốn chạy nạn.

Nhiều làng có tên tục đơn giản thường nói cửa miệng, tuy vẫn có tên chính thức bằng hai chữ ghi trong sổ bộ nhà nước; không biết xưa theo tên tục rồi đặt ra tên chữ, hay là theo tên chữ mà gọi ra tên tục, như những làng Dăm [xưa là Tây-đàm nay là Tây-tựu (tỉnh Hà-đông), Sêu (Trinh-tiết, tỉnh Hà đông), Ngăm (Kim-giang tỉnh Hà-đông), Ngọt (Vọng-nguyệt tỉnh Bắc-ninh), Kẻ (Sính-kế tỉnh Bắc-ninh), So (Sơn-lộ tỉnh Sơn-tây), Đùng (Phùng xá tỉnh Sơn-tây), Hới (Hải yến tỉnh Hưng-yên), Mo (Yên-mô tỉnh Ninh-bình), Vó (Vũ-xá tỉnh Ninh-bình].

Trái lại, có những tên tục và tên chữ chẳng ăn nhập gì với nhau; có lẽ gì quá lâu đời không còn truyền lại cái ý nghĩa của mối liên hệ giữa tên tục và tên chữ, và gián hoặc nếu còn truyền lại thì cũng chỉ người địa phương ấy biết, như những làng Gióng (Phù-đổng tỉnh Bắc-ninh), Và (Yên-đồ tỉnh Hà-nam), Bông (Lai-hạ trung tỉnh Hưng-yên), Xấu (3 thôn Quế dương, Mậu-hòa và Dương-liễu tỉnh Hà-đông), Giá (2 thôn Yến-sở và Đắc-sở tỉnh Hà-đông).

Cái thông lệ đặt tên đất cũng như đặt tên người là ai cũng thích văn hoa nghĩa lí, chẳng mấy ai ưa chuộng nôm na thô kệch, chỉ khi nào không có chút văn tự, vô học, mới *gặp sao bào hao làm vậy* bạ đâu đặt tên đấy, đan cử một vài tỉ dụ như ngõ cô Ba Chìa, quán Bà Nau ở Hải Phòng, da Bà Bàu, đường Chú Ía ở Saigon... hoặc nhân có tên từ trước thì theo đấy phát âm ra tiếng Việt như Nha-trang xưa là tên Chàm Y jatran (1), Mỹ-tho xưa là tên Miên Mi-Sâr (2), hoặc theo miệng người khác giống nói mà gọi thành tên như Lao-kay, Faifo, Saigon...

Tên Faifo giờ không còn nữa, hẳn không phải là điều đáng tiếc. Nghe những tên lai căng, không Việt-Nam chút nào thì thật là khó chịu, chẳng thà cứ nôm na mộc mạc như Mũi Nậy, Hòn Chồng lại có ý nghĩa và rất tự nhiên.

Người ta đã viết đủ về nguồn gốc hai tiếng Sai-gon, đây không phải là bài khảo luận về ý nghĩa các địa danh, nhưng bảo rằng Sai-gon là hòn

---

(1) *Việt Nam Văn Học Toàn Thư* quyển II Hoàng trọng Miên.

(2) *Monographie de la Province de My Tho* do Tòa hành chánh tỉnh viết năm 1930 (có bản lưu ở Nha Học chính Nam Phần trước đây).

ngọc của Viễn Đông thì có lẽ người Pháp xưa đã lỡm cợt chúng ta, nếu không phải họ có dụng ý nói như vậy để khoe khoang với mấy nước thực dân khác là họ có đất tốt đẹp. Sai-gon trước đây còn sình lầy, đường xá luộm thuộm, nhiều khu trong lòng thành phố ở chen chúc nhà sàn làm trên những vũng bùn quá dơ bẩn, bề ngoài thì cảnh trí không có gì ngoạn mục, chẳng chút sơn thanh thủy tú, nước sông lại ngầu đục nhơ nhớp quanh năm suốt tháng, mất hẳn cái thú ngao du sông hồ. Nói cho rõ vậy để hả nỗi bực tức về sự so sánh xỏ xiên kia nếu quả tình họ ngạo báng mình ; còn như đẹp xấu đục trong vẫn là đất nước nhà, tạo vật bày ra như vậy, than phiền mà làm chi.

Thường thường cứ xem tên làng có thể nhận biết được xưa kia làng ấy là đất văn vật hay chỉ là nơi tụ hội từ lúc mới thành lập của những người bị lưu đày, của những người phiêu bạt hay của những người *khăn gói gió đưa tha phương cầu thực*. Ít văn hóa họ không biết cách đặt tên cho thôn ấp mới thành lập, cứ thuận miệng gọi tên theo vị trí có gò đồng giòng lạch cây cao quán vắng, có khi với tên một kẻ cha chú kiết chẳng đáng gì được nêu danh làm kỉ niệm.

Ít lâu nay ở những chốn hoang vu núi xanh đất đỏ và những nơi đồng chua nước mặn, những thôn ấp dinh điền mới thành lập đều được đặt tên tươm tất không đến nỗi...

Các xóm thường được gọi tên giản dị sơ sài không văn hoa cảnh vẻ, theo vị trí đối với nhau trong phạm vi một làng, như xóm trên, xóm giữa, xóm dưới, hoặc xóm đông, xóm đoài, xóm trong, xóm ngoài.

• *PHE GIÁP*

Làng nhiều đinh thường chia ra nhiều Giáp gọi tên theo thứ tự giáp nhất, giáp nhì, giáp ba...

Mỗi năm lệ làng có tế thần cũng như năm ba năm một lần có mở hội, các giáp trong làng lo việc tổ chức và sắm sửa lễ vật, có khi lần lượt mỗi giáp một năm có khi tất cả các giáp đồng loạt. Một làng tám giáp dâng tế lễ 8 con lợn, 8 cỗ xôi, tế xong mỗi giáp ăn uống ở nhà đường cai riêng, tránh được sự phiền phức quá đông đảo cùng ngồi họp cả làng. Bữa tiệc hằng năm của người dân đinh trong làng là bữa cỗ hàng giáp vào dịp này.

Không kể vị thứ ở đình đối với cả làng, ở mỗi giáp cũng phân chia vị thứ riêng trong giáp : trên hết là bàn quan lão, cũng gọi là quan trùm, gồm những ông già từ 60 tuổi trở lên, làng nào ít người tuổi thọ thì tính từ 55 tuổi có khi 50 tuổi trở lên, như vậy bàn quan lão này gồm nhiều ít người không nhất định, có khi 5, 7 ông có một hai ông hay là không có ông nào. Ta có tục trọng tuổi thọ cho nên thường gọi là quan lão

quan trùm dù mấy ông già này thuộc thành phần bình dân lao động. Kế tiếp là bàn nhất gồm bốn ông lớn tuổi hơn cả trong giáp dưới tuổi quan trùm; rồi đến bản nhì, bàn ba, mỗi bàn vẫn bốn người tính theo tuổi trở xuống. Những tuổi dưới nữa là đồng hạng, phải đợi bàn nhất có người lên lão hay trong ba bàn có người mệnh một, mới được theo thứ tự tuổi xếp hạng lên. Ở giáp vị thứ xếp theo tuổi không theo chức tước, phẩm trật và khoa bảng.

Ta có tục sinh con trai là xin nhập tịch giáp ngay và kể từ khi nhập tịch là *ăn chịu đóng góp việc làng*. Người mong có con thường xin nhập tịch trước khi sinh, kể là một xuất *khống*, nhưng sau không được tính tuổi kể từ nhập tịch để được xếp hạng lên *bàn*.

Nhiều làng có tục *cỗ ăn phần biếu*, khi đã được dự lên *bàn* thì ngoài phần xôi thịt chia đồng đều cho tất cả mọi người, còn được thêm phần biếu miếng thủ, miếng nọng, miếng chả vai, chả gối, chân giò, tùy ngôi thứ ở *bàn*. Người thường dân thấy mình chẳng thể có cái tham vọng gì đâu đâu với cuộc sống kéo dài chuỗi ngày tẻ nhạt mỗi lần đến lượt được lên bàn, cũng cảm thấy có tí chút gì nhúc nhích thay đổi với niềm vui đã qua được một chặng đường đời.

Giáp được thiết lập với mục đích *phù sinh tống tử*.

Ở nhiều làng việc tống táng người chết do hàng giáp phụ trách. Không nơi nào có nhà thầu lãnh việc chôn cất; nghèo giầu đều trông vào phe giáp, cùng vô sổ xuất ngày thường không ăn chịu đóng góp với phe giáp chòm xóm, lúc chết mới phải nhờ cậy bà con thân thích. Đám ma to cần nhiều người phục dịch mà giáp nhỏ ít nhân xuất thì phải tính đầu người cắt việc cho cả đứa nhỏ còn ẵm ngửa, cha mẹ chúng phải lo thuê mượn người thay. Nhưng đó không phải là một tệ tục: Đám ma to thì đô tùy được thết hai ba bữa cỗ ngay từ lúc tập đòn, và khi đưa đám con cháu người chết ganh nhau quàng những quan tiền kẽm lên đầu đòn để thưởng cho đô tùy, khuyến khích họ vui tâm làm cái việc khiêng nặng nhọc và không danh giá gì, vì vậy việc thuê mướn người phục dịch không phiền nhiễu mấy, bao giờ cũng giải quyết được dễ dàng.

Cũng có nơi phe giáp chỉ phụ trách đóng góp vào việc tế tự của làng. Việc tống táng do chòm xóm hay họ hàng đảm nhiệm.

Giáp thường có ruộng hậu và ruộng lệ của làng, hoa lợi dùng vào việc tế lễ, nếu thiếu thì bổ cho mọi người phải đóng góp.

TỨ VĂN

Hai chữ *TỨ-VĂN* có nghĩa bao quát là đạo thống của thánh hiền xưa truyền lại, nói thu hẹp là lễ nhạc, chế độ.

Trong một làng Tứ Văn là hội của những người có biết chữ, kể từ nhiêu học trở lên, thí khóa sinh, nhất nhị tam trường, tú tài, cử nhân đến tiến sĩ. Nhiều làng khoa nào cũng có năm ba người thi Hương mà không một người đậu, không một người lọt vào được nhị tam trường, ta quen nói cho là làng không có đất học, nhưng làng vẫn có hội Tứ Văn do người chức sắc tổng lý kỳ cựu chia ngôi thứ ở trên thay vào chỗ các vị khoa mục. Hầu hết các làng đều lập hội tứ văn.

Tôn chỉ của tứ văn là biểu dương tinh thần sùng đạo học và khích lệ việc học, học Nho theo Khổng Mạnh.

Tứ-văn nhiều khi có ruộng của làng cấp và ruộng tư nhân cúng, hoa lợi dùng vào việc tế văn chỉ mỗi năm một lần, mua sắm tế phục và có khi để tư cấp cho học trò có chí mà nghèo, hoặc để nuôi thày dạy học cho con em trong làng; vì vậy ruộng của tứ văn gọi là học điền.

Trong tinh thần tôn trọng điển chế và bảo vệ trật tự hội tứ-văn lãnh trách luôn việc tế đình, vì người trước quan-niệm rằng lễ nhạc biểu dương trật tự, lễ nhạc là hình bóng của trật tự.

Tế thần ở đình ngoài vai mệnh bái và hai hay bốn phần hiến chỉ định theo vị thứ đình trung, mọi việc đều do quan viễn tứ-văn phụ-trách. Người viết văn tế, người đọc chúc, người dâng hương, dâng rượu, đông xư ớng, tây xướng, người hô Tứ phúc tộ...được cắt đặt theo thứ bậc địa vị trong hội.

Thời buổi khoa học, nói tế tự thì cho là hư-văn, nhưng trước đây mỗi buổi tế đình tế văn chỉ đều đem lại cho dân làng ít nhiều thoải mái trong cuộc đời tẻ nhạt, ngoài cái ý niệm thiêng liêng về tôn giáo. Ngày hành lễ trẻ già lớn bé nô nức đi xem, hàng mấy chục quan viên áo xiêm hia mũ tế lễ nhịp nhàng theo điệu nhạc bát âm đủ cả chiêng trống thanh la não bạt sênh mõ trống cơm tiu cảnh, đàn sáo hồ nhị, đúng là một cuộc hòa nhạc đại tấu. Ngoài cái ý niệm thuần túy tôn giáo, tưởng không có cuộc hòa nhạc múa hát nào có thể vừa trang nghiêm vừa vui vẻ và gợi cảm hơn một buổi tế đình với những sắc thái đặc thù đân tộc. Trong một chương sau sẽ nói về những nghi thức tế đình.

Xã lớn nhiều thôn có thể có mỗi thôn một hội tứ-văn. Khi có tế đình đại xã thì các hội tứ-văn mỗi thôn thỏa thuận với nhau để cử quan viên hành lễ theo lệ chung của xã.

Với ý nghĩa điển chế lễ nhạc hội tư-văn còn phụ-trách việc tế đám tang. Tục lệ không cắt cử những quan viên nhiều tuổi ở địa vị cao trong hội vào việc hành lễ như tế đình, trừ trường hợp đám tang mấy bậc đại lão đức độ có danh vọng trong làng, ý rằng tế người chết vẫn theo nghi lễ trọng thể nhưng không được coi như long trọng bằng tế thần thánh.

• *PHƯỜNG NHẠC*

Làng nào cũng có một phường nhạc. Danh từ phường đây không có nghĩa là các nhạc công ở quy tụ với nhau một nơi, mà là một nhóm người phụ trách về nhạc trong việc tế lễ.

Phường nhạc đầy đủ của những làng to gồm trên dưới vài chục người. Một đôi khi trong làng còn có những người chơi nhạc (tài tử) giúp giặp khi tế đình, họ không phải là phường nhạc.

Những làng có công điền hay tư điền thường để ra một số ruộng cấp cho phường nhạc dùng hoa lợi mua sắm nhạc khí và sinh-hoạt cộng đồng. Hầu hết phường nhạc không có vị thứ quan viên đình trung, nhưng có tế thần là phường nhạc được dự *cỗ ăn phần biếu* như quan-viên.

Những đám ma to cần có nhạc tế tự đưa rước, phường nhạc được nhà tang tiếp đãi trọng hậu, suốt trong hai ba hay bốn năm ngày đều được thết cỗ, và khi xong việc còn có phần biếu và tiền tống tiễn theo lệ làng.

Có khi mỗi giáp mỗi họ có phường nhạc riêng để lo việc ma chay. Ba ngày tết tất cả các họ trong làng đều tế Tổ buổi sáng, không thể mời phường nhạc của làng cũng bận vào việc tế Thần, cho nên dù lớn dù nhỏ nào cũng có những người thuộc hàng con cháu tiếp nối nhau học nhạc ít nhất cũng đủ dùng vào việc tế lễ, cả những ngày giỗ Tổ, khỏi phải mời cậy nhạc công khác họ. Tùy hoàn cảnh số nhạc công có thể giảm thiểu, còn 5, 6 người hoặc ít nữa.

VIỆC QUẢN TRỊ LÀNG XÓM

Từ đời nhà Lý đã có lệ mỗi làng phải lập *trướng tịch*, là quyển sổ kê khai đầy đủ các hạng dân đinh : bao nhiêu người đi làm quan văn, quan võ, thơ lại, quân lính, hoàng nam (1), lão nhiêu (2), tàn tật, những người ngụ cư và những người xiêu lạc đến ở trong làng (3).

Nhà Trần, Thái-Tông cũng theo lệ ấy, và cứ mỗi xã đặt một viên xã-quan gọi là chánh sử giám, cai trị (4).

Nhà Lê niên hiệu Cảnh-Trị thứ 7 (1669) vua Huyền Tông ban hành chiếu lệnh : (5)

---

(1) Hoàng nam : Trai tráng từ 18 tuổi trở lên là tiểu hoàng nam, từ 20 tuổi là hoàng nam. Họ tên ghi vào sổ bìa vàng cho nên gọi là hoàng nam.

(2) Lão nhiêu : Người già 60 tuổi lên, được miễn sưu thuế và tạp dịch.

(3) và (4) *Việt Nam Sử Lược* Trần Trọng Kim.

(5) *Lê triều Chiếu Lệnh Thiện Chính.*

«... chức xã trưởng trước hết là phải giữ gìn phong hóa. Phải chuyền tư cho các huyện-quan trong xứ thông sức cho dân xã kén chọn trong hàng con em nhà lương-gia, các nho-sinh, các con cháu quan viên, các nhiêu-nam (1), các sinh-đồ, cùng những người có học thức có tính thanh liêm công bằng, cần cù siêng năng, bầu lấy một người làm xã-quan, để viên chức ấy làm tiêu biểu cho hương xã, xét hỏi về thưa kiện, mỗi năm 2 kỳ xuân và thu theo những giáo điều của nhà nước mà dạy bảo dân làng, khiến do dân biết điều lễ nghĩa, khuyến khích lòng nhân nhượng.

«... Cứ ba năm cho phép huyện-quan khảo xét các xã-quan một lần, xem trong các xã-quan, xã sử và xã tư, người nào có đức hạnh liêm chính giáo hóa được dân, dẹp được việc kiện-tụng, thì trình lên quan Thừa-Ty, quan Thừa-Ty làm tờ khai bẩm lên, sẽ giao xuống cho xét thực, rồi chuyền trình bộ Lại, thăng xã-quan làm huyện-quan, xã-sử, xã-tư cũng cho thăng làm xã-quan, để cho được rộng rãi cách khuyến khích.

Nếu trên nha môn có việc quan sai khiến thì chỉ được phép bắt xã-sử và xã-tư cùng thôn-trưởng đi chỉ dẫn, chứ không được trách cứ đến xã-quan, để cho viên này có tư cách làm việc chức vụ...»

Xem chiếu lệnh trên, ta thấy cách đây ba trăm năm chức xã-trưởng do dân xã bầu cử, không phải là công chức nhà nước bổ nhiệm và không phải chịu trách cứ khi có việc quan sai khiến. Xã trưởng là một chức quan có quyền cai trị lại có trách nhiệm tinh thần cao đẹp là giáo hóa dân. Xã sử và xã tư ở cấp dưới có nhiệm vụ khác nhau thế nào không rõ, nhưng chẳng ngoài phận sự phụ-tá xã-quan điều hành công việc hành chính.

Tháng mười năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) có Dụ đổi danh từ xã-trưởng ra lý-trưởng (2). Sang đầu thế kỷ thứ XX thời Pháp thuộc Lý-trưởng tuy cũng một nghĩa như danh từ xã trưởng — mà chỉ là tay

---

(1) Nhiêu-nam: Triều Lê Thần Tông năm Thịnh-đức thứ 6 (1657) đặt lệ cho con cháu các quan tứ phẩm trở lên được là quan viên tử tôn, con các quan hàng dưới được là quan viên tử, con các quan tử hàng tri huyện trở xuống được một con là *nhiêu-nam*, và đặt lệ khảo hạch người nào có học thức hơi thông văn lý, thì cấp bằng nhiêu-học.

Triều Nguyễn năm Gia-Long thứ 4 (1805) đặt lệ cho con hoặc em những người lính tử trận một người được làm nhiêu-nam.

Nhiêu nghĩa là miễn cho. Những nhiêu-nam nhiêu-học được miễn tạp dịch và quân dịch.

(2) *Đỉnh Tập Quốc Sử Di Biên* của Dưỡng Hạo Hiên.

sai của chính quyền. Mỗi làng có một lý-trưởng và một hoặc hai ba phó lý nếu làng có hai ba thôn, cùng chịu trách nhiệm về những việc công như trật tự, an ninh, thuế khóa đê điều, tạp dịch, cùng là thi hành những mệnh lệnh hành pháp... Lý phó trưởng do dân xã bầu cử, được cấp bằng, nếu làm việc lâu năm đắc lực có thể được thưởng phẩm hàm (sắc vua ban), nhưng không được dân làng trả thù lao, mà cũng không được nhà nước trả lương. Tuy vậy chức việc này vẫn được ham chuộng vì là bậc thang danh vị trong làng, và cũng có quyền có lợi do tham nhũng, lại thường có rượu chè ăn uống, cho nên nhiều người tranh giành đến khuynh gia bại sản.

Phụ-tá Phó Lý-trưởng là trương tuần và khán thủ chuyên coi việc tuần phòng trong thôn xóm và ngoài đồng điền, và phải đốc thúc những khi có việc phu phen tạp dịch. Trương tuần khán thủ do dân xã bầu với nhau ở trong làng, quan không biết đến. Nhiều làng còn có thêm chức thủ khoán, chuyên trông nom đến những hành động của người trong làng xem có đúng thể lệ đã đặt ra từ lâu đời.

Làng nào cũng có khoán ước rất nghiêm ngặt về đồng ruộng, đường xá, cầu cống, ngòi lạch. Một vài tỉ dụ: Những thửa ruộng trồng khoai lang, khi chưa đến kỳ hạn làng *tháo khoán*, thì không ai được phép hái những ngọn rau khoai kể cả người có ruộng.

Sau một vụ gặt, những mầm lúa non lại mọc lên ở gốc rạ và lại trổ bông kết hạt, những bông lúa này nhỏ (ít hạt) và lơ thơ, gọi là lúa dài. Khi lúa dài bắt đầu chín phải đợi làng tháo khoán mới được xuống ruộng lượm cắt, gọi là mót lúa dài. Lúa dài không còn là của riêng người có ruộng, bất cứ ai cũng có quyền mót. Trừ trường hợp những nhà nghèo khó đông người chỉ có vài ba sào ruộng, các chủ điền không bao giờ ngó ngàng đến lúa dài. Đồng bào vô sản có thể ngày ngày đi mót lúa dài tạm sống đỡ đói trong một tháng. Thật là một tục lệ tốt hằng năm có thể cứu-trợ được phần nào — dù chỉ nhất thời — một số người khốn khổ trong làng.

Tuần phiên được trả công bằng hoa lợi mùa màng, năm bảy đong lúa mỗi mẫu tùy khoán lệ mỗi làng, đưa nạp ngay lúc gặt. Ngô khoai... cũng vậy, phải nạp lệ hoặc bằng hiện vật hoặc bằng tiền.

Đối với những người từ nơi khác cỏ ruộng cày cấy ở đồng làng, gọi là *xâm canh* hay *phụ canh*, lệ nạp lúa cho tuần phiên thường nặng gấp đôi.

Dù sao số lúa tất cả đồng điền nạp cho tuần phiên cũng không đủ nuôi sống họ cả năm. Trừ những mùa cấy gặt phải chăm lo khơi nước vào thảo nước đi và những buổi tuần phòng nghiêm ngặt, tuần phiên vẫn có nhiều ngày giờ làm công việc của họ để mưu sinh.

Lý trưởng, phó lý, trương tuần là đương thứ lý dịch, làm việc không bị lỗi nặng được ba năm hoặc lâu hơn, có thể xin từ dịch, và được dự vào hàng kỳ mục.

Những việc hệ trọng đối với nhà nước và những việc to tát trong làng, như bổ sưu thuế, quân cấp công điền, đào sông ngòi, đắp đê đường, xây cầu cống, làm đình chùa, tô tượng đúc chuông, mở hội hè tế lễ, không thuộc quyền chuyên quyết của đương thứ lý dịch mà phải do tiên thứ chỉ và hội đồng kỳ mục định đoạt tùy thời thế hoàn cảnh và tục lệ.

Tiên chỉ nghĩa là đứng đầu trong các giấy tờ. Người đứng tên thứ hai là thứ chỉ. Tiên thứ chỉ lá hưu quan về làng, hoặc người khoa trường chức sắc. Nếu không có, thì người kỳ cựu bậc nhất và bậc nhì được dự vào hai ngôi ấy. Có những làng tục lệ khó hơn: phải là chân khoa trường, hay đã làm qnan không bị mất chức mới được làm tiên chỉ.

Nếu đã không có tiên chỉ thì cũng không có thứ chỉ; và hội đồng kỳ mục vẫn được xếp theo ngôi thứ của mỗi người.

Tiên thứ chỉ có quyền quyết đoán mọi việc; bất cứ việc gì cũng phải có sự chấp thuận của tiên thứ chỉ mới được thi hành.

Tuy vậy có nhiều làng, tiên thứ chỉ không muốn bận mình với việc làng chỉ gọi là chủ trương trông qua các việc đại khái mà thôi, còn thì phó mặc cho bọn kỳ mục bàn định xong trình lên rồi ưng thuận là được.

Kỳ mục là những người tai mắt trong làng, thường đã nhiều tuổi, ở hàng trên hết dân đinh, trên cả bọn lý dịch đương thứ. Kỳ mục thường có bè đảng, có chút lợi gì chia tay với nhau. Dân trong làng hay người làng khác có việc với họ thì phải xử cho được lòng cả bọn, nếu một người kỳ mục không thuận có khi việc không xong. Có việc phải nói với ban kỳ mục là phải mời họp thết đãi ăn uống, đôi khi phải có bàn đèn thuốc phiện. Có việc khánh điếu muốn mời làng tất phải mời bọn kỳ mục trước tiên.

Trừ những làng có thuần phong mĩ tục, đàn anh là những người đứng đắn có công tâm mưu đồ việc công ích, lo bảo vệ quyền lợi dân làng, còn phần nhiều bọn kỳ mục thường ỷ quyền tham nhũng bắt nạt dân lành, hà lạm của công; cho nên mỗi khi nói đến họ người ta hay mỉa mai kỳ mục kỳ nát.

• *TÀI CHÍNH CỦA LÀNG XÓM*

Những mối lợi hằng năm thu vào quỹ của làng là:

1) Hoa lợi những ao đầm và ruộng đất công.

2) Tiền vọng ngôi thứ, tiền nộp cheo.

3) Tiền thuế chợ, thuế cầu đò.

4) Nghĩa thương.

Những khi làm đình làm chùa, làm quán chợ, bắc cầu cống là những việc cần phải mua vật-liệu và mướn thợ làm, các làng thường bán ngôi thứ (bán nhiêu, bán xã) hoặc bán hậu để có tiền chi dùng. Những việc to tát khác như đắp đường, đắp đê, đào sông, đào ngòi, thì hầu hết các người dân trong làng góp sức làm lấy, không phải tiêu tiền.

Về việc đèn hương quanh năm và lễ sóc vọng hằng tháng (mồng một, ngày rằm âm lịch) thường đã có ruộng dành riêng cho đình chùa. Về việc tế tự đại lễ một hai lần mỗi năm, và việc mở hội linh đình ba hoặc năm năm một lần, thì lấy tiền hoa lợi ruộng đất công để chi tiêu, có khi dân làng phải đóng góp thêm vào.

Quỹ của làng là quỹ tự trị, nhà nước không có quyền hành gì dòm ngó đến, cũng không có luật lệ nào quy định cách quản-trị sử dụng quỹ.

Nhiều làng nhờ có công-bản do hoa lợi hằng năm của ruộng đất công và đầm ao..., làm được những việc ích chung như đắp đường đi, đào ngòi lấy nước làm ruộng, xây cất đình chợ... nếu trông vào dân nghèo đóng góp thì không bao giờ làm được; có khi cứu trợ người làng khỏi chết đói những năm mất mùa.

Những làng nhiều ruộng công và tư thường có tục lập *nghĩa-thương* là kho chứa thóc để phòng những năm đói kém (1) vì thiên tai hạn hán hay bão lụt. Nghĩa-thương là kho thóc dùng vào việc nghĩa.

Mùa gặt chủ ruộng phải nạp thóc lệ, làng trích ra một phần cấp cho tuần phiên, một phần để làm nghĩa-thương theo tỉ lệ mỗi làng một khác. Từ xa xưa dân làng nhiều nơi đã tự động tổ chức nghĩa-thương. Thời Lê chính quyền nhận thấy việc ấy là hay thường khuyến khích. Thời Nguyễn Tự đức chuẩn cho các xã thôn mọi nơi đều đặt nghĩa-thương, chọn vài người ngay thẳng liêm-khiết giữ kho và giữ sổ; ấn định rõ thóc thu được chia làm ba phần, một phần cấp phu tuần, hai phần lưu trữ kho. Lại khuyên các nhà hào phú tùy tâm cho vay tiền và thóc giao cho nghĩa-thương, gặp năm đói kém sẽ tùy nghi trợ cấp người nghèo khốn (2).

---

(1) Tiếng đói kém ngày xưa rất thông dụng. Nói *thóc cao gạo kém* là thóc cao giá, gạo kém thưng. Nói *hơn đong kém bán* là hơn thưng thì mua vào, kém thưng (ít đi) thì bán ra. Ở chợ hỏi nhau thóc gạo hơn hay kém là hỏi rẻ hay đắt.

(2) *Đại Nam Điển Lệ.*

Những năm dân nhiều tỉnh miền Bắc nổi dậy chống đối triều đình Huế vì đã nhượng đất lục-tỉnh, lại cam chịu từ bỏ lần lần chủ quyền đất nước vào tay người Pháp do chính Gia-Long đã đón rước vào, dân nổi loạn đã dùng nghĩa-thương của nhiều làng đem cống hiến, để nuôi quân và sắm khí giới. Người thời bấy giờ hoan hỉ cho rằng tiền và thóc nghĩa-thương được dùng đúng vào việc nghĩa.

NGÔI THỨ TRONG LÀNG

Một người dân chưa đến tuổi lên lão, dù tài giỏi hay giàu có mấy mặc lòng, nếu không có ngôi thứ trong làng, là bị liệt vào hạng *bạch đinh*, không được dự việc làng *(bất dự hương sự)*.

Người bạch-đinh tuy không đến nỗi tôi mọi như hàng nô-lệ da đen da đỏ, nhưng cũng bị sai khiến làm nhiều việc được coi là việc công, cần đến sức lao-động: đêm đêm hễ đến lượt phải ra điếm hiệp lực với tuần đinh canh phòng làng xóm, phải làm công việc đắp đường, đào sông ngòi, hộ đê, ứng chực phục dịch quan khách, làng vào đám rước thần phải cắm cờ tàn, khiêng trống chiêng... bạch đinh những làng gần lỵ sở còn phải cắt cỏ cắt lá tre cho ngựa các quan.

Những ngày khánh lễ hội hè bạch đinh không được có chỗ ngồi ở đình làng, những bữa tiệc khao vọng bạch đinh không được mời dự.

Tục lệ đã hủ bại như vậy, lại thêm tệ đoan cường hào nhũng lạm, bạch đinh phận đã hèn còn bị đè nén đủ đường, cho nên ai nấy, nếu đã không thể có được một địa vị cho mình thì cũng hết sức lo gây dựng cho con khi nó khôn lớn không đến nỗi chịu phận bạch đinh.

Tuy vậy mà làng nào cũng như làng nào, phần đông vẫn là bạch đinh. Người mình hầu hết đều cần cù chịu thương chịu khó làm ăn, mà vẫn đói rách. Đã đói rách thì làm sao mua được ngôi thứ trong làng, chọ nên ngôi thứ lại càng là của báu khó khăn quá đối với người dân hèn mọn, tục còn gọi là dân đen.

Thời xưa không có luật lệ rõ rệt về hộ tịch, không có sổ khai sinh; nhưng sinh con trai thì 5, 7 tháng, chậm trễ thì một năm trở ra, phải lo *vào làng* cho nó. Vào làng là để được chính thức công nhận có đứa con trai ấy, trong khi sinh con gái thì không hề có tục lệ gì cho ghi nhận.

Từ lúc vào làng, đứa bé được cha mẹ đài thọ mọi chi-tiêu công cộng của phe giáp xóm làng, như tế kỳ phúc, lễ kỳ an, làng mở hội..., tục gọi là *ăn chịu đóng góp*.

Lệ nhà nước con trai cứ đến 18 tuổi là được coi như thành niên và được kể là một xuất đinh, phải gánh chịu những việc công. Nếu có ngôi thứ trong làng thì được miễn trừ tạp dịch là những việc đã kể trên mà người bạch đinh phải làm.

Nói về ngôi thứ thì trừ những người thi đỗ, làm quan, có phẩm hàm và những kỳ cựu, lý dịch, còn những người khác nếu muốn thì phải mua lấy 1 danh vị do làng bán ra, thấp mọn là *nhiêu* đứng trên hàng bạch đinh, cao hơn là *hương-trưởng* hay *hương-mục* hay *chánh-xã*.

Những người mua vị thứ, sau khi đã nạp đủ lệ làng, thì được gọi là bác nhiêu, ông hương, ông xã ; những khi đối thoại được người ta kiêng nể không gọi *tên cúng cơm* ra ; và từ đấy không những được miễn tạp dịch mà còn có địa vị trong làng xóm, được dự tế lễ, được có chỗ ngồi nơi đình trung, và cũng có thể lần lần lên dự hàng kỳ mục.

Những người không mua được ngôi thứ là những *thằng cu bố đĩ*, chịu lép về đủ đường.

Phẩm tước của triều đình đã rõ ràng về cấp bậc trên dưới, nhưng có làng lâu đời không có người thi đỗ mà vẫn có người làm quan (lại điền xuất thân (1) hoặc quan võ), và vì trọng văn học mới có lệ định ngôi thứ khoa (thi đỗ) trên hoạn (làm quan) : một ông tú tài *ăn tiên chỉ*, ngôi trên một vị quan nhất phẩm không thi đỗ. Theo quan chế của triều đình thì ông tú tài kia nếu có được bổ làm chức việc gì chỉ được sắc Hàn-lâm cấp bậc thứ chín là cấp bậc cuối cùng so với nhất phẩm là cấp bậc ở trên chót. Vì vậy người ta thường nói *Phép vua thua lệ làng*.

Cũng có làng — nhưng là số ít — vì có ít người sống quá 55 tuổi 60 tuổi, mới có tục *dụng xỉ* mà không *dụng tước*, nghĩa là xếp đặt trên dưới theo tuổi chứ không theo chức tước phẩm hàm. Như vậy, tuổi thọ được trọng vọng hơn cả ; phép vua lại thua lệ làng, mà đây vẫn là một mĩ tục hợp với nhân tâm thế đạo, không có gì là ngang trái, phẩm tước vua ban vẫn quý mà không quý bằng tuổi trời cho.

Cứ tục lệ thông thường, vị thứ được chỉ định chiếu theo khoa mục, phẩm hàm, kế tiếp là những kỳ cựu, những thí khóa-sinh (2), những đương thứ lý dịch, dưới nữa là những người mua ngôi thứ, những nhiêu-nam.

Vì tục chuộng ngôi thứ, mà những năm mất mùa đói kém, nhà nước đã cho quyên phẩm hàm và chức phụ quan để có thể giảm thuế cho dân và lấy tiền lấy thóc phát chẩn bần hoặc chi dùng.

Đời Trần Dụ Tông niên hiệu đại-trị thứ 5 (1362) có lệ cho nhà giầu nạp thóc để lấy chức quan (3). Đời Lê Thánh Tông năm đầu

(1) Lại điền xuất thân : người không thi đỗ làm việc ở các Nha môn (thư lại) dần dần được thăng bổ làm quan.

(2) Khóa sinh : nho sinh được chấm đậu kỳ thi sơ cấp ở mỗi tỉnh. Thí sinh : nho sinh đã qua một kỳ sát hạch ở tỉnh và được lựa chọn cho đi thi hương nhưng rồi không đỗ tú tài cử nhân.

(3) *Lịch Triều Hiến Chương* quan chức chí Phan huy Chú.

niên hiệu Quang-Thuận (1460) định lệ cho nạp thóc 200 thạch (1) trở lên được thưởng hàm chánh thất phẩm, từ 150 thạch được thưởng tùng thất, từ 100 thạch được thưởng tùng bát, và các con được miễn đi lính (2). Lệ này đến đời Lê Hiến Tông niên hiệu Cảnh-Thống thứ 2 (1499) được sửa đổi (2). Đời Lê Dụ Tông niên hiệu Bảo-thái thứ 2 (1721) lại định thêm lệ cho nạp tiền (3).

Đời Lê Ý Tông niên hiệu Vĩnh-hựu thứ 5 (1739) định rõ: Người đang làm quan nạp 500 quan tiền thì được thăng một trật, người chưa làm quan nạp 2.500 quan tiền thì được chức phụ quan (4).

Triều Nguyễn năm Minh-mệnh thứ 14 (1833), có lệ cho quyên thóc quyên tiền để phát chẩn cứu đói, quan thì được thăng trật, thường dân được thưởng phẩm hàm để được miễn tạp dịch và có quyền hưởng ngôi thứ trong làng (5). Năm Tự Đức thứ 16 (1862) cho quyên phẩm hàm từ 1.000 quan tiền (6) được cửu phẩm đến 10.000 quan được lục phẩm, để lấy tiền trả 4 triệu đồng bồi thường chiến-tranh cho Pháp và Y-Pha-Nho. Năm Khải-định thứ 6 (1921) cho quyên phẩm hàm lấy tiền làm đường xe lửa Vinh — Đông-Hà (7), lần này cho quyên cả Hàn-lâm mà từ xưa chỉ dành cho người có chân khoa mục và ấm sinh ấm tử. Để phân biệt, dân chúng đã trào lộng gọi là hàn-lâm quốc trái.

Ngày trước rất ít đánh thuế, chỉ có thuế ruộng đáng kể thu bằng thóc để trả lương quân quan, công quỹ ít khi có tiền rồi rào. Những năm mất mùa đói kém và những khi phải làm công việc tơ tát đều trông vào quyên của dân, nếu không có tục hương ẩm thì khó có tiền có thóc, nhất là khi phải cấp bách cứu đói thường xảy ra.

Nhờ có tục cho quyên phẩm hàm, và bán ngôi thứ trong các làng, một số công nghệ lớn bậc nhất được phát triển qua bao nhiêu thế kỷ, đào tạo biết bao nhiêu thợ có công ăn việc làm trong tình trạng kinh tế đời đời kém cỏi, chỉ có nông nghiệp nuôi sống một số người có ruộng. Đó là nghề thợ mộc đã kiến-trúc những ngôi đình chùa miếu mạo tại khắp

---

(1) Thạch: Niên hiệu Dương-đức thứ 3 (1674) đời Lê Gia Tông có lệnh quy định cách đong lường theo phép dùng *BÁT*. Cứ 7 bát là 1 thăng, 10 thăng là một đấu, 10 đấu là một hộc, hộc tức là thạch-Sẽ nói tường tận ở Chương Tiền Tệ Đo Lường,

(2) *Lịch Triều Hiến Chương* quan chức chí Phan huy Chú.

(3) *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục.*

(4) Chức phụ quan: thời ấy là chức huyện thẳng (có sách chép là huyện thừa), cũng như chức phó tri huyện, chuyên việc tuần phòng.

(5) *Đại Nam Điển Lệ.*

(6) Mỗi quan tiền kẽm hồi này mua được chừng 40 bát gạo.

(7) Nam Phong số 55 Janvier 1922.

các nơi ; nghề thợ chạm, thợ sơn đã tạc tượng thần phật, làm đồ thờ sơn thếp không biết bao nhiêu mà kể ; thợ thêu đã làm tàn tán cờ quạt hia mũ áo nậu... Không làng nào là không sắm đề thờ rước tế lễ ; nghề thợ đồng đã đúc tượng chuông ngũ sự thất sự lô hương hạc thờ... đền chùa nào cũng có.

Những nghề này đã kiến tạo được nhiều công-trình mỹ thuật đáng kể cho nền văn-hóa nước nhà, ngày nay không còn cách nào cứu vãn dựng lại được vì chẳng chút mảy may ích lợi thực-tế trong đời sống vật chất hằng ngày.

Những công trình tuyệt xảo tuyệt mĩ kia đã đem lại một sắc thái đặc thù cho Mĩ-thuật Việt-Nam.

Dẹp ra một bên cái tệ đoan hương ẩm đã nói trên, nếu không có tục ngôi thứ trong làng thì không biết ngày nay chúng ta còn những gì là dấu vết của nền văn minh dân tộc.

Tục truyền rằng Hồ quý Ly sau khi (1400) cướp ngôi nhà Trần, đã hết sức lo chỉnh đốn mọi việc và củng cố ngai vàng, tựu chung có việc hương đảng. Khẩu hiệu *Hương đảng tiểu triều đình* (hương đảng là triều đình nhỏ) được tung ra và phổ biến khắp dân gian. Nhà vua ban thưởng phẩm hàm cách rộng rãi, khuyến khích việc ngôi thứ chốn đình trung, đề thu hút nhân dân và làm nguôi lòng những người có quan tước đã lui về thôn ổ được thêm trọng vọng, đồng thời đề cám dỗ ưu đãi những bậc hào trưởng chưa chịu qui phục.

Từ đấy tệ đoan ngày một phát sinh. Trừ một số người cao khiết, trọng đạo lí, khinh rẻ hư danh, phần đông đều ganh đua trong việc ngôi thứ, đến nỗi gây hận thù đời đời giữa họ này với họ khác trong một làng, khuyến khích tham nhũng cho quan lại ; mối họa dây dưa mãi đến ngày nay mới hầu tàn lụi.

• *KHAO VỌNG*

Có ngôi thứ, vì là quan chức, vì là chân khoa mục, hay vì có phẩm hàm, cũng như vì quyền mua được, đều phải khao vọng mới được chính thức công nhận, mới được dự việc làng, có chỗ ngồi nơi đình trung, có cỗ ăn khẩn biếu ; *vô vọng bất thành* là nghĩa thế.

Kỳ mục kỳ nát lại càng thiết tha với cỗ ăn phần biếu, quan trọng hóa mãi ra, cho nên đời đã mỉa mai tặng cho họ danh hiệu *xôi thịt*.

Thường thường tiên chỉ ngồi chiếu nhất một mình một cỗ. Phần biếu trong một con heo luộc chín làm lễ tế thần rồi, phải được chia cắt phân minh : Trên chỉ được biếu cái thủ, thứ chỉ cái nọng, kỳ mục và quan lão đều có phần biếu đại đề hết nửa con heo, còn phần nửa đề làm cỗ ăn uống tại đình.

Thông lệ là cỗ bàn than nghĩa là cỗ đặt thịt và sôi ngay trên mặt mâm, không dùng bát đĩa. Sơ sài mộc mạc như vậy mà vẫn được ham chuộng hơn mâm cao cỗ đầy ở tư gia,

Một miếng giữa dàng bằng một sàng xó bếp, là thế.

Cái thủ lợn, phần biếu tiên chỉ làng Yên-đồ quả thật đã thành văn liệu trong một vế câu đối có giá trị lịch sử về phong tục cho đời sau:

Quan chẳng quan thì dân, chiếu trung đình ngất ngưởng ngồi trên, nào lềnh, nào trưởng, nào bòn ba, tiền làm sao, gạo làm sao, đóng góp làm sao, một năm mười hai tháng thảnh thơi, cái thủ lợn nhìn thày đà nhẵn mặt (1).

Miếng phần biếu việc làng ở đất Vị-xuyên dành cho Trần Tế Xương, cho ta thấy ngôi thứ trong làng của ông tú hay thơ, khi ta đọc câu:

Con nhà hào ở đất Vị-xuyên, ăn phần cồ nọng.

Trong bài phú hỏng thi của ông, ăn phần cồ nọng vì có chân khoa-trường không phải vì hay thơ.

Tục ngôi thứ thịnh-hành từ lâu đời, nhưng không phải ai ai cũng chịu uốn mình theo. Có những bậc phóng đạt coi thường thế tục, khinh rẻ lợi danh, chẳng bao giờ màng tưởng bận tâm. Lẽ dĩ nhiên các bậc ấy đã có một tư thế vượt lên trên tầm thường, không có ngôi thứ cũng chẳng bao giờ có ảnh hưởng gì đối với họ. Lại còn những bậc khoa bảng đạo đức không xuất chính, lấy việc truyền bá đạo học làm trọng hơn, thì tự nhiên đứng vào bậc thày thiên hạ, còn nghĩ gì ngôi thứ, cũng như nhiều vị hưu quan đức độ và danh vọng có thừa, thường giữ mình không chịu trực tiếp dự hương đăng, các bậc cao quý ấy bao giờ cũng được kính trọng suy tôn là thạc vọng.

Khao thời xưa có nghĩa là đem trâu dê cho quân lính ăn để thưởng công. Đối với dân làng, khao là làm tiệc khoản đãi để tỏ lòng hân hoan.

Theo tục lệ *Khao* bao giờ cũng đi đôi với *Vọng*. Vọng nghĩa là được người ta trông lên (với ý cao đẹp mong muốn). Lệ Vọng phải nạp tiền cho làng, ngôi cao thì lệ nặng, bậc thấp bàn dưới thì lệ nhẹ, tùy tục mỗi làng.

Làm tiệc khao thì trước hết sửa lễ tế yết thành hoàng làng và các gia tiên nội ngoại.

Những đám khao lớn, văn tế được đặt trên kiệu long đình, sắc vua ban cho người làm lễ khao được đặt trên kiệu thứ hai, nếu chỉ có bằng do quan cấp thì đặt trên án có tay khiêng, tổ chức thành đám rước với lọng tàn cờ quạt chiêng trống linh đình. Tại đình người làm lễ khao đứng chủ tế, có đông đủ quan viên tư-văn hành lễ — như làng tế

(1) Nguyễn Khuyến.

thần, chỉ khác là văn tế nói về lễ khao, và có tuyên đọc sắc văn hoặc bằng cấp.

Tế lễ xong, bày tiệc khoản đãi làng. Có nơi tục lệ bắt buộc cỗ phải làm theo đúng thể lệ cố định. Có nơi dễ dãi để tùy tâm nhà chủ *giầu làm kép hẹp làm đơn*, nhưng thói thường vẫn chuộng ít nhất phải tươm tất, cỗ khao không ai làm *bôi bác* bao giờ.

Chỉ những kỳ mục, những quan viên, tức là những người đã khao vọng, mới được mời. Ở những làng nhỏ ít người thì còn đỡ, ở những làng to có khi mời hàng trăm người ăn thì lễ khao chẳng khác gì một tai vạ cho chủ nhân nhà nghèo. Có khi, tuy không bị bắt buộc, người làm lễ khao ham được tiếng khen, và vì ganh đua, mời tất cả thượng hạ từ 18 tuổi trở lên, là tuổi đã ăn chịu đóng góp với làng, kể có hàng ngàn xuất đinh. Giầu có mà thết đãi như vậy là có thịnh tâm tỏ tình thân thiện với mọi người trong làng, anh em nghèo khó chẳng mấy khi được biết mâm cỗ đầy, hẳn là vui bụng thấy trong làng có người cư xử hẳn hoi rộng rãi. Nhưng có người vì khao vọng mà khánh kiệt gia tài, thì khao vọng chỉ là một tệ tục, *được tiếng khen ho hen chẳng còn.*

Nhiều nho sĩ *nghèo xác mồng tơi* đỗ tú tài cử nhân rồi không có tiền khao, bà con thân thích nội ngoại phải cố gắng giúp tiền giúp gạo làm lễ khao vọng, vì không thể bỏ lệ làng, cái lệ *sống ở làng sang ở nước;* vả lại cũng là một vinh dự lớn lao cho cả họ hàng có người thi đỗ, mấy ai đã dám rẻ rúng chối bỏ.

Cỗ khao ở những làng tục lệ dễ dãi thường là cỗ giấm ghém, thịt heo luộc ăn với nước xuýt và rau ghém. Mỗi mâm 4 người ngồi, có đủ một số đĩa thịt thủ, thịt nọng, thịt vai, thịt mông, thịt thăn, thịt ba chỉ, chân giò, sườn và lòng. Đặc biệt cỗ nhất có đĩa bồ dục. Tục ngữ có câu:

Bồ dục đâu đến bàn ba

là lời mỉa mai những tham vọng quá đáng không xứng với phận mình.

Có khi cỗ giấm ghém còn thêm thịt bò hay thịt trâu ăn tái và nấu xáo. Trịnh trọng hơn nữa thì có thịt dê.

Nhiều nhà giầu có làm thịnh soạn vượt ra ngoài lệ. Cỗ toàn giò nem bung mọc với đồ nấu sơn hào hải vị, lại thêm tái bò tái dê.

Có làng cỗ khao dù thịnh hậu đến mấy mặc lòng tục bắt buộc phải có một món đặc biệt không thể thiếu, tỉ dụ ba ba hay lươn hoặc một thứ cá nhất định... Thật là nhiêu khê, hủ bại.

Có cỗ thết đãi đã vậy, mời được đông đủ kỳ mục quan viên tới

dự là việc không mấy dễ dàng. Có những người vì đố kỵ, vì thù ghét, vì kình địch khác họ, vì muốn làm khó dễ, không chịu đáp ứng lời mời lại còn kéo bè kéo cánh làm reo. Ngoài cái thói xấu kỳ mục kỳ nát, cũng phải nói đến nết ăn ở ngày thường của người làm lễ khao, không có tình cảm của dân làng thì mời ăn lúc này càng khó. Nói xôi thịt thì như tuồng chỉ quý miếng ăn, nhưng đã có những vị quan to vừa thế lực vừa giầu có khi về làng mời thết cỗ khao, *chẳng ma nào đến*, thêm bẽ bàng và mang tiếng. Cũng như mấy ông cậy của khinh nghèo khi quyên được phẩm hàm làm lễ khao không mời được dân làng đến ăn cỗ. Người ta không chối cãi phẩm hàm của quan lớn nọ của phú hộ kia, nhưng nếu ông quan hay ông bá ra đình, ngồi chưa yên chỗ thì ai nấy linh lình âm thầm rút lui, để mặc ông ngồi một mình.

Gặp trường-hợp ấy có người có ý nghĩ từ bỏ làng xóm, nhưng khốn nỗi còn nhiều liên-hệ ràng buộc: cái nhà, mảnh vườn, sào ao, nhà thờ, phần mộ ông cha tổ-tiên, họ nội, họ ngoại..., với tâm-hồn người Việt-Nam đời đời gắn liền với quê hương, không dễ gì dứt tình ngay được.

Bỏ làng lại còn mang tiếng xấu, một là tại khốn cùng phải tìm đường *tha phương cầu thực*, hai là tại làng không dung nạp được mình.

Di cư đến ở làng khác cũng không phải là chuyện dễ dàng. Những người gốc rễ trong làng không biết tự bao giờ đã từng đời đời kiếp kiếp ăn chịu đóng góp với làng xóm, chẳng chịu để cho người nơi khác đến lập nghiệp ở quê cha đất tổ mình, tự nhiên được hưởng đủ quyền lợi như một người làng, chẳng chịu để cho người mới đến làm chức việc gì cầm đầu dân xã, hoặc mua ngôi thứ và khao vọng để được ăn trên ngồi trốc. Dù có làm nên hay thi đỗ cũng mặc, cứ phải chịu phận bạch đinh. Có nơi lệ định phải ba bốn đời hay lâu hơn nữa mới được công nhận là dân đinh chính thức. Sổ đinh nhà nước vẫn có mục ghi riêng những người ấy là dân *ngụ cư*. Qua bao nhiêu triều đại nhiều người thi đỗ hoặc làm quan to vào địa vị nhất làng mà vẫn chỉ là dân ngụ cư không có ngôi thứ. Đây cũng là một tệ tục do hương ẩm mà ra. Chính quyền trung ương triều Lê đã phải nhiều lần ban hành chiếu lệnh ngăn cản những tệ đoan chèn ép dân ngụ cư (1), đan cử lệnh năm Phúc Thái thứ 5 (1647) đời Chân Tông cấm không được bắt người ngụ cư phải chịu nhiều sai dịch; nhưng cấm chỉ được phần nào, lệ làng vẫn còn đó hơn cả phép vua.

---

(1) *Lê Triều Chiếu Lệnh Thiện Chính.*

Nói tổng quát thì cái tệ tục hương đảng đã là một trở ngại lớn lao tai hại trên bước đường tiến hóa của dân tộc. Năm đầu niên hiệu Cảnh-trị (1663), Lê Huyền Tông đã ra lệnh 47 điều giáo hóa trong có 8 điều răn bảo vệ hương đảng, cấm tệ tục, nhưng mãi đến năm Ất-dậu (1945) mới trừ bỏ được hẳn.

- *LÊN LÃO*

Lệ cứ đến 60 tuổi là lên lão. Nhiều nơi trọng tuổi già gọi là quan trùm hay quan lão, dù không có một ông lão nào đã làm quan. Đã lên lão thì thôi không dự ngôi thứ trong hàng kỳ mục quan viên nữa. Những ông già có quan tước phẩm hàm có bằng cấp là lão chức sắc, còn những ông già khác là lão nhiêu. Nhiều làng có tục gọi ông già nhiều tuổi nhất là cụ cả; lại có nơi tôn xưng bốn ông già nhiều tuổi nhất làng là *tứ trụ* (1).

Từ lúc mới sinh, rồi vào làng, ăn chịu đóng góp, cho đến lúc lên tứ trụ, mỗi người dân đã phải vọng hàng giáp, hàng thôn, tư văn, có nơi hai ba mươi tuổi phải vọng lên lềnh (làm đàn anh chấp lệnh cho bọn đô tùy trong những đám táng), và nhất là phải gánh nặng chứa đương cai một hay nhiều lần, nghĩa là phải chịu phí tổn về lễ vật tế tự, về các khoản nhu-dụng ăn uống cho cả phe giáp hay cho cả làng. Đến tuổi lên lão là đã qua được hết mọi cầu, không phải đóng góp việc làng nữa, không phải gánh chịu việc nước nữa, được miễn sưu thuế tạp dịch, từ đây *quan bất phiền dân bất nhiễu.*

Lệ định 60 tuổi lên lão là từ đời Hồ Hán Thương (1401-1407). Năm Dương-đức thứ hai (1673) có lệnh cho người tuổi từ 60 trở lên được tha tiền thuế và các giao dịch sưu sai (2). Lệnh nhiêu xá này chỉ là xác định lại tục lệ đã có từ lâu đời. Triều Nguyễn và thời Pháp thuộc, lệ này vẫn được áp dụng không thay đổi.

Lệnh nhà nước là như vậy, nhưng có nhiều làng vì ít người sống lâu, lập lệ riêng 55 tuổi được lên lão, có nơi 50 tuổi lên lão. Chiếu theo sổ đinh thì những vị bô lão này vẫn phải chịu sưu thuế với nhà nước,

---

(1) *Tứ trụ* là bốn chức quan hàm chánh nhất phẩm ở triều đình, là 4 cây cột của nhà nước: Cần chánh điện đại học sĩ, Văn minh điện đại học sĩ, Võ-hiển điện đại học sĩ và Đông-các đại học sĩ. Ở trong làng cũng có tứ trụ với ý nghĩa hương đảng tiểu triều đình.

(2) *Lê Triều Chiếu Lệnh Thiện Chính.*

nhưng dân làng chia bồ cùng nhau gánh chịu thay. Mấy câu thơ sau đây (1) cho ta thấy rõ cái lệ ấy:

Ông chẳng hay ông tuổi đã già,
Năm nhăm ông cũng lão đây mà.
. . . . . .
Bây giờ đến bậc ăn dưng nhỉ,
Có rượu thì ông chống gậy ra.

Lên lão cũng phải khao. Khao lão không khó khăn như khao vị thứ đình trung. Lo đủ lệ là được, có mời thì phe giáp hay thôn xóm khác đến, vì lên lão là quyền đương nhiên không phải cầu cạnh.

Những nhà giầu có thường nhân dịp bày tiệc mừng thọ tế lễ ăn uống linh đình. Tế sống cha mẹ, có văn chúc thọ với ban tư-văn hành lễ trợ tế. Cha mẹ thường quần điều áo tím ngồi phía trong, con trai con gái dâu rể cháu chắt phân thứ bậc trên dưới đứng hai bên, nam bên trái, nữ bên phải, làm lễ tế ba tuần rượu, có tấu nhạc trọng thể vui vẻ. Tế sống cha mẹ mỗi lần hai lạy khác tế thần tế tổ mỗi lần 4 lạy. Ở đất văn vật bài văn tế chúc thọ thường là cả một công trình bút mực, có khi người trong vùng nô nức đến xem tế và nghe đọc văn.

Có đám mừng thọ mời bà con họ hàng làng tổng tiệc tùng hát xướng hai ba bốn ngày.

Phú qui sinh lễ nghĩa, có nhiều nhà làm lễ mừng thọ cha mẹ lên lão 70, 80, 90 tuổi... Không phải tục lệ bắt buộc, giầu có bày ra thết đãi mời người đến chia vui với mình, đồng thời làm vui lòng cha mẹ, tưởng cũng là một tục hay, có thể khiến cho những kẻ nhẹ tình hiếu thảo không lo phụng dưỡng chạ mẹ cho được tuổi thọ như người, phải lấy làm suy nghĩ và hổ thẹn.

- *YẾN LÃO*

Yến là tiệc rượu. Nhiều làng có tục *yến lão,* là hằng năm hay hai ba năm một lần thết tiệc mừng thọ các quan lão. Có thể nói đây là một thịnh điển đời thái bình. Không phải là một hủ tục đã gây nên nhiều tệ đoan như tục ngôi thứ hương ấm. *Sống lâu lên lão làng* tự nhiên có vinh dự tuổi thọ, không phải tranh giành mới có, chẳng phải có tiền mà mua được, có quyền thế mà tạo nên được.

---

(1) Nguyễn Khuyến, Thơ lên lão.

Mỗi năm cứ đến dịp làng mở hội hoặc ngày đại lễ có định kỳ, các quan lão tụ hội ở chùa hay nơi công quán hay một nhà đương cai, làng đem cờ quạt với phường bát âm đến rước ra đình. Những làng trù phú thường sắm đủ võng lọng rước lão, lão một trăm tuổi đi võng điều che bốn lọng xanh, lão 90 võng điều hai lọng xanh (1), lão 80 võng xanh (đòn cong) một lọng, lão 70 võng xanh (đòn ống) một lọng. Trai tráng cầm cờ khiêng võng đều nón dấu áo nẹp. Đám rước rất trọng thể.

Tại đình làng, nơi giữa thết lập bàn thờ tiên lão, các quan lão ngồi hai gian bên theo thứ bậc tuổi, có làng yến cả lão bà thì gian bên trái lão ông ngồi, gian bên phải lão bà ngồi.

Tùy theo lệ làng, có nơi lão 90 tuổi hoặc hơn nữa ngồi một mình chiếu nhất, có nơi chưa đến 60 tuổi đã là bậc cao niên nhất, cũng ngồi một mình chiếu nhất.

Tế lão cũng đủ nghi thức như tế thần, ba tuần rượu với văn tế tiên lão, văn chúc thọ quan lão, có ban tư-văn hành lễ, phường bát âm tấu nhạc.

Lúc tế, quan lão ngồi trước những mâm cỗ đặt giữa chiếu, chỉ uống rượu suông không ăn, là thủ ý trang nhã trịnh trọng đối với dân làng, ngồi chứng kiến cuộc lễ diễn hành và chăm chú nghe văn tế văn chúc thọ. Những mâm cỗ kia sẽ được đem đến từng nhà biếu các cụ.

Cỗ yến lão thường làm rất thịnh hậu cả về phẩm lẫn lượng, có nơi mỗi cỗ có hai bánh dày hai bánh chưng với những món giò nem và nhiều thứ bánh khác làm rất công phu.

Chiếu nhất một cụ ngồi thì được biếu cả một cỗ gọi là cỗ một, chiếu nhì hai cụ ngồi là cỗ đôi thì được biếu mỗi cụ nửa cỗ... Những cỗ dưới là đồng hạng cứ bốn cụ một cỗ.

Tự ngàn xưa, những khi có việc làng không hề có bóng phụ nữ nơi đình trung. Ngày yến, sự hiện diện của các lão bà đem lại cho dân làng một cảm giác đặc biệt vui vẻ đầm ấm.

Mĩ tục yến lão là do đạo hiếu mà ra, một đặc tính của dân tộc, có ý nghĩa rất trọng hậu, trẻ vui đạo trẻ già vui tuổi già, trái ngược hẳn với cái thảm cảnh ở mấy nước văn minh cường thịnh, cứ đến tuổi già là bị liệt vào hạng người vô dụng, ăn hại xã hội, con cháu ít chăm nom, người đời lạnh nhạt.

---

(1) Trái điển lệ triều đình.

Lúc vãn niên, tóc bạc da mồi, với cuộc đời buồn tẻ nơi thôn dã năm tháng trôi, các cụ hẳn cũng cảm thấy vui sướng được cả làng tỏ tình quý trọng, quý trọng rất mực trong cuộc rước đón những buổi yến ẩm. Con cháu các cụ thì được hãnh diện là gia đình có phúc mới được tuổi thọ, cho nên nhiều nhà dù nghèo cũng rán may sắm cho ông bà đi dự yến.

Cụ thì mũ ni nhung đen áo vóc đại hồng, cụ thì khăn nhiễu tam giang giầy văn hài, cụ thì áo đoạn huyền quần lụa bạch; có những cụ nhà bần bạch quanh năm quần nâu áo vải lúc này cũng quần chúc bâu áo the thâm, áo láng chéo go, dép mới thay quai..., y phục tùy hoàn cảnh mỗi nhà không có lệ định nào, chỉ trừ màu vàng của nhà vua quan dân đều không được mặc.

Trước ngực dưới vòng dây thao quàng cổ là túi gấm màu lam màu huyền đựng trầu, thuốc, cối, chày... Dưới khuy hò áo là bao kính nhung huyết dụ vóc da đồng tua chân chỉ.

Đám rước quan lão, y phục màu sắc như vậy với võng lọng cờ quạt, vừa huy hoàng ngoạn mục vừa gợi cảm. Những nhà từ mấy đời không hề có ông cha được dự, không khỏi tiếc thương người đã khuất, không khỏi thèm muốn ước mong cho gia đình đời nay và đời sau.

Ở nước ta chưa bao giờ bô lão bị coi là lớp người vô dụng, «hết xài», trái lại đời đời và nơi nơi bô lão vẫn được trọng vọng. Những câu cửa miệng Kính già già để tuổi cho (kính lão đắc thọ) và Đối với người già phải an ủy (lão giả an chi) luôn luôn nhắc nhở cho bọn trẻ người non dạ nhớ lấy nằm lòng.

Bô lão thời nào cũng được coi là những cố vấn sáng suốt cho làng cho nước trong những công việc hằng ngày và nhất là những khi lâm việc trọng đại quốc gia. Tô Hiến Thành được Đỗ Thái-Hậu hỏi về người thay ông, Hội Diên hồng được vua Trần Nhân Tông hỏi quyết định đánh hay hàng quân Nguyên, Hưng-Đạo Vương được vua Trần Anh Tông hỏi kế giữ nước chống xâm lăng, Trình quốc Công được họ Mạc họ Trịnh hỏi cách hành động, La-Sơn phu-tử được vua Quang Trung hỏi kế đánh quân Thanh, thời Pháp thuộc nhiều bô lão dẫn đầu kéo nhau đi kêu xá thuế giảm thuế chống sưu định.

TỔ CHỨC HÀNH CHÁNH

Xã là cơ cấu trong hệ thống tổ chức hành chánh ngay từ khi mới lập quốc. Tưởng cũng nên nói sơ lược về tổ chức hành chánh qua các triều đại:

Đời Hùng Vương nước Văn Lang chia làm 15 bộ,

Bắc thuộc lần thứ nhất Giao-chỉ bộ chia làm 9 quận,

Bắc thuộc lần thứ ba An nam đô hộ phủ chia làm 12 châu 59 huyện,

Lý Thái Tổ chia nước làm 12 lộ,

Trần Thái Tông chia nước làm 12 lộ, mỗi lộ đặt quan cai trị là An-phủ sứ chánh phó 2 viên. Dưới An-phủ sứ có quan đại tư xã và tiểu tư xã mỗi viên cai trị ba bốn xã hoặc hai xã, mỗi xã có xã-tư và sử-tư.

Lê Thái Tổ chia nước làm 5 đạo, mỗi đạo có chức hành khiển. Những triều vua sau lại đặt 13 đạo chia ra lộ, trấn và đổi lộ ra phủ, đổi trấn ra châu.

Đời Gia-Long đất nước từ nam chí bắc chia làm 23 trấn và 4 doanh, đời Minh-Mệnh đổi làm tỉnh và đặt thêm 4 tỉnh cả thảy là 31 tỉnh. Mỗi tỉnh có tổng đốc, tuần phủ, bố chính sứ, an sát sứ và lãnh binh; tỉnh nhỏ thì tuần phủ đứng đầu; tỉnh lớn mới đặt tổng đốc cai quản cả hai ba tỉnh.

Tỉch chia ra làm phủ, huyện có chức tri phủ và tri-huyện đứng đầu. Niên hiệu Quang-thuận đời Lê Thánh-Tông đổi chức vận-chuyển ra tri-huyện, và chức tuần-sát ra huyện-thẳng (như phó tri-huyện). Mỗi phủ mỗi huyện chia ra nhiều tổng có chánh tổng phó tổng lãnh trách việc quân quan, cuối đời Tự-Đức chức cai-tổng đổi ra chánh tổng.

Mỗi tổng chia ra nhiều xã.

Trước sau đất nước được chia làm bộ, rồi quận, rồi châu, lộ, đạo, trấn, tỉnh, nhưng hạ tầng cơ sở vẫn là xã thôn, không thay đổi danh xưng và cũng rất ít có chia cắt thay đổi địa phận.

Trên hết, quyền trung ương tối cao là của triều đình bên cạnh vua ở kinh đô.

Triều đình có 6 bộ, trước đời Lê Thánh Tông gọi là 6 khoa, niên hiệu Đức-nguyên thứ hai (1675) Lê Gia-Tông ấn-định chức vụ các bộ như sau:

Bộ Lại: Giữ các việc tuyển bổ quan, phong tước, thăng giáng, thuyên chuyển, điền bổ chỗ khuyết, và cung cấp những nhu cầu về các việc hành chính.

Bộ Hộ: Giữ các việc điền thổ, kho tàng, tiền lương, việc ban bổng lộc, tiền thuế cống, hộ hòn, và muối, ngũ kim.

Bộ Lễ: Giữ các việc lễ nghi, tế tự, khánh hạ, học hiệu thi cử, thể thức về áo mũ, ấn phù, chương biểu, việc đi sứ cống, nghi lễ chầu

vua; kiêm giữ các việc thiên văn, thuốc thang bói toán, và cai quản các tăng ni đạo sĩ, giáo phường đồng văn nhã nhạc.

Bộ Binh: Coi giữ việc binh — đội quân cấm vệ, quân mã, nghi trượng, khí giới, đặt trấn thủ các biên cảnh nơi rợ mọi, tổ chức phòng giữ các nơi hiểm yếu, ứng phó các việc khẩn cấp.

Bộ Hình: Coi giữ các luật lịnh và hình pháp, phúc thẩm các việc ngục tụng, thi hành các tội thuộc ngũ hình.

Bộ Công: Cai quản những việc thành trì, cầu cống đường xá, các việc kiến trúc cung-điện, nhà cửa, việc dùng thợ thuyền, việc sửa sang các kiến trúc, giữ các cấm điều về rừng núi, vườn, sông, đầm...

Mỗi bộ có chức thượng-thư đứng đầu với tả hữu tham tri, tả hữu thị lang, viên ngoại.

Triều Nguyễn, niên-hiệu Gia-Long năm đầu (1802) ấn-định nhiệm vụ sáu bộ tương tự như xưa.

Chép rõ phần việc các bộ ra đây để lưu ý độc giả về mấy nhiệm vụ của bộ Lễ, đời sau có thể coi là ngộ nghĩnh kỳ cục, như việc chương biểu (phong thưởng cho người sống lâu, người có tiết nghĩa) phong thụy cho các thần nhân, phong sắc bách thần, việc thnốc thang, bói toán, cai quản các tăng ni đạo sĩ...

Người xưa quan niệm rằng vua thừa mệnh trời trị dân, các vị thần được thờ phụng thường có công bảo quốc hộ dân, vua phong sắc để long trọng ghi ơn và tuyên dương công đức.

Chương biểu, phong thụy là những việc có ý nghĩa khuyến miễn về đường phong hóa.

Việc cai quản tăng ni đạo sĩ có tính cách thiện chính. Buổi đầu, hồi đạo Phật cực thịnh không có chuyện cai quản tăng ni đạo sĩ vì các nhà tu hành rất được trọng vọng, vấn đề nhân sự ở các chùa là việc nội bộ không bận đến chính quyền. Giữa vua và nhiều nhà tu hành lại thường có liên lạc trong việc học và hành đạo. Bộ Lễ được giao phó mọi việc thuộc về tôn-giáo là việc chùa chiền và việc liên lạc nói trên. Đến đời hậu Lê đạo Phật không được thịnh hành như xưa, có lúc đã nghiêm cấm không cho xây cất chùa chiền, lại thêm dư luận *Trốn việc quan đi ở chùa*, nhưng số tăng ni đạo sĩ vẫn không ít, lại có nhiều chân tu đắc đạo, triều đình vẫn để bộ Lễ phụ trách mọi việc liên hệ đến nhà chùa (là có ý trọng tôn giáo) nhưng được cai-quản tăng ni đạo sĩ nhằm kiểm soát nhân đinh không để cho mượn cửa chùa trốn lính trốn sưu sai.

Sau hết, việc bói toán cũng được giao phó cho một bộ phụ-trách thì thật là khó hiểu, nhất là ở thời buổi khoa học tiến bộ bói toán là mê tín. Người xưa vốn có tín-ngưỡng về cái lẽ trời và người cảm ứng với nhau. Nhiều hiện tượng của trời đất và trong muôn vật là những điềm báo mộng hiệu lành dữ, do đó có thói chiêm nghiệm và bói toán. Chiêm nghiệm đều dựa vào hiện tượng, thường rõ ràng; còn bói toán là tìm hiểu bằng suy luận theo một khoa-học, khoa lý học giải thích lẽ biến-hóa của trời đất và sự hành động của muôn vật, bói toán kiểu này theo Dịch lý gọi là bốc phệ không như nhiều lối bói toán khác. Trước khi làm một việc quan-trọng vua thường sắc chỉ cho bộ Lễ sai quan bày quẻ bói xem cát hung để quyết định. Bộ Lễ còn có quan đoán mộng để giải đoán mộng cho vua cho các quan khi cần trong những việc có quan hệ với chính sự.

Ngoài sáu bộ, không kể những cơ quan đặc vụ, còn có hội-các là văn phòng của vua, do đặc chỉ của vua kén chọn quan tam tứ phẩm sung vào, viện cơ mật chuyên trách những việc trọng-yếu về binh mưu quốc kế, viện Đô-sát chuyên việc tấu đối điều hay, can gián điều dở, đàn hặc tội lỗi các quan...

Mở một dấu ngoặc nơi đây, nói dông dài về danh từ *nội-các* hiện nay được dùng vô ý thức có lẽ vì theo cách giải nghĩa quái đản trong một quyển từ điển nào đó. Nội các xưa chỉ là văn phòng của vua, không có quyền hành gì với sáu bộ; dưới chính-thể Cộng-hòa làm gì có vua, sao lại dùng danh từ ấy đặt tên cho cơ quan đầu não hành pháp gồm tất cả các bộ cai quản mọi ngành hoạt động.

Các quan làm việc ở kinh đô thì gọi là quan trong, các quan làm việc ở các lộ trấn (sau là tỉnh) thì gọi là quan ngoài. Trong một vế câu đối tự thuật Nguyễn Công Trứ đã nói:... *Xùng xằng nhờ phận lại nhờ duyên, quan trong năm bảy tháng, quan ngoài tám chín niên...*

Ở kinh đô còn có một số khá đông quan hoạn, tên chữ là thái-giám, hầu hạ trong cung vua phủ chúa, đến đời nhà Nguyễn cũng vẫn chưa bỏ. Họ là đàn ông sinh ra đã không có sinh thực khí, hoặc vì ham danh lợi đã tự thiến bỏ, được tuyển vào cung hầu hạ hằng ngày nhận lệnh truyền lệnh của vua chúa, và trực tiếp liên lạc với hoàng hậu, phi tần, cung nữ, như vậy tránh được dâm bôn và đề phòng được việc pha trộn giống khác họ nhà vua. Nhiều quan hoạn được tin dùng, phẩm tước cao, sinh ra lộng quyền, có khi lấn át cả triều đình, có người được bổ chức quan ngoài làm tổng-trấn khâm-sai cai quản cả tổng đốc tuần phủ.

Quan hoạn phần nhiều không do khoa mục xuất thân, không có công bình trị, hay bị các quan và cả dân chúng xem thường nếu không dám nói xem khinh :

Thị vào hầu, thị đứng thị trông,
Thị cũng muốn, thị không cái ấy,

là câu riễu cợt phản ảnh trung thực thái độ kia.

Nói về tư-pháp, xem ra ngày xưa tổ chức cũng chu-đáo lắm. Niên hiệu Phúc-thái thứ 3 (1645) đời Lê Chân Tông định lệ xử kiện về hộ hôn điền thổ, trước hết xã trưởng xét, rồi đưa đến quan huyện. Huyện không xử đoán xong thì kháng cáo lên quan phủ, lại không xong thì kháng cáo lên nha môn Thừa Ty. Nếu vẫn chưa được công minh thì đến quan Hiến Ty. Hiến Ty không thể xét đoán xong mới kháng cáo đến nha môn Cai đạo và Cai bộ (Bộ Hình), sau chót còn có thể kháng cáo đến đài Ngự-sử. Những việc tạp tụng được phép tố cáo ở nha môn hữu trách, nếu xử đoán không xong thì được phép lần lượt kháng cáo lên các cấp trên. Những việc án mạng phải do Thừa Ty rồi Hiến Ty kết nghĩ, nếu không ổn vẫn có thể lần lượt thượng tố đến đài Ngự-sử (1).

Thời Nguyễn việc tư pháp tại các tỉnh do chức quan án sát sứ đặc trách. Án sát sứ cũng gọi là *Niết sứ*, như bố chánh sứ gọi là *phiên đài*. Trong bài chính khí ca kể việc Hà thành thất thủ năm Nhâm-ngọ (1882) (2) có những câu nói đến hai chức quan kia :

Kìn tôn thất Bá niết công,
Kim-chi ngọc-diệp vốn dòng tôn thân,
Đã quốc tộc lại vương thần,
Cũng nên hết sức Kinh luân mới là.

. . . . . .

Thong dong kể đến phiên đài,
Sĩ ban cũng đã tuổi ngoài sáu mươi ;
Thác trong cũng đã nên đời,
Sống thừa chỉ để kẻ cười người chê.

. . . . . .

(1) *Lê Triều Chiếu Lệnh Thiện Chính.*
(2) Tương truyền là của Ba Giai.

Đời xưa không có học viện đào tạo cán-bộ hành-chính tư pháp; các chức quan, hầu hết được tuyên bố trong hàng khoa giáp, tự nhận sứ mạng chăn dắt dân, làm cha mẹ dân, thường chăm lo thi hành nhân chính theo đạo thánh hiền, tận tâm phục vụ với tất cả sở kiến sở văn, với lương tâm chức nnhiệp.

Người trước thường kể lại nhiều ông quan đêm đêm thiết lập đèn hương nơi trung thiên ngồi suy tư cầu cảm ứng trong những vụ án rắc rối khó khăn. Các cụ vận dụng hết lương tri lương năng tìm sự thật tìm công bằng, không chịu hoàn toàn dựa vào lý làm yếu tố quyết định. Một tỉ dụ: Nguyễn Mại, người làng Ninh-xá huyện Chí-linh, đỗ Hoàng giáp Khoa tân-vị niên hiệu Chính-hòa đời Lê Hi-Tông, làm quan trấn tỉnh Sơn Tây, xử việc một người đàn bà mất trộm cái màn đang chửi rủa thậm tệ kẻ ăn cắp. Ông bắt mọi người vả miệng mụ đàn bà kia. Trong khi ai nấy vả lấy lệ cho xong, đứa ăn cắp hết sức vả nhiều và mạnh, bị lộ hình tích (1).

Có những cách khám nghiệm tử thi (chết đuối, thắt cổ, bị đánh, uống thuốc độc...) quan lại đều phải biết, không có thày thuốc phụ trách việc ấy như ngày nay. Về việc tra xét án mạng, ngoài những hiểu biết và những kinh nghiệm được truyền thụ, quan lại xưa còn theo sách *TẨY OAN LỤC* của Tống-Từ đời Tống soạn (2).

Vua tự nhận là thừa mệnh trời trị dân, quan phải lãnh trách nhiệm làm cha mẹ dân; khi những sứ mạng ấy không hoàn thành được thì người dân hay có phản ứng, không chịu ép một bề. Mãnh liệt thì nổi dậy đánh phá trừ bỏ, êm đềm thì chỉ trích bằng câu ca câu vè.

Thời Lê Mạt Nguyễn hữu Chỉnh sai thu lấy chuông chùa cho phá ra đúc tiền, dân làm câu đối xúc phạm nặng, nói thẳng đến lẽ mất còn của ngôi vua:

Thiên hạ thất tự Chung, Chung thất nhi đỉnh an tại, Hoàng thượng phần vương phủ, phủ phần nhi điện diệc không (3).

Đối với tham-quan ô-lại dân lớn tiếng nói thẳng:

Của quan có thần thì của dân có nọc,

---

(1) *Lịch Đại Danh Hiền Phổ* tác giả khuyết danh.

(2) *Thoái Thực Ký Văn* của Trương Quốc Dụng.

(3) Thiên hạ mất chuông chùa, chuông mất thì đỉnh (hình bóng của quyền vua) còn yên được chăng, Hoàng thượng đốt phủ chúa, phủ cháy thì điện cũng bằng không (An-nam nhất thống chí).

và *Của vào quan như than vào lò,*

và *Nén bạc đâm toạc tờ giấy.*

Thời Pháp thuộc đã có một huyện xứ Bắc tất cả tổng lý xếp hết đồng triện vào một chiếc mâm bưng vào tết quan huyện giữa ngày 29 tháng chạp âm-lịch. Năm ấy trời rét quá đỗi mà quan huyện toát bồ hôi ướt đầm áo.

Nói đến *quan* thì phải nói cả *lại*, thời Nguyễn Du cái nạn tham-quan ô-lại đã ghê gớm lắm:

Một ngày lạ thói sai nha,

Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền.

. . . . . .

Họ Chung có kẻ lại già,

Cũng trong nha dịch lại là từ-tâm. (1)

Tiếng lại ở câu dưới rõ nghĩa là trong nha môn mà có người tốt, thật là hãn hữu. Tục ngữ có câu nguyền rủa:

Một đời làm lại, bại hoại bảy đời.

Người dân đen bị đè nén vẫn căm hờn mà không thế gì chống đối hữu hiệu, thường nhân có xảy ra việc nhỏ mọn mà bạo dạn lên tiếng kêu la, như:

Bộ Binh, Bộ Hộ bộ Hình,

Ba bộ đồng tình bóp vú con tôi.

Ngày xưa lính thú chảy quân trên đường qua chợ gặp cảnh ngon mắt vừa tầm thuận tay thì bóp chơi rồi lẫn vào hàng ngũ, không dễ gì mà thưa kiện được cả đạo quân phải dừng lại để tra tìm thủ-phạm, cũng như thời Pháp thuộc mấy chú lính tập bóp ầu rồi nhanh chân lẫn tránh, mấy khi đã có thể đến trại binh khiếu-nại, ở đây «ngài đội» cũng tìm cách gạt đi không để cho quan một quan hai biết la lối quở trách.

Không còn cách nào, người dân đã thác lời bà mẹ để nói lên nỗi uất hận. Thực ra làm gì có lời kêu la ấy giữa đường giữa chợ, làm gì có chuyện cả ba Bộ đã toa rập với nhau hành động như vậy. Lời lẽ thật là táo bạo và chua ngoa, nhưng xét cho kỹ thì không thấy vô lý. Việc phạm pháp này nào phải trọng-đại gì mà người dân đen dám cả gan tố cáo buộc tội luôn cả một nửa triều đình (triều đình có 6 độ);

(1) *Đoạn Trường Tân Thanh* của Nguyễn Du.

chính danh thủ phạm là bộ Binh thì chú lính là hình bóng rõ rệt rồi; bộ Hộ, thường có nhân-viên thu thuế là gần gụi dân, thì không biết hoặc có biết mà chẳng lẽ can-thiệp; còn bộ Hình không xử cho ra việc này thì có phải rõ ràng là đồng tình, đồng lõa rồi không.

Tục ngữ *Dân ngu cu đen* là ý ở ngoài lời nói (ý tại ngôn ngoại). Nói dân là tự nhiên có ý nói quan, vậy cu đen ở đây có tác dụng gì? Thật là nặng lời thâm độc.

Cho hay tiếng nói của người dân là cả một cái gì, những tiếng nói kia đã thành ca dao tục ngữ, đã ghi vào một giai đoạn lịch sử những xấu xa của chế độ muôn đời đề dơ, không gì xóa nhòa được.

Dân chúng thường nói với nhau *Quan nhất thời, dân vạn đại,* là có ý nghĩa sâu sắc, dân mới là trọng... Người mình có ý-thức rõ rệt như vậy về quan dân có lẽ cũng vì thấm nhuần học-thuyết Mạnh Tử *Dân vi quý.*

Đối với triều đình uy-quyền biết mấy mà người dân thường cũng không e-dè, như nói:

Gái hóa lo việc triều đình.

Đành rành ý đã rõ rệt, nhưng đem ví cái việc người tầm thường lo làm với việc triều đình, quả là xem thường vậy thôi.

Người dân đã không sợ quan, còn riễu cợt và coi quan như ma:

Ngày thì quan lớn như thần,

Đêm thì quan lớn tần mần như ma.

chắc không ai biết ma tần mần thế nào, nhưng nói vậy mà ai cũng hiểu, quan cũng thế mà thôi, thần thánh gì đâu!

NHẤT THANH

ĐÍNH CHÍNH:

chữ *đường cai* dòng 31 trang 52; xin đọc lại *đương cai.*

chữ *Tứ-Văn* trang 53 và các trang sau; xin đọc lại *Tư-Văn.*

CƠ SỞ XUẤT BẢN SỬ ĐỊA

ĐÃ PHÁT HÀNH :

HAI QUYỂN SÁCH GIÁO KHOA ĐỊA LÝ ĐƯỢC NGHIÊN CỨU LẠI THEO PHƯƠNG PHÁP TRÌNH BÀY MỚI NHƯ CÁC SÁCH ĐỊA LÝ NGOẠI QUỐC HIỆN NAY.

ĐỊA-LÝ VIỆT-NAM

* NGUYỄN-KHẮC-NGỮ

* PHẠM-ĐÌNH-TIẾU

— MỘT CUỐN ĐỊA-LÝ VIỆT-NAM PHỔ-THÔNG RẤT CẦN-THIẾT CHO MỌI NGƯỜI MUỐN BIẾT RÕ VỀ ĐẤT VIỆT VÀ NGƯỜI VIỆT.

— MỘT CUỐN SÁCH GIÁO-KHOA RẤT GIÁ-TRỊ KHÁC HẲN CÁC SÁCH GIÁO-KHOA DÙNG CHO LỚP ĐỆ-NHỊ VÀ THI VÀO CÁC TRƯỜNG CAO-ĐẲNG, VỚI NHỮNG TÀI-LIỆU MỚI LẠ-NHẤT, CHÍNH-XÁC NHẤT CHO CẢ HAI MIỀN NAM-BẮC.

— MỘT CUỐN SÁCH CÓ RẤT NHIỀU HÌNH ẢNH VÀ BẢN ĐỒ IN OFFSET CHƯA HỀ CÓ TRONG SÁCH ĐỊA-LÝ VIỆT NAM KHÁC.

●

ĐỊA-LÝ ĐẠI-CƯƠNG

* LÊ NHƯ DỰC

* ĐẶNG ĐỨC KIM

DÀNH CHO LỚP SÁU.

— TRÌNH BÀY BÀI HỌC GIẢN DỊ DỄ NHỚ.

— PHẦN CÂU HỎI TÓM LƯỢC MỖI BÀI HỌC THÍCH HỢP ĐỀ THI.

— BẢN ĐỒ PHÁT HỌA THEO PHƯƠNG PHÁP GIẢNG GIẢI SÁCH MỚI.

Thư từ liên lạc địa chỉ : ÔNG NGUYỄN ĐÔN PHONG

25. Trương Minh Ký. Sài-gòn

ĐẤT PHÙ SA VÀ PHÂN HÓA HỌC TRONG VIỆC TRỒNG LÚA Ở NAM VIỆT NAM

▽ THÁI CÔNG TỤNG

L. T. S.: Tác giả là một chuyên viên Thổ-nhưỡng học, tốt nghiệp Tiến sĩ kỹ sư Canh nông và hiện là Giám đốc Viện khảo cứu Bộ Cải-Cách Điền-Địa.

Trong lúc nước ta thiếu các chuyên viên Địa lý khảo cứu về các ngành: Thổ-nhưỡng học, Địa-chất học, Khí-hậu học... Với sự đóng góp tài liệu này rất quí giá và cần thiết. Bản báo mong sẽ tiếp tục được phổ biến các công trình nghiên cứu trên để góp phần vào công cuộc xây dựng ngành Địa lý nước nhà.

ĐẠI-CƯƠNG

Căn cứ vào các điều-kiện đất cao và đất thấp, người ta phân ra 2 loại lúa: *lúa rẫy* trồng trên đất cao và *lúa ruộng* trồng trên đất thấp. Nhưng đất cao và đất thấp dùng trồng lúa cũng có nhiều thứ.

Cụ-thể là nếu nói *đất cao trồng lúa rẫy* thì ở miền Nam Việt-nam, phải kể đến:

a— NHÓM ĐẤT LATOSOL:

— Ở miền Cao-Nguyên như ở các tỉnh Pleiku, Banmêthuột, Lâm-Đồng, Quảng-Đức, Tuyên-Đức.

— Ở miền Đông Nam-Phần như ở các tỉnh Long-khánh, Bình-Long, Phước-Long.

b— NHÓM ĐẤT PODZOLIC XÁM: mà đồng bào thường đốt rừng, tỉa lúa như tại miền Đông Nam phần (Tây-Ninh, Biên-Hòa, Bình-Tuy, Bình-Dương).

c— NHÓM ĐẤT PODZOLIC VÀNG ĐỎ như ở các Tỉnh miền Bắc Trung-Việt (lúa tháng 10).

Còn nếu nói đến *đất thấp trồng lúa ruộng*, thì tại miền Nam Việt-nam, nông dân trồng lúa trên nhiều loại như đất phù-sa, đất ít chất hữu-cơ và có đốm rỉ (low-humic gley soils), đất mặn, đất ít phèn.

Do đó bài nầy chỉ giới hạn đến *đất phù-sa trồng lúa* mà thôi vì 2 lý do sau đây:

a) Đất phù-sa chiếm 1 diện tích rộng lớn so với các loại đất thấp vừa kể.

b) Lúa ruộng cũng phần lớn chỉ trồng trên đất phù-sa. Trong tổng số 17.300.000 Ha ở miền Nam Việt-nam thì:

— Đất phù-sa chiếm 1 diện tích là	2.347.590 Ha
— Đất đỏ (tất cả các loại)	2.000.000 —
— Đất podzolic xám	1.890.000 —
— Đất núi	6.200.000 —

*

ĐẤT PHÙ-SA

• *NGUỒN GỐC*

Đất phù-sa là do sự lắng-tụ của các vật-liệu như cát, sét, bột trong một môi-trường nước. Vật-liệu này là do sự hủy-hoại của các loại đá rất khác nhau ở miền thượng lưu và do dòng suối và sông chuyên chở đến. Các loại đá khác nhau bị dòng suối và sông xâm thực làm hủy-hoại dần dần các đá to thành đá nhỏ, đá nhỏ thành tinh-khoáng, tinh-khoáng bị các quá-trình thủy phân, thủy-hợp, oxyd-hóa tác-động nên và dần dà ta có các phù-sa lắng-tụ xuống.

— Xem thế, *mẫu-thạch* có ảnh-hưởng rất lớn đến tính-chất lý-hóa-học các loại đất phù-sa. Thực vậy có nhiều loại phù-sa do đá hoa cương, phù-sa do đá huyền vũ, phù-sa do đá biến-thể (phiến thạch và sa-thạch) tạo nên:

— *phù-sa do đá huyền-vũ* tạo nên có nhiều sét mịn và có nhiều ba-zờ do đó pH cao.

— *phù-sa do đá hoa cương* thì có pH thấp hơn, v.v...

Có loại phù-sa lắng-tụ trong một môi-trường nhiều sulfat thì ta có *đất phèn*. Phù-sa lắng-tụ trong một môi-trường nước mặn nhiều chlorure thì có *đất mặn*.

LƯU-VỰC CỦA MỘT DÒNG SÔNG CŨNG CÓ ẢNH-HƯỞNG ĐẾN:

a. — TÍNH-CHẤT LÝ-HỌC CỦA ĐẤT-ĐAI: 1 lưu-vực càng rộng thì đất ở miền hạ lưu càng có một *sa-cấu mịn* (sét), 1 lưu-vực hẹp thì đất ở 2 miền hạ-lưu có một *sa-cấu thô* (cát). Điểm này rất dễ hiểu vì nếu

lưu-vực rộng, các vật-liệu có thì giờ để được chuyên chở và bị ma-xát lâu hơn nên sa-cấu thường gồm nhiều sét mịn.

Ví dụ: Đất ở miền Châu-thổ sông Cửu-Long có một sa-cấu nhiều sét vì lưu-vực sông Cửu-Long bao gồm nhiều xứ (Trung-Hoa, Miến, Lào, Thái, Cambodge, Việt-Nam) và do đó rất rộng.

— Ở miền duyên hải Trung-Việt, đất vùng đồng bằng Tuy-Hòa nhiều sét hơn ở đồng bằng Thừa-Thiên chẳng hạn, vì lưu-vực Sông Ba chảy về Phú-Yên rộng hơn lưu-vực sông Hương ở Huế rất nhiều.

b.— TÍNH-CHẤT HÓA-HỌC CỦA ĐẤT-ĐAI.

Một dòng sông có lưu-vực ngang qua vùng đất phèn thì đất ở miền hạ-lưu cũng acid và nước sông vào mùa mưa sẽ trong veo. Cụ-thể là dòng sông Vàm-Cỏ-Đông và Vàm-Cỏ-Tây, vì có lưu-vực bao trùm vùng đất phèn ở Đồng-Tháp-Mười, *nên vào mùa mưa, nước sẽ rất trong* còn nước ở các dòng sông Đồng-Nai hay Cửu-Long, nước sẽ rất đục trong mùa mưa. Thực vậy, các ion Al^{+++} có nhiều trong nước phèn sẽ làm lắng-tụ lại các giao-trạng sét có điện âm, vì vậy nước mới trong.

c.— CHẾ-ĐỘ THỦY-LỢI CỦA VÙNG HẠ-LƯU.

Nhiều vùng có dòng sông phát-nguyên từ các vùng núi non có chế-độ mưa về mùa hè, nắng về mùa đông (mưa các tháng 5, 6, 7, 8, 9 và nắng vào tháng 11, 12, 1, 2) nhưng cũng có dòng sông có lưu-vực chảy qua vùng có chế-độ nắng vào mùa hè, mưa về mùa đông, cho nên tại miền hạ-lưu, chế-độ thủy-lợi cũng tùy thuộc vào mưa trên nguồn. Câu ca-dao tại vùng Bình-Định như:

« *Sông Lại-Giang mênh-mang mùa nắng*
Dòng Côn-Giang lai láng mùa mưa »

đã chứng minh điều đó.

— Khí-hậu.

Khí hậu cũng tác động nên sự chuyển-hóa các loại đất-đai. Nếu một vùng có vũ-lượng kém thì sự trực-di yếu, các chất Ca, Mg vốn có nhiều trong tạp-chất hấp-thụ không bị hòa-tan và trôi xuống các phần sâu trong trắc-diện nên pH cao. Đó là trường-hợp đất phù-sa ở Phú-Bồn, Ninh-Thuận, có pH trên 6.

Còn nếu vũ-lượng lớn thì pH thấp hơn: Đất phù-sa ở đồng bằng Quảng-Nam, Quảng-Tín có một pH lối 4,7 mà thôi.

Tuy nhiên cần để ý rằng dù vũ-lượng cao nhưng nếu phù-sa đã chảy qua một vùng có đá vôi thì phù-sa ở miền hạ-lưu gần đó cũng vẫn có pH cao.

Cụ-thể là trường-hợp đất ở vùng Đức-Bưu (Thừa-Thiên) có một pH: 6,6 mặc dù vũ-lượng vùng Thừa-Thiên rất lớn, nhưng vì phù-sa dòng sông Hương đã chảy qua vùng đá vôi Long-Thọ, Vân-Xá nên pH mới cao.

— Thảo-mộc.

Thảo-mộc ảnh-hưởng đến sự hình-thành của trắc-diện đất phù-sa. Ở miền Châu-thổ Cửu-Long, xưa kia, nhiều vùng bao-phủ bởi rừng tràm và ngày nay, trong trắc-diện đất phù-sa, có thể gặp tại một độ sâu nào đó của trắc-diện, các lá hay vỏ thân tràm chưa bị hủy-hoại. Tầng hữu-cơ này có thể ở gần lớp đất mặt tại các vùng đất thấp, nhưng ở sâu hơn (chừng 2m) trên các giải đất ven sông vì tại nơi này có sự lắng-tụ nhiều của các chất thủy-tra.

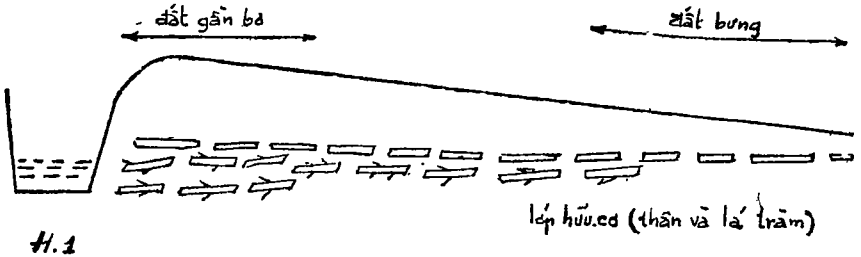

H.1

Nhận xét vừa rồi đã được kiểm-chứng ở vùng Cần-Thơ, Long-Xuyên, Mộc-Hóa.

Một điểm khác cần lưu ý là tầng đất hữu-cơ ở dưới sâu có lá tràm như vừa mô-tả, có một pH rất acid khác với pH của đất trên mặt; khi lớp đất dưới sâu này đem ra ngoài trời thì pH hạ xuống chỉ còn 2-3, thay vì từ 4 đến 5 ở lớp đất mặt.

- *ĐẶC-TÍNH CHUNG CỦA ĐẤT PHÙ-SA.*

Như ta vừa nhận thấy ở trên, trắc-diện đất phù-sa là do sự tổng-hợp của nhiều yếu-tố khác nhau như lưu-vực, thời gian tạo-thổ, khí-hậu, mẫu-thạch. Vì vậy trắc-diện đất phù-sa vô cùng *biến-thiên*, không những biến-thiên từ tỉnh này sang tỉnh khác mà chỉ trong một vùng tương đối hẹp, cũng đã biến-thiên:

— Có chỗ thì gồm nhiều sét từ trên xuống dưới (Định-Tường—Long-An).

— Có chỗ thì trên mặt là cát rồi ở dưới là thành-phần có sa-cấu mịn hơn hoặc ngược lại (miền Trung-Việt).

— Có chỗ trắc-diện có bả thải-vật gồm lá tràm, thân cây tràm chưa bị hủy-hoại như đất-đai vùng Long-Xuyên, Thốt-Nốt.

Do đó, ta không thể đưa ra một trắc-diện mẫu được. Tuy nhiên, đất phù-sa ở Việt-Nam có các *đặc-tính chung* như sau, một cách tổng quát:

TÍNH-CHẤT LÝ-HỌC:

a — Đất phù-sa, vì là những đất trẻ mới thành-lập, nên trắc-diện thường gồm có 2 tầng: tầng A nhiều chất hữu-cơ và một tầng C tức mẫu-thạch. Tầng C dĩ nhiên lại có thể phân biệt thành các tầng C_1, C_2...

Chỉ trong trường-hợp đất có một thủy-cấp sâu thì đất mới có tầng B.

b — Vì thủy-cấp đất phù-sa tương-đối không sâu, nên trong trắc-diện có những *đốm rỉ*, biểu-hiệu cho sự oxyd-hóa và khử-hóa của sắt (gley).

Tuy nhiên, cần phân biệt 2 loại gley:

— *gley thông thường* nghĩa là lớp đất sâu gần thủy-cấp có nhiều đốm rỉ do sự khử-hóa của sắt.

— *gley đảo ngược* (inverted gley) nghĩa là lớp trên mặt có nhiều đốm rỉ, bởi vì các loại đất này được dẫn thủy lâu ngày, khiến trên lớp mặt có một lớp «thủy cấp treo» tạm thời, nên có đốm rỉ.

Vị-trí của các đốm rỉ thay đổi tùy theo địa-hình của đất:

— *ruộng cao* thì đốm rỉ ở sâu và có nhiều đốm màu vàng lẫn màu nâu (cả Fe^{+++} lẫn Fe^{++})

— *ruộng thấp* thì đốm rỉ ở gần lớp mặt và hầu như toàn trắc diện là sét màu xám xanh (chỉ Fe^{++}).

Ca-dao ta cũng có câu:

« Ra đi cha mẹ dặn dò

Ruộng thấp thì cấy, ruộng gò thì gieo».

âu cũng là để phân biệt ruộng thấp và ruộng cao vậy.

TÍNH-CHẤT HÓA-HỌC:

Trước tiên, cần nhận định rằng phần lớn đất phù-sa trồng lúa là những *đất ngập nước*. Ít ra đi nữa, đó cũng là một đặc-tính chung của đất trồng lúa ruộng. Chỉ riêng một đặc-tính này cũng đưa lại cho ta nhiều hệ luận sau đây:

a — *Hệ-luận 1.*

Vì đất bị ngập nước, nên sự *xoi mòn lý-học cũng như sự trực-di*

hóa-học rất kém. Thực vậy, vì thủy-cấp gần đất mặt, nên sự trực-di các bazờ xuống các lớp đất sâu không thể thực-hiện được. Đó là một sự khác biệt lớn với các đất cao miền nhiệt-đới, là miền vũ-lượng lớn đã khiến cho các bazờ và silice dễ bị thoát khỏi trắc-diện.

b — *Hệ-luận 2.*

Vì đất phù-sa thường dễ bị ngập lụt hơn đất cao nên hằng năm các vật-liệu phù-sa do lụt sông ngòi đưa vào đã bồi đắp thêm cho đất cũng như đã đưa đến nhiều bazờ khác như : Ca, Mg, K... khiến cho đất phù-sa màu-mỡ được lâu ngày. Nhờ vậy, ngày xưa chưa có phân hóa-học nhưng vẫn trồng lúa được từ thế-kỷ này sang thế-kỷ khác, trong khi trên các đất cao không ngập nước chỉ làm một vài vụ hoa màu hằng niên là đất mất phì-nhiêu rồi.

c — *Hệ-luận 3.*

Vì là những đất ngập nước, nên sự *oxyd-hóa chất hữu-cơ rất yếu,* do đó, đất phù-sa ngập nước là những đất *giàu chất hữu-cơ,* so với đất cao không ngập nước.

d — *Hệ-luận 4.*

Trong những lúc đất phù-sa tì bị úng-thủy thì các tế-khổng của đất chứa nhiều Co_2 và hiện-tượng *khử-hóa* dễ xảy ra cho các chất có sẵn trong đất.

Chất N ở trạng-thái NH_4^+ thay vì NO_3^{--}

« S « H_2S « SO_4^{--}

« Mn « Mn^{++} « Mn^{4+}

« Fe « Fe^{++} « Fe^{3+}

Trong các sự khử-hóa trên, các chất Fe, Mn, No_3^+ đều tiếp nhận điện-tử và bị khử-hóa :

$$NO_3^- + H_2O + 2e^- \rightleftharpoons NO_2 + 2\,OH^-$$

$$MnO_2 + 4H^+ + 2e^- \rightleftharpoons Mn^{++} + 2H_2O$$

$$Fe(OH)_3 + e^- \rightleftharpoons Fe^{++} + 3\,OH^-$$

$$Fe(OH)_3 + e^- \rightleftharpoons Fe(OH)_2 + OH$$

$$SO_4^{--} + H_2O + 2e^- \rightleftharpoons SO_3^{--} + 2\,OH^-$$

$$SO_3^{--} + 3\,H_2O + 6e^- \rightleftharpoons S^{--} + 6\,OH^-$$

Trong các đất úng thủy thì *tiềm-thế oxyd-khử* Eh (Redox potential) bị giảm từ từ với thời gian.

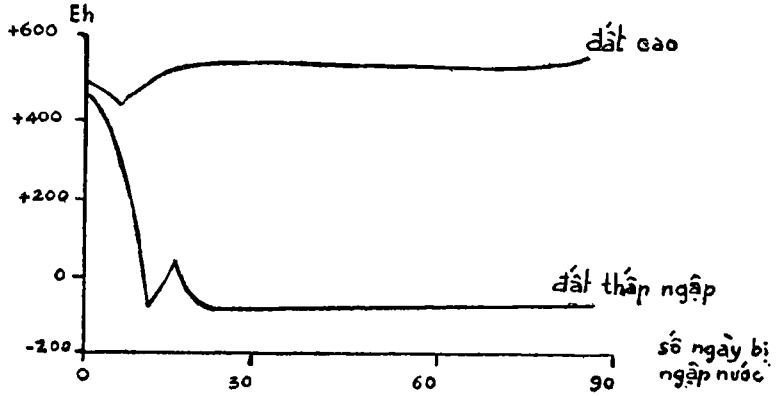

H.2

• *CÁC TÍNH-CHẤT HÓA-HỌC QUAN-TRỌNG CỦA ĐẤT PHÙ-SA TRỒNG LÚA TẠI NAM VIỆT-NAM.*

— Phòng Lý-Hóa Đất-Đai (Viện Khảo-Cứu Bộ Canh-Nông) trong khi thí-nghiệm phân bón trên các vùng ruộng lúa tại nhiều tỉnh khác nhau ở miền Nam Việt-Nam, đã thu-thập nhiều mẫu đất trong các năm 1958-1964 để phân-tích tại Saigon.

— Vì những sự phân-tích này nhằm nghiên-cứu đến mực độ phì-nhiêu nên Phòng Lý-Hóa Đất-Đai chỉ đo các chất đồng hóa nằm trong dung-dịch của đất Ca, Mg, K, Na thay vì các chất trên ở trạng-thái trao đổi được.

— Trong các kết-quả phân-tích của Phòng Lý-Hóa Đất-Đai, các chất Ca, Mg, K, Na ở trạng-thái *trao đổi được* được biểu-thị bằng **me** trong 100 gr đất, còn các chất đó nhưng ở trạng-thái trong dung-dịch thì biểu-thị bằng **gr** trong 100gr đất. Do đó, trong các phần trình bày dưới đây, các chất dinh-dưỡng đều được tính theo **gr%**, chỉ trừ có trường hợp tính ra **me%** thì mới nói rõ ra.

CHẤT HỮU-CƠ.

Chất hữu-cơ cũng biến-thiên theo vùng:

— Ở Quảng-Nam, Khánh-Hòa, dung-lượng C% trong đất từ 0,98 đến 1,13%.

— Ở Ninh-Thuận, dung-lượng C% trong đất ruộng nhiều hơn. Trung-bình quảng 1,7%.

— Ở Thừa-Thiên, C% chỉ chừng 0,6%.

— Ở Định-Tường, C% quãng 1,2%.

— Ở các vùng đất mặn An-Xuyên, C% lên đến gần 3%.

— Ở vùng đất trồng lúa cấy 2 lần (Vĩnh-Long), C% từ 2,6-2,7%.

Tóm lại, phần lớn đất ruộng ở miền Nam Việt-Nam đều nghèo chất hữu-cơ (*chất hữu-cơ* = $C \times 1{,}74$), và *chứa ít hơn 2,5% chất hữu-cơ.*

Chất hữu-cơ quan trọng cho đất ngập về nhiều phương-diện:

a — Đất nhiều chất hữu-cơ thì *số lượng* NH_4^+ *phóng-thích càng nhiều.* Sự tạo thành chất đạm thể NH_4^+ tùy thuộc vào số lượng chất đạm hữu-cơ và tỷ số $\frac{C.}{N}$

b — Nhờ có chất hữu-cơ, sự khử-hóa càng tăng, khiến cho có sự *tăng-gia nồng-độ chất lân* trong đất.

c — Sự *tăng-gia* SiO_2 trong đất cũng là một hàm số của chất hữu-cơ, giống như P vậy.

CHẤT ĐẠM

Số lượng N trong đất ruộng Việt-Nam.

Ở miền Nam Việt-Nam, chất đạm biến-thiên tùy theo nhiều yếu-tố:

— Ở miền Trung, trong các loại đất ruộng ở Quảng-Nam, Khánh-Hòa, Thừa-Thiên, chất N toàn phần biến-thiên từ 0,05 đến 0,07%. Ở Ninh-Thuận, chất N nhiều hơn: 0,10 — 0,12%.

— Ở miền Châu-thổ Cửu-Long, tại các ruộng tương đối nhiều chất mùn làm lúa cấy 2 lần như SaĐéc, Vĩnh-Long, chất N lối 0, 20%, còn ở các ruộng nghèo chất hữu-cơ hơn (Định-Tường, Vĩnh-Bình), làm lúa cấy 1 lần, chất N từ 0,06 — 0,10%.

— Đất phèn thì nhiều chất hữu-cơ và cũng nhiều N hơn. N ở vùng này trên 0,20%.

Ảnh hưởng các trắc-diện đất ngập với cách bón phân đạm.

Trong các đất ngập nước, các phân đạm thể nitrat dễ bị *khử-hóa.* NO_3 bị biến đổi thành khí N_2 hoặc N_2O vô-dụng cho nên do đó người ta không bao giờ dùng phân bón ở thể nitrat để bón vào ruộng lúa. Vả chăng NO_3 vì có điện âm nên dễ bị trực-di vì không bị tạp chất sét mùn giữ lại.

Trái lại, người ta thường dùng phân đạm ở thể NH_4 như $SO_4(NH_4)_2$ hoặc tốt hơn urée $Co(NH_2)_2$. Sự sử-dụng phân đạm hợp-lý trên đất ruộng phải được dựa vào trắc-diện của đất:

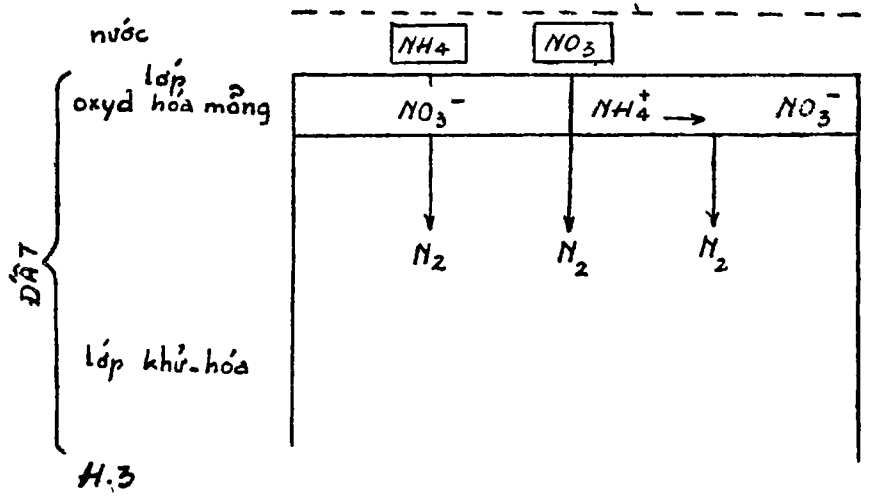

H.3

Trong trắc-diện một đất ngập thì ngoài một tầng rất mỏng ở lớp mặt bị oxyd hóa, còn là lớp đất sâu bị khử-hóa.

Nếu bón phân NH_4^+ ở lớp mặt oxyd hóa thì NH_4^+ sẽ biến thành NO_3^-, NO_3^- này bị trực-di xuống lớp đất sâu và từ đó bị khử-hóa thành N_2 hay N_2O không ích-lợi cho lúa.

Trái lại nếu bón phân NH_4^+ ở lớp sâu, thì NH_4^+ sẽ không bị biến thành nitrate vì lớp đất sâu không có O_2. Do đó phân NH_4^+ sẽ ở dưới một dạng hữu-dụng cho cây.

Ý-NGHĨA CỦA TỶ-SỐ C/N TRÊN ĐẤT RUỘNG.

C/N là tỷ-số *carbon hữu-cơ* trong đất với chất *đạm hữu-cơ* hoặc chất đạm toàn phần.

— Nếu bón một chất hữu-cơ có tỷ-số C/N thấp (nghĩa là có nhiều chất đạm) thì chất đạm chứa trong chất hữu-cơ sẽ hữu-dụng cho cây cối nhiều hơn là bón một chất hữu-cơ có tỷ-số C/N cao. Thực vậy, các vi-cơ-thể hủy-hoại chất hữu-cơ trong đất *cần nhiều C* để có *đủ năng-lượng sử-dụng được chất đạm*. Do đó, nếu bón chất hữu-cơ nhiều N nhưng ít C (tức C/N thấp) thì các vi-cơ-thể không thể sử-dụng được chất N có tại đó. Vì vậy chất N sẽ hữu dụng cho cây nhiều hơn.

— Nếu ta bón một chất hữu-cơ có tỷ-số C/N cao (nghĩa là có ít chất đạm) thì các vi-cơ-thể sẽ tiêu thụ năng-lượng C để sử-dụng vào việc tiêu-thụ hết chất đạm, do đó chất N không còn hữu-dụng cho cây cối nữa.

— *Tóm lại,* nếu bón một chất hữu-cơ có tỷ-số C/N rất cao (như rơm rạ...) thì có thể là cây cối thiếu hụt mất chất đạm. Nếu bón một chất hữu-cơ có tỷ-số C/N thấp (như cây họ đậu, phân xanh) thì N sẽ hữu-dụng nhiều hơn.

— Ở vùng ruộng lúa cấy 2 lần, tỷ-số C/N trong đất cao vì chất hữu-cơ có nhiều trong đất, chất đạm do đó trở nên ít hữu-dụng cho lúa nên cần bón phân đạm để tăng độ mùn-hóa.

CHẤT LÂN.

Số lượng

— Chất lân toàn phần (total P_2O_5) trong các loại đất ở Việt-Nam biến thiên rất nhiều từ 100 đến 3.000 ppm P_2O_5 (0, 01% — 0,3%)

— Chất lân *toàn phần* có nhiều trên lớp đất mặt (vì lớp mặt có nhiều chất hữu-cơ) và ít ở lớp đất sâu.

— Đất podzolic xám có P_2O_5 toàn phần 150-180 ppm, còn đất latosol nâu đỏ vùng Ban-mê-thuột có P_2O_5 toàn phần từ 2.000 đến 3.000 ppm.

Tuy nhiên, chất lân hữu-dụng được cho cây cối thì *rất ít.*

Ví dụ: Chất *P hữu-dụng* trên đất podzolic xám ở miền Đông Nam-Phần từ 10 đến 50 ppm.

Chất *P hữu-dụng* ở đất phù-sa vùng Long-Xuyên chỉ từ 2-4 ppm.

Trên các ruộng lúa miền duyên hải Trung-Việt, một cách tổng quát chất lân hữu-dụng nhiều hơn ở miền Châu-Thổ Cửu-Long (từ 10-20 ppm), có thể vì Fe và Al ít hơn nên sự cố định cũng ít mạnh hơn.

Thực ra, độ hữu-dụng của chất lân còn phụ thuộc vào nhiều yếu-tố khác nữa như:

— trong *đất ngập* nước, độ hữu-dụng của P tăng lên. Độ hữu-dụng này càng lớn nếu đất càng chứa nhiều chất hữu-cơ và nghèo chất sắt (IRRI 1964).

Số lượng P trong dung-dịch đất tăng lên nhiều nhất độ 2 tuần lễ sau khi đất ngập, xong giảm dần. Tuy nhiên vì đất trồng lúa thường không giàu chất hữu-cơ nên sự gia tăng P hữu-dụng sẽ không nhiều.

— *pH của đất.*— Khi pH đất tăng thì độ hữu-dụng của chất lân cũng nhiều hơn. Một vài trị số của pH đất ruộng và P hữu-dụng ở Nam Việt-Nam đã cho thấy có thể vẽ một « *đường thẳng thối hành* »

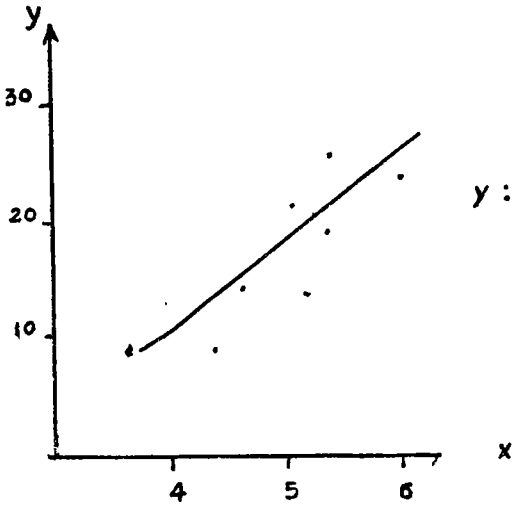

H.4

Sự cố-định của chất lân.

Sự *cố-định* của chất lân sẽ xảy ra trong các điều kiện ngược lại với sự hữu-dụng, do đó các yếu-tố ảnh-hưởng đến sự cố-định chất lân là (a) sự thoáng khí và thoát thủy (b) ít chất hữu-cơ dễ phân tán được (c) sét montmorillonit (d) đất nhiều oxyd alumin (e) cardonat calci, (f) đất nhiều oxyb sắt.

Lúa hấp-thụ chất lân dưới hình-thức các anion phot-phat $H_2PO_4^-$, HPO_4^{--}. Chất lân hữu-dụng trong các đất ruộng ở miền Châu-thổ Cửu-Long *dưới 10 ppm*. Như vậy chứng tỏ phần lớn chất lân còn lại đều bị *cố định*. Chữ cố-định ở đây có nghĩa là sự hoán chuyển chất lân ở hình-thức hòa-tan, dễ hữu-dụng sang các hình-thức ít hữu-dụng hơn, do sự tạo thành các hợp-chất giữa chất lân với các chất Fe và Al:

$$Al^{+++} + \underset{\text{(trong dung dịch đất)}}{H_2PO_4^-} + 2\,H_2O \longrightarrow Al\,H_2PO_4\,(OH)_2 \downarrow + 2H^+$$

$$Fe^{+++} + \underset{\text{(trong dung dịch đất)}}{H_2\,PO^-} + 2\,H_2O \longrightarrow Fe\,H_2PO_4\,(OH)_2 \downarrow + 2H^+$$

Dù sao, trong các đất ngập nước, độ hữu-dụng của chất lân cũng lớn hơn trên đất cao và càng lớn nếu đất càng có nhiều chất hữu-cơ.

pH ĐẤT VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ NGẬP NƯỚC TRÊN pH.

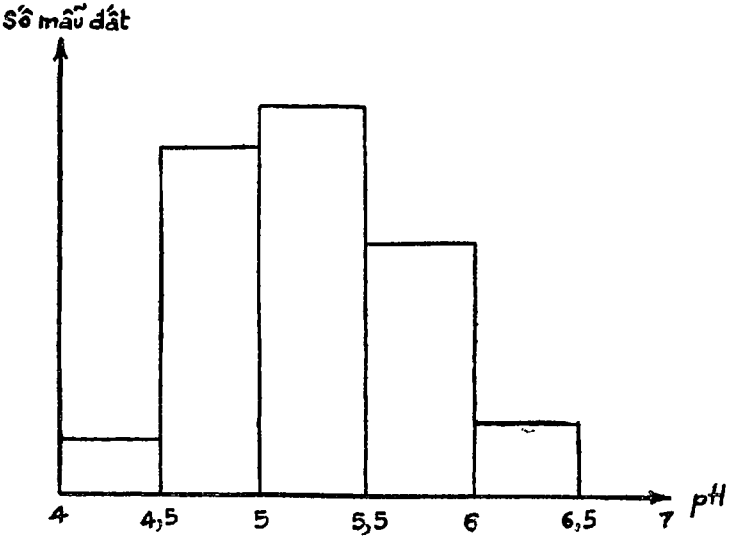

H.5

Xem giản đồ về sự phân phối tần số trên, ta thấy phần lớn đất ruộng lúa ở Việt-Nam có pH biến-thiên từ 4,5 đến 5,5.

Đất có pH thấp thì có nhiều chất hòa tan: Al, Fe, Mn, Cu, Bo, Zn.

Đất có pH cao thì các chất Al, Fe và Mn bị kết tủa.

Đất có pH từ 6 đến 7 thì có thể có hiện tượng thiếu Fe và Mn, cao hơn nữa thì thiếu Zn.

Khi đất ngập thì pH tăng lên đôi chút so với đất không ngập. Đất có 1 pH thấp nguyên thủy như đất phèn thì sau khi ngập vài tuần lễ, pH có thể tăng lên đến 1 đơn-vị (pH từ 3,6 có thể đạt đến 4,6 sau 4-6 tuần lễ ngập nước). Các đất ruộng khác cũng có pH tăng lên đôi chút nhưng không nhiều bằng đất phèn.

Sở dĩ pH tăng lên khi đất bị ngập nước là vì có sự khử-hóa của Fe và Mn:

$$Fe(OH)_3 + e^- \rightleftharpoons Fe^{++} + 3\,OH^-$$

$$MnO_2 + 4H^+ \rightleftharpoons Mn^{++} + 2\,H_2O$$

Dù có nhiều Co_2 trong đất ngập, pH cũng vẫn tăng lên là vì Co_2 bị kết tủa bởi Fe và Mn:

$$Fe(OH)_3 + CO_2 + H + e^- \rightleftharpoons Fe\,Co_3 + 2\,H_2O$$

$$MnO_2 + Co_2 + 2\,H^+ + 2e^- \rightleftharpoons Mn\,Co_3 + H_2O$$

DUNG-LƯỢNG HOÁN-CHUYỂN (Cation Exchange Capacity) *ĐẤT RUỘNG.*

Dung-lượng hoán-chuyển phụ thuộc vào sa-cấu của đất và nhất là chất hữu-cơ trong đất. Đất càng nhiều sét và nhiều chất hữu-cơ (nghĩa là có một tạp-chất sét-mùn lớn) thì dung-lượng hoán-chuyển càng lớn. Sau đây là đường thẳng thối hành biểu-hiệu sự tương-quan giữa dung-lượng hoán-chuyển T và chất C trong đất ở vùng Long-Xuyên :

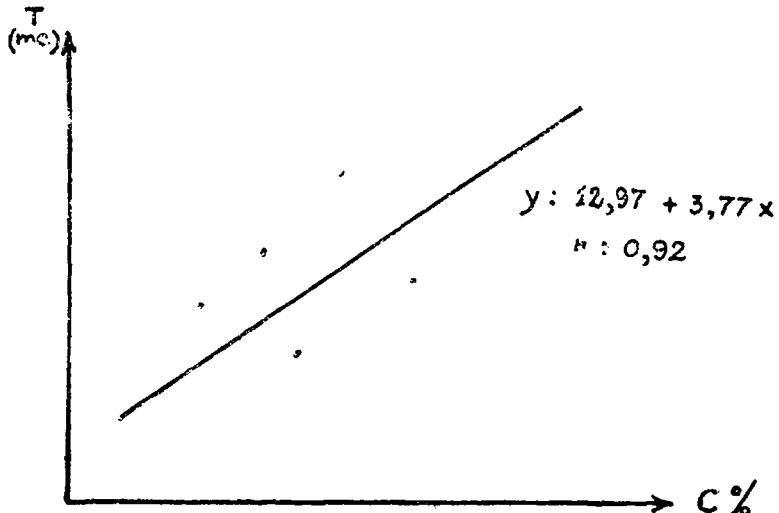

H. 6

Ở đất ruộng miền Trung, vì sa-cấu đất ruộng thường là thịt pha cát, — trừ một vài đồng bằng như đồng bằng Tuy-Hòa là có sa-cấu sét —, nên trị số T cũng nhỏ.

Ở đồng bằng Châu-Thổ Cửu-Long, sa-cấu đất ruộng nhiều sét nên trị số T cũng lớn, do đó mức phì-nhiêu cũng lớn hơn.

CHẤT POTAT.

Chất K có nhiều trong đất hơn chất P. Sau đây là vài trị số trung-bình của K trên các đất ruộng trồng lúa ở Việt-Nam :

Tỉnh	Trung-bình của số mẫu đất	K (ppm)
Quảng-Nam	12	50
Khánh-Hòa	12	50
Ninh-Thuận	5	**150**
Thừa-Thiên	16	10
Vĩnh-Bình	10	*150*
Định-Tường	22	*130*
Vĩnh-Long	26	90

Xem bảng trên ít ra ta cũng có vài kết-luận sơ khởi sau đây:

a) Đất-đai miền Châu-thổ Cửu-Long *nhiều K* hơn đất miền Trung, trừ tại tỉnh Ninh-Thuận là một vùng có khí-hậu khô khan.

Điều này cũng hợp với lý-thuyết, vì đất đai giàu sét nghĩa là có một dung-lượng hoán chuyển T lớn như đất miền Châu-thổ Cửu-Long thường giàu K.

b) Còn đất nhiều cát, nghèo dung-lượng hoán chuyển thì có thể bị mất K rất nhiều trong các điều-kiện vũ-lượng lớn như ở miền Trung vậy, trừ ở Ninh-Thuận K nhiều vì khí-hậu khô khan.

Cần nhận định rằng chất K phân tích ở trên là chất K trong dung-dịch đất. Nhưng trong các sự phân tích, *chất K trong dung-dịch đất cũng bao gồm cả chất K trao đổi được*. Tổng cộng của 2 dạng này chỉ bằng 1% của K toàn phần. 99% còn lại là K không trao đổi được.

Các loại phân bón có chất K đều hòa-tan trong nước và do đó khi bón vào, chất K này sẽ ở dưới trạng-thái hòa-tan và trao đổi được.

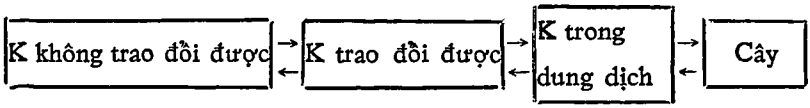

Trường hợp cây hút K, thì K trao đổi được hạ xuống, và phản ứng di-chuyển về phía phải nghĩa là có sự tăng cường của K trao đổi được từ trạng-thái K không trao đổi được.

Ở miền Châu-Thổ Cửu-Long, đất sét có một dung-lượng hoán-chuyển lớn hơn ở miền Trung và đất này có nhiều sét loại 2/1 như *illit*, do đó K cũng có nhiều hơn. Chất K bị mắc kẹt trong các tinh-thể của sét. Thực vậy, khi ngập nước, tinh-thể sét illit phình ra và khiến cho các ion K^+ có thể di-chuyển từ dung-dịch vào trong các khoảng trống giữa tinh-thể.

Trái lại, ở miền duyên hải Trung-Việt, đất sét nhiều kaolinit hơn, do đó nghèo về K hơn đất ở miền Châu-thổ Cửu-Long. Sự kềm kẹp (fixation) chất K trên các đất này hoặc trên các đất latosol rất ít so với đất nhiều sét ở miền Châu-Thổ.

Chẳng hạn, ở Indonesia, sau đây là % sự kềm kẹp trong các nhóm đất:

	% kềm kẹp K
Vertisol (Montmorillonit)	71
Latosol (kaolinit)	35

Ở Đài-Loan, trên đất phù-sa nhiều illit, % kềm kẹp chất K là 50-60%.

Ngoài ảnh-hưởng yếu-tố tinh-thể sét đến chất K như vừa đề cập ở trên, cũng phải nhận rằng :

Đất miền Châu-thổ Cửu-Long có nhiều Al^{+++} hơn (vì pH thấp), Al^{+++} sẽ có thể đẩy K^+ từ trạng-thái trao đổi được vào trong dung-dịch.

$$\boxed{\text{Giao trạng}}\begin{matrix}K^+\\K^+\\K^+\end{matrix} + Al^{+++} \longrightarrow \boxed{\text{Giao trạng}}\ Al^{+++} + 3\ K^+$$

Vì vậy :

$$\boxed{\text{K tđđ}} \underset{\text{pH tăng (nhiều Ca)}}{\overset{\text{pH hạ (nhiều Al)}}{\rightleftharpoons}} \boxed{\text{K hòa lan}}$$

Ngoài ra, thường *trong các đất ngập*, có sự *tăng gia nồng độ K hòa tan* và do đó K dễ bị trực-di. Thực vậy trong một trắc-diện, K hữu-dụng có ít ở lớp đất mặt và nhiều ở các tầng đất sâu. Hơn nữa, khi đất có nhiều Fe^{++} và Mn^{++} thì 2 chất nầy đẩy K^+ vào trong dung-dịch đất.

CHẤT SI.

— Chất Silic làm tăng khả-năng kháng bệnh và kháng ngã trên lúa.

— Chất Silic làm lá lúa đứng thẳng và khiến cho cây ít có bóng rợp, nên sự quang-hợp dễ dàng hơn.

— Chất Silic làm tăng khả-năng oxyd hóa của hệ-thống rễ lúa do đó bớt được ảnh hưởng độc-tố sinh ra bởi các chất như Fe^{++} quá nhiều trong đất.

Ở Nhật, từ 1952, người ta dùng các loại vật liệu như silicat sắt dư thừa từ các nhà máy để bón trong ruộng lúa. Theo tài-liệu thì khi nồng độ SiO_2 trong rơm rạ nhỏ hơn 11% và khi chất SiO_2 hữu-dụng trong đất nhỏ hơn 10,5 mg trong 100 gr đất thì bón phân silicat làm năng suất lúa tăng.

Ở miền Đông Nam-Á (Mã-Lai, Phi-luật-Tân) thì ảnh-hưởng của Silice trên lúa chưa rõ-rệt có lẽ vì đất và nước sông ngòi chứa nhiều Silice hữu-dụng. Ví-dụ ruộng lúa vùng quanh Los Bahos chứa đến 22mgr SiO_2/100g đất.

CA, MG VÀ NA.

Trong các « *bazơ trao đổi được* » (exchangeable cations) trên đất

phù-sa sông ngòi thì chất Ca có nhiều nhất rồi đến Mg, sau đó là K và Na: Ca > Mg > K > Na.

Trên *đất mặn* thì dĩ nhiên Na có nhiều nhất trong tạp-chất hấp-thụ rồi đến Mg, sau đó là Ca và K.

$$Na > Mg > Ca > K$$

Trên đất phù-sa sông ngòi, dù ở Trung hay trong Nam, tỷ-số $\frac{Ca}{Mg}$ *lớn hơn I* (từ 1,8 đến 4). Còn nếu là phù-sa bị ảnh-hưởng của nước mặn thì vì có nhiều Mg nên tỷ số $\frac{Ca}{Mg}$ *nhỏ hơn I* (từ 0,5—0,8 như tại vùng An-Xuyên — Rạch-Giá).

Để có một ý-niệm về số lượng Ca và Mg đồng hóa trên đất-đai miền duyên hải Trung-Việt và miền Châu-Thổ Cửu-Long, sau đây là các con số *trung bình* của kết-quả phân tích nhiều mẫu đất lấy ở miền Trung và miền Châu-Thổ:

Bảng 1

Số lượng trung bình Ca và Mg đồng-hóa trên đất phù-sa sông ngòi miền Châu-Thổ Cửu-Long

Tỉnh	Ca hữu-dụng %	Mg hữu-dụng %
Vĩnh-Bình	0,068	0,043
Ba-Xuyên	0,094	0,080
Định-Tường	0,186	0,100
An-Giang	0,146	0,033

Bảng

Số lượng trung bình Ca và Mg đồng hóa trên đất phù-sa sông ngòi miền Trung.

Tỉnh	Ca đồng hóa %	Mg đồng hóa %
Quảng-Nam	0,060	0,023
Khánh-Hòa	0,063	0,012
Ninh-Thuận	0,087	0,022
Thừa-Thiên	0,021	0,010

Trên đất phù-sa sông ngòi, chất Na có ít hơn chất Ca và chất Mg.

Dĩ nhiên, chất này có nhiều ở phù-sa biển.

Ở phù-sa sông ngòi (Thừa-Thiên) Na hữu-dụng từ 0,001%—0,008%.

Ở phù-sa biển (An Xuyên), Na hữu-dụng lên 0,068—0,12%

Ở phù-sa giữa vùng nội địa và biển (Vĩnh-Long), Na hữu-dụng quãng 0,012%—0,035%.

Chất Sắt

Một trong những đặc-điểm rất dễ nhận thấy là khi đất bị ngập nước chất sắt bị khử hóa nên các đốm rỉ màu đỏ hay nâu vàng trong đất bị biến thành màu xám, màu xanh lợt vì lúc đó chất Sắt ở trạng-thái Fe^{++}. Sự khử hóa của chất sắt trong các điều-kiện ngập nước sẽ rất rõ ràng khi đất có nhiều chất hữu-cơ dễ bị phân tán.

Đất nhiều Fe^{++} trong dung-dịch quá ảnh-hưởng độc hại đến sự sinh-trưởng của lúa và lúa bị bệnh sinh lý gọi là «*Bronzing*» thường gặp khi đất úng thủy (như lúa ở Trung-Tâm Hiệp-Hòa ở Cù-Lao-Phố). Muốn tránh, phải thoát thủy và bón thêm phân chuồng dễ mục.

Đất thiếu Fe^{++} thì trên lúa xảy ra «*bệnh Akiochi*» thường gặp ở Nhật-Bản. Nguyên nhân trực tiếp của bệnh Akiochi là do nhiều H_2S mà chất này nhiều vì thiếu Fe^{++} để có thể kết tủa H_2S.

Để có một ý niệm về nồng-độ Fe hòa tan trong ruộng lúa, có thể ghi nhận là tại Trung-Tâm Lúa Hiệp-Hòa ở Biên-Hòa cũng như ở Bình-Triệu có chừng từ 30 đến 50 ppm Fe.

• *SỬ-DỤNG PHÂN HÓA-HỌC TRÊN LÚA TẠI NAM VIỆT-NAM.*

ĐẠI CƯƠNG.

Phân hóa-học các loại hiện sử-dụng ở Nam Việt-Nam đều phải nhập cảng. Số lượng phân bón sử-dụng tăng gia rất nhiều như bảng sau đây chứng tỏ:

ĐỌC VÀ CỔ ĐỘNG SỬ ĐỊA LÀ GÓP PHẦN TRONG CÔNG CUỘC XÂY DỰNG VĂN HÓA NƯỚC NHÀ

Bảng 2 .— Nhập cảng phân bón hàng năm từ 1956 đến 1967.

(Thống-kê Kinh-Tế Nông-Nghiệp 1967)

Năm	Phân đạm (a)	Phân Bồ-tạt (b)	Phân tro (c)	Các loại phân khác (d)	Tổng cộng
1956	28.270	2.637	47.537	200	78.714
1957	23.597	4.769	25.012	165	54.806
1958	41.064	5.305	34.351	21	80.933
1959	82.156	8.763	65.916	2.399	159.234
1960	55.427	7.789	65.794	1.740	130.750
1961	49.361	15.646	56.906	1.764	123.677
1962	54.362	7.719	52.593	500	115.553
1963	185.299	11.786	103.086	705	300.876
1964	76.835	7.329	83.016	1.874	169.054
1965	37.765	8.128	121.192	9.696	177.581
1966	81.397.	1.055	59.148	38.902	180.498
1967	105.247	13.351	28.474	106.722	253.794

Cước chú :

(a) Urée và sulfate d'ammonium

(b) ClK và So_4K_2

(c) phosphate tricalcique và phân superphosphate

(d) các loại phân hỗn hợp (Ammophos-Ammophosko ...,)

Nếu ước tính sơ khởi rằng phần lớn phân hóa-học ở Việt-Nam đều sử-dụng trên lúa thì ta thấy song song với sự tăng gia sử-dụng phân hóa-học, như bảng trên chứng tỏ, năng-xuất lúa trong vòng 10 năm trở lại đây cũng tăng gia.

HÃNG BÔNG

COBOVINA

BẠCH TUYẾT

SẢN XUẤT BÔNG, BĂNG, GẠC,

148/1 NGUYỄN MINH CHIẾU TÂN SƠN NHỨT

Bảng 3.— Tiêu thụ phân bón kg/ha và năng-xuất lúa T/ha ở Nam Việt-Nam.

Năm	Phân bón sử-dụng kg/ha	Năng xuất lúa T/ha
1956	30	1,26
1957	20	1,34
1958	20	1 17
1959	60	1,84
1960	50	2,12
1961	50	2,13
1962	40	1,95
1963	120	2,09
1964	60	2,02
1965	60	1,98
1966	70	1,88
1967	110	2,04

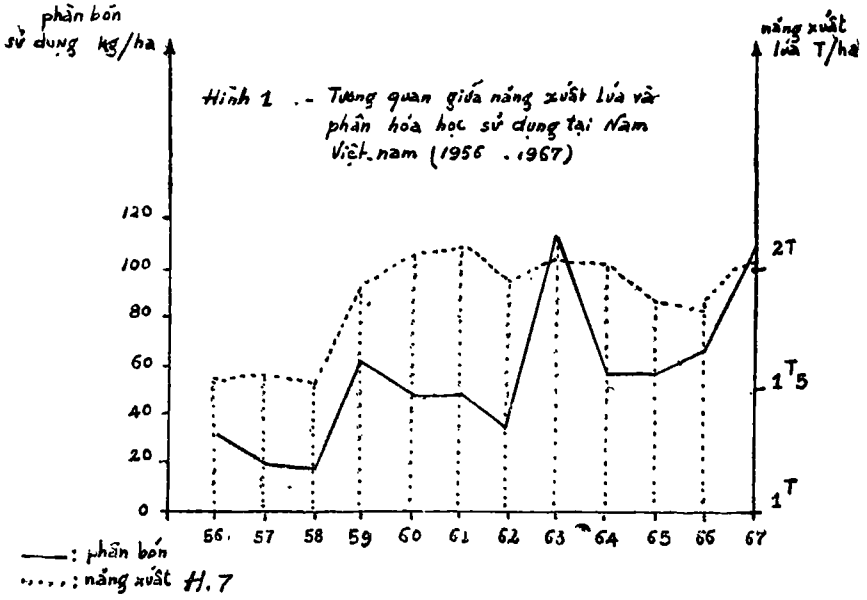

So sánh 2 đường biểu-diễn trên, ta thấy có sự tăng năng-xuất rõ-rệt của lúa: từ năng-xuất trung bình trong toàn quốc là 1^T2 vào những năm 1956 lên đến năng-xuất trên 2^T vào những năm gần đây và sự

tăng năng xuất này cũng tương-ứng với sự tăng-gia số lượng phân bón sử dụng cho mỗi ha.

Đường biểu-diễn năng-xuất bị hạ thấp vào các năm 1965-1966 là vì năm 1965 có nạn lụt ở miền Trung và năm 1966 có lụt ở miền Châu-thổ Cửu-Long.

Phân bón có thể nói là một trong những nhập-phẩm làm tăng năng-xuất rõ-rệt nhất.

KẾT-QUẢ VIỆC BÓN PHÂN TRÊN RUỘNG LÚA.

Từ 1958 đến nay, Sở Địa-Học (Nha Khảo-Cứu) đã thực hiện nhiều thí-nghiệm hoặc trên ruộng nông dân, hoặc tại các Trung-Tâm (Thừa-Thiên, Long-Định) để xác định các dữ-kiện cần-thiết về việc bón phân như: hình-thức các loại phân đạm và lân, số-lượng các loại phân, ảnh-hưởng của phân, thời-kỳ rải phân...

Sau đây là tóm lược những kết-quả thu-thập được:

Phân đạm.

Hình-thức các loại phân đạm.

Phần lớn các thí-nghiệm cho thấy các loại phân calcium cyanamide và urée cho năng-xuất cao hơn là với phân ammonium nitrate.

Urée, với nồng-độ cao 46% N, là một loại phân không làm đất lâu ngày trở nên acid như sulfate ammonium, còn phân ammonium nitrate cho năng-xuất kém nhất vì phân này cung cấp đạm dưới hình-thức đạm NO_3 nên dễ bị khử nitrat trong các điều-kiện đất ngập.

Ảnh-hưởng của phân đạm trên lúa.

Sự đáp-ứng của lúa đối với phân đạm là một hàm-số của giống, mùa bón, thời kỳ bón, số lượng bón.

a— *Giống lúa* Các giống cải-thiện (như các loại Thần Nông) tức những giống thấp dàn, lá ngắn là những giống đáp-ứng được với phân đạm nhiều hơn giống cao dàn. Thực vậy, khi bón nhiều phân đạm, giống cao dàn (thường là lúa loại « indica ») dễ bị rạp ngã và ngoài ra, các giống có lá dài lại che lấp các chồi con nên sự quang-hợp cũng bị giảm bớt.

b. — *Mùa.* Lúa trồng trong *mùa nắng* (lẽ cố nhiên là với dẫn thủy) có *năng-xuất cao hơn* lúa trồng vào mùa mưa và phân đạm cũng có ảnh hưởng nhiều đối với lúa vào mùa nắng hơn là vào mùa mưa, vì mùa nắng có nhiều ánh-sáng nên sự quang-hợp nhiều hơn.

Ở miền Trung, lúa tháng 8 luôn luôn có năng-xuất lớn hơn lúa tháng 3 là vì lẽ đó.

c. — *Thời kỳ bón.* Thời kỳ bón phân tùy nơi:

— Ở các vùng đất bị ngập, ngoài kỳ đầu bón phân đạm trước khi cấy, thì nên bón thêm phân đạm lúc lúa ở thời kỳ tượng gié (20-25 ngày trước khi lúa trổ bông).

— Ở các vùng đất bị ngập nước quá cao như Vĩnh-Long, Long-Xuyên, Kiến-Phong, thì không nên bón phân đạm vào kỳ II vì phân đạm rải lúc đó sẽ bị trôi đi.

d. — *Số lượng N.* Ở Trung-Tâm Thí-Nghiệm Lúa Long-Định, vào các năm 1960, 1961 và 1962 có một thí-nghiệm về ảnh-hưởng của số lượng phân N trên năng-xuất lúa:

0 — 80 — 40
20 — 80 — 40
40 — 80 — 40
60 — 80 — 40
80 — 80 — 40
100 — 80 — 40
120 — 80 — 40
140 — 80 — 40

và năng-xuất Y của lúa biến thiên theo số lượng phân đạm X theo phương trình: $Y = 1781 + 402X - 39X^2$
nghĩa là năng-xuất không phải biến thiên theo một đường thẳng mà bị giảm lần với X càng lớn.

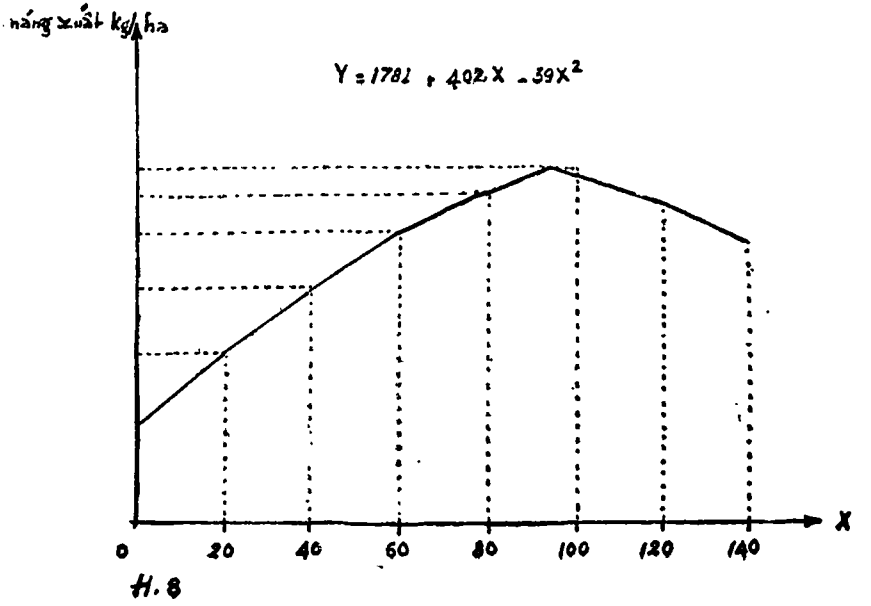

H. 8

— *Phân Lân*

Hình thức các loại phân lân.

So sánh giữa các loại phân lân, thì lúa đáp ứng nhiều nhất với phân superphosphate triple (46% P_2O_5) so với các loại phân lân khác. Phân supertriple này vừa đậm đặc lại vừa rất dễ hòa tan trong nước, cho nên chất lân rất dễ hữu dụng. Vì các loại đất ruộng ở Việt-Nam đều nghèo chất lân nên tất cả các loại phân lân đều có ảnh-hưởng trên năng-xuất lúa, nhưng phân supertriple làm năng-xuất lúa tăng hơn so với các loại phân lân khác.

Bảng 4.— So-sánh phân supertriple với phân phốt-phát tricalcique trên năng-xuất lúa

(Dẫn chứng 100%)

Địa-Điểm	Dẫn chứng	Supertriple (46% P_2O_5)	Phosphate de Tunisie (30% P_2O_5)	Phosphate de Floride (30% P_2O_5)
1. Mỹ-Tho	100	115	110	113
2. Vĩnh-Bình	100	117	101	117
3. Sóc-Trăng	100	104	96	107
4. Vĩnh-Long	100	112	104	105
5. Bà-Điểm	100	106	103	106
6. Biên-Hòa	100	114	109	111
7. Phan-Rang	100	105	108	110
8. Quảng-Ngãi	100	125	116	114
9. Huế	100	277	234	267

Ảnh hưởng về số lượng của các loại phân NPK trên năng-xuất lúa.

Các thí nghiệm trong khoảng thời gian từ 3 đến 4 năm về ảnh-hưởng số lượng N, P, K trên năng-xuất lúa tại các địa-phương khác nhau ở Nam Việt-Nam đã cho các kết quả sau đây :

Bảng 5.— Ảnh-hưởng các số lượng phân khác nhau trên năng-xuất lúa.

Địa phương	Mỹ-Tho trung-bình 4 năm		Vĩnh-Long trung-bình 3 năm		Ba-Xuyên 4 năm		Huế 3 năm		Quảng-Ngãi 2 năm	
Công thức	Năng xuất	Chỉ số	Năng xuất	Chỉ số	Năng xuất	Chỉ số	Năng xuất	Chỉ số	Năng xuất	Chỉ số
0	1684	100	1353	100	2466	100	771	100	2240	100
30-0-0	2063	123	1603	118	3076	125	1030	133	2630	117
60-0-0	2210	131	1763	130	2607	106	1071	138	2816	125
0-30-30	1886	112	1950	*114*	2838	115	1136	147	2676	119
30-30-30	2104	125	1833	135	3278	133	1274	*165*	2774	123
60-30-30	2340	*139*	1733	128	3329	*135*	1259	163	3113	*138*

Bảng trên dẫn đến các kết-luận sơ khởi sau đây :

a) Ở miền Châu-thổ Cửu-Long, các công thức *60-30-30* có thể tạm áp-dụng cho lúa, trừ vùng Vĩnh-Long đất đã khá giàu đạm hữu-cơ nên chỉ cần bón 30 P và 30 K. Trong tương lai, cần làm thêm nhiều thí-nghiệm tại các vùng Vĩnh-Long vì vùng này làm lúa cấy 2 lần, đất đai khá đặc biệt. Có thể tại đây, vì tỷ số $\frac{C}{N}$ cao nên cần bón một ít phân đạm để tăng độ mùn hóa của đất.

b) Ở miền duyên hải Trung-Việt, như ở Quảng-Ngãi, Phan-Rang, công thức 60-30-30 làm tăng năng xuất lúa quãng 38-39%. Trái lại ở Huế, công thức 30-30-30 đã làm tăng năng-xuất lúa đến 65%.

c) Nếu đối chiếu sự sử-dụng dưỡng chất N, P, K với sự tăng năng-xuất lúa so với lô dẫn chứng, thì ta thấy :

— Ở *Mỹ-Tho*, (công thức 60-30-30) và *Huế* (công thức 30-30-30) 1 kg dưỡng chất bón vào đất thu thêm được quãng 5 kg 5 lúa.

— Ở *Ba-Xuyên*, (công thức 60-30-30) 1 kg dưỡng chất thu thêm 7 kg 2 lúa.

— Ở *Vĩnh-Long*, (công thức 0-30-30) 1 kg dưỡng chất thu vào 9 kg lúa.

Với các giống lúa cải thiện ăn phân hơn có thể số lúa còn tăng hơn nhiều khi bón phân hóa-học.

Bảng 6.— Giá phân bón chuyên chở đến Saigon (Mỹ kim/Tấn) và giá tiền 1kg phân bón và 1kg phân dưỡng chất (VN$)

Loại phân	Giá tiền (US$/Tấn)	Tiền 1kg phân (VN$)	Tiền 1kg N (VN$)	Tiền 1kg P_2O_5 (VN$)	Tiền 1kg K_2O (VN$)
$So_4 (NH_4)_2$	67,00	5$80	27$61	—	—
Urée	105,00	9$00	19$56	—	—
Phosphate tricalcique	44,00	3$50	—	11$66	
Chlorure de K	61,00	4$90	—	—	8$16
Sulfate potasse	80,00	6$40	—	—	12$80
Diammonium phosphate (18-46)	106,00	9$10			
Ammophosko (20-20-15)	126,00	9$45			
Supertriple phosphate	98,00	7$84	—	17.04	

Điều cần để ý là giá tất cả các loại phân bón đều được Chính-phủ *trợ cấp*: thay vì phải mua với giá 120$ VN cho một Mỹ-kim, các nông dân mua phân bón chỉ với giá quãng 80$ VN cho một Mỹ-kim.

Nếu tính theo giá trợ cấp như trên, thì trung bình tỷ số giá lúa trội thu/giá tiền phân bón biến thiên từ 4 đến 5. Lẽ cố nhiên là nếu giá phân bón không được trợ cấp thì tỷ số trên chỉ từ 2 đến 3 mà thôi, giống như các thí-nghiệm phân bón tại các xứ Á-Châu khác.

Phân Diammonium phosphate (18-46) và phân supertriple phosphate đều có một số lượng P_2O_5 như nhau và giá tiền cũng tương-đương, do đó nếu mua phân Ammophos tức Diammonium phosphate thì:

— lợi hơn vì xem như mua chất N không mất tiền.

— ngoài ra, các chất N và P trong phân này rất dễ hòa tan trong nước nên sự hữu-hiệu rất lớn.

*

KẾT LUẬN.

— Như trên đã nói, có một sự tương-quan rõ-rệt giữa sự tăng-gia sử-dụng phân bón với năng-xuất lúa. Số lượng phân-bón sử-dụng ở Nam

Việt-Nam đã tăng lên 500% trong vòng 10 năm trở lại đây (1957-1967). Hiện nay, tất cả các loại phân bón đều phải nhập cảng, vì ta chưa có nhà máy sản-xuất phân; trái lại, Đại-Hàn, Phi-luật-Tân, Đài-Loan, Ấn, Indonesia, đều đã có các nhà máy chế-tạo phân trong xứ.

— Theo các thỏa-hiệp-án phân bón ký kết giữa 2 Chính-phủ Việt-Nam và Hoa-Kỳ, Hoa-Kỳ tài-trợ chương-trình phân bón qua chương-trình nhập cảng thương-mãi-hóa: năm 1967 và năm 1968, một số lượng phân bón trị giá 40 triệu Mỹ-kim, năm 1969, số lượng phân bón nhập cảng trị giá 45 triệu Mỹ-kim.

Nếu mai kia, Hoa-Kỳ không viện-trợ phân bón nữa, thì ta phải xuất một số ngoại-tệ sở-hữu đáng kể hàng năm để thỏa mãn thị-trường phân bón trong xứ, do đó Chính-phủ cần ưu-tiên lập ngay tại vùng tiêu-thụ phân bón nhiều nhất ở Việt-Nam, một nhà máy sản-xuất phân bón.

— Thực ra, thì trước đây, khu kỹ-nghệ An-Hòa, Nông-Sơn cũng có chương-trình lập nhà máy sản-xuất hằng năm 48.000 T phân Sulfate d'ammonium và 42.000 T phân urée, nhưng vì chiến cuộc đến nay vẫn chưa thực hiện được. Nguyên liệu chính sử-dụng trong việc sản-xuất 2 loại phân trên là than đá.

— Hiện nay, càng ngày người ta càng có khuynh-hướng sản-xuất phân urée vì:

a. phân này có nồng độ N cao hơn sulfate d'ammonium.

b. giá thành urée chỉ phụ thuộc vào giá NH_3.

c. còn giá thành sulfate ammonium không những phụ thuộc vào giá NH_3 mà còn giá của lưu-huỳnh nữa, mà số «cung» của chất lưu-huỳnh trên thế giới ngày nay càng ngày càng giảm và giá lưu-huỳnh đã tăng xấp đôi trong vòng 3 năm gần đây.

Nguyên-liệu để tạo thành NH_3 có thể là than đá, khí thiên-nhiên và naphtha. Vì hiện tại Việt-Nam chưa có khí thiên-nhiên, nên chỉ có thể sử-dụng naphtha, một phó-sản của nhà máy lọc dầu. Trong khi chờ đợi có nhà máy lọc dầu, chỉ còn một cách khác là nhập-cảng naphtha để chế-tạo NH_3 và sau đó ra urée.

Riêng về phân lân, miền Nam Việt-Nam chỉ có quần-đảo Tây-Sa là có phân lân, nhưng tỷ-số P_2O_5 rất kém và lại không đồng chất, nhưng dù sao vấn đề khai-thác loại phân Tây-Sa cũng cần được nghiên-cứu thêm.

*

Phụ Lục

●

Bảng 7. — Số lượng phân bón NPK tiêu thụ (1961/62-1965/66)
(Tính theo 1.000T dưỡng chất)

	1961/62	1962/63	1963/64	1964/65	1965/66
Tích-Lan	65,3	74	71	66,2	77,8
Đài-Loan	182	171,2	188,8	211,8	227,7
Ấn	417,8	458,1	608,7	721,2	806,5
Indonesia	136,1	149,4	96	70	100
Đại-Hàn	316,1	—	345,8	360,7	336,5
Mã-Lai	41,1	43,6	43,6	49,6	—
Phi-luật-Tân	77,4	105,2	91,6	125,0	148,0
Hồi	78,9	—	89,1	122,1	146,2
Thái-Lan	17,9	21,8	33,8	30,8	18
Việt-Nam	22,8	22,5	81,6	27,0	92,9

(Theo sách ASIAN AGRICULTURAL SURVEY 1969
của ASIAN DEVELOPMENT BANK)

*

Bảng 8. — Sử-dụng đất-đai để trồng lúa tại
vài xứ Á-Châu.

Xứ	Diện tích đất trồng trọt (triệu Ha)	Diện tích đất trồng lúa (triệu Ha)	% *diện tích lúa* diện tích trồng trọt.
A-phú-Hãn	3,8	0,22	6
Tích-Lan	1,65	0,50	31
Đài-Loan	0,90	0,54	60
Ấn	136,24	35,86	26
Indonésia	8,4	3,5	42
Đại-Hàn	3,0	1,24	41
Lào	1,67	0,90	54
Mã-Lai	2,4	0,32	13
Népal	2,05	1,11	54
Hồi	23,4	10,4	45
Phi-luật-Tân	10,4	2,1	20
Thái-Lan	11	6,6	60
Việt-Nam Cộng-Hòa	3,06	2,56	84

*

Bảng 9. — Tiêu thụ dưỡng chất phân bón cho I ha tại từng xứ.

Xứ	Đất trồng trọt		Tiêu thụ dưỡng chất (kg/ha)			
	Năm	Diện tích (1000 ha)	N	P	K	NPK
Tích-Lan	1965	1876	21,9	5,9	18,7	46,5
Đoài-Loan	1965	890	148,2	38,2	35,9	222,3
Ấn	1964	161.940	3,2	0,8	0,5	4,5
Indonésia	1964	17.781	3,5	0,8	0,2	4,5
Đại-Hàn	1964	2.256	96,6	54,5	23,1	174,2
Mã-Lai	1964	2.484	12,4	1,8	5,8	20
Hồi	1964	26.021	4,2	0,4	0,1	4,7
Phi-luật-Tân	1963	7.934	7,3	4,4	5,0	16,7
Thái-Lan	1964	11.267	1,3	0,8	0,1	2,2
Việt-Nam Cộng-Hòa	1966	3.000	15	10	0,17	25,17

THÁI CÔNG TỤNG

SẮP PHÁT HÀNH

TRUNG QUỐC SỬ LƯỢC

● PHAN KHOANG

* *Tái bản kỳ thứ ba được sửa chữa và thêm nhiều tài liệu giá trị dày trên 500 trang khổ lớn hơn kỳ trước.*

* *Một quyển lược sử Trung hoa viết bằng Việt ngữ cô động qua những tài liệu, tác phẩm được liệt vào hàng bảo thư của Trung hoa.*

MỘT TÁC PHẨM KHÔNG THỂ THIẾU TRONG TỦ SÁCH NGHIÊN CỨU SỬ HỌC.

ĐÃ PHÁT HÀNH

QUỐC HIỆU NƯỚC TA

(Từ An Nam đến Đại Nam)

● BỬU CẦM

VẤN ĐỀ QUỐC HIỆU NƯỚC TA ĐÃ ĐƯỢC NHIỀU NGƯỜI BÀN TỚI.

BỞI VẬY, ĐỐI VỚI MỘT VẤN ĐỀ QUEN THUỘC NHƯ THẾ, NẾU KHÔNG TÌM ĐƯỢC ĐIỀU GÌ MỚI LẠ THÌ KHÔNG NÊN VIẾT.

CHÚNG TÔI SOẠN THIÊN KHẢO CỨU NÀY CŨNG CHỈ NHẰM MỤC ĐÍCH KIỂM ĐIỂM LẠI MỘT VÀI NIÊN ĐẠI VÀ SỰ KIỆN LỊCH SỬ CÒN NGỜ TỪ KHI NƯỚC TA CÓ DANH XƯNG AN NAM CHO ĐẾN QUỐC HIỆU ĐẠI NAM...

* *Gồm 143 trang tài liệu biên khảo dẫn chứng qua nhiều cổ thư.*

* *Chua nhiều Hán tự để độc giả rộng sự nghiên cứu.*

PHỦ QUỐC VỤ KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN HÓA
XUẤT BẢN (1969)

QUỐC-HIỆU VIỆT-NAM VÀ ĐẠI-NAM

▽ BỬU CẦM

Gia-long nguyên niên (1802), sau khi đã thống-nhất đất nước, nhà vua phái Hộ-bộ thượng-thư Trịnh Hoài-Đức 鄭懷德 sung chức chánh-sứ, Binh-bộ tham-tri Ngô Nhân-Tĩnh 吳仁靜 và Hình-bộ tham-tri Hoàng Ngọc-Uẩn 黃玉蘊 sung chức giáp và ất phó-sứ, đem sắc ấn của Thanh-triều phong cho Tây-sơn trước kia và áp-giải bọn giặc bể người Tàu mạo xưng Đông-hải-vương là bọn Mạc Quan-Phù 莫觀扶 sang Quảng-đông trao cho viên Tổng-đốc ở đó tâu về để Thanh-triều xử-trí. Ngoài ra, nhà vua còn phái một sứ-bộ thỉnh phong gồm có: Binh-bộ thượng-thư Lê Quang-Định 黎光定 làm chánh-sứ, Lại-bộ thiêm-sự Lê Chính-Lộ 黎正路 làm giáp phó-sứ, Đông-các học-sĩ Nguyễn Gia-Cát 阮嘉吉 làm ất phó-sứ. Nhà Thanh chuẩn cho hai sứ-bộ cùng đến kinh-đô một lần (1).

Quốc-thư của vua Gia-long gửi vua Thanh đại-lược nói rằng: «Đời trước chúng tôi mở cõi đất ở Viêm-giao, mỗi ngày mỗi rộng, gồm cả các nước Việt-thường và Chân-lạp, đặt tên là Nam-Việt, truyền nối đã hơn 200 năm, nay vừa quét sạch cõi Nam, lại có cả toàn Việt, nên dùng lại quốc-hiệu cũ, để tên tốt được chính-đáng ...»

Lúc đầu, vua nhà Thanh cho rằng tên «Việt» trong danh-xưng Nam-Việt cùng với Đông-Việt và Tây-Việt (tức Quảng-đông, Quảng-tây) trùng nhau, nên không chấp-thuận. Vua Gia-long hai ba lần gửi thư, biện-bạch khúc-chiết, và nói thêm rằng: «Nếu không cho đổi tên nước thì không thụ phong.» Vua nhà Thanh sợ mất lòng vua ta, mới lấy hai chữ Việt-nam đặt tên nước, rồi phái Tề Bố-Sâm 齊布森 mang cáo sắc quốc-ấn sang phong cho vua Gia-long, lại còn đem biếu những gấm vóc và các thứ phẩm-vật (2).

---

(1) *Đại-Nam hội-điển sự-lệ*, 大南會典事例 phần *Bang-giao* 邦交, quyển 128, tờ 2a; *Đại Nam thực-lục chính-biên* 大南實錄正編, nhất kỷ, quyển 19, tờ 10a; *Quốc-triều chính-biên toát-yếu* 國朝正編撮要, quyển 2, tờ 6ab.

(2) *Đại Nam thực-lục chính-biên*, nhất kỷ, quyển 23, tờ 2b; *Quốc-triều chính-biên toát yếu*, quyển 2, tờ 13a; *Hoàng-Việt giáp-tý niên-biểu*, quyển hạ, tr. 193; *Hậu-Lê dã-sử* 後黎野史, bản chữ Hán chép tay của Viện Khảo-cổ, số VS. 38, tờ 76a-79a; *Đại Thanh Nhân-tông Duệ Hoàng-đế thực-lục* 大清仁宗睿皇帝實錄, Đài-bắc, Hoa-liên xuất-bản-xã xuất-bản, Hoa-văn thư-cục phát-hành, 1964, quyển 115, tờ 14b-15ab.

Tờ dụ của vua nhà Thanh như sau (dịch nghĩa):

Đại Thanh Hoàng-đế sắc dụ cho Quốc-vương Việt-nam Nguyễn ...

Trước đây Trẫm coi tờ biểu của ông trình bày gốc ngọn về việc chiến-tranh ở An-nam là vì muốn phục thù cho đời trước, và đã kính-cẩn sai kẻ bồi-thiêm (1) đệ giao sắc-ấn của Nguyễn Quang-Toản bỏ sót lại, cùng là bắt trói bọn cướp bể đem hiến để xin mệnh-lệnh. Trẫm thấy vượt bể sang dâng tấm lòng thành, nên đặc-biệt khen-ngợi thâu nhận, và đã ban dụ nói rõ duyên-do về việc Nguyễn Quang-Toản ở An-nam mắc tội phúc-diệt, cùng việc ông một niềm cung-thuận gắng sức, để trước tuyên-cáo cho trong ngoài đều biết.

Kế đó ông lại xin phong tước mới, trình bày rõ rằng: quốc-gia của ông nguyên trước đã có đất Việt-thường, nay lại gồm cả nước An-nam, nhưng vẫn không muốn quên cái danh-hiệu mấy đời còn giữ lại đó, nên mới khẩn-khoản xin vẫn giữ tên là nước Nam-Việt. Việc này đã do phủ-thần (tuần-phủ) Quảng-tây Tôn mỗ (2) cứ thực-tình báo cáo về, nhưng các bộ-thần hội-nghị bác bỏ, viện cớ danh-hiệu Nam-Việt trùng với tên đất ngoài biên, như vậy chưa được thỏa-hiệp. Nhưng Trẫm nghĩ rằng đã tới cửa dãi tấm lòng thành, nên mới cho dùng hai chữ Việt-nam. Đặt chữ Việt lên trên, tỏ ý vẫn theo cương-thổ đời trước; đặt chữ Nam ở dưới, để biểu-dương phiên-quốc mới được sắc-phong. Danh-hiệu tốt đẹp định xong, ân-huệ thừa-hưởng mãi mãi. Và lại dụ cho Tôn ủy-viên phái người hộ-tống sứ-giả tiến kinh, nhưng đi rất thong-thả để tỏ ý Thiên-triều an-ủi kẻ phương xa.

Nay cứ như sứ-thần của ông kính đệ tờ biểu và tiến-cống phương-vật, từ và ý tỏ niềm kính mến bởi chỗ chí-thành, nên Trẫm đã sai án-sát-sứ Quảng-tây là Tề mỗ (3) đem sắc ấn sang phong cho ông làm Việt-nam Quốc-vương để ban thêm sắc-dụ và cho các thứ tơ lụa...

Vậy ông nên siêng-năng đức-độ, thận-trọng mưu-mô, vỗ-về nhân-dân, sửa-sang huấn-điển.

Ruộng chi (4) nhuần ân-trạch, an miền Xích-kiểu (5) để hòa phương Nam.

---

(1) *Bồi-thiêm* 陪 僉: cũng như bồi-thần, bầy tôi của chư-hầu.

(2) Tôn Ngọc-Đình 孫 玉 庭.

(3) Tề Bố-Sâm

(4) Ruộng Chi: ruộng trồng cỏ chi 芝, một thứ cỏ thơm. Sách *Thập châu ký* 十 洲 記 chép: Núi Chung-sơn ở Bắc-hải, có hàng vạn nhà người tiên cày ruộng trồng cỏ chi, gọi là chi-điền.

(5) *Xích-kiểu* 赤 徼: biên-cương đỏ, chỉ nước ta, cũng như Viêm-bang (xứ nóng), vì nước ta ở phương Nam là phương thuộc quẻ Ly (lửa).

Bể Quế (1) *dốc lòng thành, mến chốn đan-trì* (2) *mà trông hướng Bắc.*
Nơi sơn-trang đến triều-kiến, đã ban yến cho các bồi-thần.
Hồ Lãng-bạc hiến lòng thành, biết giữ lễ-nghi của thuộc-quốc.
Đường tuy xa cách, dạ trung tin ở nước ông.
Mưu có thủy chung, hiến-pháp dành cho con cháu.
Càng tỏ tấm lòng cung-thuận,
Ắt được khen thưởng lâu dài.
Kính thay! lời dụ đặc-biệt này.

Và dưới đây là sắc-phong của vua nhà Thanh (dịch nghĩa):

Phụng thiên thừa vận, Hoàng-đế chế viết:
Ban phẩm-tước, chia đất-đai, đức hoài-nhu (3) *suy ơn rộng khắp.*
Nối nghiệp nhà, mở vận nước, cách tuyển-dụng nhằm bậc trung trinh.
Tôi xa được dự hàng nhạn (4), *bốn bể chung cùng.*
Phép lớn noi khắp cõi hồng (5), *chư hầu bắt chước.*
Nước thần-phục vào cống, đều theo quy-củ, tỏ dạ chân thành.
Số dân-công ngày tăng, việc nước chăm lo, giữ gìn pháp-độ.
Đức cùng vũ-trụ, ơn thấm lê-dân.
Giữ đặng bình-an, chính nên trọng thưởng.
Họ Nguyễn ông:
Tên thông tượng-dịch (6), *cõi tiếp Long-biên* (7).
Dấy binh trước bởi phục-thù, diệt địch tự nơi sào-huyệt.
Oai trời lẫm-liệt, dẹp tắt sóng kình.

---

(1) *Bể Quế*: miền Nam-hải sản-xuất quế nên gọi là Quế-hải.

(2) *Đan-trì* 丹墀: thềm rồng sơn son.

(3) Hoài-nhu 懷柔: chính-sách hay để dân gần mến, dân xa thuận-tùng. *Hoài* là làm cho họ tới với mình, *nhu* là làm cho họ được yên ổn.

(4) *Hàng nhạn*: triều-thần theo thứ-tự xếp hàng như đàn nhạn bay.

(5) *Cõi hồng*: cõi rộng lớn, vì lấy chữ hồng để đối với chữ nhạn.

(6) *Tượng-dịch* 象譯: *tượng* là kẻ thông hiểu được tiếng nước ngoài, *dịch* là phiên-dịch, ý nói các nước phương Nam khi gửi sứ-bộ sang triều-cống Trung-quốc, phải qua mấy lần thông-ngôn để phiên-dịch quốc thư.

(7) *Long-biên* 龍編: Theo *Đại Nam nhất-thống chí*, quyển 38, chép về tỉnh Bắc-ninh, thì phủ Thuận-an thuộc tỉnh Bắc-ninh là đất huyện Long-biên đời Hán.

Bể rộng vượt qua, kinh dâng chim trĩ (1).
Chăm bề hướng-hóa, khen tấm trung-thành.
Chương sớ coi qua, chiếu thư ban xuống.
Đất Việt nằm ngay bên cạnh, cho giữ cơ-nghiệp tiền-nhân.
Cõi Nam đã mở rộng thêm, đáng hưởng ơn sâu phiên-quốc.
Danh không theo cũ, khu-vực đà chia rõ biên-cương.
Mệnh mới dựng nên, thần-vệ đốc một niềm cung-thuận.
Xe liêm-phỏng vâng mệnh, cỡi ngựa sứ đem ấn-tiết sang phong.
Cõi xa thẩm đội ơn, ngoài nhật-biểu (2) nâng chiếu-thư lạy tạ.
Huyện Chu-Diên (3) ghi dấu đồng-trụ, giữ bổn phận vào chầu.
Sông Bạch-hạc (4) khơi dải tràng-giang, hợp lòng thành chống giữ.
Trưng đồ-kinh ở niên-hiệu Cảnh-đức (5), xưa đóng Loa-thành (6).
Tra tước-hiệu từ niên-hiệu Thuần-hy (7), nay ban ấn-tín.
Hiến đủ phương-vật, kể cả của báu nơi phiên-bang.

---

(1) *Dâng chim trĩ*: Đời Chu Thành-vương năm thứ 6 (tân-mão, 1 01 trước TL), người Việt-thường đến cống chim trĩ trắng cho nhà Chu. Sứ-giả quên đường về, Chu-công chế ra xe chỉ-nam cho sứ-giả về nước.

(2) *Ngoài nhật-biểu* 日表: ngoài bóng mặt trời, chỉ miền rất xa.

(3) *Chu-diên* 朱鳶: thuộc tỉnh Sơn-tây ngày nay.

(4) *Bạc-hạc* 白鶴: thuộc tỉnh Vĩnh-yên.

(5) *Cảnh đức* 景德 (1004-1007): một niên-hiệu của Tống Chân-tông Năm Cảnh-đức thứ 4 (1007), Lê Long-Đĩnh sai em là Minh-Sưởng sang nhà Tống dâng con tê trắng và dâng biểu xin cửu kinh cùng *Đại-tạng* kinh văn.

(6) *Loa-thành* 螺城: do Thục An-dương-vương xây xong vào khoảng năm 225 trước TL; hiện còn di-tích ở làng Cổ-loa thuộc huyện Đông anh, tỉnh Vĩnh-phúc bây giờ.

(7) *Thuần-hy* 淳熙 (1174-1189): một niên-hiệu của Tống Hiếu-tông. *Tống-sử* (quyển 34, tờ 10a) và *Việt-kiệu thư* (quyển 4, tờ 5a) chép việc nhà Tống thừa-nhận nước ta là An-nam quốc và phong cho Lý Anh-tông làm An-nam Quốc-vương vào năm Thuần-hy thứ nhất (1174). *Đại-Việt sử-ký tiền-biên* (bản kỷ, quyển 4, tờ 20b-21a) và *Văn-hiến thông-khảo* (quyển 330, mục Giao-chỉ) lại chép vào năm Thuần-hy thứ 2 (1175). *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* (bản kỷ, quyển 4 tờ 14a), *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục* (chính-biên, quyển 5, tờ 12a), *An-nam chí lược* (hiệu-bản của Viện Đại-học Huế, phần chữ Hán, tr. 126), *An-nam chí-nguyên* (hiệu-bản của PQVĐHV, quyển 3, tr. 197) và *Hoàng-Việt giáp-tý niên-biểu* (quyển hạ, tr. 44) đều chép việc này vào năm 1164 (Tống Hiếu-tông, Long-hưng thứ 2).

Kính thuận nhân thời, nhìn chốn minh-giai (1) theo chinh-sóc (2),
Nay phong ông làm Việt-nam Quốc-vương, ban cho ấn mới.
Ôi! luân-thường đó, giáo-huấn đó, một mình ta cố gắng để nước an-ninh.
Đã có phế ắt có hưng, các chư-hầu nên biết rằng mệnh kia chẳng đổi.
Vậy nhà vua nên:
Kính trọng điển-hình, thêm lòng thuần-cẩn.
Vỗ-về một nước tân tạo, an-hưởng trong cảnh đại-đồng.
Sẵn có đất-đai, cẩn-thận hiến-pháp, mọi việc đều thành.
Noi theo phép-tắc, giáo-hóa sửa-sang, chẳng đổi phong-tục.
Chuyên-nhất tấm lòng, thận-trọng mọi việc, cuộc sinh tự có công lao.
Việc quân chăm-sóc, gốc nước giữ yên, thì đời đời được hưởng phúc đức.
Kính thay!
Ngày 21 tháng tám năm thứ tám hiệu Gia-khánh nước Đại Thanh.

Đến triều Minh-mệnh (1820-1840) quốc-hiệu nước ta được đổi làm Đại-Nam. Tuy vậy, sử sách phần nhiều không chép rõ việc đổi tên nước làm Đại-Nam vào năm nào. Thành thử các sử-gia như Nguyễn Văn-Tố (3) và M. Durand (4) cũng chỉ viết một cách mơ-hồ rằng quốc-hiệu Đại-Nam bắt đầu có từ triều Minh-mệnh.

---

(1) *Minh giai* 蓂 階 : thềm cỏ minh. Ngày xưa, ở thềm vua Nghiêu có thứ cỏ quý gọi là minh-giáp, từ ngày mồng 1 đến ngày 15 cứ mỗi ngày sinh một cọng, từ ngày 16 trở về sau đến cuối tháng cứ mỗi ngày héo đi một cọng. Người ta nhờ đó mà biết ngày tháng.

(2) *Chính-sóc* 正 朔 : ngày mồng 1 tháng giêng. Nhà Hạ lấy ngày mồng 1 tháng Dần làm chính sóc. Nhà Ân lấy ngày mồng 1 tháng Sửu làm chính sóc. Nhà Chu lấy ngày mồng 1 tháng Tý làm chính sóc. Từ Hán Vũ đế về sau theo lịch nhà Hạ.

(3) NGUYỄN-VĂN-TỐ, *Sử ta so với sử Tàu*, trong tuần báo *Thanh-nghị*. năm thứ 4, số 79, ngày 19-8-1944, tr. 20:

« Đến đời Minh-mạng đổi là Đại Nam. Xem *Đại Nam quốc-sử diễn ca*, ngay trang đầu có chép rằng: « Trong đời Minh-mạng (1820 1840) « triều vua ta, đổi làm Đại Nam (Hoàng triều Minh-mạng niên gian, cải « vi Đại Nam.) Không thấy chép rõ về năm nào, nhưng cứ xem những « giấy má về đời Minh-mạng, thì năm Minh-mạng thứ 14 (1833) đã thấy « dùng chữ Đại Nam...

« Những sách chữ nho đề tên chữ Đại Nam, cũng bắt đầu có từ « năm ấy, như quyển *Đại Nam hội-điển toát-yếu* (bản sao của Trường « Bác-cổ số A-1446 và A-2254), trên có tờ tâu của Lục Bộ đề ngày 2 tháng « 12 năm 14 hiệu Minh-mạng, tức 1833, và câu « Minh-mạng thập tứ niên « khâm-định » (Vua định năm thứ 14 hiệu Minh-mạng.)

« Nếu thế, có thể nói rằng: tên nước ta đổi làm Đại-Nam vào « khoảng 1820-1833. »

(4) Pierre HUARD et Maurice DURAND, *Connaissance du Việt-nam*, Paris, Imprimerie nationale, 1954, tr. 37 : « Le royaume s'appelle Việt-nam de 1802 à 1820, Đại Nam à partir de 1820. »

Nay chúng tôi xem sách *Đỉnh tập quốc sử di-biên* 鼎輯國史遺編 (chép sử nhà Nguyễn từ 1802 đến 1847) của Dưỡng-hạo-hiên Phan Thúc-Trực 養浩軒潘叔直 (1), thì thấy chép như sau: « Năm mậu-tuất, [Minh-mệnh] thứ 19 (1838), tháng 3, ngày mồng 2, đổi tên nước là Đại-Nam. Lời chiếu đại-lược nói rằng: Đức Triệu-tổ dựng nên cơ-nghiệp ở cõi Nam, đức Thế tổ lấy được cả đất Việt-thường, nhân-dân thêm đông, lãnh-thổ thêm rộng; nay đổi tên nước là Đại-Nam, kể từ năm [Minh-mệnh] thứ 20, hoặc gọi là nước Đại Việt-nam cũng được. » (2).

Như vậy là danh-xưng Đại-Nam bắt đầu có từ năm 1838, nhưng đến năm 1839 mới được chính-thức dùng trong các công-văn.

BỬU CẦM

---

(1) *Phan Thúc-Trực:* người ở An-thành thuộc tỉnh Nghệ-an; đỗ Thám-hoa (đệ-nhất giáp Tiến-sĩ cập-đệ đệ-tam danh) năm Thiệu-trị thứ 7 (1847), bổ Hàn-lâm-viện trước-tác. Năm Tự-đức thứ 1 (1848), ông được khâm-tứ vào làm việc tại Nội-các, rồi thiên chức thị-giảng tại Viện Tập-hiền, sung Kinh-diên khởi-cư-chú. Năm Tự-đức thứ 4 (1851), ông phụng chiếu đi Bắc-kỳ tìm những sách cũ còn sót lại; qua năm sau (1852), về đến Thanh-hóa thì mắc bệnh mà mất, được truy thụ thị-giảng học-sĩ. Ngoài bộ *Đỉnh-tập quốc-sử di-biên*, ông còn có soạn những sách: *Diễn châu phủ chí* 演州府志, *Cẩm-đình hiệu tần thi tập* 錦亭效頻詩集, *Bắc hành nhật lan phổ thi tập* 北行日蘭譜詩集. (*Xem Đại Nam chính-biên liệt truyện* 大南正編列傳, nhị tập, quyển 36, tờ 6a-7a).

(2) 戊戌十九年[...]三月二日.初改國號大南.詔略曰:肇祖肇基南服.暨世祖奄有越裳.戴髮含齒.共入版圖.海澨山陬.皆歸率土.其改國號曰大南.以二十年爲始.或稱大越南國亦宜.(*Đỉnh-tập quốc-sử di-biên*, bản vi-ảnh của P Q V Đ H V, số A. 1045, tập trung, tờ 166-167).

VỀ CÁC DANH XƯNG CHỈ NGƯỜI CHÀM

▽ TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG

Danh xưng dùng để chỉ dân tộc đã từng có một đế quốc rộng lớn hiện nằm trên phần đất Việt, Miên, Lào, thật cũng không nhiều gì lắm. Những tên được ghi trên giấy tờ, bia đá, có khác nhau tùy thuộc ngôn ngữ sử dụng, nhưng người ta có thể dễ dàng nối kết nguồn gốc để tìm ra giải thích hợp lý. Những tên do tiếng gọi thông thường của dân chúng gây ít nhiều lúng túng cho người tìm hiểu vì tính chất thiếu cố định và thiếu lưu giữ của lời truyền khẩu. Có người bỏ cuộc, có người đoán phỏng chừng. Bây giờ đến lượt chúng ta thử cố gắng tìm một ý kiến xác quyết xem sao.

*

Danh xưng thường được dùng nhiều nhất từ dân chúng đến tầng lớp cai trị là tên tiếng Việt gọi là *Chàm*. Ở Hạ Lào có địa danh *Champassak*, ở Cambodge có *Kompong Cham* (Vũng Chàm), *Spéan-Chàm* (Cầu Chàm). Vùng kinh thành Chà-bàn cũng có *Cầu-Chàm* trên Quốc lộ số 1 ngang qua thành Bình-Định mà sử quan đã chịu khó dịch ra một tên thơ mộng là *Lam kiều*. Nhưng dấu vết còn lại nhiều nhất là ở nơi đã phát sinh danh xưng đó. Vùng tỉnh Quảng-nam, Quảng-tín bây giờ cho đến cuối thế kỷ 18 vẫn được các người ngoại quốc gọi là *tỉnh Chàm*. Tên gọi hẳn phải dựa vào truyền thống địa phương vì thành phố Quảng-nam vẫn được vua quan Việt gọi là *Chiêm-doanh*. Có làng *Chiêm Sơn* thuộc quận Duy-xuyên, 2 làng *Chiêm-lai* (thượng và hạ) của quận Điện-bàn. *Cù lao Chàm* còn đến bây giờ, và *Cửa Đại* chỉ là tên rút của *Đại Chiêm hải khẩu*.

Cho nên, không lấy làm lạ rằng các học giả Tây phương đã đoán Chiêm «thành» do người Trung-hoa ghi lại là chuyển từ một *Champàpura* quanh vùng Quảng-nam (1): Chữ «Chiêm» với chữ «Chàm» hẳn là cùng nguồn gốc. Và tên Chàm là từ chữ *Campà* khắc trên bia đá đầu thế

(1) H. Coedès. *Histoire des Etats hindouisés d'Extrême Orient*, Imp. d'Extrême Orient, 1944, 156.

kỷ thứ VII (1). Tên nước thật đẹp, bởi vì Campà, chữ sanscrit, là tên của cây Michelia Campaka (2), cây bông sứ của người miền Nam, hoa đại ở miền Bắc.

*

Thông thường trong dân chúng còn có danh từ « Hời » để chỉ sắc dân lập quốc trên bờ biển đông Việt-nam từ Quảng-nam trở vào đến Bình-thuận. Phải nói dài dòng như vậy vì có người, Ông J. Moura, không nhận người Hời là người Chàm. Dựa trên lời thuật của một viên công sứ Qui-nhơn (3) cho rằng dân « Hois » ở Bình-thuận « không giống người Chàm, có nước da trắng hơn dân Chàm và trắng hơn cả người An-nam ». « Dân Hời không phải theo Phật-giáo, Hồi-giáo mà là thờ thần-vật và đồ thờ chính của đạo họ là một thân cây chết có hình trạng đặc biệt (?) » Moura bị lôi kéo bởi giả thuyết của một giáo sĩ Pháp cho rằng « màu da dân Hời không có dáng nguồn gốc nhiệt đới và có thể là họ từ các bờ biển Trung-hoa bị người Tàu rồi người An-nam dồn về Nam. Cuối cùng, người An-nam cũng trục xuất luôn người Chàm... »

Được gợi ý từ đó, Moura mới cho người Hời là một sắc dân bản thổ của đảo Hải-Nam mà người Trung-hoa, theo ông nghe được, gọi tên là người « Lois ». Và từ chữ Loi đó, ông cho rằng có tương đồng với chữ Hời. Moura cũng dựa trên lời kể của một thương-gia Trung-hoa lúc ấy đang ở Cao-Miên mà vẽ lại một kiểu mẫu sắc dân bản thổ Hải-nam để đồng thời cố ép giải thích sao cho có tương đồng giữa người Loi đó và người Hời về các phương diện trình độ văn minh, ngôn ngữ, chữ viết...

Cứ kể ra, Moura quyết đoán có sai lầm cũng không phải là điều lạ Ông thú nhận là chưa đi tới Bình-định, có nhờ qua trung-gian của một viên công-sứ để một giáo-sĩ ở Bình-thuận khảo-cứu giùm người Hời ở đấy, nhưng ông giáo-sĩ này lại từ chối. Ông cũng quên rằng ngay trong đoạn nói về dân Chàm trong sách ông, ông cũng đã nghe một người tiếp xúc với dân Chàm Saigon từ Bình-thuận tới xác nhận rằng họ trắng hơn dân Chàm Miên, một người An-nam khoe rằng dân Chàm Bình-thuận

(1) H. Coedès, Sđd, 52.

(2) A. Cabaton. *Nouvelles recherches sur les Chams. C. leroux 1901, 2.*

(3) *Le royaume du Cambodge*, t, I, E. Leroux, 1883. Trích văn sau, là ở các trang 508 đến hết sách. Không biết viên Công sứ là Moura nói ở đây có phải là Ch. Lemire, người viết bài *Les tours et les monuments Chams de Bình-định* đăng trong Excursions et Reconnaissances, 1885 không ?

trắng như người Việt và cuối cùng hai vị công chúa Chàm bị đuổi qua Cao-miên vì cuộc loạn 1832 đã được bô lão ở đây xác nhận là *hoàn toàn trắng* thì vì cớ gì ông lại nghe theo lời viên công-sứ Qui-nhơn căn cứ vào màu da mà cho rằng dân Chàm khác dân Hời?

Riêng về cái tên chỉ dân bản xứ Hải-nam, viết là «loi» không biết ông thương gia Tàu vẽ cho Moura lấy âm từ đâu mà ra. Giở *Từ Hải* để tìm tên sắc dân bản xứ Hải-nam thì thấy gọi đó là người Lê 黎 hay Lý 俚 (phiên âm Anh Pháp: *Li* hoặc *Lee*).

Hậu Hán thư, Nam man truyện rợ Tây nam viết: «Lý 里, hiệu riêng người man, nay gọi là Lý nhân». *Bác vật chí*: «Tên rợ Giao-châu là Lý tử». *Quảng đông thông chí*: «Tục Việt gọi núi non là Lê, người Lý ở trong đó nên gọi là Lê, nay ở Ngũ Chỉ sơn, Châu Quỳnh, người ở tại Quảng-Tây cũng xưng là Li 俚». Còn giải thích về người Lê thì có *Tống Sử*, truyện *Lê Đỗng*: «Có núi Lê mẫu, người Lê ở đó, người ở thuộc Châu huyện gọi là Thục Lê, người sống trong núi động, không đánh được gọi là Sanh Lê».

Các chữ lê, lý, ly này đều không có chữ nào phiên âm ra *loi* cả. Chỉ có bán đảo phía bắc Hải-nam (Châu Quỳnh) cũng gọi là Lôi-châu có dáng tựa tựa như vậy mà thôi.

Cũng có một tên khác chỉ người Chàm, viết ra chữ Việt gần như vậy: người *Lồi*. Có ba tự điển xác nhận lồi là tên gọi người Chàm, kể theo thứ tự thời gian xuất bản: Huỳnh-tịnh-Của (1895), Genibrel (1898), G. Hue (1937) — Ông Sallet (1) nhắc tới Genibrel và nói thêm rằng: «Tôi không bao giờ thấy ở Quảng-nam dùng danh xưng ấy để chỉ trực tiếp giống dân đã mất, nhưng tôi cho rằng đối với chữ An-nam, ý nghĩa ấy có trong các sự vật và địa điểm: thành lồi, cồn lồi...». Bởi vì trong một bài khảo cứu mấy năm trước về Hội-an, ông cũng nhận được cái tên *Chùa bà Chúa lồi* hay *Bà lồi* ở làng Sơn-phố (Hội-an), ở Thanh châu (quận Duy-xuyên) (2). Đáng chú ý là tên «lồi» trên các địa điểm lại thấy nhiều nhất ở phía bắc Quảng-nam, vùng Quảng-trị, Thừa-thiên. LM Cadière tìm ra được tên *thành Lồi* ở Quảng-bình, *Chùa Phật lồi* ở làng Nhan-biều, *Phật lồi* ở Bích-la (Quảng-trị), *Chùa lồi* ở làng Trạch-phổ, *Miễu lồi* ở làng Phù-trạch... Ông dịch chữ Phật lồi là le Bouddha Chàm và cho rằng chữ «lồi» chỉ «Chàm». Trong chiều luận

(1) *Souvenirs Chams dans le folklore et les croyances annamites du Quang-nam* BAVH 1923, 213

(2) *Le Vieux Faifo*, BAVH, Oct-Déc, 1919, 503.

lý của ông, ta thấy ông muốn nói chữ «lồi» có thể là một chữ Chàm với ý nghĩa gì đó mà người Việt dùng chỉ người Chàm và sau đó mới có ý nghĩa «lồi ra». Ông đã cho thấy chữ «ông dàng» người Việt đang dùng chỉ một tin tưởng là từ chữ *Yan* Chàm mà ra. Để biện hộ, Cadière cho thấy chữ *Kim đôi* với nghĩa là «đống vàng» được người bình dân Việt hiểu «đôi» nghĩa là «hai» nên sửa địa điểm ra thành *Kim hai!* (1).

Chúng tôi tưởng Cadière phải nghĩ ngược lại mới đúng. Các người nông phu Việt làm ruộng gần núi hàng năm phải nhọc mệt lượm đá trong ruộng ném lên bờ. Họ không hiểu rằng mưa lũ cuốn đá trôi xuống ruộng họ hay xâm thực cuốn bùn, trơ đá ra, mà họ cứ cho rằng đá dưới ruộng cứ *tự động trồi lên* nên họ gọi đó là hiện tượng *đá mọc, đá lồi*. Bởi vậy nếu họ có thấy trong đống gạch đổ nát sau cơn binh lửa lâu đời, lòi ra một tượng thần Çiva hay Po Ino Naga... rồi hoặc đem về chùa miễu thờ, hoặc xây ngay am miếu nơi đó để gọi là Phật lồi, Bà lồi, Chùa (Phật) lồi, Miễu (Bà) lồi... thì ta cũng không nên lấy làm lạ mà tìm nghĩa đâu xa.

Chữ «người lồi» có vẻ không chịu nằm trong khuôn khổ sự giải thích đó. Quyển tự điển Génibrel không còn thấy ở các thư viện Sài gòn. Nhưng G. Hue có nhắc trong lời tựa quyển tự điển năm 1937 của ông cho biết sách ông kia xuất bản năm 1898, như vậy ông lấy chữ «người lồi» trong quyển này. Cũng qua G. Hue, ta biết quyển Genibrel có căn bản là ngữ vựng Nam-kỳ. Tự điển Huỳnh-tịnh-Của in trước đó 3 năm (1895) giải thích «người lồi» là người Chàm, có gợi ý cho Genibrel về nghĩa kỳ lạ của danh xưng này không? Gọi là *nghĩa kỳ lạ* vì như trên đã nói, Sallet (1919) không thấy dân Quảng nam gọi người Chàm là người Lồi, Cadière (1905) không tìm được chữ «người Lồi» ở Bình Trị-Thiên, Ch. Lemire không thấy ở Bình-Định (1885) đến E. Aymonier không thấy chữ đó ở chuyến đi khảo sát xứ Bình-thuận (1885) mà ngay xứ Bà-rịa, quê hương của Huỳnh-tịnh-Của, đầu mối cuối cùng của chữ «người Lồi», cũng không gọi dân Chàm bằng danh từ đó.

*

Người ta hết phân vân khi bắt gặp trong hiện tại một danh từ khác cũng đã có khuynh hướng thành tên chỉ dân tộc Chàm. Nguyên trong vùng Bình-thuận và cả Bình-tuy nữa, thỉnh thoảng dân quê làm vườn

(1) *Mouments et souvenirs Cham du Quảng-trị et du Thừa-thiên*, BEFEO, 1905, 185, 193, 195.

đào đất tìm thấy được những vật dụng thuộc loại thờ cúng hay nhu dụng hàng ngày. Người ta bảo nhau: « Đồ Tần ! Của Tần » (1a). Chữ Tần này không có nguồn gốc lạ lùng lắm. Người Chàm không biết đến cái tên đó đã gán cho ông bà mình. Người Việt cũng phân biệt rõ rằng người sống bên cạnh mình là dân Hời và đồ chôn dưới đất chắc là của họ. Nhưng vì được hấp thụ văn hóa Trung hoa với những ám ảnh bởi các chuyện lưu truyền về đời Tần hà khắc, dân chúng phải chôn dấu sách vở, của cải để các đời sau đào lên được kinh sử, khí dụng từ trong mồ mả, tường vách... nên tầng lớp nho học địa phương tưởng đã tìm ra được giải đáp cho những người nông dân đến họ hỏi về gốc gác vật tìm thấy: « Đồ (đời) Tần ! Của (đời) Tần ! ».

Đáng chú ý là *đối với người địa phương, danh xưng chỉ có ý nghĩa dùng cho một loại đồ vật có xuất xứ lạ lùng, trong khi đối với những người nghe loáng thoáng ở xa thì danh xưng lại có khuynh hướng mở rộng chỉ sở hữu chủ nguyên thủy của vùng đất: « Đồ của người Tần, của người Tần »*.

Cho nên, tuy ta không còn có thể yêu cầu ông Huỳnh-tịnh-Của sống dậy giải thích thêm về danh từ người Lồi ông dùng, nhưng ta cũng có thể nghĩ rằng chữ *người Lồi* chắc cũng đã trải qua những biến chuyển như chữ *người Tần* đang lờ mờ thành hình trong hiện tại vậy. Ta nhắc lại lời Sallet : « Tôi không bao giờ thấy ở Quảng-nam dùng danh xưng ấy để chỉ trực tiếp giống dân đã mất... (mà chỉ thấy) ý nghĩa ấy có trong các sự vật và địa điểm: cồn lồi, thành lồi... » để từ đó không lấy làm lạ về việc Cadière không tìm ra chữ người Lồi ở Bình-Trị-Thiên : dân chúng không bao giờ dùng chữ người Lồi chỉ dân Chàm ; danh từ ấy chỉ là một sáng chế của Huỳnh-tịnh-Của cùng người đồng thời. Từ đó ta cũng có căn cứ bác bỏ luôn giả thuyết nguồn gốc Chàm của chữ Lồi do Cadière đề nghị.

*

Dân cùng xứ Huỳnh-tịnh-Của gọi người Chàm là người Hời.

Viên công sứ Qui-nhơn, bạn của J. Moura gọi là người Hời (1883). A. Sallet nhắc tới các thành ngữ thông dụng ở Quảng-nam: *Chỗ hời, đá hời, tháp hời, gạch hời* và *ma hời* (1). Chữ « Hời » đi vào trong văn chương Việt-Nam với Chế-Lan-Viên (2).

(1a) Ông Quách Tấn cũng cho biết chữ «Tần» có ở Khánh Hòa: ở một nơi gọi là Miếu Thái Tử, dân địa phương cho biết Thái Tử là « con vua Tần » (Xứ Trầm Hương, Lá Bối, 240)

(1) A. Sallet. *Souvenirs Chams*, bđd, 254.

(2) Bài «Trên đường về»: Quay về xem non nước giống dân Hời.

. . . . . .

Muôn ma Hời sờ soạng đắt nhau đi

. . . . . .

Nỗi buồn thương nhớ tiếc giống dân Hời

(Điêu tàn)

Về nghĩa của chữ này, A. Sallet thú nhận: «Thật khó mà giải thích vì sao gọi là «Hời». Chữ viết tiếng gọi đó là hoàn toàn An-nam và có thể từ âm Hán Việt: *Hợi* 亥 và chữ 人, người (1)». E. Aymonier giải thích Hời là «barbares, hommes sans règle», Mọi là «sauvages» (2). Như vậy theo ý ông, người Chàm được đặt ở cấp bực cao hơn người Thượng. Nhưng thực ra giải thích đó chỉ lấy từ phán đoán giá trị chủ quan của các khối dân tiếp xúc với nhau mà thôi. Cũng như có ai nghe người Pháp gọi người Việt là «sale Annamite» (3) rồi giải thích Annamite = sale thì tức là quên rằng chữ «An-nam» của người Trung-Hoa dùng từ lâu, đã được các giáo sĩ Jesuite (?) ghép với tiếp-vĩ-ngữ *ite* mà sinh ra tên chỉ người Việt (người Việt đọc lên chữ Sémite Hittite, có thấy gì xấu đâu ?).

Vấn đề người Hời là người Chàm không có gì phải nghi ngờ cả — Moura chắc không hoài nghi nếu ông ta được tới Việt-nam. Vấn đề còn lại là tìm nguyên ngữ chữ Hời. Nhắc lại, Sallet coi chữ «Hời» có tính cách Việt-nam hẳn đi nên phải dùng chữ nôm 侅 để chỉ định, hay cũng lấy chữ Hán 諧 để hài thanh làm chữ nôm. Cho nên ta có thể suy đoán đó là một chữ Việt và chắc nguồn gốc của nó cũng chỉ quanh quẩn ở những tiếng gần cận mà thôi. Theo sự dò hỏi của chúng tôi, nhiều người cũng đồng ý như vậy và đoán chừng nó ở chữ «*Hời*» mà ra. Tuy nhiên họ không tìm được căn cứ của một sự biến âm như vậy nên không quyết xác lắm. Chúng tôi nghĩ giản dị rằng nếu muốn tìm căn cứ của sự biến âm thì không gì hơn xem trong dân chúng có sự biến âm đó

---

(1) Chú số (3) tr. 203 của bđd.

(2) *Notes sur l'Annam—le Bình-thuận.* Excursions Reconnaissances. 1885, 200, 201, 270.

(3) Nên đọc một đoạn phê bình: «les annamites sont à un degré elevé sale taciturne, menteur, joueur, orgueilleux, voleur, haineux, vindicatif et cruel à l'occasion» (J. Moura, *le Cambodge*, Sđd, 454). Người đọc cũng đừng vội tức giận. Còn nhớ khoảng 1958, 59 gì đó trên một chuyến xe đò về Nam, quá Phan-rang một lúc, một người đàn bà Chàm qua đêm ngủ gật trênxe, đã nhảy vội xuống lúc xe ngừng, rồi lạch bạch chạy ra ngoài một vũng nước ruộng đục ngầu, khoác nước lên rửa mặt, súc miệng. Mọi người trông thấy ai cũng lắc đầu cười. Và trong trí chúng tôi gợi lại thành ngữ mắng mỏ của ông bà: «dơ như Hời», «dơ như Mọi». Chắc ông Aymonier làm một người Việt trong chuyến xe đò thì sẽ không thấy bất mãn về điều mà ông gọi là «cette qualification insultante de Hời» và hiểu rõ lối giải thích chữ «Hời» của ông chỉ mang ý nghĩa phán đoán giá trị như ta đã nói mà thôi.

hay không. Sự việc kể cũng giản dị vì ta gặp cũng khá nhiều trường hợp lẫn lộn âm, khuôn của tiếng mà một khi có văn tự xác định thì sai lạc dẫn đi rất xa : dân Sài-gòn vẫn thấy trên báo chí chữ Rạch Ông mà có biết đâu rằng đó là Rạch Ong, sông Lòng Tàu thành Long Tào và qua thông-tấn-xã ngoại quốc mất dấu đi để khi trở về Việt nam lại thành sông Lòng Tảo !

Khuynh hướng dồn về âm *ao* ở miền Nam cũng giống như khuynh hướng dồn âm *ôi* thành *ơi* ở những người dân quê miền Nam Trung vậy. Thay vì nói « trái ổi », người ta nói : « trái *ởi* ». Để trả lời câu hỏi : « Ăn cơm chưa ? » người ta nói : « Ăn cơm *rời.* ». Người ta cũng nghe một người Quảng nói : « Anh *ớm* quá ! » Chữ « mai » thành chữ « mơi ». Cho nên Sallet mới thấy người ta dùng chữ « hài »... để chỉ chữ « hời ». Vấn đề cũng còn một gút mắt là cũng có một số người dùng « âu » thay cho « ôi », đầu *gấu* thay vì đầu *gối*, cái *nầu* thay vì cái *nồi*. Người viết không biết gì về ngữ học, nhưng chỉ dùng cái tai nghe thôi thì thấy rằng âm « âu » muốn nói phải được nhấn mạnh, và âm « ơi » thì nhẹ hơn và thông dụng theo lối người ta vẫn gọi là *nói đớt*. Định luật về sự dễ tính (la loi du moindre effort) chắc có thể áp dụng nơi đây cho chữ « hồi » thành chữ « hời » chứ không phải « hầu ». Thắc mắc tiếp theo là như trường hợp các chữ « lồi » trên kia sao không biến dạng ? Chúng ta có thể nghĩ là chữ « lồi » quá thông thường, nên nếu phát âm là « lời » cũng vẫn được người ta dễ ghi đúng là « lồi ». Chứ không như chữ « hời » khó khăn, mấy người Việt thông thường nghĩ đến tên một tôn giáo, và mấy người Pháp đủ hiểu Việt ngữ để nghĩ đến sự biến âm của bình dân ?

Cho nên ta tạm kết luận là khi viết ra chữ « Hời » chính người ta đã định mẫu sai cho điều mà dân chúng muốn nói đúng là *Hồi* : Dân chúng muốn chỉ một tôn giáo thế giới mà số người Chàm hiện nay là thành phần.

*

Việc xác định một nhân danh có thể đưa ra nhiều khám phá quan trọng cho sử học (1). Trường hợp xác nhận người Việt gọi người Chàm là người Hồi (giáo) chắc hẳn cũng không là ngoại lệ. Kết quả còn tùy thuộc vào người khảo cứu có đủ tài liệu để đối chiếu hay không.

---

(1) P. Lebel (*les noms de personne en France*, Que sais je ? 235, 195) trong chương VII, Enseignement de l'anthroponymie, có nêu ra những ví dụ cho biết các tên Saillefer, Tuebeuf đã cho biết xã hội vô trật tự, vô pháp luật của thời phong kiến, các tên có nguồn gốc La tinh, Germain ở Pháp phải được nằm trong các niên đại nào.

Vấn đề đầu tiên đưa ra là xét xem tính chất Hồi giáo trong tập thể Chàm như thế nào mà một tập thể khác ở bên ngoài phải nhìn vào đó mà lấy tên tôn giáo thay thế cho tên dân tộc?

Người Chàm theo Hồi giáo từ lúc nào? Aymonier cho rằng có lẽ người Chàm theo Hồi giáo từ thế kỷ thứ 9, 10 và chính những người này chống đối quyết liệt người Việt nên mới bỏ sang Cao-Miên, Xiêm sinh sống. Chứng cớ là hiện nay (năm ông viết 1891) người ta thấy toàn là Chàm Hồi giáo ở các xứ này và dân số đông gấp 3 số người còn lại ở Bình-thuận (1). Luận cứ của ông cũng thật là sơ hở: ông quên rằng căn bản tôn giáo của Chàm là Ấn-giáo mà kinh đô Indrapura xây cất vào khoảng 875 ở Quảng-nam chứng tỏ cùng với bằng cớ khác trong đó có chuyện về trụ suttee liên can với Chế-Mân ở thế kỷ 13 (triều Trần sợ Huyền-Trân bị đốt). Người Hồi giáo không thể có mặt ở Chiêm-thành sớm và đông đến như vậy để làm thành phần chống đối quyết liệt người Việt. Chính địa vị thiểu số và ngoại lai của họ sẽ khiến họ hợp tác với dân Việt như ta sẽ thử bàn sau này. Còn việc Aymonier cho rằng người Chàm xa xứ là Hồi giáo ngay từ lúc bỏ xứ đi thì không có căn cứ nào hết: sao không nghĩ rằng họ bỏ đi đến những vùng gần dân Mã-lai hơn nên dễ theo Hồi giáo hơn đồng bào chính quốc của họ?

Thư viện quốc gia không còn quyển «Vương quốc Champa» của G. Maspero nữa nên ta tạm đọc một đoạn của P.G.E. Hall (2) nói về việc Hồi giáo xâm nhập đất Chàm:

«Thế kỷ 11, người ta có đề cập đến một số thương gia Hồi giáo cư-ngụ một thời gian tại đất Chiêm-thành. Họ cưới hỏi phụ nữ địa phương nhưng không giao thiệp với các cộng đồng ngoại đạo.... Ta không có tài liệu về thời ấy và Maspero cho rằng dân Chiêm-thành chưa theo Hồi giáo trước khi bị Việt-nam chinh phục lần cuối cùng vào năm 1470. Hồi giáo nhập vào Chiêm-thành bằng lối nào, ta chưa có sử liệu về việc này...»

---

(1) *Les T. chams et leur religion*, E. Leroux, 1891, 26.

(2) Bản dịch của Nguyễn phút Tấn «Đông Nam Á sử-lược». Trích văn sau lấy ở các trang 245,256. Nên nói ngoài đề về bản dịch này là dịch giả đã làm việc trung thành như một thông dịch viên.

Những đoạn VN. trong sách vẫn cứ giữ nguyên các nhân danh, địa danh không dấu quái gở, ngọng nghịu, không có một chú thích riêng biệt tỏ ra dịch giả có chút thắc mắc nào hết. Điều này đáng nói vì không những dịch giả là người VN mà còn là tác giả 1 quyển sử về Việt-nam nữa.

Aymonier in sách viết về tôn giáo Chàm năm 1891 nhưng các tài liệu chắc đã được thu thập trong chuyến quan sát năm 1885 và cho ta biết tình hình tôn giáo hồi ấy. Theo ông, 7 tổng Chàm ở Bình-thuận (Ninh-thuận) thì một ở Padjaï (Phố hời), hai ở Parik (Phan-rý), một ở Karang (Làng sông), ba ở Phan-rang có làng có người Hồi giáo, có làng không. Trừ hai, ba biệt lệ, phần nhiều dân hai tôn giáo không ở chung làng. Tổng số dân Hồi độ 7 đến 8.000 người, tức 1/3 dân số. Có khoảng mười đến mười hai đền thờ (mosquée) trong các túp lều. Truyền thuyết địa phương cho là các giáo sĩ Hồi được quyền trông coi cung điện; vợ con vua khi vua Chàm vắng mặt trong khi các ông Pothéa hay Bashêh (các người Bà-la-môn của Chàm Ấn giáo) thì lại không được vào cung. Thực ra các tín ngưỡng ở đây cũng lẫn lộn với nhau trong dân chúng: các lễ về nông nghiệp thì người Chàm Hồi giáo cũng như Ấn giáo đều tham dự; còn lễ tục về việc tìm trầm thì giáo sĩ Hồi lại hành lễ theo tục lệ cổ truyền địa phương (1).

Đầu thế kỷ 20, A. Cabaton cùng thấy lẫn lộn như vậy: người Chàm Bani hay Chàm Açalam (Chàm Islam) gọi Bà Po Ino Noga của người Chàm Kaphir (Chàm Bà-la-môn, phái Civaite) là Po Havah (bà Eve) (2).

Điều đáng lưu ý do Aymonier đưa ra là cho đến cuối thế kỷ 19, dân số Hồi giáo Chàm cũng không đông gì lắm để có thể đại diện cho cả tập thể Chàm. Nhưng chính tính chất thiểu số, ngoại lai của Chàm Hồi giáo ở đây mới khiến họ làm cho dân Việt lưu ý hơn. Không dự vào thành phần chính thống, họ mới không co rút trong cái thế chống đối, quay lưng hoàn toàn với tập thể Việt. Tất nhiên vì sự đồng nhất ngôn ngữ, chủng tộc, họ cũng sẽ dễ hòa hợp với thành phần Chàm Ấn giáo để tạo ra tình trạng hòa đồng lẫn lộn như ta đã thấy. Nhưng nội cái việc phân biệt «Chàm của Đạo» và «Chàm không trung thành» (Chàm Açalam

---

(1) S.Đd, 27, 78, 87.

(2) *Nouvelles recherches*... Sđd, 3, 4 .ngôn ngữ thông thường ở địa phương cũng có sự phân biệt hai phái đó: «Bên Chăm, bên Ni». Chắc vì lượm được ở đây thành ngữ đó mà, *Đại Nam nhất thống chí, Bình Thuận tỉnh* (Bộ VHGD, 15) nhắc đến hai tục lệ về tiết lễ và tang tế «1 — tục nhà chùa (!), Ni tục, 2 — tục Chiêm Thành, Chiêm tục» ! Trước đó (1883), J. Moura cũng đã hấp tấp gọi đạo Ni-ca (Bani) là một hình thức biến dạng suy đồi của đạo Phật vì chữ Ni ca là từ chữ «Ni Cô» ! (*sđd*, 493).

và Chàm Akaphir) chứng tỏ sự cao ngạo của người Chàm Hồi giáo đối với khuynh hướng chính thống của chủng tộc và điều này, mặt khác lại khiến họ đứng ngoài một phần đối với tập thể Chàm và do đó, dễ dàng cho họ tiếp xúc với bên ngoài. Huống nữa, là thành phần của một tôn giáo hoàn cầu, có tính chất tiên tri, cứu rỗi trong thời kỳ hưng thịnh của họ, không những người Chàm Hồi giáo dám tiếp xúc với người Việt không mặc cảm tự ti mà chắc còn dám truyền bá lý tưởng của mình cho đám dân di cư này nữa! Nếu giả thuyết chúng tôi đúng về việc Nguyễn-Lữ của Tây-Sơn được tôn làm giáo chủ phái Chàm Bani thì luận cứ trên lại có một bằng cớ chắc chắn nữa về việc thành phần Hồi giáo Chàm đã tiếp xúc mật thiết với dân Việt để khiến cho đám dân này phải dùng chữ Hồi để chỉ cả tập thể Chàm.

Như G. Maspero cho biết, Hồi giáo vào xứ Chàm sau 1470. Chúng ta cũng liệu định niên đại này vì có sự tan rã chính trị của vương quyền theo Ấn giáo có thể dẫn đến sự suy sụp tin tưởng trong dân chúng để dẫn đến sự cải giáo đông đúc, nhất là khi Hồi giáo lúc ấy đã đặt căn bản vững chắc ở Malacca, Java ... Vậy chữ «Hời» chắc bắt đầu xuất hiện khi Chúa Nguyễn hùng cứ ở Nam-hà (từ giữa thế kỷ 16) và thông dụng từ biến loạn Tây-sơn. Trên phương diện truyền đạt, thì chắc danh xưng từ các vùng Bình-Định, Phú-Yên, Khánh-hòa, Bình-Thuận tràn ra Nam-Ngãi, Bình-Trị-Thiên.

*

Giả thuyết nào cũng phải có thời gian thử thách. Chúng tôi chờ đợi những luận cứ phi bác hay những bằng chứng góp phần xây dựng vững chắc hơn.

Bình-Thuận, tháng 12-69.
TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG

ĐẤT ĐAI NƯỚC TA VỀ ĐỜI HÙNG VƯƠNG

▽ ĐÌNH THỤ HOÀNG VĂN HÒE

Theo Sử nước ta cháu 3 đời Vua Thần-Nông bên Tầu là Vua Đế-Nghi đi tuần về phương Nam, rồi phong cho con thứ là vua Kinh-Dương-Vương làm vua tự núi Ngũ-Linh trở sang đằng Nam, đằng Nam núi Ngũ-lĩnh tức là địa giới tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây nước Tầu và nước Việt-Nam ta bây giờ.

Chứng minh là ông Triệu-Đà thay họ Thục giữ nước Nam-Việt, đóng đô ở Phiên-Ngung tức là địa hạt tỉnh Quảng-Đông nước Tầu ngày nay, đủ rõ bờ cõi nước ta trước thời Bắc thuộc, có cả tỉnh Quảng-Đông và tỉnh Quảng-Tây. Cũng vì thế mà vua Quang-Trung sau khi đánh đuổi quân Thanh, mới gửi thư cầu hôn sang Vua Càn-Long nhà Thanh để tính việc xin lại 2 tỉnh Quảng, mà ở trong nước thời trữ tích binh lương, nếu sự cầu hôn bất thành thời nhất định đem quân sang Trung-Hoa, đánh lấy lại Quảng-Đông và Quảng-Tây để khôi phục bờ cõi nước ta vậy.

Thó mà, sách sử nước ta từ trước đến nay, chép việc đời Hùng-Vương chia nước ta làm 15 bộ đều ghi:

— Bộ Phong Châu, Bộ Phúc Lộc, bộ Chu Diên là tỉnh Sơn-Tây Bắc-Việt bây giờ.

— Bộ Vũ-Ninh tức là tỉnh Bắc-Ninh Bắc-Việt bây giờ.

— Bộ Dương-Tuyền tức là tỉnh Hải-Dương Bắc-Việt bây giờ.

— Bộ Vũ-Định tức là tỉnh Thái-Nguyên, tỉnh Cao-Bằng Bắc-Việt bây giờ.

— Bộ Hoài-Hoan tức là tỉnh Nghệ-An Trung-Việt bây giờ.

— Bộ Cửu-Chân tức là tỉnh Thanh-Hóa Trung-Việt bây giờ.

— Bộ Việt-Thường tức là tỉnh Quảng-Trị, tỉnh Quảng-Bình Trung-Việt bây giờ.

— Bộ Lục-Hải tức là tỉnh Lạng-Sơn Bắc-Việt bây giờ.

— Bộ Ninh-Hải tức là tỉnh Quảng-Yên Bắc-Việt bây giờ.

— Bộ Bình-Văn, Bộ Cửu Đức thời không biết thuộc vào tỉnh nào ngày nay.

Xem như trên, thời 9 bộ thuộc về Bắc-Việt, 4 Bộ thuộc về Trung-Việt, và 2 bộ chưa rõ.

Trong 15 Bộ ấy, không có Bộ nào thuộc về tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây và không có Bộ nào thuộc địa giới từ tỉnh Hà-Tĩnh trở vào trong.

Vì vậy, người đọc sách sử về đời Hùng vẫn có một nghi vấn.

Nghi vấn về: Bảo là bờ cõi về đời Hùng-Vương không có 2 tỉnh Quảng-Đông và Quảng-Tây, thời sao đến đời Triệu-Đà còn đóng đô ở tỉnh Quảng-Đông như đã kể ở đoạn trên.

Bảo là bờ cõi nước ta nhất định có tỉnh Quảng-Đông và Quảng-Tây, thời sao vua Hùng-Vương chia 15 bộ cũng như 15 tỉnh bây giờ mà lại không có địa giới 2 tỉnh Quảng.

Nay xem quyển « Hùng-Vương sự tích Ngọc Phả Cổ Truyền » của Trung-Tâm Học-Liệu thuộc Bộ Giáo-Dục mới xuất bản, mà dịch giả là Ông Hà-Ngọc-Xuyến về trang thứ 6 có chép:

Vua Lạc-Long-Quân tức là vua Hùng-Vương Đệ Nhất, gây dựng cho con và chi nước làm 15 bộ:

1) Bộ Sơn-Tây thuộc tỉnh Sơn-Tây ngày nay.

2) Bộ Sơn-Nam thuộc tỉnh Hà-Nam, tỉnh Nam-Định, tỉnh Hưng-Yên, tỉnh Thái-Bình ngày nay.

3) Bộ Hải-Dương thuộc tỉnh Hải-Dương, tỉnh Quảng-Yên ngày nay.

4) Bộ Kinh-Bắc tức tỉnh Bắc-Ninh, Vĩnh, Phúc-Yên ngày nay.

5) Bộ Ái-Châu tức là tỉnh Thanh-Hóa ngày nay.

6) Bộ Hoan-Châu tức là tỉnh Thanh-Hóa và Nghệ-An ngày nay.

7) Bộ Bố-Chính tức là tỉnh Hà-Tĩnh ngày nay.

8) Bộ Ô-Châu tức là Quảng-Bình, Quảng-Trị và Thuận-Hóa ngày nay.

9) Bộ Ai-Lao là Trung Hạ Lào ngày nay.

10) Bộ Hưng-Hóa tức là tỉnh Hưng-Hóa và Thái-Nguyên ngày nay.

11) Bộ Tuyên-Quang tức là tỉnh Tuyên-Quang ngày nay.

12) Bộ Cao-Bằng tức là tỉnh Cao-Bằng ngày nay.

13) Bộ Lạng-Sơn tức là tỉnh Lạng-Sơn ngày nay.

14) Bộ Quảng-Tây tức là tỉnh Quảng-Tây nước Tầu ngày nay.

15) Bộ Quảng-Đông tức là Tỉnh Quảng-Đông nước Tầu ngày nay.

Theo như trên thời địa giới 15 bộ không những có tỉnh Quảng Đông, Quang-Tây mà phía Nam bờ cõi nước ta đến gần Thuận Hóa mà một phần đất của nước Lào bây giờ.

Triều đại Hùng-Vương thuộc về thời thượng cổ, dù Ngọc phả hay Sử-ký cũng là đời sau theo lời di truyền để ghi chép. Nhưng bờ cõi của nước ta về thời ấy, nhất định phải có hai tỉnh Quảng-Đông và Quảng-Tây, thì địa giới của 15 bộ ghi ở Hùng-Triều Ngọc phả có thể xác thực hơn là địa giới của 15 bộ ghi ở mọi sử-ký.

Chỉ về thời kỳ Bắc thuộc, nước Tầu chia nước ta làm quận Huyện riêng xứ Bắc-Việt bây giờ chỉ vào Nam Giao họ gọi là Giao-Châu, đặt quan Thứ-sử và Thái thú để cai trị.

Bắt đầu chống lại người Tầu để giành quyền độc lập là bà Trưng-Nữ-Vương và các vị anh hùng kế tiếp, đều là người Giao-Châu mà đứng lên khôi phục lấy Giao-Châu làm đất đai nước ta ngày nay. Khôi phục được như vậy đã là gian lao, không bao lâu lại bị chúng đô hộ, huống chi hai tỉnh Quảng bờ cõi mênh mông, lại liên tiếp với nước họ, quan lại và chánh trị riêng biệt thì ta còn sức đâu thu phục. Đến khi tự chủ được vĩnh viễn cũng chỉ kể tự cửa Nam-Quan trở về đằng nam là đất đai của nước mình, mà sự việc chia 15 Bộ về đời Hùng chỉ để lại một nghi vấn.

Cuốn «Hùng-Triều Ngọc Phả» bằng chữ Hán tôi được coi từ lâu. Nay nhân Trung-tâm Học-liệu thuộc Bộ Giáo-Dục cho dịch ra Việt-văn để xuất bản, tôi mới viết mấy hàng trên đây, để chư độc giả cùng nghiên cứu, ngõ hầu tiêu tan được nỗi nghi ngờ tự bao nhiêu năm đến giờ.

ĐÌNH THỤ

● Bản dịch tiếp theo S.Đ số 14-15

3.

Cuối đời Đông Hán, nước nhà (1) gặp nhiều sự chuyển biến, quan lại ở Giao-chỉ phần nhiều không chọn được người có tài, thường gây bao nỗi oán thán dân tình; những cuộc loạn lạc dấy lên khắp nơi. Đời vua Linh-đế năm Trung bình nguyên niên (năm 184 tây lịch), binh đóng ở Giao-chỉ làm phản. Triều đình chọn một viên quan có khả năng là Giả Tông 賈琮 người đất Liễu-thành thuộc Đông quận sang làm Thứ sử Giao-chỉ. Sau khi đến nhiệm chức, Tông trình về rằng: «... trước kia vì quan lại thi hành chính sách sưu cao thuế nặng, trăm họ đều chịu cảnh cùng khốn, kinh đô xa xôi, ý dân không thấu đặng. Dân không thể dựa vào đâu mà sống, nên phải tụ họp lại để chống cự; thiệt ra không phải mang lòng bội phản». Tông (Giả Tông) sai người chia đi khắp các địa phương hiểu dụ, khiến mọi người yên cư làm ăn, kêu gọi những kẻ lưu vong, sửa đổi thuế khóa, giết những kẻ chủ mưu gây sự hà khắc bốc lột, chọn các quan lại liêm chính giữ các quận; trăm họ đều sống cảnh thanh bình, khắp nẻo thôn xóm đều vui câu hát: «Giả phụ lai vãn, sử ngã tiên phản, kim kiến thanh bình, bất cảm phục phản» (cha Giả đến trễ, nên bọn tôi phản, nay thấy thanh bình, không dám phản nữa) — câu hát trích ở *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書, Cổ Tông truyện trong Hậu Hán thư 後漢書 cũng nói tương tự.

Giả Tông *giữ chức 3 năm, nhiều hơn cả trong 13 châu,* Giao-chỉ từ đó sống trong cảnh yên vui lâu dài. Cho nên sau này triều đình theo lời nghị bàn của Lưu-Yên 劉焉, đổi chức quan Thứ sử các châu thành chức Mục bá, đề cao chức vị gia tăng quyền lực; hầu ngăn chận các địa phương nổi loạn, tạo lại sự an ninh khắp nơi. Lưu Yên thầm mong được giữ chức ấy ở Giao-chỉ, để tránh mọi sự khó khăn đương thời. Lý Tiến 李進 người đất Giao-chỉ kế Giả Tông nhiệm chức Thứ

(1) Nước nhà tức là nước Trung-Hoa (người dịch phụ chú).

sử. Chứng tỏ văn học người Giao-chỉ đã hưng thịnh. Năm Hiến đế Kiến An ngũ niên (năm 200 tây lịch), Lý Tiến dâng lời rằng: «khắp nơi trong nước, ai cũng là bề tôi của nhà vua, nay làm quan với triều đình đều là những kẻ sĩ ở Trung châu, triều đình chưa từng tưởng lệ những kẻ ở xa.» Nhân đó, chiếu vua ban: «Đất Giao-chỉ có những bậc hiền tài hiếu-liêm, mậu-tài bổ nhiệm chức quan chỉ huy châu của họ, không được thụ chức miền Trung châu». Ngoài ra có Lý (Nguyễn) Cầm 李(阮)琴 người Việt giữ chức Túc-vệ chốn kinh đô mời năm sáu người khác đồng xứ ra làm quan giúp triều đình. Theo lời thỉnh cầu của Lý Cầm có một người mậu-tài đất Giao-chỉ giữ chức Hạ dương lệnh (nay thuộc huyện Hàn-thành tỉnh Hiệp-tây), một người hiếu-liêm giữ chức Lục hợp lệnh (nay thuộc huyện Lục-hợp tỉnh Giang-tô). Sau này Lý Cầm làm quan đến chức Ty lệ hiệu úy thời Tấn. Trương Trọng 張重 người Nhựt nam giữ chức Thái thú đất Kim-thành (nay thuộc huyện Cao-lan tỉnh Cam-túc). Luận rằng: «Lý Cầm, Lý Tiến là người Việt đầu tiên cùng được tuyển chọn phẩm trật với người Hán». Người Việt được tuyển chọn ngang hàng với người Hán phải có đủ điều kiện học thức và tu dưỡng tương đương với người Hán.

Năm Hiến đế sơ niên, Thứ sử Châu Phù 朱符 thi hành chính sách tàn bạo. Khắp các châu quận đều náo loạn. Lực lượng Trung-hoa hầu như không thể đương cự lại. Mai nhờ có Sĩ Nhiếp 士燮 hết lòng cứu giúp nên tình thế trở nên yên hòa, lại làm cho văn hóa, giáo dục Giao-chỉ ngày càng rạng tỏ. Tổ tiên Sĩ-Nhiếp người Văn-dương nước Lỗ (nay thuộc huyện Ninh-dương tỉnh Sơn-đông), chạy giặc Vương-Mãng lánh cư sang đất Quảng-tín, Thương-ngô (nay thuộc Ngô-châu tỉnh Quảng-tây). Sau 6 đời đến thân phụ Sĩ Nhiếp là Sĩ-Tứ 士賜 nhiệm chức Thái-thú đất Nhựt-nam (năm 147-167 tây lịch). Sĩ-Nhiếp thuở còn niên thiếu du học kinh đô Lạc-dương, theo một danh sư chuyên nghiên cứu Tả thị Xuân Thu. Lần lượt được tuyển bậc hiếu liêm, mậu tài; bổ nhiệm chức Thượng-thư-lang, Trừ-vu-lệnh và thuyên chuyển giữ chức Thái thú Giao-chỉ. Bào đệ Sĩ-Nhiếp là Sĩ-Nhứt 士壹 đã từng làm một thuộc quan của quan Tư-đồ (Tể tướng) và đã được đối đãi trọng hậu. Châu-Phù sau khi thất bại chết, Sĩ-Nhiếp nhân cơ hội lên nắm giữ quyền hành đất Giao-chỉ, cho Sĩ-Nhứt nhiệm chức Thái-thú Hợp-phố, Sĩ Hoàng 士黃有 giữ chức Thái thú Cửu-chân, Sĩ-Vũ 士武 giữ chức Thái thú Nam-hải. Như thế *anh em họ đều nắm quyền binh các quận (Sĩ-Hoàng, Sĩ-Vũ đều là bào đệ của Sĩ Nhiếp), hùng cứ một châu cách xa vạn dặm, uy quyền tôn kính bậc nhất, lúc đi chuyển đều có đánh chuông, khánh, uy nghi*

đầy đủ, tiếng sáo, tiếng tiêu, xe ngựa đầy đường; theo đốt hương có đến vài chục người ...; đương thời qui trọng gieo sự chấn phục bách man. Thanh thế vượt quá Triệu-Đà Nam-Việt [vương 400 năm về trước, người Việt đều tôn xưng Vương; Sĩ-Nhiếp dĩ nhiên chiếm địa vị Hoàng đế cỏi trời nam!

Sau khi Châu-Phù, Thái thú đất Giao-chỉ chết, vào năm Hán Hiến đế Kiến-An bát niên (năm 203 tây lịch), Trương-Tân 張津 người huyện Nam-dương nguyên làm Thái thú Giao-chỉ kế nhiệm. Giao-chỉ đổi thành Giao-châu, chức Thứ sử đổi thành Châu mục, dời châu trị (lỵ sở của châu) sang Quảng-tín thuộc Thương-ngô, 7 năm sau lại dời đến Phiên-ngung quận Nam-hải. Sở dĩ châu trị dời vào nội địa là vì hai nguyên nhân: — một là Sĩ-Nhiếp thế đã mạnh, không chịu để Trương-Tân ở lại Giao-chỉ, — hai là Trương-Tân là một nhân vật có hùng tâm thời Đông Hán, có ý chí tranh giành đất Trung-nguyên; thuyết thứ hai cólẽ đúng hơn. Trước kia khi còn ở kinh đô, Trương-Tân nuôi chí khuông phò nhà Hán, đến nay thì ưa chuyện quỉ thần, bỏ cả điển chế, lễ giáo và luật pháp nhà Hán Dùng khăn đỏ chít đầu, đàn cầm, đốt sách, đọc sách đạo tà tục; gieo truyền những thứ đó để phiến dụ ngu hoặc quần chúng; hành động gần giống với giặc Huỳnh-Cân và Trương-Lỗ. Sau lại tranh giành với Lưu-Biểu người đương chiếm cứ Kinh-châu, kết quả bị bộ tướng giết. Địa vị Sĩ-Nhiếp nhân đó được ổn cố. Cuối đời Hán, những cuộc loạn Hoàng Cân, Đổng-Trác kéo dài nhân sĩ Trung-nguyên di cư ngày càng đông sang lánh nạn đất Giao-châu. Những danh nhân đời Trung-quốc như Hứa-Tịnh ở Nhử-nam (sau làm Thái phó nước Thục), Tiết-Tông ở Bái-quận (sau làm Thiếu phó nước Ngô) đều ở trong số ấy. *Do đó sĩ nhân Trung-quốc đến nương náu có đến số trăm.* Trước trận Xích-bích, Lưu-Bị Tào-Tháo bức bách, đã muốn chạy sang đầu Thương-ngô. Viên-Huy nước Trần cũng là một danh sĩ lưu ngụ ở Giao-châu, trong bức thư gởi cho Thượng-thư-lệnh Tuân-Úc tỏ ra khen ngợi Sĩ-Nhiếp, rằng: «Sĩ phủ quân học vấn ưu bác, lại giỏi về chính trị. Trong thời gian đại loạn, ông giữ yên một quận trong hơn 20 năm, biên cương yên ổn, dân cư lạc nghiệp cùng ban ân huệ cho kẻ bị vây khốn; Đậu-Dung giữ đất Hà-tây cũng không hơn được. Khi rảnh việc quan, đọc thư truyện và càng nghiên cứu tinh vi Xuân thu Tả truyện. Tôi nhiều lần hỏi về những điểm nghi ngờ trong các sách truyện, được lời giải đáp đáng bậc thầy; ý tứ rất sâu xa. Còn sách Thượng-thư thì thông cả văn cổ kim, hiểu rõ nghĩa chính ...». Nên, Sĩ-Nhiếp không chỉ là một chính trị gia mà còn là một học giả.

Thời kỳ này các anh hùng tranh nhau thu đoạt đất đai, như Lưu-Biểu chiếm Kinh-châu, Tôn-Quyền chiếm Giang-đông và Tào-Tháo khống chế chính phủ trung ương, đều muốn nhúng tay vào đất Giao-châu thuộc miền Nam-hải. Cuộc tương tranh khởi đầu giữa Lưu — Tào rồi đến Tôn — Tào; Sĩ-Nhiếp khéo dụng nhiều sách lược ứng phó với tình thế. Trương-Tân bị sát hại, Lưu-Biểu gần Thủy-lâu-đài, thừa cơ hội giao quyền Lại-Cung thay thế, sai Ngô-Cự nhiệm chức Thái thú đất Thương-ngô. Tào-Tháo vì cách ngăn địa thế, nên có ý định thi hành thủ đoạn chính trị. Hứa-Tịnh 許靖 trước đã gửi thư khuyên Tào-Tháo nên kết mối giao hảo với Trương-Tân để cùng hợp lực lung lạc Sĩ-Nhiếp, cho làm tướng Nam-trung-lang, thống nhất 7 quận (Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam, Thương-ngô, Quế-lâm, Hợp-phố, Nam-hải; hai quận Đam-nhĩ và Châu-nhai thời Tây hán Chiêu đế, Thủy nguyên ngũ niên, tức năm 82 trước tây lịch, nguyên đế Sơ nguyên tam niên, tức năm 46 trước tây lịch đã bãi bỏ), vẫn lãnh chức Thái thú Giao-chỉ. Sĩ-Nhiếp bày tỏ lòng tuân phục, sai sứ giả đến kinh đô triều cống. Thứ được tấn thụ An Viễn tướng quân, phong Long-độ-đình-hầu. Theo mưu tính của Tào-Tháo định mượn Sĩ-Nhiếp để ép chế Lưu Biểu. Sĩ-Nhiếp cũng nhân cơ hội kết nạp ngoại viện, có chí mưu đồ Trung-nguyên (Sĩ-Nhiếp theo đề nghị của Hứa-Tịnh, giao-hảo với Lưu-Chương đất Ích-châu, nhưng chưa đạt kết quả). Kiến An thập tam niên (năm 208 tây lịch) Lưu-Biểu chết, kế đến trận Xích-bích nổi dậy. Ngô-Cự đuổi Lại-Cung, tình thế giữa Trung-nguyên và Giao-châu khởi sự thay đổi. Sau khi Tôn-Quyền đánh lui Tào-Tháo, kế hoạch nam tiến của Tháo bị bẻ gãy. Tôn-Quyền tạm thời dẹp yên sức uy hiếp của phương bắc, quay xuống phương nam, quyết công phá dư uy của Tào-Tháo cùng chiếm đất Giao-châu. Năm Kiến An thứ 15 (năm 210 tây lịch) dùng Bộ-Chất 步騭 người đất Hoài-âm nhiệm chức Thứ sử Giao-châu, năm sau (năm 211 tây lịch) Chất đến nhậm chức; trước tiên giết Thái-thú Thương-ngô là Ngô-Cự, uy thanh chấn động. Anh em Sĩ-Nhiếp đều phụng mạng, vâng chịu sự tiết chế, Tôn-Quyền cho Nhiếp làm Tả-tướng-quân, đất Giao-chỉ trở thành sở hữu của nhà Ngô. Sĩ-Nhiếp rất mực trung thành phụng sự Tôn-Quyền hơn cả với Tào-Tháo năm xưa.

Năm Kiến An mạt niên (năm 219-220 tây lịch), Tôn Quyền đánh bại Quan Vũ, hoàn toàn chiếm cứ đất Kinh-châu. Sĩ-Nhiếp sai con là Sĩ Khâm 士 ○ vào làm con tin ở nước Ngô, được Tôn-Quyền cho làm Thái thú quận Võ-xương.

Ngô — Thục bất hòa, Sĩ-Nhiếp đưa những tay thân tín đất Ích-châu

sang phụ giúp đất Ngô; vì công ấy, Nhiếp được chức Vệ tướng quân, phong là Long-biên-hầu; Sĩ-Nhứt được chức Thiên-tướng-quân, Đô-hương-hầu. Nhiều vật trân kỳ của đất Nam-hải phần nhiều đưa vào đất Ngô giúp rất nhiều cho tài dụng nước Ngô. Theo tài liệu *Ngô chí Sĩ Nhiếp truyện* 吳志士燮傳 chép rằng: «(Sĩ) Nhiếp mỗi lần sai sứ giả về Trung-quốc, đều gửi hương liệu quí, tơ vải lên đến hàng ngàn, minh châu, chim trả, sừng tê giác, ngà voi quí, vật lạ trái ngon, chuối, cau, long nhản; hằng năm đều dâng hiến. Một lần triều cống ngựa đến vài trăm con. Tôn-Quyền bèn đưa thư, ban tứ rất hậu để vỗ về, đáp ứng». Và dùng các món trân kỳ của Nam-hải để đổi lấy ngựa của nước Ngụy.

Ngô-Hoàng-Vũ ngũ niên (năm 226 tây lịch) Sĩ-Nhiếp mất thọ 90 tuổi, Sĩ-Nhiếp trị lý đất Giao-chỉ ngót 40 năm. Công tích lớn lao nhất của Sĩ-Nhiếp là nâng cao văn-hóa Việt-nam, khiến thành một thể với văn-hóa Trung-quốc. Các sử-gia Việt-nam mãi về sau còn tán tụng Sĩ-Nhiếp, *Việt giám tổng luận* 越鑑總論, chép rằng: «Sĩ vương theo những đức tính tốt của nước Lỗ, học kinh sử uyên bác, khiêm nhường kẻ dưới, dùng thi thư thay đổi phong tục, dạy lễ nhạc biến hóa tánh tình con người cho hiền lành. Trị nước hơn 40 năm, bờ cõi bình yên». *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書, chép rằng: «Nước ta thông hiểu thi, thư, học theo lễ nhạc, thành một nước văn hiến, khởi đầu từ Sĩ vương. Những công đức ấy há chỉ truyền tụng đương thời mà còn gieo ảnh hưởng mãi đến hậu thế, há chẳng phải to tát hay sao! Người Việt lập đền miếu thờ phụng, tôn xưng tiên ông Sĩ vương.» *Tứ tự kinh* 四字經 của Việt-nam cũng ghi rằng: «Nhà Ngô thời Tam quốc, Sĩ vương nhiệm chức Châu mục, giảng dạy thi, thư, hun đúc phong tục hay».

Những thành quả truyền bá phong tục, lễ nghi ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng Việt-nam không phải chỉ do Sĩ-Nhiếp. Chính các bậc sĩ đại phu từ đất Trung-nguyên lưu ngụ tại Giao-châu, giữ nhiều chức quan địa phương lược kể phần trên, như: Hứa-Tịnh, Viên-Huy, Tiết-Tổng, Bộ-Chất và đến Viên-Bá; Từ-Nguyên-Hiền (xem thư Hứa-Tịnh gửi Tào-Tháo), Lưu-Hy (xem Ngô chí Tiết Tổng truyện), Lục-Dận (xem phần sau) đều góp phần cống hiến có ảnh hưởng, nhưng nhân vật nồng cốt là Sĩ-Nhiếp.

Năm Kiến-An thứ 25 (năm 220 tây lịch), Lữ-Đại 呂岱 thay thế Bộ-Chất nhiệm chức Thứ sử Giao-châu và tấn thụ chức An-nam tướng quân — lần đầu tiên dùng danh từ [An-nam]. Đến khi Sĩ-Nhiếp mất,

Tôn-Quyền gia tăng thế lực thống trị, loại dần thế lực họ Sĩ. Và theo đề nghị của Lữ-Đại phân chia Hợp-phố đến bốn quận phía bắc là Quảng-châu, từ Giao-chỉ đến ba quận phía nam là Giao-châu. Lữ-Đại nhiệm chức Thứ sử Quảng-châu. Tướng quân Đới-Lương 戴良 giữ chức Thứ sử Giao-châu. Quan Hiệu-uý Trần-Thời 陳時 giữ chức Thái-thú Giao-chỉ. Thay đổi con Sĩ-Nhiếp là Sĩ-Huy 士徽 nhiệm chức Thái thú đất Cửu-chân. Sĩ-Huy chống đối bất tuân lệnh, vẫn cầm quyền Thái-thú Giao-chỉ, ra lệnh binh lính đóng ở cửa biển quyết chống lại quân Đới-Lương kéo đến. Lữ-Đại dâng sớ xin đánh, trước tiên biên thư gửi Giao-chỉ, bày tỏ lẽ họa phúc. Sau kéo 3 ngàn quân vượt biển suốt từ sáng tinh sương đến tối và tung những đoàn quân lặng lẽ, tiến mau đến thình lình. Sĩ-Huy hoảng sợ, anh em cả 6 người cùng ra hàng, đều bị Lữ-Đại giết hết và phá tan dư đảng. Lực lượng họ Sĩ ở Giao-chỉ hoàn toàn tan rã.

Sau khi triệt hạ trị sở Quảng-châu, chọn lại tên Giao-châu, Lữ-Đại vẫn làm Thứ sử Giao-châu; đặt trị sở ở Long-biên. Bình định Giao-châu xong, Lữ-Đại sai thuộc hạ Châu-Ưng, Trung-lang Khương-Thái đi truyền bá văn hóa Trung-quốc ở phương nam.

Gọi vời, vỗ về các nước ở phía nam Giao-châu như Lâm-ấp (tức Chiêm-Thành [Champa] ở trung kỳ Việt-nam), Phù-nam (phần đất phía nam kỳ và Cao miên), bán đảo Mã-lai; các nước ở Nam-hải đều sai sứ sang triều cống.

Tiết-Tổng 薛綜 ở vào thời Sĩ-Nhiếp giúp nhà Ngô cũng quay về với Tôn-Quyền, từng nhiệm chức Thái thú Hợp-phố, Giao-chỉ, cùng theo bước nam chinh của Lữ-Đại; do đó tình thế Giao-châu đều tỏ ra thông suốt. Thời Ngô-Hoàng-Long năm thứ 3 (năm 231 tây lịch), đất Giao-châu bình yên, Lữ-Đại trở về Trung-quốc. Tiết-Tổng sợ rằng sẽ không lựa được người tài đề thay thế Lữ-Đại, bèn dâng thơ lên Tôn-Quyền nói rõ sự quan hệ giữa hai nước Trung — Việt, lịch sử Giao-châu, phong thổ, nhân tình xứ này; cách cai trị thế nào thành công, thất bại, cùng các điều kiện mà một kẻ giữ chức Thứ sử cần phải có đủ. Đó là một thiên văn hiến trọng yếu trong lịch sử Việt-nam, trong đó có đề cập đến thành tích cai trị của Lữ-Đại; ghi rằng sau khi bình định Giao-châu, (*Lữ Đại*) *sửa đặt các trưởng lại, làm sáng tỏ kỷ cương của nhà vua, ra oai ngoài vạn dặm, lớn nhỏ đều vâng theo phong hóa. Theo lời nói*

này, dung hợp chốn biển giới, thực đã có người. Lữ-Đại nhiệm chức ở đất Giao-châu suốt 12 năm, không mang của công làm tư, vợ con sống cảnh nghèo khổ. Tôn-Quyền khen ngợi « ngàn dặm ra đi, vì lo việc nước, chỗn quê nhà phải khốn uần ».

(còn tiếp)

ĐÍNH CHÍNH : bản dịch Trung Việt Văn Hóa luận tập — Sử Địa số 14-15.

Trang	*Dòng*	*In lầm*		*Xin đọc lại*
121	9	Cơ Bân	:	Cơ Bản
123	26	Yến Dao	:	Yến Diêu
127	28	đối chữ	:	đồi chữ
130	4 và 5	Tử Khiêm	:	Tử-liêm
—	6	2 tượng	:	2 trượng
139	19...hai quan...đất Giao-chỉ...		:	...quan Hạ Phương người đất Cửu-giang hai lần nhiệm chức Thứ sử Giao-chỉ...

MỤC ĐÍCH VÀ ÍCH LỢI CỦA GIA PHẢ

▽ DÃ LAN NGUYỄN ĐỨC DỤ

MỤC ĐÍCH VÀ ÍCH LỢI CỦA GIA PHẢ ĐỐI VỚI BẢN THÂN DÒNG HỌ.

Việc làm gia phả của người xưa nhằm 2 mục đích: — thứ nhất, giúp con cháu nhớ giỗ. — thứ nhì, dẫn dụ con cháu biết nguồn gốc từ đâu đến đâu, họ hàng trên dưới xa gần thân sơ ra sao. Nhờ cái đức tính kiên nhẫn trì trí của người xưa chịu khó ghi chép nên con cháu các đời sau mới hiểu tường tận Tông Chi nhà mình. Thật vậy, con người ta sinh ra ở đời mà nguồn gốc của mình cũng không biết thì còn gì đau buồn tủi nhục cho bằng. Ta thường nghe thấy những câu: « Con nhà mất gốc » hay « Cái đồ vong bản » chính là có ý chê bai những người không biết ông bà cha mẹ là ai vậy. Cổ nhân quan niệm rằng trong một nhà hay một họ mà gốc rễ đã không tỏ tường thì khó mà tránh khỏi được cho con cháu những truyện thương luân bại lý khiến gia đạo phải suy đồi.

Mục đích của gia phả là như thế, tuy nhiên tâm lý chung khi mọi người giở gia phả ra xem thì hay chóng chán, vì chỉ thấy toàn những tên tuổi mồ mả giỗ tết. Nhưng nếu ta chịu khó đọc kỹ thêm chút nữa thì mới thấy cái dụng ý sâu sắc của người xưa, trong đó cái điều ích lợi nhất của nó đối với bản thân người ta là đạo hiếu, mà trong cái đạo hiếu thì không gì quan hệ bằng việc thờ cúng giỗ tết.

Không những gia phả chỉ chú trọng đến nguồn gốc, giỗ tết mà trong gia phả còn chứa đựng nhiều nghĩa lý sâu xa, tỷ như ghi chép công nghiệp công đức tổ tiên, thuật lại nỗi gian nan trong việc gây dựng dòng họ, khuyên nhủ con cháu cặn kẽ từng điều từng nết. Cũng nhờ vậy mà con cháu, dòng họ giữ được tình hòa hiếu lâu dài, lại duy trì được mối tình lân lý. Đoạn phả ký dưới đây có thể tiêu biểu cho tấm lòng thiết tha của cổ nhân đối với con cháu:

Xét rằng: có trời đất hồi sinh ra vạn vật, có vạn vật rồi mới có người, có người thì phải có tổ tông, có tổ tông sau mới có cha mẹ, có cha mẹ mới

có thân ta. Làm người con ở đời không thể không nghĩ đến việc gốc nguồn là trọng hay sao?

Vì vậy, những bậc danh nhân hiếu tử nên xem xét đến những công đức, giỗ chạp của tổ tông, nên hiểu rõ sự thân sơ của họ hàng. Có hiểu được những kinh nghiệm, công đức của tổ tông, lại thêm cái thông minh sáng suốt của con cháu thì ngõ hầu sự chí thiện của Thánh nhân đời xưa mới mong làm căn bản để thực hiện nỗi chữ HIẾU, chữ ĐỨC vậy. Cứ như ngu ý của chúng tôi ngày nay trộm nghĩ một cách nông nổi là trong kinh của Tổ Thánh hiền cần nhứt là vụ gốc làm việc, nếu ta biết bồi đắp thêm những cái hay cái phải của tổ tiên để gây hạnh phúc, tương lai cho con cháu thì ta có thể tự nhủ mình rằng gốc rễ có vững bền, ngành ngọn mới tốt tươi như thế là ta hiểu được lẽ Thất-khí của Thái cực, lúc âm lúc dương, lúc thăng lúc giáng, lúc thịnh lúc suy con người ta nên hiểu như thế biết rằng khi cùng khi biến biết thương xót che chở lẫn nhau, khi thịnh khi giầu biết gắng gỏi khuyến khích lẫn nhau, thì cái đàn Hạnh phúc, cái gió Nam phong của người xưa đã đắp nguồn khởi gốc tự bao lâu cho nên con cháu mới hưởng được hạnh phúc lâu dài chứ có lẽ đâu vì có một sớm một chiều mà gây dựng lên được.

Mong rằng các con cháu chữ Hiếu có hiểu sâu xa thì cái lòng báo bản mới mong hết sức. Chủ nghĩa có hằng suy tưởng cái đức tương lai mới được vững bền.

Nước có sử, họ có phả, sử để xét người trung thần nghĩa sĩ, kẻ tặc đảng gia nhân, phả để xét người hiếu tử, hiền tôn, chính phu liệt phụ, kẻ ác tử ngoa ngôn, dâm phu nghiệt phụ.

Vậy lập phả này chép công đức ghi ngày giỗ chạp, biên phần mộ để sau này các con cháu trước là lấy đó làm gương sau là nhớ ơn tổ tông. Kẻ thế đạo một ngày một suy vi, nhân tâm một ngày một sao nhãng, cái thành thực tình nghĩa một ngày một sút sa, con cháu sau này lấy thau làm vàng, sỏi làm ngọc, lấy lông cánh làm thịt xương, giỗ chạp chỉ theo hình thức, mồ mả tổ tiên thì để dế sớm run chiều kêu khóc nghĩ đến đó thì bất giác trong lòng hoang mang chỉ vì lo đạo lo đời, lo con lo cháu mà không khỏi ngậm ngùi bâng khuâng tấc dạ.

Ngày mồng mười tháng một năm Minh-Mạng thứ Mười (Kỷ sửu—1829).

(Bài phả ký thứ nhất — Nguyễn-Đình-Riệu tức Dương-Tiến-Kiểm soạn Dương-Tộc Thế-Phả. 1965 — trang 3).

Nhưng đó là chỉ mới lược qua sự ích lợi riêng của gia phả đối với bản thân và dòng họ trong phạm vi gia đình gia tộc mà thôi. Ngoài

ra, còn phải kể tới sự ích lợi chung của gia phả đối với quốc gia ở một vài khía cạnh khác như lịch sử, văn chương, phong tục, xã hội..., mà trong đó nhất là ở địa hạt lịch sử và phong tục nhân văn thì gia phả góp phần quan trọng không nhỏ. Cho nên, hướng về dĩ vãng cũng như trong tương lai, gia phả không thể nào vắng mặt ở trong các gia đình Việt-nam, gia phả lại càng không thể nào vắng mặt trong đời sống tinh thần của một dân tộc đã có trên bốn ngàn năm văn hiến. Ngày nay, việc củng cố xây dựng Ngành gia phả Việt-Nam phải được đặt lên hàng đầu, và nơi mà giống cây cổ học quý báu ấy có thể nảy mầm bắt rễ sinh sôi nảy nở mau chóng hơn cả chính là khu rừng « GIA-ĐÌNH GIA-TỘC VIỆT-NAM » bao la bát ngát đã bỏ hoang từ mấy ngàn năm nay, không có ai chịu ra công khai phá vậy.

ÍCH LỢI CỦA GIA PHẢ ĐỐI VỚI QUỐC GIA.

Để xét xem sự ích lợi chung của gia phả trong cộng đồng quốc gia Việt-nam như thế nào, chúng tôi tạm thời chia sự ích lợi chung ấy ra làm bốn địa hạt như sau :

- *VỀ LỊCH SỬ*

Ông Hippolyte Le Breton, cựu Giáo sư trường Trung học Bảo hộ Hà-nội, trong lúc khảo sát về những dòng họ xưa ở Bắc-việt và miền Bắc Trung-việt, đã khám phá được nhiều điều mới mẻ không hề có trong sử sách nhưng lại thấy ghi chép tường tận trong các gia phả (1) của những họ như họ Hồ ở Quỳnh-Lưu, họ Nguyễn ở Thương-Xá và họ Nguyễn ở Tiên-Điền, họ Chế ở Thu-Lũng và Cẩm-Trường những sự việc có liên quan đến lịch sử và văn chương Việt-nam.

Chính nhờ những cuốn gia phả ấy mà sau này người ta được biết rõ sự biến chuyển của các hồ nước mặn thời xưa, những sự đổi thay dọc theo bờ biển cùng sự bồi lấp của các cửa sông, cửa bể. Theo gia phả họ Hồ thì vào thế kỷ thứ X, nhà Hồ đóng trên các đồi Tiên-sinh ở miền trung du, vào khoảng giữa quốc lộ và Sông Con (đường quốc nội số 30). Tới thế kỷ thứ XIII, Hồ-Kha kéo xuống miền đồng

(1) Hippolyte Le Breton, Les Gia-Pha ou Registres Généalogiques et Annales familiales de la contribution importante qu'il pourraient apporter à la refonte des annales et des géographies impériales, Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin, N$_0$. 1-2, Janvier-Juin 1937, Imprimerie Tân-Dân, Hanoi.

bằng duyên hải và đóng tại đỉnh ngọn đồi Bảo-Đột. Sau cùng, dưới đời Đại-Khánh triều vua Trần-Minh-Tôn (1314-1324), Hồ-Hồng và Hồ-Cao xuống sâu mãi tít về các miền đất « có đầm nước mặn » (régions-semi-lagunaires) và lập lên những con đê để cầy cấy các miền đó. Nhờ vậy hai khu làng được thiết lập và được đặt tên là Tam-Đôi và Tam-Cộng. Cuộc lan tràn rõ rệt và tuần tự của nhà Hồ từ miền đồi núi xuống miền duyên hải, định hình rõ rệt những sự lui dần của các hồ nước mặn cổ xưa ở vùng Diễn-Châu, trong khoảng thời gian từ thế kỷ thứ X tới thế kỷ thứ XV. Về thế kỷ thứ XV, thái ấp của nhà Nguyễn ở Thương-Xá gồm có cửa biển gọi là Cửa Xa và hồ nước mặn tên là Hồ Nước Biển. Cửa Xa sau thành Cửa Lấp.

Hồ Nước Biển thông với bể bởi một con lạch, lạch đó bị lấp dưới đời Gia-Long (1802-1820) và từ đó Hồ bắt đầu biến dần thành ao nước ngọt. Chính bộ gia phả họ Nguyễn ở Thương-Xá và một cuộc điều tra của Hippolyte Le Breton cho người ta biết những sự việc đó.

Tất cả các làng mạc thuộc huyện Nghi-Lộc ở khuất sau các cồn cát ngày nay, vào khoảng giữa Cửa Hồ và Cửa Hội, đều được thiết lập bởi Nguyễn-Xí từ đầu thế kỷ thứ XV, dọc theo miền duyên hải thời đó. Ngày nay, các làng đó ở cách biển hơn 2 cây số. Sự kiện đó cho người ta một ý thức rõ rệt về các khoảng bồi đắp nhanh chóng của biển cả, chỉ mới trong vòng có 5 thế kỷ dọc theo nhiều nơi ở miền duyên hải Việt-nam.

Một vài ý niệm tầm thường kể trên cho người ta thấy rõ là nhờ vào gia phả người ta có thể khảo cứu sự biến chuyển của các hồ nước mặn thời xưa, những sự đổi thay dọc theo bờ biển, và hiểu biết thêm sự bồi lấp của các cửa sông, cửa bể.

Cũng nhờ các cuốn gia phả ấy người ta lại được biết thêm là vùng đất An-Tịnh xưa kia chính là nơi người Việt-nam dùng làm cứ điểm cuối cùng để tập trung lực lượng chống lại cuộc xâm lăng của Mông-Cổ về thế kỷ thứ XIII, và trong thời kỳ Việt-nam bị nhà Minh đô hộ hồi đầu thế kỷ thứ XV có hai trận chiến cuối cùng khiến cho nền độc lập của Việt-nam suýt bị lung lay tan vỡ. Trong hai thời kỳ bi thảm vào bực nhất ấy của lịch sử Việt-nam, các triều vua xưa đã phải rút lui về cố thủ ở tận vùng đất An-Tịnh, và nhờ sự giúp đỡ của các dòng họ hùng cường ở xứ đó mà Việt-nam tổ chức được những phản công thắng lợi đầu tiên chống lại quân Tầu.

Gia phả ghi chép rõ là vùng đất An-Tịnh xưa kia giữ một vai trò thật lớn lao là nhờ các vị anh hùng danh tiếng ở vùng đó, thế mà trong

các cuốn chính sử của ta lại thiếu sót không ghi chép rõ rệt những sự việc đó. Điều quan trọng hơn nữa là chính các bộ lạc ấy bỏ tiền túi của mình ra để dấy quân khởi nghĩa.

Cuốn gia phả của họ Hồ ghi cuộc khởi nghĩa của Thập nhị sứ quân phát xuất vào thế kỷ thứ X, giữa lúc Trung-quốc đang bị rối loạn, tức là về đời Ngũ đại (907-960), thời kỳ Việt-Nam đang bị nhà Hậu-Hán đô hộ. Và lợi dụng sự nội loạn làm cho triều đình Trung-quốc lúng túng, mười hai vị Sứ quân ở Bắc-việt và miền Bắc Trung-việt đứng lên xưng độc lập. Về điểm này, gia phả họ Hồ chép là viên quan Trấn-thủ Diễn-Châu thuở ấy chính là Hồ-Huy-Dật và xứ đó trở nên thái ấp của ông ta. Từ đời Dật, nhà Hồ bắt đầu cường thịnh và sinh ra cho nước Việt-nam 2 vị Hoàng đế. Do đó, nhà Hồ tự cho mình là dòng giống Việt-nam chính thống.

Cũng trong một vài cuốn gia phả Việt-nam cổ xưa (1), người ta được biết thêm là tổ tiên nhóm lưu dân ở vùng An-Tịnh chính là người Chàm hay người Tầu. Những lưu dân này nguyên là các tù binh bắt được trong các cuộc chinh phạt, được Nguyễn-Xí dùng vào công cuộc khẩn hoang vùng đất mà nhà Lê ban cho ông ta. Sau này Nguyễn-Xí thiết lập trên thái ấp ấy rất nhiều làng mạc. Trong đám lưu dân ấy còn có cả số đông quyền thần văn võ của hai vị Hoàng tử Chàm là Chế-Ma-Nô và Chế-Sơn-Nô bị kẻ thoán nghịch xua đuổi phải chạy trốn sang với triều đình Việt-nam rồi sau đó đám người này ở lại lập nghiệp tại vùng đất phong của nhà Trần là miền Thu-Lũng và Cầm-Trường.

Pierre Gourou (2) cũng công nhận rằng muốn tìm hiểu về lịch sử dân tộc Việt-nam thì việc đầu tiên là phải đi sâu vào các cuốn gia phả của các gia đình Việt-nam. Chính các cuốn phả của các nhà dân tầm thường có rất nhiều điều bổ ích cho công cuộc khảo cứu đó, nhất là những cuốn phả ở các tỉnh miền duyên hải. Vì tại các tỉnh đó, vấn đề định cư còn mới hơn ở các tỉnh trong nội địa. Các cuốn phả đó thường thuật lại công cuộc dựng nghiệp của một ông tổ họ và cho người ta biết nơi phát tích ra ông tổ đó. Một vài cuốn gia phả ghi chép những đời thật xa, tỷ như có một cuốn gia phả thuật lại một họ truyền tới 400 năm là họ Vũ ở làng Vĩnh-Chụ (tổng Công-Xá, phủ Lý-Nhân Hà-Nam). Tổ

(1) Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin, No. 1-2, Janvier-Juin, 1937.

(2) Les Paysans du Delta Tonkinois, Paris Mouton et Co, Lahaye, 1965.

tiên họ này nguyên khi xưa là một người Tầu tên là Vũ-Hồn (1), làm Thái thú Bắc-Kỳ trong thời nội thuộc Tầu. Bị cách chức, viên quan đó về lập nghiệp trong vùng Hải-Dương, hiện mộ phần có lẽ hãy còn ở làng Mộ-Trạch (tổng Tuyên-Cử, phủ Bình-Giang, Hải-Dương). Trong số con cháu, có một người tới lập nghiệp tại Tây-Lạc (tổng Sa-Lung, huyện Nam-Trực, Nam-Định). Qua 9 đời, một người trong họ tới ở làng Vĩnh-Chụ và lập lên tại đó một dòng họ rất đông con cháu. Họ Vũ ở Vĩnh-Chụ cho đến năm 1937 có tới 200 xuất đinh vào khoảng 800 người (2).

Gần đây, trong một vài cuốn gia phả mới cũng thấy chép cả những biến cố xảy ra ở địa phương hoặc trong nước. Sau đây là một đoạn trích trong bộ gia phả của họ Nguyễn-đức ở vùng Hải-Dương:

... Nay thuật rõ việc làng ta bị giặc Pháp tàn phá vào cuối mùa Thu năm Hợi:

Ngày 20-10-1947 (...) giặc chia quân làm mấy ngả kéo về đánh huyện Gia-Lộc: — một cánh quân từ Tứ-Kỳ đổ bộ ở Đò Lạng vòng đánh lên Cờ, Ngọc-Lý, — một cánh quân từ Hui đổ xuống qua Đồng-Bào, Cao-Dương, — một cánh quân khác từ Gia-Lộc xuyên qua Cuối đánh thẳng xuống làng Cốc, mục đích phá tan cơ sở kháng chiến của đối phương đặt rải rác ở vùng này. Khoảng 7 giờ sáng hôm ấy dân các làng An-Tân, Hội-Xuyên, Phúc-Mại ùn ùn chạy qua làng Cốc nói Tây đang tràn về Gia-Lộc đông lắm. Người trong làng vội vã tháo lui ra Mả Nàng để thoát xuống Trầm thì đã nghe thấy súng nổ ran ở đầu làng. Có người để rơi ở dọc đường, có kẻ ôm va ly nằm chết vùi trong ruộng lúa. Sau đó khắp làng lửa bốc lên ngùn ngụt. Đạn moóc-chê nổ vang trời. Nhà cửa đổ rầm rầm. Từng toán đông lính Pháp, Ma-rốc, Việt chia nhau đi khắp ba thôn đốt phá nhà cửa bắn giết dân làng. Giặc đóng ở trong làng đến quá trưa thì rút lui, bỏ lại ở Nhà Hội đồng bừa bãi những đầu gà vịt và vỏ đựng đồ hộp. Cảnh tàn phá thật hãi hùng không sao kể xiết. Trong làng lửa cháy âm ỉ mấy ngày đêm chưa tắt. Từng khu rộng lớn nay chỉ còn trơ những bức tường đứng ở đầu làng có thể trông suốt đến cuối làng. Nhà cửa bị giặc đốt, đồ đạc bị lục

---

(1) Về họ Vũ-Hồn, trong một cuốn sách mới xuất bản hồi gần đây cũng có thấy nhắc đến và ghi là VŨ-HỒN người tỉnh Phúc-Kiến bên Tầu, sang làm Thứ sử Giao-Châu vào khoảng niên hiệu Hội-Xương nhà Đường. (Xem Hải-Dương Phong vật chí của Tô-Nam Nguyễn-Đình-Diệm — 1968, Quyển thượng — trang 48 và 49).

(2) Tham khảo tạp chí số 1-2 và 1-6-37, tập XVI của Hội Tri Tri Bắc-Kỳ và cuốn «Les Paysans du Delta Tonkinois», trang 116.

lợi phá phách, trâu bò lợn gà không kịp chạy nằm chết đen thui. Đình thôn Cả cũng bị thiêu dụi. Cột Đình đường kính gần một thước tây cao to như vậy giặc lấy kếp (crêpe) tẩm ét săng quấn vào cột rồi đốt còn trơ cái nền. Họ nhà ta bị Tây bắt đi mất ông Hồi, cha con ông Hai Thoán, người làng thì ông Bồi, ông Triệu. Ngót hai chục người chết phần đông là dân làng Tâng, Hui tản cư chạy qua làng Cốc. Người làng bị Tây giết có bà Ba Hảo, ông Chúc Khu, ông Vệ Hán, Tý con, hai bố con cô Cóc, ông Điền Ấm bị giết ở Miếu Âm-hồn và ở Nhà Hội đồng. Hai con Khán Sành, thằng Sạc con bị Tây bắn chết ở Mả Nàng, thằng Sạc lớn bị giặc bắn lủng đầu nằm chết dưới giếng ở Quán Ngói trong (...) Một người đàn ông chết dúc đầu vào đìa ao trước Nhà Thờ Đại tôn.

Riêng Nhà Thờ Tiểu tôn gian đầu Nhà Khách (giáp Ban Sắc) bị moóc-chê bắn đổ sụp cột kèo cháy nham nhở. Nhà Tây gian giữa bị sạt một góc lớn. Đồ đạc trong Nhà Thờ bị đập phá tan tành, tàn thuốc lá vương bừa bãi khắp nơi xem như giặc ở trong Nhà Thờ khá lâu. Một phần giấy tờ của ông Dụ để ở buồng lẫm bị giặc xé vụn hoặc lấy đi (...).

(Trích Nguyễn-Tộc Thế-Phả. 1961 — Tập thượng, trang 266 và 267),

- *VỀ VĂN CHƯƠNG.*

Cũng theo Hippolyte Le Breton thì phần văn chương ở trong các cuốn phả cổ xưa không phải là hiếm. Tác giả viết: «Quả quyết rằng văn chương Việt-nam không có đó là chưa hề bao giờ được đọc một cuốn phả». Chính các gia phả cổ xưa chứa đựng khá nhiều áng văn chương độc đáo. Nói là văn chương Việt-nam chưa xuất bản đầy đủ thành sách thì đúng hơn. Vì ngày xưa việc làm những mộc bản để in các sách chữ Hán hoặc chữ Nôm có lẽ tốn kém quá nhiều nên một số đông gia đình không thể kham được. Một lẽ khác nữa là các triều vua thời ấy giữ trọn quyền ấn loát. Tác giả kể lại rằng nhân dịp viếng thăm những tủ sách gia đình của một vài danh gia vọng tộc ở vùng An-Tịnh thì thấy các bản sách chép tay (thủ bản) nhiều không thể tưởng tượng được.

Về những cuốn gia phả cổ xưa, chúng tôi nghĩ rằng không phải chỉ riêng ở An-Tịnh hay ở các vùng ven biển miền Bắc Trung-việt mới có nhiều, mà là có ở khắp nơi trên toàn quốc. Giả thử ta chịu ra công khảo cứu kỹ lưỡng ngành gia phả Việt-nam và nếu lại sưu tầm đầy đủ những cuốn phả cổ xưa ở trong dân gian thì chắc chắn cái kho tàng cổ thư của nước nhà còn nhiều gấp bội. Sau đây là một viên ngọc nhỏ của cái kho văn liệu quý báu ấy:

Năm Tự-Đức thứ hai mươi sáu (1874) ngày rằm tháng giêng. Người ta tự mình làm nên thọ rồi trời mới cho tuổi, vua mới cho tuổi, mà phàm người nào thọ làm cho trong nhà được tiếng tăm rực rỡ thì là đáng quý lắm. Hòa-Trai tiên sinh ta: con cháu nhà thi thư lúc trẻ đỗ cử nhân, từng trải sĩ đồ đi đến đâu cũng có tiếng tăm tốt. Khi làm Án sát ở Quảng-Yên vì sự tiểu phỉ mà phải ly chức tòng thứ sáu bảy năm nhờ ơn vua do Bộ lục dụng, nhưng vì sức không được khỏe cho về làng hưu dưỡng về sau có giấy triệu ra làm quan không ra rồi mong ân vua cho nguyên hàm về làng hưu dưỡng. Năm nay tuổi vừa bảy mươi, lũ học trò chúng tôi cùng nhau đến hầu Thầy xin có điều gì Thầy cho biết để làm lời chúc thọ. Tiên sinh nói rằng: « Ta có ba điều không đáng thọ mà thọ cũng lạ thật — Khi ở châu Ôn và ở Thoát-Lãng trên khí trời không lành, dưới khí đất ẩm thấp độc khí nặng nề là một điều không đáng thọ, sau đi thứ ở An-Hưng Động-Linh lấy quân ô hợp chống với giặc rất khỏe, vì bằng không chết với giặc thì cũng khó khỏi chết với phép nước được, thế là hai điều không đáng thọ. Kịp đến lúc phải đi quân thứ sóng gió đạn dược suýt chết mấy lần là ba điều không đáng thọ mà được thọ, thế là nhờ ơn trời và ơn vua vậy ». Lũ môn sinh chúng tôi tỉnh ngộ nói rằng: « không vì vật mà khuất cho nên vật không thương, không vì cảnh mà khuất cho nên cảnh không lụy được, tiên sinh há chẳng phải tự mình gây nên thọ mạch hay sao? Kể từ lúc ở nhà kham khổ đi học thức khuya dậy sớm mà nguồn thọ một ngày một bớt đi, lại những châu ngọc và thức ăn uống trác táng mà thọ mạch một ngày một kém, vậy lúc thì vì việc binh, lúc thì vì phép nước, lúc thì vì lam sơn chướng khí làm cho tuổi thọ ngày một bớt đi, mà nay tuổi thọ được như thế cũng là may mắn lắm. Thầy ta lúc trẻ tinh cương cường, lúc làm quan thì giữ gìn tư cách để bồi dưỡng thọ mạch, có đường lối hẳn hoi cho nên đường làm quan trải bao thăng trầm, đường đời trải bao gian nan mà mũ cao áo dài về làng ngất ngưỡng hãy còn đến nay há chẳng phải tiên sinh có điều gì đáng để được hưởng thọ cho nên trời cho thọ, vua cho thọ, chính là cái lẽ đó. Đến bây giờ tuổi thọ được sánh với ông Kiều-Bành, ngày tháng cũng còn nhiều dịp để mở tiệc thọ, thiếu gì lúc võng ngựa nghênh ngang ra vào bái tiếp đầy nhà hỉ khí, môn sinh chúng tôi lấy làm vinh hạnh lắm. Từ bảy mươi mà tám chín mươi đến tuổi thọ như bậc kỳ di mà làm lễ thọ thì thiếu gì cơ hội. Bây giờ lũ môn sinh chúng tôi cùng các con của Thầy xin đến nhà Thầy chúc thọ thì hân hạnh biết nhường nào!

Lũ môn sinh chúng tôi đồng bái thượng.

嗣德二十六年,正月十五日

人 哉自壽,然後天壽之,君壽之,而允所以為壽家光彩者於焉攸集,哉

和齋先生:以詩書之裔,早拔鄉解,敭歷仕途,所在有好消息,及[illegible]:奧于廣以勦匪,離戢從次六七年,欽蒙由部錄用,然以膂力弗堪,展誥回貫,屢徵不起,尋蒙恩準原御回貫休養,今年屆七十壽,生等相與前拜請,有所同以為壽言,先生曰:吾有三不宜壽而壽亦奈矣,方在溫州,脫朗,上霧下溼,毒氣鬱蒸,不宜壽一也,後次安興洞靈,以烏合之眾,抗方張之虜,縱不死于敵,安哉免死于法,不宜壽二也,及其派往軍次,波濤鋒鏑,頻於死者屢矣,不宜壽三也,不宜壽而壽,天壽之,吾君壽之也;

生等矍然悟曰:不屈於物,故物不哉傷,不靡于境,故境不哉累,先生非所謂自壽者歟!夫自桅燁黃澤之風興而壽源日淺,珠玉脯鹽之風熾而壽脉日漲於是乎有于兵于法于嵐山瘴氣者,壽域之基不墜于地幸矣,吾師少負剛腸,其居官奉職,必哉自樹於所尚之外而所以培其壽命者有道矣,故宦路歷幾升沉,世途歷幾艱難而黃冠故里,浩然獨存,非先生必有必得其壽之理,故天壽之,吾君從而壽之耶?古希薦祉喬彭之歲月,猶多具慶開筵蓋馬之門閭,有繼拜前拜後,喜氣盈門,其榮盛為何如耶!由七十而八十而九十,而耆頤孫觴舉壽 生等長得與令嗣趨培於禮門義戶之前則幸甚!!!

門生等仝拜上

Phiên âm : Tự-Đức nhị thập lục niên, chính nguyệt thập ngũ nhật. Nhân năng tự thọ, nhiên hậu thiên thọ chi, quân thọ chi, nhi phàm sở dĩ vi thọ gia quang thái giả ư yên, du tập, ngã Hòa-Trai tiên sinh : dĩ thi thư chi duệ, tảo bạt hương giải, dịch lịch sĩ đồ, sở tại hữu hảo tiêu tức, cập nhiết vu Quảng-Yên dĩ tiễu phỉ, ly chức tòng thứ lục thất niên, khâm mông do Bộ lục dụng, nhiên dĩ lữ lực bất kham, triền cáo hồi quán, lũ trưng bất khởi, tầm mông ân chuẩn, nguyên hàm hồi quán, hưu dưỡng, kim niên giới thất thập thọ, sinh đẳng tương dữ tiền bái thỉnh, hữu sở đồng dĩ vi thọ ngôn, tiên sinh viết : ngô hữu tạm bất nghi thọ, nhi thọ diệc vặn hĩ, phương tại Ôn châu, Thoát-Lãng, thượng vụ, hạ ôn, độc khí uất chưng, bất nghi thọ nhất dã, hậu thứ An-Hưng Động-Linh, dĩ ô hợp chi chúng, kháng phương trương chi lỗ, túng bất tử địch, an năng miễn tử vu pháp, bất nghi thọ nhị dã, cập kỳ phái vãng quân thứ, ba đào phong đích, tần ư tử giả lũ hĩ, bất nghi thọ tam dã, bất nghi thọ nhi thọ, thiên thọ chi, ngô quân thọ chi dã, sinh đẳng quắc nhiên ngộ viết : bất khuất ư vật, cố vật bất năng thương, bất mị vu cảnh, cố cảnh bất năng lụy, tiên sinh phi sở vị tự thọ giả dư ! phù tự quỹ lạp hoàng trạch chi túc hưng, nhi thọ nguyên nhật thiền, châu ngọc bô diêm chi phong xí, nhi thọ mạch nhật trướng ư thị hồ, hữu vu binh, vu pháp, vu lam sơn chướng khí giả, thọ vực chi cơ, bất trụy vu địa hạnh hĩ, ngô sư thiếu phụ cương trường, kỳ cư quan phụng chức, tất năng tự thụ, ư sở thượng chi ngoại, nhi sở dĩ bồi kỳ thọ mệnh giả, hữu đạo hĩ, cố hoạn lộ lịch kỷ thăng trầm, thế đồ lịch kỷ gian nan, nhi hoàng quan cố lý, hạo nhiên độc tồn, phi tiên sinh tất hữu, tất đắc kỳ thọ chi lý, cố thiên thọ chi, ngô quân tòng nhi thọ chi da ? cổ hy tiến chi Kiều-Bành chi tuế nguyệt, do đa cụ khánh khai diên cái mã chi môn lư, hữu kế, bái tiền bái hậu, hỉ khí doanh môn, kỳ vinh thịnh vi hà như da ? do thất thập, nhi bát thập, nhi cửu thập, nhi kỳ di, xứng thương cử thọ, sinh đẳng trường đắc dữ lệnh tự xu bồi ư lễ môn nghĩa hộ chi tiền, tắc hạnh thậm.

Môn sinh đẳng đồng bái thượng.

(Trích bài trướng của môn sinh mừng cụ Hiền tổ khảo thái bộc tướng công thọ bầy mươi tuổi — Nguyễn-Tộc Thế-Phả. 1961 — Phần Gia tiên quân văn chương — trang 103. Cụ NGUYỄN-ĐỨC-ĐÀM phiên dịch).

*

- *VỀ PHONG TỤC.*

LÀM TRƯỞNG

Việc tế Thành hoàng ở Đình, theo lệ Thôn thì họ nào có người hàm,

sắc cao nhất, họ ấy hàng năm được hân hạnh dâng lễ tế Thần trước. Họ Bùi ta, được cồ thời có ông Quận Kiệu, rồi ông Tham, ông Án, sau này có ông Sáu Thụ, cho tới các ông Hai Tháp, Ba Bia, Cả Trịch, cũng đều đứng vào hàng chức sắc cao nhất Thôn, Xã, nên bao giờ kỳ đầu năm âm lịch, Phe của Trọng Chi cũng đứng hàng đầu sửa lễ ra Đình. Tiếp tới họ Trần và sau là các họ khác. Phe làm lễ đầu năm còn có nhiệm vụ phục dịch việc Thần ở Đình quanh năm nữa.

Sửa lễ cúng Thần, lệ định chỉ cau, rượu, hương, hoa là đủ, nhưng ở Trọng Chi, tiền nhân đã nhân dịp đó, khéo xếp đặt có mâm xôi con lợn cúng tế. Mọi chi tiêu về lễ vật thì lần lượt các nhà trong Trọng Chi có con trai đầu lòng phải cung ứng. Sửa lễ Thần và ngày tế Tổ đầu năm cùng một dịp, nên việc Họ, việc Phe cũng tiện cả một lần.

Nguyên họ nhà có lệ gia đình nào sinh con trai đều phải sửa lễ cáo Tổ. Lễ trình diện Tổ của các trai họ này gọi là « Làm trưởng » mà thiên hạ kêu « đăng cai ». Các Chi đều lấy dịp tế Tổ đầu năm, biện lễ làm trưởng cho con. Chỉ cần phẩm vật, hương hoa ra từ đường là đủ, còn nếu nhà trưởng muốn đãi đọa riêng bà con tại nhà thì tùy ý. Việc làm trưởng như vừa kể là riêng nói về ba Chi : Trưởng, Thúc và Quý Chi mà thôi. Duy Trọng Chi việc làm trưởng cho con có hơi khác.

Ngoài cau, rượu ra từ đường cáo Tổ cho con trai như cựu lệ, nhà làm trưởng còn làm xôi lợn cúng Thần ở Đình nữa. Như thế, riêng Trọng Chi làm trưởng cho con gọi là « trưởng họ » cũng đúng mà kêu «trưởng phe» cũng chẳng sai.

Ở Trọng Chi, làm trưởng cho con trai đầu, lệ là con lợn, không kể nhỏ to, luộc nguyên cả con gọi « Toàn sinh » và mâm xôi, cau rượu. Cúng lễ ở Đình xong xuôi, nhà trưởng đưa lễ về, sả thành từng phiến đưa biếu trong Chi, mỗi xuất một phiến thịt, phần xôi, không sót một ai, trừ những trẻ chưa có tên trong « Sổ ghi trưởng ». Chi bắt buộc con trai đầu lòng phải biện lễ trưởng, các con sau chỉ lần lượt nộp cho Phe một món tiền theo lệ định là đủ.

Ở Phe Trọng Chi, người có con trai đầu đến lượt làm trưởng, dù có túng kiết đến đâu cũng vẫn đàng hoàng trong việc sửa lễ. Ngoài con lợn, xôi cúng Thần, rồi đánh phần đưa biếu, còn có phụ thêm cỗ bàn, có khi mổ dê, giết bò mời khắp hàng Phe đến nhà mình chè chén. Dẫu rằng tiệc tùng chỉ là việc phụ, song trong Phe đua nhau đãi đọa khách khứa sao cho đặc biệt. Mỗi kỳ trưởng họ đầu năm, nhà Trưởng làm rạp, trang hoàng, hân hoan đón mời họ đương nối thêm tình thân ái.

Cổ thời, vì điều hiếm binh trong Chi, nên lễ lợn, xôi của Phe có năm không có nhà nào có con đầu ra gánh vác, hàng Phe phải bỏ tiền nhau sắm lễ. Nhưng sau, mỗi kỳ Phe trưởng đầu năm, Trọng Chi phải dồn xếp để vài ba nhà cùng làm trưởng cho con một lượt, như thế số đinh vẫn tăng gia mạnh, các trẻ chờ đến lượt trưởng sau này mỗi năm một nhiều thêm, Phe đã khéô nên: tuy mấy nhà làm trưởng cho con một kỳ, nhưng chỉ cần một nhà có con trai đầu lòng sửa xôi, lợn thôi, các nhà khác làm cho con thứ trở xuống, cấn tiền là đủ. Nếu có ai muốn làm trưởng cho khắp mặt các con, Phe cũng vui nhận, chỉ phải chờ đợi năm nào Phe thiếu nhà có con đầu lòng sửa lễ cúng Thần, mới tiện dịp.

(Trích Tục-lệ của Họ — Gia Phả Họ Bùi (Bùi-Viện) — 1967, trang iI và iV).

ĐÌNH ĐÁM.

Nay nói riêng về đám rước của thôn Bình-Đê:

Đám rước khởi hành hướng thôn Bình-Đê trực chỉ. Những tuần đinh lo giữ trật tự trên con đường đám rước đi qua phải chật vật lắm mới dẹp nổi người trong làng và người thiên hạ đứng chật nich ở hai bên vệ đường chờ đám rước. Thoạt tiên mở đầu đám rước là năm lá cờ ngũ phương, tiếp đến chiêng, trống cái và bốn tán. Sau tán là một lộ bộ tám chiếc bằng đồng bạch gồm xà mâu, dùi đồng, phủ việt... Rồi đến kiệu long đình trong để bát hương có phường trống nhỏ đi kèm, thứ nữa đến một bộ bát biểu bằng gỗ sơn son thiếp vàng hình bầu rượu, túi thơ, quạt, kiếm... theo sau là một đám người cầm kiếm ngự: ngân kiếm (bốn), khảm kiếm (hai) và phượng kiếm (hai) đi sát bên ngọc lộ (1). Rồi đến lớp khác cũng lại tán, bát âm, lộ bộ, ngự kiếm... và bốn người cầm thanh đạo (2). Các người phụng nghinh đều mặc áo nậu đỏ cổ sòi (3) vàng hoặc xanh, chân đi đất hoặc mang giầy, thắt lưng xanh đỏ tùy theo nghi thức (4). Bây giờ

Phụ chú:

(1) *Ngọc lộ:* ngai vàng trong đề sắc của thánh phụ thánh mẫu (cha mẹ Thần).

(2) *Thanh đạo:* phất trần bằng rẻ cây dứa dùng để phủi bụi và xác pháo bám vào kiệu.

(3) *Áo nậu đỏ cổ sòi:* một thứ áo bằng nỉ đỏ có viền yếm giống như cái lá sen (cổ sòi).

(4) *Trang phục dùng vào việc phụng nghinh:* là áo nậu đỏ. Tuy nhiên vẫn được phân biệt rõ ràng. Thí dụ: rước thần sắc thì áo nậu đỏ sòi ở cổ xanh, thắt lưng mầu cánh sen, mang gươm vàng thì áo nậu sòi vàng, không có thắt lưng. Ngoài ra, số người cũng được quy định: kiệu Thần tượng và kiệu rước sắc đều mỗi kiệu 16 người, long đình thì 8 người, xe trống thì 2 người.

mới đến kiệu rước Thần tượng, có hai người ăn mặc võ tướng chân đi ủng sau lưng cầm cờ tuyết mao (1) đi giật lùi trước kiệu. Đi sát hai bên kiệu là hai người cầm quạt vả che kiệu và sau kiệu lại có hai người mang hai ngọn giáo (dáo hậu). Kế đến quan đại thần lễ bộ tham tri (2) ngồi võng trần đi bốn lọng rồi đến các ông nghè ông cử. Cử nhân thì hai lọng, tú tài thì một lọng. Dưới nữa là các chức sắc tổng lý và nhiêu xã đi sau cùng bọc hậu đám rước. Chốc chốc vị thủ hiệu mặc áo tấc (3) rõ trang trọng lại dóng lên từng hồi trống lúc khoan lúc mau để ra lệnh cho các vị chấp kích đi cho có trật tự và tôn nghiêm. Pháo nổ vang trời khói bay mờ mịt phủ kín cả đám rước lẫn người đi xem. Khi đi qua các nhà tư gia và các cổng trào thì đám rước lại dừng lại khá lâu. Đèn đuốc, pháo bông, pháo mầu sáng như sao sa. Vào những dịp đình đám trai thanh gái lịch ở các nơi đổ về vui như chầy hội.

Khi rước Thần tượng về Đình thì các quan viên vào lễ yên vị rồi dân làng giải tán. Hàng ngày có các buổi tế Thần. Buổi sáng thì Bình-Đê, trưa thì Cao-Lý và tối thì Gia-Bùi. Thôn nào tế lễ riêng ở Đình thôn nấy.

Vào dịp đình đám trong Đình thì hát chèo, hát tuồng hay cô đầu. Lúc ấy hai bên sàn Đình lát gạch hoa các quan viên ngồi trên chiếu hoa nệm gấm phụng sự rất long trọng. Ngoài sân thì thò lò, sóc đĩa. Hàng ngày có nhiều trò chơi vui : chọi gà, cờ người, đánh vật, tổ tôm điếm, bơi lội...

Thời hạn vào đám hoặc là một tuần hoặc nửa tháng. Năm nào phong đăng hòa cốc (4) thì vào đám đẩy trà (5) (từ mười hai đến hăm hai tháng hai âm lịch), còn bình thường thì chỉ đến mười tám tháng giêng âm lịch. Định hôm nào rã đám thì thôn Bình-Đê báo cho hai thôn kia cùng rước Thần tượng ở Đình thôn Bình-Đê ra Miếu để làm lễ tống tịch (6) Thần tượng. Lúc ấy lại rước Thần tượng ra để thờ quanh năm ở ngoài Miếu.

---

(1) *Cờ tuyết mao :* cờ Vua ban cho tướng sĩ để chỉ huy quân sĩ.

(2) *Tham tri lễ bộ :* một chức đường quan ở trong Bộ Lễ của nhà vua.

(3) *Áo tấc :* một thứ lễ phục.

(4) *Phong đăng hòa cốc :* được mùa màng.

(5) *Đẩy trà :* kéo dài suốt một tháng.

(6) *Tống tịch :* lễ rước Thần tượng về Miếu (cũng như lễ rã đám là rước Thần tượng hoàn cung (về cung).

Các sắc của Thần thì do Văn trưởng (1) hoặc vị có chức tước giữ (2).

(Trích «Đình đám» ở phần Phụ lục của Nguyễn-Tộc Thế-Phả. 1961, trang 270-273).

- *VỀ MẶT XÃ HỘI.*

Bên cạnh sự ích lợi trực tiếp đến bản thân con người là nguồn gốc tổ tiên, gia phả còn ảnh hưởng gián tiếp đến đời sống trong xã hội rất nhiều.

Như trên đã nói, người xưa nhờ gia phả mới tỏ rõ gốc nguồn, cũng lại nhờ gia phả mà con cháu biết tôn kính tổ tiên bảo tồn dòng dõi, do đó người cổ thời qua bao thăng trầm thế sự vẫn giữ vững được nếp sống hiền hòa đạo đức.

Giúp con người tìm ra nguồn gốc lai lịch, đồng thời xóa bỏ mọi kỳ thị địa phương, tôn giáo, chủng tộc v. v..., đó là ích lợi gián tiếp của gia phả trong đời sống xã hội.

Vậy ích lợi gián tiếp ấy như thế nào?

Tất cả mọi người chúng ta một khi đã biết rõ được nguồn gốc lai lịch, đã hiểu rõ được là thân mình do đâu mà ra vì đâu mà có thì mọi người tất phải ngạc nhiên khi nhận thấy rằng ông tổ bao nhiêu đời của mình cũng như ông tổ của những người sống chung quanh mình hết thảy đều *phát tích tự miền bắc*. Đó là một sự thật hiển nhiên không ai có thể chối cãi được. Vì rằng, dù là người Nam, người Trung hay người Bắc, dù là Phật giáo, Công giáo, Cao đài, Hòa hảo, và dù cho thổ ngơi, phong tục, tập quán, ngôn ngữ, khuynh hướng... có khác nhau chút đỉnh thì tựu chung chúng ta cũng vẫn là người Việt-nam cùng chung một ông tổ và giống nhau hoàn toàn từ thể chất tới tâm hồn ý nghĩ.

Suy luận cho kỹ thì ta mới thấy tác dụng của gia phả đối với đời sống tinh thần của con người ở trong xã hội thật là lớn lao. Vì ngoài việc hướng dẫn con người trở về với nguồn gốc, gia phả còn có thể mang lại sự nghỉ ngơi thư thái cho những tâm hồn quá mệt mỏi vì bon chen danh lợi, nó cũng giúp cho tâm tư con người được lắng dịu để suy tư, so sánh và cân nhắc tư tưởng hành động hiện tại của

---

(1) *Văn trưởng*: người có khoa cử trước nhất hoặc đỗ cao nhất. Văn trưởng cũng như là Thủ chỉ được quyền giữ sắc của Thần. (Sắc Thần ngày trước vẫn để ở trong Nhà Thờ Tiểu tôn Nguyễn-đức, tức là Nhà Thờ Bát chi cụ Tuần).

(2) Người giữ sắc Thần phải là người có chức tước.

mình với quá khứ của tổ tiên mà giảm bớt được những dục vọng xấu xa, hun đúc cho tình quê hương đồng loại được bền chặt thắm thiết hơn. Ngoài những ích lợi về mặt tinh thần, gia phả cũng còn có một tác dụng thiết thực về mặt pháp lý nữa. Như trường hợp một người có gia tài bỗng chết một cách bất ưng chưa kịp làm chúc thư, cũng không có cha mẹ vợ con anh em ruột thịt thì làm thế nào để sử dụng tài sản ấy một cách hợp pháp? Thông thường thì khi người chết không có ai là ruột thịt thì luật pháp có quyền đứng ra truy tầm tông chi của người chết để tìm xem còn ai là bà con thân thích để trao lại di sản. Dĩ nhiên, kẻ được hưởng của cải ấy phải chứng minh trước pháp luật sợi dây liên lạc gần nhất với người chết. Và điều này có thể giải quyết mau chóng dựa vào gia phả. Thật vậy, người ta chỉ cần truy cứu mục Tộc hệ trong gia phả là biết ngay người nào được hưởng tài sản ấy, nghĩa là biết ngay người nào ở trong họ là người thân cận nhất với người chết. Như thế nhờ vào gia phả cũng bớt cho Tòa án được phần nào những việc tranh tụng rắc rối về quyền thừa kế. Tất nhiên thứ gia phả mà chúng tôi nói đây phải là thứ « thiệt », thứ gia phả đã được họ hàng của người chết công nhận từ lâu đời, chứ không phải là thứ gia phả « ngụy tạo ».

DÃ LAN NGUYỄN ĐỨC DỤ

SÁU NÉN HƯƠNG HOÀI CỔ
PHAN CÔNG TÒNG NGƯỜI ĐÃ CHẾT TRONG TRẬN GIÒNG-GẠCH LÚC CÔNG PHÁ TRẠI BINH PHẠP.

▽ PHÙ LANG TRƯƠNG BÁ PHÁT

Trong các vị như nguyên-soái Than, phó soái An, Quản Su, chánh tổng quản-lãnh Quới và huyện Chánh, duy có một mình Phan-Công-Tòng còn lưu dấu vết nhiều hơn, mặc dầu tham gia vô cuộc khởi dậy ở Ba-Tri không bao lâu, vì nhờ có mười bài bát-cú liên hoàn của Đồ Chiểu.

« Năm 1867, ngày 9 tháng 11 [14 tháng 10 Đinh Mão], Toàn-quyền [De La Grandière] được tin các người con của Phan-Thanh-Giản rời khỏi làng và tham dự đắc lực trong cuộc nổi loạn.

Một bức thơ của De Champeaux, thanh-tra bổn xứ sự vụ ở Bến Tre, báo tin cho biết là hai người trong những người con có phát bằng cho những lãnh tụ phiên loạn [?] và người thứ ba [tên là Tung hay là Thanh-Liêm, nhưng người thứ năm mới phải] đã đi Phan Rí, tỉnh Bình Thuận, lãnh bì đạn. [Vial, q. 11, tr 172 dòng 24 tới 27, tr. 173 dòng 1 tới 5]»

Thế thì tính từ ngày 9-11-1867, ngày Tòng lên làm đốc-binh tới ngày Tòng tử trận nhằm ngày 15-11-1867 chỉ được một tuần nhựt, còn tham-gia cuộc khởi nghĩa có lẽ từ nửa tháng tám.

Tòng ở làng Bình Đông [làng nầy nay không còn], Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Lót tên Công là do người sau cung kính mà kêu như vậy.

Lúc Tòng thác, Tòng đã 50 tuổi, tức là 49 theo tuổi thật. Tòng sanh ra đúng vào năm Mậu Dần 1818.

Phan Công Tòng có quan hệ mật thiết với cuộc khởi nghĩa của các con Phan Thanh Giản.

Vậy muốn tìm hiểu qua về Tòng, chúng ta hãy xem cuộc khởi nghĩa trên.

Lối đầu tháng tám, có nhiều người báo tin kín cho chánh phủ Pháp rằng các con cụ Phan [xin coi ở sau] sẽ châm ngòi lửa nổi dậy vì các người nầy có oai danh lớn lắm đối với quần chúng bình dân.

Số là hồi đầu tháng chạp 1863, chiếc tàu Tercei·a [Vial, q. I, tr. 256, d. 11 và 12] chở về sứ bộ Phan Thanh Giản, nhưng đi tới Naples tàu hư, chiếc Le Japon [Vial, q. I, tr. 255] chở tiếp tới ngày 18-3-1864 (thứ sáu 11 tháng 2 Giáp tí] vô đậu ở bến Sài-gòn, rồi ngày 24 tháng 3 [thứ năm 17 tháng 2 Giáp tí] sứ bộ về Huế. Đi chuyến tàu này có De Champeaux biết nói và hiểu tiếng Việt rành rẽ. De Champeaux có thiện cảm hay là giả thiện cảm đối với họ Phan.

Ngày thứ tư 15-5-1867 [12 tháng 4 Đinh Mão], Palasne De Champeaux được lên chức Thanh-tra hạng 4, ngày 20-6-1867 De La Grandière xua binh xâm chiếm ba tỉnh miền Tây và đầu hết là tỉnh Vĩnh Long. Trong tỉnh nầy có đầu phủ Hoằng Trị, bây giờ là đầu tỉnh Bến Tre. De La Grandière xuống lịnh đoạt Hoằng Trị và bổ dụng Palasne De Champeaux làm thanh tra bổn xứ sự-vụ ở đó. — Annuaire de la Cochinchine, tr. 91, 121 và Đại Nam Nhất Thống chí. tập Hạ, tr. 4.

Lối đầu tháng Tám 1867, De Champeaux có đi viếng nhà cụ Phan và chú ý đến sự lo lắng của người nhà khi De Champeaux tới. Đến sau, De Champeaux rõ rằng những người nhà có tư tưởng bắt y lại đó để làm con tin, nhưng sau khi thảo luận họ quyết rời bỏ ý định xấu xa ấy vì nếu câu-lưu người thì thương-tổn đến luật tiếp đải khách mà người Nam cao nhã nào cũng phải tuân theo [Cao thượng thay]. *De Champeaux* biết được và đề-phòng từ đó. — *Vial*, q. II, tr. 156, dòng 18 đến 26.

Hồi còn *Phan-Lương-Khê*, các con cụ phải tuân theo lời giáo-huấn của cụ, một khi cụ đã vì tiết mà chết rồi, không còn ai dằn ép nỗi lòng giận ghét đối với Pháp của các con cụ nữa, nên nỗi oán hờn ấy trào ra.

Có lẽ các con của *Phan-Tinh-Ba* lý-luận rằng Tổ-quốc đã mất, nhà phải tan nát. Thế nên các con ông hăng hái dự phần vào vụ khởi dậy ở Bến-Tre, vì danh tiếng *Phan-Đạm-Như* nên các con quan lớn Phan đặng tôn làm lãnh-tụ.

Lối đầu tháng tám có vài người phục-vụ cho Pháp giục giam giữ các con *Phan-Mai-Xuyên* mà *De La Grandière* đã không muốn cho bắt. Thình-linh các con *Phan-Thanh-Giản* rời làng đi mất.— *Vial*, q. II, tr. 157 dòng 19 tới 23.

Trào-đình Huế có xuống một dụ dưới đây, ngày 22-10-1867 [25 th. 9 Đinh-Mão]. Xét ra không phải là nguyên-nhân chánh hay thứ chi cả,

mà dụ ấy là một sản-phẩm tự-nhiên của thời đế-quyền chuyên-chế mà thôi. (1)

(Tự-Đức, năm thứ 20, tháng 9 ngày 24 [nhằm 22 tháng 10 năm 1867, nhưng trật một ngày phải là 21-10-1867].

Các quan cận-thần tuân lịnh Kim-thượng xuống dụ rằng:

Sự thất thủ Lục-Tỉnh Nam Kỳ là kết-quả của sự thiếu ngó xa của Trẫm. Trẫm tự trách về sự chọn lựa các quan mà đáng lý không nên dùng. Nhưng dầu đau đớn nơi đáy lòng thế mấy, cũng không đền bù được và Trẫm lấy làm nặng dạ mà rầy quở các ngươi, Trẫm biết các người kính Trẫm vì Trẫm đã ban ơn cho các ngươi và Trẫm cũng hiểu rằng các người chiến-đấu để bảo-vệ Trẫm.

Những khâm mạng trước như *Nguyễn-Tri-Phương, Tôn-Thất-Hiệp, Phan-Tho-Hien* [Phạm-Thế-Hiển], *Nguyễn-Bá-Nghi* đều chống trả không hiệu nghiệm, giữ gìn giang san không nổi, thế là khởi-điểm của cuộc thất-bại đi từ chỗ đó. *Phan-Thanh-Giản, Lâm-Duy-Hiệp* thương-thuyết hòa-bình bằng cách bỏ rơi Lục Tỉnh Nam kỳ, cuộc thất-bại tới đoạn

---

(1) Cuộc khởi dấy từ thời-kỳ mới lúc đầu đến lúc Trào-đình Huế xuống chỉ-dụ nói đến việc ô nhục của quan Phan, gần ba tháng.

Vậy nguyên-nhân chánh thúc đẩy cuộc dựng cờ khởi-nghĩa không phải ở nơi tờ dụ của Tự-Đức xuống mà ở nơi lòng ái-quốc của các con ông Phan.

Schreiner, nơi trang 292 có nói: «Ai biết tâm-lý người An nam, sự nhục nhã vô cùng ấy [nói đến tờ dụ] không sao tránh khỏi đưa các con Phan-Thanh-Giản đến cuộc nổi loạn; bởi vì lương-tâm không để cho an-ổn, lòng tự-ái, lòng khoe-khoang giúp vào, các con ông Phan tận tụy hiến mình để khôi phục thanh-danh quan Phan (dưới mắt người An nam), và làm sao đi đến đó, nếu không hồi-phục sự hư hỏng giả làm ra bởi cụ Phan».

Nguyên-văn đoạn dịch trên như sau: «Pour quiconque connaît la mentalité annamite, cette suprême injure devait fatalement conduire les fils de Phan-Thanh-Giản à la révolte; car leur conscience ne les laissera plus en repos, et l'amour-propre, la vanité aidant, ils voudront se consacrer en entier à réhabiliter la mémoire de leur père (aux yeux des Annamites), et comment y parvenir si ce n'est en réparant le prétendu mal fait par celui-ci?»

Như vậy theo Schreiner là tại tờ dụ mới xô đẩy đến cuộc khởi nghĩa. Schreiner nói mà quên so sánh thời-gian, rất cần thiết cho người chép sử và phán-đoán sử. Schreiner lầm to và vô tình làm giảm giá-trị cao quí của cuộc khởi nghĩa.

giữa. Sau đó *Phan-Thanh-Giản, Phạm-Phú-Tu* [Phạm-Phú-Thứ], *Ngụy-Khắc-Đản* đi sứ không kết-quả chi hết, và bỏ rơi về sau. Từ ngày sứ-bộ về đến bây giờ, *Phan-Thanh-Giản, Trương-Văn-Uyển, Nguyễn-Hữu-Kỳ, Nguyễn-Hoan* [Schreiner, tr. 291, gọi là *Nguyễn-Đức-Hoan*] không sốt sắn thi-hành lịnh trên, thế là chết, là hết. Trẫm nhiều tội trước Thế-Miếu. Dân-chúng lìa nhà, bỏ Tổ-quốc (1), phế mồ mả! Ôi! Thốt ra đầy khổ não! Trong sự khốn đốn nầy biết lấy ai mà nương nhờ? Trong thiên-hạ, Trẫm biết ngó ai?

Về sau, *Nguyễn-Tri-Phương, Nguyễn-Bá-Nghi*, lập được công lao đền bù lỗi lầm đã qua, có thể xem trọng; nhưng riêng về *Phan-Thanh-Giản*, từ đầu đến cuối, cử-chỉ tàn tệ; *Giản* thốt ra và khi làm việc lại quên lời nói. Sở học của *Giản* có hi-vọng sẽ làm cho danh-tiếng lừng lẫy, thì bỗng bị cuốn theo dòng Đông-hải. Thật sự, lòng của *Giản* đã chết; *Giản* bạc ân quên nghĩa hết mức và mặc dầu *Giản* đã mất rồi *Giản* không chuộc được sự nhục nhã.

Để cho biết oai quyền của nhà Vua là thưởng phạt phân-minh; có công không thưởng thì chẳng nong-nả thần-dân làm việc, có tội thì phải trừng phạt. Sẽ không công-bình, nếu giao lại cho công-lý những người cao cấp để xá miễn những kẻ khác, vả lại, nếu chọn nhiều thần-dân lo nhiều chức-vụ, ngày sau, sẽ dùng phương-pháp nào để khuyến khích những ai trung-thành với Trẫm?

Những người nói trên sẽ bị Tông-Nhơn (những quan to quan trọng trọng Trào) xét xử, và lúc phán-quyết rồi, sẽ làm phúc-trình như thường lệ.

Hãy vâng lấy lời «. — từ «Tự-Đức năm thứ 20... tới Hãy vâng lấy lời») dịch trong *Vial*, q. II, tr. 224, 225, 226,

Quí-bạn đã nhóm ý thấy rằng không phải tại tờ dụ trên đây thúc giục các con của *Phan-Thanh-Giản* khởi nghĩa, mà lòng ái-quốc là nguyên-nhơn chánh, còn các điều khác là phụ thôi.

(Khi nghe có rối loạn, *de Champeaux* đến địa-điểm mà các tay gây rối liều-lĩnh bén mảng đến, lối chợ *Hương-Điểm* [bây giờ thuộc quận Giồng Trôm], chợ nầy ở cách lối mười hai dặm chỗ trụ-sở *De Champeaux*, trên kinh Bến Tre [có rạch Bến Tre chớ không có kinh Bến Tre]. *De*

---

(1) Dịch tiếng *patrie* ra, ở đây *Vial* nói không đúng, người Việt bỏ làng nầy qua ngụ làng khác, vậy phải nói là *village natal*.

Champeaux không bắt đặng ai, vì nghe tin *De Champeaux* đến dân-chúng đều lánh mặt hết.

Tối 9 tới 10 tháng mười một, *De Champeaux* đóng trại ở chùa của chợ với vài mả-tà, và *Edouard Pottier*, trung-úy chiến-hạm theo kịp vầy đoàn, đem theo vài thủy-thủ tiếp-trợ.

Nửa đêm, giữa lúc giông bão sấm sét và mưa như thác đổ, một đại-bác nhỏ kéo gần đến nơi trú ẩn và đột ngột bắn vào, một thủy-thủ bị trúng đạn nơi cánh tay, các đèn lồng đều lật ngửa và lối một trăm người vây hãm. Giữa tiếng la hét và hỗn-độn, *Pottier* đâm ngay một người Annam đang nhào đến tính giết *De Champeaux*, bị một mũi giáo, *De Champeaux* mắc thương tích nhẹ.

Khi làm chủ được chiến-trường, Pháp-quân rút lui để khỏi phải bị công hãm không tương-xứng nữa. Chiều ngày ấy [10-11-1867] biến-cố đêm hôm đặng điện-tín đánh lên tới *Sài Gòn* và *Vĩnh-Long*. *Ansart*, hải-quân trung-tá, chỉ-huy quân binh ở tỉnh *Vĩnh-Long*, cất binh đi liền đến *Bến Tre* với phân-đội một trăm năm chục lục-quân thủy-chiến; ngày sau, Giám-Đốc Nội-vụ [tức là *Vial*, tác-giả hai quyển Les premières anneés...] với hai trăm mả-tà lựa một ít ở Sài Gòn, một ít ở Gò Công, Cần giộc, ở Tân An và ở Mĩ Tho theo kịp *Ansart*. *De Lagrandière* muốn cuộc loạn ấy phải bị dồn ép xuống trước khi lan rộng ra.

Ngày mười hai, vừa hừng sáng, ba chiếc pháo-thuyền chở quân đi lên trên nguồn của kinh, nơi nầy nhỏ lần và uốn khúc nhiều, hướng đi ra *Hương-Điểm*. Cách *Hương-Điểm* một dặm, ở làng *Tân-Long* (1), nhiều cái đập nhô lên, nhưng không được canh giữ. Pháp quân gặp thây của *một người bổn-xứ đầu xa thân vì là người ấy làm tôi cho Pháp*. Tiếp tục tiến trên thuyền và hai giờ trưa, Pháp-binh đổ bộ ồ-ạt lên *Hương-Điểm*, mặc dầu gặp hai hay ba trăm người, hồi đầu kháng-cự bằng một loạt súng không hại ai, sau lại chạy mất. *De Champeaux* và *Pottier* cũng theo làm hướng-đạo trong làng.

Pháp-quân phân ra hai đạo. Một dưới quyền chỉ-huy của *Ansart* đi ruộng mé Đông-Nam của làng, còn phần khác dưới sự điều-khiển của

---

(1) Tôi có kiếm làng nầy trong « Monographie de la province de Bentre, Saigon 1903 » nhưng không có, chỉ có làng *Phú-Long*. Trong Địa-đồ Hành-Chánh Nam-phần từ Bến-Tre ra Hương-Điểm trước khi tới Hương-Điểm là làng *Long-Mỹ*. Có lẽ làng *Phú-Long* và *Mỹ-Điền* trong Monographie de la province de Bến Tre nhập thành ra *Long-Mỹ*. *Tân-Long* không còn nữa.

Giám-Đốc Nội-Vụ hướng về Bắc, đẩy lui những nhóm võ-trang đang tìm cách hiệp lại ở trong bụi lùm. Đêm đến, tất cả đều qui về *Hương-Điểm*; nơi đấy, dưới chợ, người ta chờ sáng đến.

Không thể nào tả ra cảnh tiêu-điều, khi thấy nhà cửa bị tàn-phá sau lúc chiến-tranh; những thây người, những khối không thành hình nằm la-liệt, lộn-xộn giữa một vũng bùn lầy nhớp nhúa và trơn trợt, như ở miền tây Nam Kỳ; trong đêm tối, lửa bắt cháy một khóm nhà lá và lan qua một đám tre làm những mắt tre nổ dòn giống bắn súng. Pháp-binh tưởng là địch-quân công-hãm trở lại, mặc dầu ban ngày đi dưới nắng nóng, họ cũng phải chạy đến đầu làng để che chở những tiền-đồn.

Nhưng bọn phiến-loạn [?] không có tư-tưởng công-hãm trở lại. Sáng sớm ngày 13 [nhằm 18 th. 10 Đinh-Mão], Pháp-quân nhập lại thành một đạo, ra khỏi làng, và đi ruồng ở chung quanh, đuổi chạy trước mặt nhiều lũ người lúc hiện ra, lúc ẩn vào lùm bụi, la thật lớn mà không dám đương cự binh ta.

Buổi chiều người ta về Bến Tre, sau khi để lại *Hương-Điểm* một toán năm mươi mả-tà dưới sự chỉ-huy của *quản Cho*.

Ngày 15, những pháo-thuyền chở binh hôm qua xuống cửa *Hàm Luông*, hầu có đến gần các chỗ rút lui của quân phiến-loạn [?]. Bốn giờ [chiều] người người đều lên bộ, dưới mé rừng thưa ở làng *An-Thơi* [chắc là *An-Thới*, làng nầy nay không thấy trên địa-đồ, chỉ có làng *An-Hòa-Tây*]. Một chiếc ghe lườn có hai người bơi hiện ra một lúc, dọc theo bờ và mất dạng sau bụi lùm. Ấy là hai gián-điệp của địch-quân. Người ta tính bắt chúng, nhưng chúng nhảy lên bờ, bỏ ghe lại, thuyền của ta đang đuổi theo chiếc ghe ấy. Đỗ bộ rồi, pháo-thuyền đi ngược về chỗ điểm khởi đi và sau cùng xuống cửa *Ba Lai* hiệp sức với trung-đội kia. Do *Ansart* chỉ-huy đội binh nầy gồm có hai trăm Pháp và hai trăm ma-tà giỏi dưới lịnh của Giám-đốc Nội-vụ. Bọn ma-tà Gò Công dưới quyền của *quản Tấn*. Hai viên bồn-xứ sự-vụ là *De Champeaux* và *Silvestre* cũng đi theo đội-binh ấy (1).

---

(1) Bây giờ ta thử làm một bài cộng:

De Champeaux với vài người ma-tà	: (ít ra cũng) . . .	20
Pottier với vài thủy-thủ	: (ít ra cũng) . . .	20
Ansart với lần sau 200 thủy-quân lục-chiến.	. . .	200
Vial với 200 ma-tà	. . .	200
Cho với 50 ma-tà	. . .	50
	Cộng	490 người

Với 490 người súng ống hẳn hòi, thì bên nghĩa-quân phải gấp năm, hoặc ba lần đông hơn. Người dự cuộc khởi-nghĩa nhiều và phần lớn là dân cày nghĩa là đại-chúng bình-dân.

Người ta khởi sự đi trên đường mòn và quanh co vô rừng nhỏ, ruộng và bưng lầy; vài người bồn-xứ bên địch bắn súng đá vào những người đi đầu trung-đội, rồi rút lui vô rừng. Đội binh kéo ngang qua vài khóm nhà bỏ hoang, tất cả các người nhà đều bị bọn phiến-loạn [?] mộ đi.

Đêm xuống, người ta đến *làng Ba-Tri*; người ta đóng binh theo hình vuông ngoài trời, trên một đồi cát cao hơn đồng bằng lối hai hay ba thước [đồi cát nầy gọi là *Giồng Gạch*.— Nỗi lòng Đồ Chiểu, tr. 52]. Hai mặt do binh Pháp canh, hai mặt khác do ma-tà thủ. Những lính gác nhô ra ở mỗi mặt chính giữa cỏ. Lối nửa đêm, một đám mưa nhỏ khởi sự rơi. Đến hai giờ khuya, tiếng la to: « cầm súng lên », phóng ra do miệng của nhiều binh gác hô một lượt, kế đó là lối mười hai tiếng súng bắn, đồng thời người ta nghe bốn hướng tiếng trống đ ỗ mau và tiếng la của nhiều người hiệp lại.

Người ta bị một khối khổng lồ quân phiến-loạn [?] bao vây và công-kích tất cả các mặt. Súng bắn ngay đám đông, bọn công hãm rút lui khỏi chiến-trường chừng vài khoảng trong bụi lùm, rồi chúng hiệp nhau và trở lại vây hãm nữa. Chốc chốc, hình vuông mở ra và đề cho sơn-pháo nổ lớn, sơn-pháo nầy pháo-thủ đã kéo tay theo *trung*-đội.

Dội ngược vì kháng-cự như vậy, những chỉ-huy của dân loạn ngưng cuộc công hãm, kêu gọi bọn ma-tà theo họ trở súng bắn lại Pháp quân. Có một lúc bọn họ hi-vọng sẽ có sự phản bội bên hàng ngũ ta vì họ nghe các viên thanh-tra và bọn quản chỉ-huy lính ma-tà hô liền miệng bằng tiếng An nam: Đừng có bắn! [dung co bang. *Vial*! viết như vậy] mục đích là tiết kiệm bì đạn. Nhưng *quản Tấn* lên tiếng to rằng lính ma-tà lãnh lương của Pháp-trào và không phản lại chủ-tướng của chúng, rằng không phải là Trào-đình Huế mỗi tháng mỗi trả hai chục phật-lăng cho bọn ma-tà dưới tay y (1). Kế đó, một lãnh-tụ phiến-loạn [?] lớn tiếng phát-biểu rằng tất cả những người An nam có bổn-phận trả thù về sự chiếm cứ ba tỉnh [miền Tây]. *Tấn* đáp, lỗi của Trào-đình Huế mới có vụ biến-cố ấy xảy ra, rằng Pháp-quân không thế nào đến *Vĩnh-Long*

(1) Đời nào cũng có những người lý-luận như vậy và hành-động theo lý-luận; họ không tính đến sự cao đẹp có khi không lường đặng của giá-trị tinh-thần. Năm 1859, Pháp mới đến Bến Nghé đã có những cộng-sự-viên rồi; lối tháng 9 năm 1945, Pháp-quân đỗ bộ lên bờ biển Việt-Nam cũng thấy có rất nhiều người Việt ra cộng-tác, bất đếm xỉa đến lời kêu gọi của sông núi. Thật là .... nói không hết lời đặng đối với bọn ấy!

nếu Trào-đình Huế không gây nên vụ nổi loạn ở Gò Công [cuộc khởi nghĩa *Trương-Định*] và vụ phiến động ở *Cam-bốt* [cuộc khởi dấy *Pu-Kam-Bô*] nghịch lại với hiệp-ước ký-kết giữa hai quốc-gia. *Tấn* thêm rằng tốt hơn hết là các loạn quân nên trở về lo làm ruộng còn hơn là đem thân liều chết một cách vô ích và với nguyên-do không thể chấp nhận.

Giữa lúc nói chuyện qua lại ồn-ào nóng sốt ấy, chốc chốc có vài phát súng xen vào, những kẻ đối-thoại lại nhận tiếng nói của nhau; trong những kẻ công-hãm có tiếng viên cai-tổng tổng *Ba Tri*, viên nầy chào *De Champeaux* mà mới vài ngày trước đây cai-tổng còn thi-hành lịnh của *De Champeaux*. Cai-tổng xin lỗi cử-chỉ của va, vì cai-tổng vâng lịnh của Nam-trào. Những cuộc trao đổi ý-kiến ấy chứng tỏ một sự nản lòng trong những người phiến-động [?] người ta hết thấy những khối đông đặc hoạt-động trong tối nữa, lẻ tẻ vài tên khom lưng lui ra theo bụi rậm, nhưng cuộc công-hãm đã dứt.

Đến rạng sáng, một hàng thi-thể đầy máu me nằm dài lối ít bước gần Pháp-binh; vài người tới đầu lưỡi lê của ta thì ngả gục, tay còn cầm giáo hoặc gậy gộc. *Người ta không thể nào không công-nhận lòng can đảm của những người đáng thương kia đang liều chết xáp lại gần chống quân binh ta đã dày dạn trên chiến-trường và có súng ống đáng ghê sợ.*

Đuổi theo loạn-quân, lính ma-tà đi qua cánh đồng và đem về lối bốn mươi tù-binh. Đủ các hướng, người ta gặp những thi-hài và những kẻ bị thương nằm dài giữa đồng ruộng [*Phan-Công-Tòng* chết trận trong số các người nầy].

Những tù-binh đều được thả về đem theo những bổn hịch cho đồng-bào của họ. [Những bổnh ịch đều mất hết, ngày nay được một tờ là tài liệu quí chưa từng có]. Một giờ sau, hai viên cai-tổng qui-thuận và khóc. Hai người thú nhận rằng có trên hai trăm vừa chết vừa bị thương. Các con của Phan-Thanh-Giản đều mất dạng trong đêm tối, khi thấy mòi thất-bại của cuộc công-hãm.

Chúng ta chỉ có hai lính ma-tà bị thương nhẹ, trong trận quyết-định ấy. Quân ta chờ đợi sự công hãm gần kề của địch, rồi mới bắn, khi thấy trúng vào khối dày đặc kia. Ấy là chiến-lược để ứng-dụng chống lại địch quân đông hơn nhiều, mà không có trọng-pháo hay súng tay.

Đội binh kéo đi, đúng giữa trưa, vô làng *Ba Tri* và ở đó đến hai

giờ đồng-hồ, rồi tiếp tục đi nữa, chiều lại đóng quân ở khỏi làng *Ba Tri* (1)

Đêm đến nghỉ quân trên một giòng cát. Xã-trưởng của nhiều làng kế cận đến đó, xin từ đây dưng công cho Pháp và nói rằng Pháp quân không lo ngại nghĩa-quân công-hãm nữa.

Ngày 17, Pháp quân đi và gặp một nhà thờ Công-giáo nhỏ, các con chiên ở chung quanh đó đều đi trốn trong mấy ngày trước. Trung-đội tiếp tục tiến dài theo bờ biển (2) trên các đụn cát cao từ năm đến sáu thước trên mặt đồng bằng; vô số cây bần mọc đầy trên những vũng sình minh mông, rồi tới đường tiến của *trung*-đội và kế đó là bờ biển.

Chiều ngày ấy [chúa-nhựt 17-11-1867 nhằm 20 th. 10 Đinh-mão] gần tới *Bảo-Thạnh* [làng nầy nay còn thấy trên địa-đồ] quê hương của Phan-Thanh-Giản, người ta đi ngang qua ruộng trồng thuốc và trồng bông vải, vài trại lớn nằm thưa thớt giữa các đám thuốc đám bông. *Một trong nhiều nhà lợp bằng tranh* là nhà của cựu bộ-trưởng trào Tự-Đức, trong một thời-kỳ lâu dài.

Mả của Phan-Thanh-Giản xây mới vừa rồi, nằm bên lề đường và chưa có chữ nào trên mộ bi. Một nhà nho hạ bút đề trên mặt trước của khuông mả khiêm nhường ấy: « Các người con không vâng lời thân-phụ. — *Vial*, q. II, tr. 181.

Có vị-trí trên bờ sông [Ba Lai] chợ cũ *Bảo-Thạnh* không mấy lớn. Bởi ngọn gió biển tạt vào, sóng đánh dữ dội chỗ *cửa Ba Lai*, ghe lớn nhỏ đến pháo-thuyền đi ngang đó cũng còn sợ nguy hiểm.

Tất cả tàu đi đến bến dưới lịnh của *Moisson*, trung-úy hạm-đội chỉ-huy chiếc *Fauconneau*: ấy là chiếc *Yatagan* [không có dự trong cuộc chiếm ba tỉnh miền Tây], chỉ-huy-trưởng *Edouard Pottier*, *La Massue* [không có dự trong cuộc chiếm ba tỉnh miền tây], chỉ-huy-trưởng *Cochet*, *La Faux* [không có dự trong cuộc chiếm ba tỉnh miền Tây], chỉ-

---

(1) Hồi năm 1867 Đinh-Mão không biết làng nầy tên gì? Trong *Monographie de Bến Tre* hồi 1903 đề tên là *Bảo-Hòa*, nay ngó thấy trên địa-đồ Hành-Chánh Nam phần 31-5-1966 làng *Vĩnh-Hòa*.

(2) Bây giờ không còn đi trên bờ biển như hồi 1867, vì đất đã bồi nhiều rồi. Các nhà địa-lý-học ước-lượng phù-sa của sông Cửu-Long trôi ra biển và đắp vào bờ trên một ngàn triệu thước khối mỗi năm, nếu tính ra thước chiều dài thì 80 thước, một trăm năm 8.000 thước. — *Văn Hóa Nguyệt san* số 57, tháng 12 năm 1960, tr. 1548, dưới số 2.

huy-trưởng *De Verneuil*, và chiếc *Biên-Hòa*, chỉ-huy-trưởng *Julien* (Công-báo ngày 5 tháng 12)». — từ «Khi nghe có rối loạn, De Champeaux.... đến Công báo ngày 5-12» là dịch của *Vial*, q. II, trang 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, và 182.

Lúc về Bến Tre, *De Champeaux* được một bức thơ của một người con của Phan-Thanh-Giản, đã viết trước những sự biến-cố. Những lãnh-tụ trẻ trung ấy báo cho biết rằng sẽ đánh giặc chống Toàn-quyền tới chừng nào đuổi chúng ta ra khỏi Lục-Tỉnh) — *Vial*, q. II, tr. 183 dòng 14 tới 19.

Nguyễn-Đình-Chiểu có làm mười bài bát-cú liên-huờn điếu Phan-Công-Tòng. Vậy xin lục đăng cho các bạn xem.

I

Thương ôi! người ngọc ở Bình-Đông (1),
Lớn nhỏ trong làng thảy mến trông.
Biết đạo khác phe con mắt tục,
Dạy dân giữ vẹn tấm lòng công (2).
Đặng danh vừa rạng bề nhà cửa (3).
Vì nước riêng đền nợ núi sông.
Một trận trải gan trời đất thấy,
So xưa nào thẹn tiếng anh-hùng.

II

Anh-hùng thà thác chẳng đầu Tây,
Một giấc sa-trường phận rủi may.
Viên đạn nghịch-thần treo trước mắt,
Lưỡi gươm địch-khái nắm trong tay.
Đầu tang ba tháng trời riêng đội.
Lòng giận ngàn thu đất nỗi dày.

(1) Làng nầy nay không còn.

(2) Chưa biết Tòng làm chức gì trong Nam-Trào trước khi lãnh chức đốc-binh.

(3) Tòng vừa lãnh chức đốc-binh ngày 9-11-1867.

Tiết mới một lòng ra đất trụm,
Cái xên con rã nghĩ thương thay (1)!

III

Thương thay, tạo-vật khuấy người ta,
Nam đổi làm Tây, chính lại tà.
Trống nghĩa bảo an theo sấm rạp,
Cờ thù công-tử guộng mây qua (2).
Én vào nhà khác toan nào kịp,
Hươu thác tay ai, vọi hỡi xa (3).
Trong số nên hư từng trước mắt,
Người ơi! trời vậy tính sao ra.

IV

Sao ra nhảy-nhót giữa vòng danh,
Son đóng chưa khô ấn đốc-binh (4)
Đuốc gió nhẹ xao đường thủy-thạch,
Cỏ hoa ngùi động cửa trâm-anh.
Trên dòng lửa cháy cờ tam-sắc (5)
Dưới gảnh đèn lờ bản thất-tinh.
Dẫu khiến nghe can vùng đất hiểm,
Chờ trời nào đến tuổi vong-linh.

V

Vong-linh sớm gặp buổi đổi suy,
Trăm nét cân-đo, ít lỗi-nghì.
Bóng bọt hình-hài vừa lố thấy (6)
Ngút mây phú-quí bỗng tan đi.

---

(1) Nghĩa hai câu nầy : Đồ-Chiểu dùng thuật ngữ để chỉ mới thua có một bàn bài kế chủ cái xên, tay em rã, người đánh bạc không gỡ đặng.

(2) Công-tử là con cụ Phan-Thanh-Giản.

(3) Vọi là dấu hiệu bày cho người trông thấy.

(4) Ngày 9-11-1867 lãnh ấn đốc-binh, đêm 15-11 chết trận, làm quan có một tuần.

(5) Tiếng *giồng* mới phải ; giồng là đất hơi cao.

(6) Đồ Chiểu sánh công danh như bóng bọt, chóng bề.

Sanh năm mươi tuổi ăn chơi mấy
Quan bảy tám ngày sướng-ích chi,
E nỗi dạ-đài quan lớn hỏi (1) :
« Cớ sao xếu-mếu cõi Ba-tri ? »

VI

Ba-tri từ vắng tiếng hơi chàng,
Gió thảm mưa sầu khá xiết than.
Vườn luống trông xuân hoa ủ-dột,
Ruộng riêng buồn chủ lúa khô-khan.
Bầy ma bất chánh duồng làm nghiệt.
Lũ chó vô cô cũng mắc nàn.
Người ấy vì ai ra cớ ấy,
Chạnh lòng trăm họ khóc quan Phan.

VII

Quan Phan thác trọn chữ trung-thần,
Ôm tiết như người cũng nghĩa dần (2).
Làng đế đành theo ông hữu đạo,
Cõi phàm hổ ngó lũ vô quân (3).
Lòng son xin có hai vầng tạc, (4)
Giồng-gạch thà không một tấm thân.
Ai khiến cuộc hòa ra cuộc chiến ?
Người qua An-lái luống bâng-khuâng. (5)

---

(1) Quan lớn là Phan-Thanh-Giản.

(2) Như người là chỉ Phan-Công-Tòng.

(3) Lũ vô quân là lũ người cộng-tác với Pháp.

(4) Hai vầng tạc là mặt trời, mặt trăng.

(5) Coi Monographie de la province de Bến Tre thấy *An-Lái* (bây giờ là *An-Hiệp*, trong Địa-đồ Hành-chánh) ở giữa hai con rạch : Rạch *Cát* (trong Địa-đồ Hành-chánh đề rạch *Cái Bông*) trên Tây-Bắc và Rạch *Mương Cao* (trong Địa-đồ Hành-chánh đề rạch *Mương Đào*) ở Tây Nam, Bắc và Đông-Bắc làng *An-Điền*. (bây giờ làng *An-Bình-Tây*), Tây và Tây-Nam là sông *Hàm Luông* ; giao mặt với *An-Lái*, trên sông *Hàm-Luông*, là cù-lao *Dat* (không bỏ dấu) nay là cù-lao *Đất* (Địa-đồ Hành-chánh). — Địa-đồ Hành-chánh Nam phần đề ngày 31-5-1966, Monographie de Bến Tre vẽ năm 1903.

VIII

Bâng-khuâng ngày xế cả than trời,
Ai đổ cho người gánh nạn đời.
Nếm mật Cối-kê (1) đâu chẳng giận,
Cắp dùi Bác-lãng (2) há rằng chơi.
Một lòng cung-kiếm nay rồi trả,
Sáu ải tang-thương mặc đổi dời. (3)
Thôi mất cũng cam, còn cũng khổ,
Nay Kim mai Tống (4) thẹn làm người.

IX

Làm người trung-nghĩa đáng bia son,
Đứng giữa càn-khôn tiếng chẳng mòn.
Cơm-áo đền-bồi ơn đất nước,
Râu ngày giữ-vẹn phận tôi con.
Tinh-thần hai chữ phao sương tuyết,
Khí-phách nghìn thu rỡ núi non.
Gẫm chuyện ngựa Hồ chim Việt (5) cũ,
Lòng đây tưởng đó mất như còn.

(1) Cuối thế-kỷ thứ sáu tr. C.N. vua *Ngô* là *Hạp-Lư* giận vua nước *Việt* là *Doãn-Thường* không chịu đồng-minh với mình mà đánh nước *Sở*, mới chiếm nước Việt và thắng *Doãn Thường* ở *Tuỳ-Lý* (phủ Gia-Hưng). Về sau, khi nghe tin *Doãn-Thường* đã chết, *Hạp-Lư* lại đánh nước Việt [Nguyên-nhơn thứ nhì không hiệp khoa-học], con *Doãn Thường* là *Câu. Tiễn* chống lại và giết *Hạp-Lư*. Con *Hạp-Lư* là *Phù-Sai* trả thù, diệt quân Việt, bắt *Câu-Tiễn* thần-phục Ngô và cho giữ miền *Cối-Kê* (Hàng-Châu bây giờ). Lúc nầy lối năm Kỷ-Tị — 412 tr. C.N., *Câu-Tiễn* nằm trên nệm dồi gai và thỉnh thoảng miệng nếm mật đắng để nhớ cái nhục thua trận. Nếm mật Cối-Kê là vậy. — sách Nguồn gốc dân-tộc Việt Nam, tr.25.

(2) Bác-Lãng, chỗ Trương-Lương mướn lực-sĩ giết vua Tần. Chẳng may cho Trương-Lương vua Tần thoát khỏi chết.

(3) Sáu ải có lẽ là Lục-Tỉnh.

(4) Ở Trung-Hoa, hồi đời Nam-Tống, đế-đô là *Lâm-An phủ* (Hàng-Châu), nước Kim đã là một quốc-gia rộng lớn trên Bắc Trung-Hoa. Nay Kim mai Tống, ý ám-chỉ nói khi Việt khi Pháp.

(5) Có câu: Hồ mã tê sóc phong, Việt điểu sào nam chi, ngựa Hồ sanh ở vùng Bắc nên khi gió sóc [gió bắc] thổi đến nó hí, chim Việt nở ở xứ Việt (Nam Trung-Hoa) nên dẫu, đem lên Bắc nó cứ tìm nhánh phương Nam xây ổ [đây là hai việc ngụ-ý, chim và ngựa ít có trí khôn mà có bổn-năng thôi].

Ý nói người ta phải nhớ Tổ-quốc như ngựa Hồ chim Việt vậy. *Phan-Bội-Châu* lấy điển-tích nầy mà đặt tên chữ là *Sào-Nam*.

X

Như còn chẳng gọi thế rằng cô,
Cái chuyện hoa-vi trước vẽ đồ.
Sở (1) hỡi trót ghi cừu họ Ngũ, (2)
Hán (3) đâu khỏi trả hận thằng Nô. (4)
Vàng tơ sử Mã giồi đường sứ, (5)
Búa vớt kinh Lân lắp dấu hồ (6)
Ngày khác xa thơ về một mối,
Danh thơm người tới cõi Hoàng-đô. (7)

Ở trang đầu bài Phan-Công-Tòng, tôi có nói các con ông Phan là đầu não trọng vụ khởi nghĩa ở *Giồng Gạch*. Vậy các người ấy là những người nào. Tôi xin kể ra đây:

1. — Một gái, không tên tuổi, do người vợ họ Nguyễn [*Nguyễn-Thị-Mỹ* tức *Can* vợ thứ nhứt trong Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, 2ème trimestre 1941, page 19] sanh ra ngày 12 tháng tám năm Nhâm-ngọ, Minh-Mạng thứ 3, nhằm thứ năm 26-9-1822. Chết ngày ấy tháng ấy.

---

* *Mười bài này chép theo Phan-Văn-Hùm: « Nỗi lòng Đỗ Chiểu », tr. 52, 53, 54 và 55.*

(1) Hồi đời Xuân-Thu (lối Kỷ-mùi — 722 — Canh-Thân — 481 tr. N.C) nước *Sở* ở phía Nam sông Dương-Tử bên Trung-Hoa.

(2) *Ngũ Viên* tên gọi khác *Tử-Tư* vì thù nước Sở nên trốn đi khỏi Sở, sau Ngũ-Viên đem quân Ngô về đánh Sở, đốt cháy thành *Dĩnh-đô*, phá nát Thái-miếu, đào mồ *Sở-Bình-vương*, dùng roi đồng đánh nát thây Sở-Bình-vương và cho lịnh bắt *Sở-Chiêu-vương*.

Sở ở đây vi như Pháp, họ Ngũ ví như người Việt, hai đàng rất nghịch thù nhau.

(3) Triều đại nhà Hán bên Trung-Hoa chánh-thức có từ năm Kỷ-hợi — 202 tr. C. N. đến Bính-tý 196 sau C. N.

(4) *Hung-Nô-quốc*, hồi đời Hán đã rộng lớn, chiếm từ Huỳnh-hà lên đến Tây-Bá-Lợi-Á và về mé Tây chiếm tới Ngoại-Mông bây giờ. Hung-Nô tranh cùng Hán.

Việt vi như Hán, Hung-Nô như Pháp, thử nào Việt cũng hi-vọng trả oán Pháp.

(5) Sử Mã là Sử của Tư-Mã Thiên, đời Tây Hán.

(6) Kinh Lân là kinh Xuân-Thu.

(7) Hoàng-tuyền là cõi âm, Hoàng-đô là đế-đô của cõi ấy.

2. — Trai tên *Duân*, do người vợ *Trần-Thị* [*Trần-Thị-Hoạch* vợ thứ ba tự *Cúc*, làng *Đơn-Duệ*, phủ *Địa-Linh*, tỉnh *Quảng-Trị*] sanh ra nhằm ngày 29 th. giêng năm Canh-Dần, Minh-Mạng thứ mười một, giờ dần (lối 4 giờ sáng) nhằm thứ hai 22-2-1830. Chết ngày mồng mười tháng tư năm Quí-Mão, Thiệu-Trị năm thứ ba, giờ thân (lối 16 giờ), nhằm thứ ba 9 Mai 1843. Chôn tại xứ của ông ngoại bà ngoại Duân ở làng Đơn-Duệ.

3. — *Hương* hay *Thôi* tự *Trọng-Thăng*, tên lúc nhỏ là *Duy* cũng con bà Trần-Thị, sanh ngày 12 th. 4 Tân-mão, Minh-Mạng thứ 12, giờ tị (lối 10 giờ) nhằm thứ hai 23-5-1831.

4. — *Tung* tự *Thúc-Thanh* cũng con bà Trần-Thị, sanh ngày 29 th. 8 Quí-tị, Minh-Mạng thứ mười bốn, giờ dậu (lối 18 giờ), nhằm thứ bảy 12-10-1833. [Trong tập Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, 2ème trim. 1941, đề *1832*].

5. — Con trai, không tên, cũng con bà Trần-Thị, sanh ngày 12 th. 10 Ất-Mùi, Minh-Mạng thứ mười sáu, giờ sửu (lối 2 giờ khuya) nhằm thứ ba 1-12-1835. Chết ngày 14 tháng 10, giờ thân (lối 16 giờ), nhằm thứ năm 3-12-1835.

6. — *Tôn*, tên hồi nhỏ *Giáp* cũng con bà Trần-Thị, sanh ngày mồng 3 th. 3 Đinh-Dậu, Minh-Mạng thứ mười tám, giờ mão (lối 6 giờ sáng) nhằm thứ sáu 7-4-1837. Chết ngày mồng 3 th. 11 Quí-tị. Thành-Thái thứ sáu [trong tập B.S.E.I., 2ème trim. 1941, đề Thành-Thái thứ năm. Theo Trần-Trọng-Kim, sách Việt-Nam sử lược, vua Đồng-Khánh thăng hà ngày 28 th. 1 năm 1888, rồi đình-thần tôn Thành-Thái lên ngôi, tính từ 1888 đến 1893 thì sáu năm], nhằm chúa-nhựt 10-12-1893. Chôn ngày hai mươi tám th. giêng Giáp-ngọ, nhằm thứ hai 5-3-1894 [trong tập Bulletin nói trên đề lầm 6-3-1894] trên núi *Hỏa-Diêm*, ngoài Nam-Giao ở Huế.

7. — Con trai không tên lúc lớn, có tên lúc sơ sanh là *Chi* cũng con bà Trần-Thị. Sanh ngày 14 th. 8 Canh-tí, Minh-Mạng thứ hai mươi mốt, nhằm thứ tư 9-9-1840. Chết ngày hai mươi tháng ấy, giờ tị (lối 10 giờ), nhằm thứ ba 15-9-1840.

Tất cả chi tiết trên đây đều rút trong B.S.E.I., 2ème trim. 1941, Phan-Thanh-Giản et sa famille, Pierre Daudin et Lê-Văn-Phúc, p. 26.

Tóm gọn lại chúng ta thấy chết những người sau đây:

1. — Một người gái sanh ra là chết.

2. — Người con trai tên *Duân* chết khi lên 13.

3. — Người con trai chết sau khi sống 3 ngày.

4. — Người con trai chết sau khi thấy mặt trời một tuần-lễ.

Còn sống *Hương, Tung,* và *Tôn.*

Hương không có dự vô cuộc khởi nghĩa, có lẽ là vì *Hương* là anh lớn phải lo chăm nom vùa hương bát nước đối với tổ tiên, còn *Tung* có tên khác là *Thanh-Liêm* và *Thanh-Tôn* làm đầu não nghĩa-quân. Về sau *Thanh-Liêm* lãnh chức-vụ Thượng-thơ, *Thanh-Tôn* đến cấp Hồng-Lô-Tự-Thiếu-Khanh. Thanh-Liêm có người con trai tên *Thanh-Khác* đặng hưởng tước của Thanh-Liêm, giữ chức Viên-Ngoại-lang trong Cơ-Mật-viện — B. S. E. I. đã nói trên, trang 13, dòng 38 tới 43.

Theo tài liệu trên đây thì không có *Phan-Ngữ* như người ta đã đặt tên cho một đường ở Đất Hộ [đường nầy hồi trước người ta gọi là Paulus Của].

*

PHẦN PHỤ

Nguơn-soái Than

Xin xem Sử-Địa số 1, bài « Tỉnh Định-Tường xưa » trang 83 và 84.

*

Phó-soái An

Một điện-tín [*thứ bảy 9-11-1867 nhằm 14 th. 10 Đinh-Mão*] *do đại-úy* Bouchet [*Vial khi thì viết* Bourchet, *khi thì viết* Bouchet, *không biết đâu là trúng*], *thanh-tra tỉnh* Vĩnh-Long, *cho hay là một tốp ba trăm người, đang tụ tập ở cửa* rạch Trà Ôn, *dưới sự điều-khiển của phó-soái* An. — *Vial, q. II, tr. 173, dòng 6 đến 9.*

Chỉ vỏn vẹn có bốn hàng thôi, làm sao biết đặng lược-sử của phó-soái ấy. Có lẽ là ngày 7 tháng hai 1872 [thứ tư 20 th. chạp Tân-mùi] phó-soái có dự cuộc công phá *chợ Trà Ôn* chăng? Điều ấy không chắc.

Tôi nêu ra đây để đánh dấu, hầu các bạn có biết gì thêm về phó-soái *An* hoặc là các người đã chết về nhiều trận chiến-tranh do Pháp gây ra, các bạn nên chịu khó góp nhóp và sẽ trao lại cho tập-san Sử-Địa để đăng lên; như thế khỏi tủi vong-linh những người đã hi-sanh vì quốc-gia mà không ai biết tên tuổi và khỏi sợ mất tích chuyện xưa.

*

Quản Sụ.

Ở rừng miền Đông, những người Mọi chịu nhiều điều gắt gao, nhiều sự

khổ cực mà không được lãnh tiền công của bọn phiến-loạn An-nam [*văn-chương đi xâm chiếm*]. *Người Mọi chực hờ có dịp tốt để tháo xiềng và bắt giao cho người Pháp đầu đảng quan-trọng nhứt, một tay sát-nhơn và đầu trộm đuôi cướp : quản* Su [*Schreiner nơi tr.265 gọi là quản Sư*]. *Ngày 9 tháng 5* [*thứ hai mồng 4 th. 4 Giáp-tí*] *quản* Su *bị hành hình gần* Bà Rịa. *Tên nầy có biệt-danh là tay tàn sát. Những người Mọi giết chết gần hai trăm tên phiến-loạn để trả thù cho những sự lạm-quyền và để đầu của các tên ấy ở bên lề đường. Rồi từ ngày ấy sắp đi, những bộ-lạc ở chỗ địa-giới ta không có làm nghịch chống Pháp.*— Vial, *q. I, tr. 277, d. 9 tới 21.*

Thế, người Việt lại có một dõng-tướng nữa, danh là quản *Su*, nhưng không biết rõ tung tích thế nào. Âu cũng là người Việt bị người Pháp uy-hiếp tinh-thần từ hồi năm Giáp-tí 1864 đến nay, khiến chôn mất tên tuổi của một người đã chống Pháp.

*

Chánh-thong quan-lanh Quoi. [chánh-tổng quản lãnh Quới, cử tên Quí nên sửa lại Quới]

Những biến-cố ấy không thể lọt qua mắt [*của Pháp*] *; vì lời khiếu nại của chúng ta, một tay cướp đáng kinh sợ ở tỉnh* Mitho, *chạy xuống Vĩnh-Long, bị câu-lưu và giao lại chúng ta. Ấy là chanh-thong-quan-lanh Quoi, tên cướp bốc một làng của ta và giết chết xã-trưởng làng ấy trước khi trốn khỏi biên-giới ta. Tên bất lương ấy bị xử tử và đã thọ hình.* — Vial, *q. I, tr. 234 dòng 18 tới 20, và tr. 278, d. 9 tới 16.*

Lối cuối tháng 9 năm 1863 (14 đến 18 tháng tám Quí-hợi) có nhiều nghĩa-quân khởi dấy đánh *Biên-Hòa, Tân An, Mitho, Cần Giộc* và *Chợ Lớn*. Hẳn là trong nầy có quân của *Quới*.

Tới tháng năm, năm 1864 [26 th. ba tới 26 th. 4 Giáp-tí] *Quới* bị nhà chức trách Việt cầm chơn trong tỉnh và vì tình-thế bắt buộc phải giao lại cho Pháp và Pháp xử tử.

Không có gì đau đớn cho bằng người Việt bắt một người yêu nước Việt mà giao lại cho người Pháp để người Pháp xử chết. Viết tới đây tay tôi bủn rủn. Ôi ! Nước yếu phải chịu khum đầu dưới lịnh của nước mạnh ?

*

Huyện Chanh.

Xem sách « Ma chère Cochinchine » tôi thấy có huyện *Chanh* (có lẽ là *Chánh*) mà Vial không có nói đến.

Tôi xin dịch ra đây cho các bạn xem và người nào biết sẽ vui lòng cho hiểu thêm.

Năm 1860-1862, cuộc khởi dấy dữ tợn hơn hết chống cuộc chinh-phục của ta Tổ-chức và chỉ-huy do người địch-thù không đội trời chung với ta là quản Định, *cuộc dấy loạn ấy tàn sau lúc* quản Định *mạng-chung, và tiếp theo là các đồng-chí của Định đều tứ tán. Một người tài-giỏi trong đám ấy là* huyện Chánh, *có phước hơn* quản Định, *thoát đi tới địa-giới* Bình-Thuận *và ở đây lo lập đồn bót rất chắc chắn để chống bọn* Bạch-quỉ. *Trào-đình Huế, dễ dãi và bạc nhược* [?] *không làm chi để phản-ứng công cuộc khởi nghĩa ấy, sau lại phong chức Thị-độc* [?] *quan lớn miền Nam, để tăng-gia danh-dự cho* huyện-Chánh. *Có chỗ nương cậy cứng cát,* Chánh *gom góp quân binh lại, với bọn phiến-loạn không chỗ dung thân ở Nam kỳ: với những yếu-tố ấy,* Chánh *tổ-chức những* Hộ-mộ, *đồn kiên-cố, trên dãi đất hoang-vu hay mới khai khẩn cạnh bên ranh-giới, những đồn này trở nên tai họa cho bọn người* Chàm *ở đó.*»

. . . . . .

Huyện Chánh, *người sáng lập ra tổ-chức ấy, đã chết năm 1869, và chức quan lớn miền Nam cũng xóa bỏ, trào-đình An nam đã bắt cần phong cho* Chánh *chức này. Một người phụ-tá hoạt-động tên là* Bô Thong, *ở tại* Man-Thiết, *cũng theo* Chánh *mà qua bên kia thế-giới; và* quản Trương *còn có tên khác trong dân-gian gọi là* Đề Trương *hết cướp bốc và thế-lực của y lần lần bị hư hủy*». — *Dürrwell, Ma chère Cochinchine, tr. 50 và 51.*

PHÙ LANG TRƯƠNG BÁ PHÁT
Khởi viết: 6-7-1964
Viết xong: 30-7-1964

*

NHỮNG SÁCH DÙNG ĐỂ KHẢO-CỨU:

— Paulin Vial, Les premières années de la Cochinchine, tome II, Paris, Challamel Aîné, Libraire-Editeur, 30 rue des Boulangers et 27, rue de la Belle-chasse, 1874, pp. 172, 173, 156, 157, 224, 225, 226, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183.

— Paulin Vial, Les premières années de la Cochinchine, tome I, pp. 256, 255, 277, 234, 278, 234.

— Alfred Schreiner, Abrégé de l'histoire d'Annam, 2ème édition, Imprimerie Coudurier et Montégout. Sài-gòn, 906, pp. 292, 291, 265.

— Georges Dürrwell, Ma chère Cochinchine, La Renaissance du Livre, Editions Mignot, 78 Boulevard Saint — Michel, Paris, 1910, pp. 50, 51

— Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, 2ème trimestre 1941, Phan-Thanh-Giản et sa famille, Pierre Daudin et Lê-Văn-Phúc, pp. 26, 13.

— Annuaire de la Cochinchine, 1868, pp. 91, 121.

— Phan-Văn-Hùm — « Nỗi lòng Đồ Chiểu », in lần thứ hai. Tân Việt xuất-bản, in xong 15-12-1957, tr. 52, 53 54, 55.

— Đại Nam Nhất Thống chí, Lục-Tỉnh Nam kỳ. Tập Hạ, Bộ Quốc Gia Giáo Dục xuất-bản, 1959, trang 4.

— Đào-Duy-Anh — « Nguồn gốc dân-tộc Việt-Nam », Thế-Giới xuất-bản, 1950, trang 25.

— Nguyễn-Như-Lân, 200 năm dương-lịch và âm-lịch đối chiếu 1780-1980, nhà in Man-Sanh, giấy phép số 220 XB, ngày 6-2-1961.

— Văn-Hóa Nguyệt San số 57, xuất-bản tháng 12, 1960, trang 1548.

— Monographie de la province de Bến Tre, Saigon, 1903.

— Địa-đồ Hành-chánh Nam phần, ngày 31-5-1966.

MARUKA MACHINERY CO. LTD.

Đại diện

Vỏ và ruột xe máy,
Đồ phụ tùng xe may.
Đồ phụ tùng xe hơi
Bạc đạn đủ loại

Các loại máy móc
Kỹ nghệ, ổ Bi và
bạc đạn, vật dụng
và đồ sắt

Tủ lạnh « Hi-tachi »
Máy điều hòa không
khí « Hi ta chi »
đồ điện «Hi-tachi»
máy móc kỹ nghệ

HÀNG NGUYÊN XỨ

NHẬT — MỸ — ĐẠI HÀN — ĐÀI LOAN

Saigon Office :
13, Trần Hưng Đạo
P. O Box No. 121. Sài gòn
Cable address : « Maruka »
Tel : No 23A8988

Head Office :
No 41 Bungo-Wachi
Higashi — Ku
Saka — Japan
P. O. Box No Higashi : 350
Osaka
Cable Add : «Maruka Osaka»
Tel : No 940271 — 9

NẠN ĐÓI NĂM ẤT-DẬU — 1945

▽ TĂNG XUÂN AN

Cách đây hai giáp (24 năm) Bắc-phần đã chịu đựng một nạn đói khủng khiếp chưa từng thấy trong lịch-sử Việt-nam. Theo thống-kê của nhà cầm-quyền hồi đó thì số người chết độ hai triệu tức gần một phần tư dân-số Bắc-phần (1)

*

1 *VÀI CẢNH RÙNG RỢN CỦA NẠN ĐÓI.*

Những ai đã sống ở các đô-thị lớn như Hà-nội và Hải-phòng không thể quên được những cảnh rùng rợn hàng ngày xảy ra trong những tháng đầu năm 1945. Trên các nẻo đường dẫn tới Hải-phòng, từng đoàn người thất thểu từ ngoại-ô tiến vào trung-tâm thành-phố để khất-thực. Trong những đoàn người này già có, trẻ có, trai có, gái có; nhưng cái đói đã làm họ không còn hình người. Da mặt nhăn nheo, đen đủi, hai má hõm sâu, đôi mắt lờ đờ không còn một tia sinh-khí nào. Trông họ khó phân biệt được là đàn ông hay đàn bà, già hay trẻ. Tất cả chỉ còn da bọc xương và nhiều người quần áo rách mướp chỉ có manh chiếu quấn quanh thân. Ngay những thiếu-nữ cũng không còn biết e thẹn nữa!

Hồi đó vài hội thiện nấu cháo bày ở viện Tế-bần đường Lạch-tray hoặc ở lò Sát sinh đường An-dương để cứu-trợ đồng-bào. Nhiều bộ xương, chân tay run rẩy, cố lách tới chiếc bàn dài. Hai bàn tay khẳng khiu như hai ống sậy cố nâng bát cháo, một tia hy-vọng bùng lên trong đôi mắt lờ đờ nhưng rồi vì kiệt-lực, kẻ khốn nạn này ngã chết quay trên mặt đất, nước cháo tung tóe khắp người.

Nạn đói năm 1945 xảy ra đúng vào mùa đông nên mỗi đêm lưỡi hái của tử-thần thâu được nhiều kết quả. Nạn-nhân không chịu được cái đói và cái rét nên chết co quắp trên vỉa hè, dưới mái hiên hoặc ở ngưỡng cửa nhiều căn phố. Sáng ra vừa mở cửa thì một xác chết ngã

---

(1) Thống kê năm 1945-1946.

vật vào trong nhà. Chủ nhà phải thuê người lôi xác chết ra vỉa hè đợi xe rác của Sở Vệ-sinh mang đi. Do đó xảy ra vụ lợi dụng xác chết. Nhiều kẻ thiếu lương tâm lôi xác từ căn nhà này sang đặt vào cửa nhà bên cạnh để kiếm tiền thuê một lần nữa.

Khi nạn đói mới bắt đầu, số người chết còn ít, mỗi buổi sáng xe hơi mang dấu Hồng-thập-tự của Sở Vệ-sinh đi các phố nhặt xác mang về Bệnh viện thành phố cuốn chiếu đem chôn. Về sau số người chết đói tăng nhiều, một xe Hồng-thập-tự không đủ, Sở Vệ-sinh thành-phố phải thuê xe bò nhặt xác và tại Bệnh-viện thành-phố, một nhân viên Sở Vệ-sinh đếm số xác trả tiền. Tới khi số người chết nhiều quá, phố nào cũng có nên không thể tập-trung xác ở một nơi nữa. Sở Vệ-sinh cho phép nhà thầu được đem xác đi chôn. Họ chỉ cần bảo người nhặt xác cắt đôi vành tai của xác chết xâu lại rồi mang tới Sở Vệ-sinh lấy tiền.

Dọc con đường từ cầu Niệm tới tỉnh-lỵ Kiến-an, Sở Công-chính đã cho đào sẵn những hố dài để các xe hất xác chết xuống rắc một lần vôi bột rồi lấp đất cho đầy. Những ngôi mộ công cộng này là nơi an-nghỉ của hàng chục ngàn nông dân xấu số. Thương thay cũng một kiếp người!

2 *NHỮNG NGUYÊN-NHÂN GÂY RA NẠN ĐÓI.*

Nạn đói năm 1945 xảy ra vào khoảng 4 tháng sau vụ mùa năm 1944. Năm đó ở Bắc-kỳ vụ chiêm tốt nhưng vụ mùa bị thất thu và Nam-kỳ được mùa, gạo không xuất-cảng được, ứ đọng đến nỗi Nhà Đèn phải đốt lò bằng thóc thay than đá. Vậy nạn đói có những nguyên-nhân do thời-cuộc chứ không phải do thiên-tai gây ra.

• *NGUYÊN-NHÂN THỨ NHẤT : CHÍNH-SÁCH THU THÓC CỦA PHÁP.*

Theo các nhà kinh-tế-học thì chỉ những năm mưa thuận gió hòa Bắc-kỳ và Trung-kỳ mới sản-xuất đủ thóc cho dân dùng. Năm nào không may xảy ra bão, lụt hay hạn hán thì dân thiếu ăn và phải có gạo mang từ Nam-kỳ ra mới tránh được nạn đói.

Năm 1931 Bắc-kỳ có độ 6.500.000 dân với 1.294.000 mẫu tây ruộng chia như sau :

269.000 mẫu ruộng chiêm,

410.000 mẫu ruộng mùa,

616.000 mẫu ruộng hai mùa (1).

(1) Tài liệu của Giáo sư Gourou.

Tính trung-bình thì mức sản-xuất của Bắc-kỳ là 1.600.000 tấn thóc trong một năm (trung-bình của những năm 1927-1931). Phải trừ đi:

200.000 tấn thóc xuất-cảng
75.000 tấn thóc giống
50.000 tấn để nấu rượu
Tổng cộng 325.000 tấn.

Số còn lại (1.600.000 tấn trừ 325.000 tấn) là 1.275.000 tấn thóc để nuôi 6.500 000 dân thì trung-bình cả năm mỗi người chưa được 200 kí-lô thóc tính ra gạo chừng 130 kí-lô. Theo tài-liệu của cuốn *Les documents de démographie et de riziculture* (1) thì mức tiêu thụ trung-bình của một người Việt-nam phải là 557 kí-lô thóc tức 219 kí-lô gạo. Như vậy với số sản-xuất trung-bình 1.600.000 tấn, dân Bắc-kỳ không bao giờ được ăn no. Ngay những năm được mùa họ cũng phải ăn thêm bắp, khoai, rau.

Từ năm 1940 Nhật chiếm đóng Đông-dương. Số quân tăng dần và vào khoảng cuối năm 1944 lên tới gần 100.000 người (2). Theo thỏa-ước ký kết giữa hai chánh-phủ Pháp và Nhật thì Đông-dương phải cung cấp lương thực cho đoàn quân chiếm đóng của Nhật. Bắc-kỳ đã thiếu gạo vì vụ mùa năm 1944 bị thất thâu nay phải nuôi thêm gần 100.000 miệng ăn nên lại càng thiếu hơn nữa. Ấy là chưa kể số gạo mà Nhật tải đi nuôi quân đội còn đóng ở Quảng-tây bên Trung-hoa.

Để có đủ gạo cung cấp cho quân Nhật, Chính-phủ Pháp bắt nông dân Bắc-kỳ bán thóc theo giá chính-thức cho Chính-phủ. Tùy theo ruộng tốt hay xấu, nông-dân phải nộp từ 2 tạ tới 2 tạ rưỡi cho mỗi mẫu không kể số thâu-hoạch thực sự là bao nhiêu (3). Vì vậy mà nhiều nơi ruộng xấu, mỗi năm trừ số thóc dự trữ để ăn tới vụ sau, không sao đủ số thóc để nộp nên chủ ruộng phải bỏ tiền đong thóc dùng trong gia-đình, sau khi đã bán đủ thóc cho nhà nước (4). Dân quê vô cùng khốn khổ vì họ phải nộp thóc theo giá hạ rồi phải đi đong gạo

(1) Tài liệu về nhân-khẩu-học và nghề trồng lúa.

(2) Theo tài liệu của J. Laversanne, *Historama số 174 tháng 3 năm 1966.*

(3) Theo tài-liệu của tạp-chí Trung-bắc chủ-nhật số 172.

(4) Theo tài-liệu của tạp-chí Trung-bắc chủ-nhật số 162.

theo giá thị-trường rất cao: năm 1943 giá gạo chính thức do Pháp ấn-định có 26$ một tạ trong khi giá thị-trường lên tới 57$, tới năm 1944 giá chính thức vẫn không tăng mà giá thị-trường lên tới 350$, 400$. Tháng 7 năm 1945, giá chính thức do Nhật ấn-định là 55$ một tạ và giá thị-trường lên tới 700$, 800$ một tạ (1). Hậu quả rất tai hại: nông dân Bắc-kỳ nghèo xác xơ phải bán đồ thờ tự, bán cả con để có tiền nuôi gia-đình.

Từ năm 1942 tới năm 1944 số thóc mà Chính-phủ Pháp thu của nông-dân mỗi năm một tăng thêm nhiều vì ngoài số thóc phải nộp cho Nhật, Pháp thu thêm giấu trong các kho bí-mật để nuôi quân trong trường-hợp xảy ra chiến-tranh giữa Pháp và Nhật:

Năm 1942: 18.098 tấn.

Năm 1943: 130.205 tấn.

Năm 1944: 186.180 tấn (2).

Theo những con số trên thì năm 1944 số thóc thu gấp mười lần năm 1942. Như chúng ta đã biết vụ mùa năm 1944 của Bắc-kỳ bị thất thâu vì ba trận bão tàn-phá các tỉnh Nam-định, Thái-bình, Hải-dương và Bắc-ninh nên số thóc sản-xuất chỉ được gần 1.000.000 tấn. Trong số này Chính-phủ Pháp đã thu tới 125.000 tấn (2). Nếu cộng thêm 55.000 tấn để làm thóc giống thì số thóc còn lại để nuôi gần 9 triệu dân miền Bắc cho tới vụ chiêm năm 1945 chỉ còn độ 820.000 tấn.

Mức tiêu-thụ tối thiểu hàng năm của một người Việt-nam là 200 ki-lô thóc trong một năm thì trong 7 tháng (từ tháng 11-1944 tới tháng 5-1945) mỗi người phải ăn 120 kí-lô thóc. Như vậy với số 820.000 tấn thóc chỉ đủ nuôi 6.834.000 người. Nếu ta tính dân-số Bắc-kỳ vào cuối năm 1944 là 8.500.000 người thì có tới 1.666.000 người không có ăn. Nếu ta tính thêm số gạo dùng để nấu rượu thì số người thiếu ăn phải tới 2.000.000, đúng với con số người chết đói mà Chính-phủ Trần-Trọng-Kim đã đưa ra hồi đó. Trong bài «Nạn đói ở Bắc-kỳ đã làm một triệu người chết (3) tác-giả chỉ đưa ra con số người chết đói từ 600.000 tới 800.000 là dưới sự thật.

---

(1) Theo tài-liệu của tạp-chí Trung-bắc chủ-nhật số 251.

(2) Theo cuốn *Témoignages et documents français relatifs à la colonisation française au Việt-nam* của Desrousseaux.

(3) Theo tài liệu *«La famine au Tonkin a fait un million de morts»* của Laversanne đăng trong tạp-chí *Historama số 174 tháng 3 năm 1966*.

- *NGUYÊN-NHÂN THỨ HAI: CHÍNH-SÁCH BẮT DÂN NHỔ LÚA TRỒNG CÂY CÔNG NGHỆ CHO NHẬT.*

Theo thỏa-ước đã ký thì ngoài gạo Chính-phủ Đông-dương còn phải cung cấp nhiều loại sản-phẩm công-nghệ cho Nhật như bông, đay, gai để đan bao đựng gạo và đậu-phọng, thầu dầu, vừng (mè) để chế tạo dầu dùng cho quân- đội. Chính-phủ Đông-dương bắt dân quê các tỉnh Bắc-ninh, Hải-dương, Nam-định, Thái-bình nhổ thóc trồng các loại cây công-nghệ. Theo niên-giám thống-kê năm 1946 thì so với năm 1940 diện-tích trồng cây công-nghệ tăng 9 lần:

Loại cây	Năm 1940	Năm 1944
Bông		3.430 mẫu tây
Gai		54 —
Đay		12.900 —
Đậu phọng		4.000 —
Thầu dầu		18.500 —
Vừng (mè)		3.220 —
Cộng	5.000 mẫu	42.104 mẫu tây

Theo tờ trình của Thống-sứ Bắc-kỳ Chauvet thì năm 1944 diện-tích ruộng trồng những loại cây công-nghệ ở Bắc-kỳ lên tới 45.000 mẫu. Nếu trung bình một mẫu ruộng sản-xuất 13 tạ thóc (kể cả vụ mùa và vụ chiêm) thì 45.000 mẫu có thể sản-xuất được 13 tạ × 45.000 = 585.000 tạ thóc. Ngoài ra giữa hai vụ lúa, nông-dân có thể trồng thêm khoai, sắn (khoai mì) và mức sản-xuất độ 110.000 tạ giá-trị dinh dưỡng bằng 72.000 tạ thóc. Như vậy nếu không phải trồng cây công-nghệ thì riêng năm 1944 dân Bắc-kỳ có thêm chừng 585.000 tạ + 72.000 tạ = 657.000 tạ thóc. Với số lượng trên có thể cứu sống được 547.500 người.

- *NGUYÊN-NHÂN THỨ BA: THỰC-DÂN PHÁP CỐ Ý GÂY NẠN ĐÓI ĐỂ ĐẠT NHỮNG MỤC-TIÊU CHÍNH-TRỊ THẬM ĐỘC.*

Như đã trình bày ở trên, nạn đói năm 1945 một phần là do việc chính-phủ Đông-dương thu thóc để cung cấp cho Nhật và tích-trữ thóc để nuôi quân khi xảy ra cuộc xung đột với Nhật, một phần là do việc Pháp bắt nông-dân phải trồng cây công-nghệ. Nhưng một khi nạn

đói xảy ra, Chính-quyền Pháp có thể cứu-vãn tình thế và giảm tới mức tối thiểu số người chết đói.

Trước hết Pháp có thể mở kho tích-trữ thóc giấu rải rác ở miền thượng-du Bắc-kỳ để cứu nạn đói. Sau việc cứu-cấp khẩn đó, chính-quyền Pháp có thể lo tới chuyện tải gạo Nam-kỳ ra Bắc vì năm 1944 miền Nam được mùa, vì chiến-tranh không thể xuất-cảng được giá thóc rẻ đến nỗi nhà đèn Chợ-quán đốt thóc thay thế cho than đá.

Vẫn biết rằng vào cuối năm 1944 phi-cơ Đồng-minh phá hủy nhiều cầu cống và đường Xuyên Việt chỉ chạy được từng quãng, nên việc chuyên chở hàng hóa từ Nam ra Bắc khó khăn. Nhưng nếu Pháp thật tình muốn cứu trợ cho nhân dân Bắc-kỳ thì họ vẫn có thể làm được. Một bằng chứng là vào khoảng tháng 4 tháng 5 năm 1944 *«người ta vẫn thấy gạo Nam-kỳ chở ra tới Vinh, nhưng người Pháp cho tích trữ lại trong các kho ở đó và chỉ cho ra tới Bắc-kỳ một số rất ít»* (1).

Ngoài đường bộ còn có thể dùng thuyền mành chở gạo Nam-kỳ ra Bắc. Vì vấn-đề sinh sống các chủ thuyền mành vẫn mạo-hiểm ra khơi và thường đêm đi ngày nghỉ để tránh phi-cơ Đồng-minh. Trong lúc hàng triệu người chết đói. Chính-quyền Pháp vẫn giữ những điều-kiện khắt khe về việc chuyên chở thóc gạo từ Nam ra Bắc như là phải bán cho Chính-phủ 3/4 số gạo tải ra Bắc và chỉ trả công đài tải mỗi tạ là 20$ (2). Với những điều-kiện khắt khe đó, không chủ thuyền mành nào chịu xông pha nguy-hiểm, có khi mất cả chiếc thuyền nếu bị phi-cơ Đồng-minh bắn trúng, để tiếp-tế cho dân Bắc. Chính vì vậy mà năm 1941 số gạo Nam-Kỳ mang ra Bắc tới 185.620 tấn mà cả năm 1944 chỉ còn chở ra Bắc được 6.830 tấn, nhưng tất cả số gạo này đều dùng vào việc nấu cồn thay thế ét-săng chứ không phải để tiếp-tế cho dân đói. (2)

Trước sự thờ ơ của chính-quyền Pháp và căn cứ vào những tài-liệu sau đây, chúng ta có thể ngờ rằng thực-dân Pháp đã có kế-hoạch làm cho hai triệu dân Bắc chết đói.

a) Một nhân-viên Ban Cứu-tế nạn đói Hà-nội đến yết-kiến Thống-sứ Chauvet trình bày về những cảnh khủng khiếp của nạn đói và xin nhà nước tìm phương cứu-trợ hữu hiệu hơn. Chauvet lãnh đạm trả lời:

---

(1) Theo Nghiêm-xuân-Yêm trong bài *« Nạn dân đói »* đăng trong Tạp-chí Thanh-nghị số 107.

(2) Theo quyển *Bulletin économique de l'Indochine* năm 1944.

« *Ông nói hiện nay dân đói. Những dân An-nam bao giờ chẳng vẫn quen nhịn đói? Nạn đói hiện nay chỉ như một cơn sốt rét. Tự nó sẽ lui dần.* » (1)

Căn cứ vào câu trả lời trên của người cầm vận mạng của gần 9 triệu dân Bắc-kỳ, người ta có thể cho rằng nạn đói năm 1945 là cái hãm (frein) tốt nhất mà chính-quyền Pháp đã cố tình tìm ra để làm bớt lòng hăng hái yêu nước của người Việt-nam trong khi thế-lực của Pháp lung lay vì sự có mặt của quân-đội Nhật ở Đông-dương.

b) Theo Desrousseaux viết trong cuốn « Chứng ngôn và tài-liệu của Pháp liên can tới nền đô-hộ Pháp ở Việt-nam » *(Témoignages et documents français relatifs à la colonisation française au Vietnam)* thì thực-dân Pháp cố tình gây nạn đói để chủ đồn-điền cao-su và chủ mỏ có thể mộ phu dễ dàng với số tiền công thật hạ: « Người nhà quê Việt-nam chỉ chịu rời bỏ làng xóm để làm việc khi hắn chết đói nên phải đi tới kết-luận lạ lùng này là phương thuốc để chữa sự quẫn bách hiện tại (việc thiếu nhân-công) là phải bần-cùng hóa nông-thôn, rút bỏ những sự cấp-phát, hạ giá nông-nghiệp »

(...Le Nha-que ne consent à travailler hors de son village que lorsqu'il crève de faim, il faut arriver à cette conclusion bizarre que le remède du malaise actuel est d'appauvrir les campagnes,, de supprimer les allocations, de baisser le prix des produits agricoles...)

3 *HẬU-QUẢ CỦA NẠN ĐÓI.*

• *VỀ PHƯƠNG-DIỆN KINH-TẾ.*

Nạn đói năm Ất-Dậu (1945) ảnh-hưởng tai-hại tới nền kinh-tế Bắc-phần. Theo con số do Chính-phủ Trần-Trọng-Kim đưa ra thì nạn đói đã giết gần hai triệu người. Nếu kể cả số người chết vì các bệnh truyền-nhiễm do nạn đói gây ra thì số người chết lên tới hai triệu rưỡi tức quá 1/4 dân số Bắc-kỳ hồi đó.

Những tỉnh được coi là vựa thóc của miền Bắc như Nam-định, Thái-bình, Hải-dương lại là những tỉnh nhiều người chết đói nhất. Năm 1946 chúng tôi tản-cư về Thái-bình. Trong khi đi công-cán ở nhiều phủ, huyện chúng tôi đã được dân địa-phương kể cho nghe nhiều thảm cảnh do nạn đói gây ra... Có làng dân-số giảm đi quá nửa, một phần chết đói tại sinh-quán, một phần bỏ làng đi khất-thực rồi không trở về nữa,

(1) Theo Nghiêm-xuân-Yêm trong bài « *Nạn dân đói* ».

có lẽ đã vùi thân ở nơi nào. Nhiều gia-đình không còn người nào sống sót, nhà cửa, ruộng nương bỏ hoang vô thừa nhận. Riêng làng Thượng-tầm thuộc phủ Thái-ninh tỉnh Thái-bình (nơi đặt Văn-phòng Nha Giám-đốc Giáo-dục Chiến-khu III), năm 1944 có hơn 4.000 dân, trong số nầy có 900 xuất đinh thì số người chết đói lên tới 2.300 người, trong số có 500 *xuất-đinh*. Số ruộng trong làng có 1.000 mẫu thì bỏ hoang tới quá nửa. Ngay cuối năm 1946, gần hai năm sau khi xảy ra nạn đói, mức sản-xuất của dân làng chưa đạt được con số năm 1944.

Nạn đói còn ảnh-hưởng tai hại hơn đối với nghề chăn nuôi. Trong những năm 1944, 1945 số gia-súc giảm đi tới 60, 70 phần trăm vì nông-dân chưa có gạo để nuôi chính thân mình thì làm gì còn thực-phẩm để nuôi gà, vịt, lợn, chó nữa. Tại nhiều nơi người ta đói quá ăn cả bã đậu, rau chuối, củ chuối là những thứ chỉ để nấu cho lợn ăn. Vào đầu năm 1945 những hàng rào dâm bụt trụi hết lá, củ chuối ở miền châu-thổ bị đào bới hết nên đã có người buôn củ chuối từ miền trung-du mang về bán với giá 150$ một tạ (1)

Vào đầu năm 1945 ở trung châu Bắc-kỳ gà, vịt, lợn đều bị chủ giết ăn thịt, cả chó để giữ nhà cũng không còn. Một sự yên lặng rùng rợn bao phủ làng, xóm. (2).

Trước sự thiếu gia-súc đó chính-qnyền phải cấm giết lợn, dê, trâu, bò, lúc đầu chỉ cấm một ngày trong tuần lễ, sau tăng lên hai ngày (3). Số gia-súc giết thịt ít quá nên ngay từ sáng sớm ta đã chen chúc nhau trước các hiệu bán thịt sống và khi hiệu mở cửa phải xô đẩy nhau mới mua được miếng thịt. Những kẻ đến chậm hay đuối sức phải về tay không.

- *VỀ PHƯƠNG-DIỆN LUÂN-LÝ*

Nạn đói làm người ta mất cả nhân-phẩm, không còn lương tâm. Con người rơi xuống hàng súc-vật và những tình cảm thiêng liêng như tình mẫu-tử cũng không còn. Có bà mẹ bán con lấy một, hai đồng bạc, về sau bán không người mua thì đổi con lấy bát cơm đỡ đói. Có sản-phụ

---

(1) Theo Nghiêm-xuân-Yêm « *Nạn dân đói* »

(2) Theo Tảo Hoài. Thanh-nghị số 104

(3) Theo tài-liệu đăng trong Tạp-chí Trung-bắc chủ-nhựt số 153.

vừa sinh con đã phải gạt lệ bỏ đứa hài-nhi vô tội vào bụi bờ để khỏi phải nuôi nấng.

Vào cuối năm 1944 và đầu năm 1945 nạn đói trở nên trầm trọng, nhiều người ăn cả thịt chuột cống là con vật mà ngày thường người ta coi là vật ghê tởm. Tại vài đô-thị, sự mua bán thịt chuột trở nên công khai và Phủ Thống-sứ phải ra nghị-định « *cấm chuyên chở và bán chuột sống hay chết, chuột chưa nấu chín hoặc đã chế* thành món ăn » (1)

Sau thịt chuột người ta ăn cả thịt người. Theo tin đồn thì ở vài đô-thị đông dân như Hà-nội, Hải-phòng có một bọn lưu-manh táng tận lương tâm bắt cóc trẻ thơ mang ra ngoại-ô giết lấy thịt bán cho hàng phở, hàng bánh cuốn. Tin đồn này không được chính quyền cải-chính nên nhiều bà mẹ ngày đêm lo lắng, giữ con nhỏ trong nhà không dám rời chúng nửa bước. Hồi đó chúng tôi được một người bạn thân, tòng-sự tại Sở Cảnh-sát Hải-phòng cho biết rằng có một lần cảnh-binh bắt được hai tên đương giết một đứa trẻ trong nghĩa-trang An-dương ở ngoại-ô Hải-phòng. Vì sợ làm hoang mang dân chúng nên chính-quyền không dám đem vụ đó ra xử công-khai.

- *VỀ PHƯƠNG-DIỆN CHÍNH-TRỊ.*

Pháp thu thóc và không muốn cứu trợ dân Bắc cố tình gây ra nạn đói khủng khiếp để đạt những mục-tiêu sau đây:

a) Mục-tiêu thứ nhất là để gây lòng công-phẫn của người Việt-nam đối với bọn Phát-xít Nhật vì Pháp cho tay sai rỉ tai cho mọi người hiểu rằng nạn đói là do Nhật gián-tiếp gây ra. Nếu người Việt-nam oán ghét Nhật thì tận tình giúp đỡ đoàn quân Đồng Minh sẽ đổ bộ lên bán-đảo Đông-dương sau này.

b) Mục-tiêu thứ hai là dùng nạn đói làm vây hãm để người Việt-nam vì thiếu ăn quên cả lòng ái-quốc.

Nhưng trái hẳn sự mong mỏi của người Pháp, đêm mùng 9 tháng 3 năm 1944, Nhật đảo-chính Pháp. Sau một đêm chiến đấu rời rạc, quân Pháp đầu hàng. Công trình mà thực-dân Pháp đã tốn công xây dựng trong gần một thế-kỷ sụp đổ một cách nhục nhã. Dân Việt-nam thờ ơ trước sự thất-bại của Pháp rồi tới khi Nhật bại trận, dân tộc

(1) Theo tài-liệu Tạp-chí Trung-bắc chủ-nhật số 169.

Việt-nam sung sướng bẻ gãy hai cái tròng đã siết chặt vào họng họ trong bao nhiêu năm.

*

Nạn đói năm 1945 là một đại họa cho dân-tộc Việt-nam do thực-dân Pháp và phát-xít Nhật gây ra. Hơn hai triệu người chết. Nền kinh-tế miền Bắc kiệt quệ và ảnh hưởng tai hại tới công cuộc kháng-chiến chống Pháp trong những năm 1945-1954.

TĂNG XUÂN AN

ĐỌC TÀI LIỆU CỦA SỞ MẬT THÁM ĐÔNG DƯƠNG VỀ ĐÔNG DƯƠNG CỘNG SẢN ĐẢNG

▽ BÀNG THỐNG (*)
▽ ĐÔNG TÙNG (*)

L. T. S: Hai tác giả viết bài này đều thuộc những nhân chứng quan trọng, là cựu đảng viên Cộng sản từ hồi đảng này còn trong thời kỳ phôi thai; trong số đó ông Bàng Thống Trần Tư Chính là người có hình đàng trong tài liệu của L. Marty (*). Sự lên tiếng chất chính của hai nhân chứng có một giá trị đặc biệt.

Phần trích dịch đăng về Đông Dương Cộng sản đảng *được chấm dứt, vì tuy bài còn dài nhưng chỉ là phần phụ lục gồm đảng qui, tuyên ngôn, thư từ...*

Đây là một tài liệu khá đầy đủ và xác thực hơn bất cứ tài liệu nào từ trước tới nay viết về *Đông-dương Cộng-sản đảng* cũng như tổ chức tiền thân của đảng nầy là « *Việt-Nam cách-mạng Thanh niên Đồng chí hội* ».

Tuy nhiên, nói như thế không có nghĩa bảo rằng — tập tài liệu nầy đã được cụ thể hóa hay không có một khuyết điểm nào. Hai chúng tôi là những người trong cuộc, tự nhận thấy mình có nhiệm vụ nên bổ di và xác định thêm hầu giúp tài liệu những người viết lịch-sử sau nầy được nhận định dễ dàng.

Phụ chú: (*) Trần-Tư-Chính, biệt hiệu đặt ở Quảng-Châu là Bàng-Thống (Trong nguyên tác của L. Marty viết lầm Trần sư Chính dit Băng Thống).

Bàng-Thống Trần-Tư-Chính là một trong những người đầu tiên của tổ chức *Việt-Nam Cách-mạng Thanh niên Đồng chí hội* sau đó là đảng viên đảng Cộng-sản Đông-dương.

Nguyên quán người Hà-nội, cựu sinh viên trường Võ-bị Hoàng-Phố ở Quảng-Châu (Tàu). Khi trở về được phái vào Nam cùng Ngô-gia-Tự rồi bị mật thám Pháp bắt ở Sài-gòn. Hiện nay là hội viên hội Ai-hữu cựu Sinh-viên trường Võ-bị Hoàng-Phố (chi bộ Sài-gòn, gồm nhiều người Trung-hoa).

Nhưng trước khi đi vào phần nội dung sự việc, chúng tôi xin nhấn mạnh trước ở đây — như chúng tôi vẫn thường nói: « Lịch-sử Cách-mạng Việt-Nam nói chung, đảng Cộng-sản Đông-dương nói riêng, hiện nay chưa có một người nào có thể viết đúng được hết, kể cả phe này (Hồ-Chí-Minh và đồ đệ của ông) và phe kia (Louis Marty và gián điệp Quốc-tế) ».

Tại sao lại khó khăn như thế ? lý do vì :

1/ TÀI LIỆU CỦA L. MARTY VÀ CÙNG LOẠI.

Tư liệu nào mà nhóm L. Marty dùng để viết :

a) Do những bản báo cáo của những thám tử của ông hay ngành mật thám của ông phái đi dò la, lượm lặt về đúc kết và phối kiểm lại

b) Do những đảng viên hay tổ chức cách-mạng khi bị đổ vỡ, bị bắt, bị tra tấn chịu đựng không nổi cung khai ra, lập thành hồ sơ, sở Mật thám phối kiểm lại.

Loại tài liệu nầy không phải là không xác thực. Tuy nhiên, cũng chỉ là tương đối mà thôi. Lý do thứ nhứt : — Cán bộ chính trị, nhất là cán bộ Cộng-sản, hoạt động bí mật, lời khai bao giờ cũng được chuẩn bị trước. Ví dụ như lỡ khi bị bắt sẽ phải cung khai như thế nào, phải nhận những gì để cho địch tin, đánh lạc hướng địch như thế nào, phải khai ra sao cho địch vừa tin và cũng vừa bảo tồn được cơ sở và cán bộ của đảng, chỉ một mình đi tù hay một bộ phận nào đó bị bại lộ mà thôi. Cho nên hồ sơ của những người bị bắt nhiều khi cũng sai sự thật. Lại có trường hợp bị đánh đau quá nhận liều. Thứ hai : —Những báo cáo của các thám tử đi về, mặc dù đã được phối kiểm, nhưng cũng không hoàn toàn tránh hết tệ hại « vẽ rắn thêm chân », chưa nói tới trường hợp khi bị đối phương bỏ thuốc độc, đánh lạc hướng điều tra, theo dõi.

2/ TÀI LIỆU CHÍNH DO NHỮNG NGƯỜI CÁCH-MẠNG VIẾT.

Loại tài liệu nầy không phải đã tránh hết sai lầm thất thiệt, nguyên nhân chính là :

Phụ chú : (*) Đông-Tùng, chánh quán người xã Nam-Lâm, huyện Nam-đàn, tỉnh Nghệ-an ; cựu hội viên của tổ chức *Việt-Nam Cách mạng Thanh-niên Đồng-chí hội* sau cũng là đảng viên đảng Cộng-sản Đông-dương. Chính tên là Nguyễn-Dật, khi vào trường Hoàng-Phố mang biệt hiệu là Chung-Phong. Được phái khiển về Xiêm đổi tên Lê-Hy-Toản. Sau năm 1945, đổi lại là Nguyễn-Tư-Hồng. Tên hiện gọi ở Sài-Gòn là Nguyễn-Văn-Bồng. Viết báo, ký bút hiệu là Đông-Tùng.

a) Viết tài liệu lịch-sử cách-mạng, thường khi cũng là công cụ tuyên truyền. Cụ Sào-Nam viết: « Việt-Nam vong quốc sử », « Song Tuất lục », « Việt-nam Nghĩa liệt sử », « Phạm-Hồng-Thái liệt truyện » vân vân... Chúng ta phải thành thực mà công nhận có nhiều chỗ sai lầm. Chỉ vì lý do ấy — vậy thì người Cộng-sản viết lịch-sử Cộng-sản cũng nằm trong thông lệ đó.

b) Mỗi một khi cơ sở đảng bị bại lộ hay một cán bộ nào đó bị Tây bắt, sau những cuộc tìm lý do của đảng, khẳng định vì lý do nầy, nhưng thực tế lại vì lý do khác mà đảng không biết nổi. Chúng tôi là những người trong cuộc, kinh nghiệm bản thân nhiều khi cười ra nước mắt.

Vì những lẽ trên mà cả 2 loại tài liệu, đều không tránh khỏi sai lầm, thiếu sót.

Để chứng minh cho nhận xét trên, chúng tôi xin kể sau đây vài mẫu chuyện sống động.

Năm 1951, chúng tôi (Đông-Tùng kể) ở Nghệ-an có biên soạn cuốn Lịch-sử Cách-mạng nhan đề «Nhắc nhở» đã vấp phải hai câu chuyện cười vỡ bụng như sau đây:

Câu chuyện thứ nhứt là Lê-Nam-Thắng. Lúc bấy giờ là Tư lệnh trưởng Liên khu IV (6 tỉnh; Thanh-Hóa, Nghệ-an, Hà-Tĩnh, Quảng-

---

Phụ chú: (*) Louis Marty.

Chúng tôi cần phải nói rõ ở đây rằng: Marty có hai người, hai anh em ruột, nhưng lại đứng hai trận tuyến tử thù với nhau:

a) Louis Marty (anh), một Thực-dân cáo già, tác giả tập tài liệu *Đảng Cộng-sản Đông-dương.*

b) André Marty (em), một kỹ sư công-binh, một chiến sĩ cách-mạng vô-sản, một yếu nhân của đảng Cộng-sản Pháp, người cầm đầu trong cuộc khởi nghĩa chống đế-quốc gây chiến ở Hắc-Hải (1918). Và là quan thầy cách-mạng vô-sản của Tôn-đức-Thắng, bạn thân của Hồ-chí-Minh hồi ở Pháp. Tác giả tập tài liệu cuộc khởi nghĩa Hắc-Hải (La Révolte de la Mer Noire).

Louis Marty: Một cán bộ chính trị thuộc loại cừ khôi nhất của thực dân Pháp ở Đông-dương trước đây.

Ngoài hai văn bằng cử nhân Luật học và Kinh tế, L. Marty còn tốt nghiệp trường Đại-học chính-trị ở Pháp.

Bình, Quảng-Trị, Thừa-Thiên) Lê-Nam-Thắng là cái tên mới đổi sau năm 1945, chứ sự thực tên anh là Lê-Khánh, người ở tổng Võ-Liệt, huyện Thanh-Chương, tỉnh Nghệ-An, đi lính khố xanh cho Pháp được đóng lon đội, nên thường gọi là Đội Khiếng (ở Nghệ-An có tục hay nói trãi: Khánh nói trãi ra Khiếng).

Khi chúng tôi viết tới cuộc khởi nghĩa Thái-Nguyên (1917) vì khan hiếm tài liệu, viết không ra. Có người biết chuyện nói cho hay: «Tư lệnh trưởng của chúng ta là Lê-Nam-Thắng — một chiến sĩ trong cuộc khởi nghĩa Thái-Nguyên, bị án đày đi Côn-đảo 15 năm về đấy. Muốn đầy đủ chi tiết về cuộc khởi nghĩa Thái-Nguyên, tốt hơn hết là đi tìm gặp ông ấy.»

Chúng tôi lần tới nơi Thắng đặt văn phòng. Sau cái bắt tay xiết chặt, tôi nói:

— Thưa ông Tư Lệnh trưởng! Tôi đang viết tập tài liệu Lịch-sử Cách-Mạng Việt-Nam, tới cuộc khởi nghĩa Thái-Nguyên năm 1917, nhưng vì khan hiếm tài liệu, viết không ra, có người mách cho hay, ông là một nhân chứng trong cuộc đó, và ông bị Pháp đày đi Côn-đảo 15 năm cũng vì tham gia cuộc khởi nghĩa đó.

Tôi nói vừa dứt lời thì Thắng phá lên cười, rồi tiếp:

— Tôi vẫn thường tự nói: tôi trước đây là một người «chạy trốn cách-mạng lại trở thành chiến sĩ cách-mạng». Tôi ngạc nhiên hỏi:

Phụ chú:

Bước chân sang Đông-dương, trước hết L. Marty giữ chức vụ chủ nhiệm Tổng cục chính trị thuộc phủ toàn quyền Đông-dương kiêm lý Liêm phóng sự vụ Đông-dương.

Lúc ở vùng Thanh Nghệ Tĩnh sôi động về hai chính đảng *Việt Nam Cách-mạng Đồng-chí hội và Tân-việt cách-mạng đảng*, L. Marty được bổ nhiệm về làm Công-sứ Nghệ-An kiêm nhiệm cả chánh Liêm phóng Thanh-Nghệ-Tĩnh để đối phó với hai chánh đảng trên ở vùng nầy.

Khi cuộc khởi nghĩa Yên-báy xảy ra, ngoài Bắc-kỳ sôi-động, L. Marty được về Hà-nội giữ chức vụ chánh Liêm phóng Đông-dương.

Nói tóm lại ở đâu khó khăn rắc rối là ở đó có mặt L. Marty. Bởi vậy, những người Việt-Nam trước đây hoạt động chính trị chống Pháp không ai không biết và cũng vừa sợ vừa căm thù L. Marty.

Dẹp tạm yên các chính đảng chính trị, L. Marty trao chức vụ cho Acnous lên thay thế để lên làm Khâm sứ Lào. Cuối cùng L. Marty lại trở về Hà-nội giữ chức vụ chủ nhiệm cục Kinh-tế Đông-dương, đồng thời cũng là cố vấn tổng nha Liêm-phóng Đông-dương ở Hà-nội nữa.

— Sao có chuyện lạ lùng thế ?

— Có gì đâu ! nguyên lúc bấy giờ, tôi chỉ là một tên đội khố xanh trẻ tuổi, cuộc khởi nghĩa Thái-Nguyên (1917) người ta không cho tôi biết trước gì hết, khi nghĩa quân do ông Cấn, ông Giá, ông Quyên chỉ huy, vùng dậy chiếm thành Thái-Nguyên, tôi hoảng sợ trốn chạy vào rừng, sau khi nghĩa quân tan rã, cũng bỏ chạy vào rừng, Tây huy động quân từ Hà-nội lên mở cuộc truy nã, tôi bị chúng bắt được, chúng buộc tôi vào tội tham gia khởi nghĩa nên bỏ trốn. Bắt được tôi chúng giải luôn về Hà-nội tra hỏi, đầu hết tôi sợ chúng giết, nên tôi chối cố sống cố chết, nhưng sau bị chúng đánh quá đau, thôi thì nhắm mắt nhận liều, chết thì chết, đau quá chịu không nổi. Thế là chúng mang ra hội đồng Đề hình kết án 15 năm, đày ra Côn-Đảo. Thiệt ra tôi mới theo cách-mạng ngoài đó.

Đinh-Xuân-Tường ở Xã Tràng-Các

Lại cũng trong dịp viết tập tài liệu Lịch-sử Cách-mạng nói trên, khi viết tới tổ chức « Xô-Viết Nghệ-tĩnh » lại cũng bí vì khan hiếm tài liệu nên lại cũng trình bày không ra. Rồi lại cũng có người mách cho hay : Đinh-Xuân-Tường, người ở xã Tràng-Các, huyện Thanh-Chương, tỉnh Nghệ-An, bí thư « Liên hiệp Công đoàn » tỉnh Nghệ-An, một chức vụ tối quan trọng trong chế độ Cộng-sản. Người ta lại cũng nói với chúng tôi, Tường là uỷ viên thư ký trong Tổ chức Xô-Viết Nghệ-Tĩnh. Muốn rõ Tổ chức nầy phải tới gặp Tường.

Cũng như lần gặp Lê-Nam-Thắng, sau cái bắt tay xiết chặt tôi nói :

— Thưa anh ! Anh cho tôi tài liệu về Tổ-chức Xô-Viết Nghệ-Tĩnh để viết Lịch-sử !

Cũng như Thắng, Tường cười rồi nói :

Phụ chú :

Tài liệu do L. Marty viết về lịch sử chính trị Đông-dương rất nhiều, nhưng không phải viết sách để phổ biến cho quảng đại độc giả, mà là tài liệu bí mạt, phổ biến hạn chế, chỉ những Khâm-sứ, Thống-sứ, Công-sứ, Phó sứ, Thanh tra mật thám, Giám binh các tỉnh, Commissaire de police các thị Xã, các Tổng đốc, Tuần-vụ các tỉnh mới được đọc mà thôi. Đọc để học tập kinh nghiệmdo Marty đúc kết để thực thi trong việc loại trừ cách-mạng Việt-Nam, củng cố nền thống trị Pháp ở Đông-dương.

Tuy nhiên, Marty viết ra không phải để tuyên-truyền, cũng không phải để phổ biến, nhờ vậy phần nhiều tài liệu xác thực, nếu có sai lầm, là một điều ngoài ý muốn của ông.

— Tôi không biết một tí gì về Tổ-chức ấy cả !

Tôi chống chế :

— Anh là Uỷ viên Thư ký sao lại không biết !

Tường lại càng cười to hơn rồi tiếp :

— Thì có gì đâu anh ! năm đó tôi mới có 17 tuổi, đang học lớp nhất ở trường huyện Thanh-Chương, nhân ngày chủ nhật tôi xuống Vinh chơi với chú tôi hiện làm thợ nguội ở nhà máy Trường Thi, nhà ở phố Đệ-cửu. Hôm đó nhân ngày kỷ- niệm Quốc-tế Lao-Động 1 tháng 5, người ta rải truyền đơn và treo cờ búa liềm. Tối hôm đó tôi bị đau bụng phải đi ra đồi tha ma sau nhà chú tôi, không may bắt gặp bọn lính cảnh sát và mật thám đi tuần ban đêm, họ thộp cổ về Sở Mật-thám tra hỏi, tôi khai là người huyện Thanh-chương (nơi Xô-Viết Nghệ-Tĩnh lập trụ sở) thế rồi họ gán cho tôi là Uỷ viên Thư-ký của tổ chức nầy. Dầu tôi còn cố chối, nhưng sau bị đánh quá đau, cũng phải nhắm mắt nhận liều, đến đâu thì đến, đau quá chịu không nổi.

Thế là họ lập hồ sơ đem sang tòa án Nam triều kết án 15 năm khổ sai đày đi Ban-Mê-Thuột, về tội 'Uỷ viên Thư-Ký Xô-Viết Nghệ-Tĩnh.

Qua hai mẫu chuyện trên chứng minh cho ta thấy rằng : đánh đập can cứu để lấy cung tiêu, nhất định sẽ không tránh khỏi sai lạc sự thật, cũng như tài liệu do L. Marty viết về các chính đảng Việt-Nam nói chung, *Đông-dương Cộng-sản đảng* nói riêng làm sao tránh khỏi sai lạc sự thật được. Vì biện pháp treo, kẹp, đổ nước vào lỗ mũi, quay điện v. v... để tra tấn phạm nhân khi lấy cung tiêu mà các Sở Mật thám Đông-dương đã quá thường dùng.

*

• *VÌ NGUYÊN NHÂN NÀO MÀ CHÍNH LÃNH-TỤ CỘNG-SẢN KỂ CẢ HỒ-CHÍ-MINH VIẾT LỊCH-SỬ CỦA ĐẢNG HỌ CŨNG KHÔNG TRÁNH KHỎI SAI LẦM ?*

Có rất nhiều nguyên nhân phức tạp và tế nhị, nhưng đại quan chúng ta có thể nếu được một số đó là :

1. — Khi một đảng phái đang hoạt động bí mật, vấn-đề báo cáo cũng như kiểm tra mọi công-tác nội bộ đảng, cũng như địch tình thiệt là thiên nan vạn nan, thường khi không tránh khỏi sai lầm thiếu sót, chưa nói tới trường hợp bị đối phương bỏ thuốc độc, đánh lạc hướng. Mặc

dù kinh nghiệm chưa bao nhiêu, nhưng hai bản thân chúng tôi cũng đã thấm thía quá nhiều vào những trường hợp kể trên.

2. — Mỗi lần cơ sở bị đổ vỡ, đồng chí hoặc bản thân bị bắt, đảng tưởng là đã vì nguyên nhân nầy, nhưng trên thực tế lại là vì nguyên nhân khác mà bản thân không biết.

3. — Có những đảng viên, khi bị bắt đã đầu hàng địch, bí mật hợp tác với địch, nhưng vì họ khéo léo bố trí đến nỗi đảng không làm sao mà biết được.

Để chứng minh cho nhận xét trên, tôi (Đông-Tùng) xin kể một câu chuyện sau đây.

Vào khoảng đầu năm 1950, tại vùng Bắc-Trung, người ta đổi tên đảng gọi là đảng Lao-Động Việt-Nam, và cho một bộ phận ra hoạt động công khai.

Trong dịp lễ tuyên bố Đảng ra công khai ở Liên-Khu IV (Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình, Trị, Thiên). Đỗ-Nhượng, người huyện Hương-sơn, tỉnh Hà-Tĩnh, được cử biên khảo bài «Lịch-sử đấu tranh của Đảng qua nhiều giai đoạn.»

Xin quý vị độc giả chớ vội tưởng Đỗ-Nhượng là một đảng viên gốc gác, kỳ cựu. Không! Đỗ-Nhượng là một tay mật-thám gốc gác kỳ cựu thì đúng hơn.

Năm 1926, ông ta vào làm sở Mật thám Hà-nội. Năm 1928 được đổi về làm chánh văn phòng Sở Mật-thám Nghệ-an, khi Sở Mật thám tỉnh nầy được thiết lập. Đỗ-Nhượng đã làm việc ở đây mãi cho tới ngày 9-3-1945 khi Nhật hất chân Pháp ở Đông-dương, ông lại được người Nhật đưa lên làm Trinh-thám cục trưởng 3 tỉnh Thanh-Nghệ-Tĩnh, thiết lập ở Vinh (thị xã Nghệ-an).

Tháng 8 năm 1945, khi Việt-Minh khởi nghĩa, Đỗ-Nhượng chẳng những không bị bắt, mà được Việt-minh lợi dụng vào cơ quan Công-an Cộng sản từ bước đầu tiên. Chín năm kháng chiến chống Pháp, Đỗ-Nhượng là 1 trong 5 người thuộc ban chỉ đạo Sở Công-An Liên khu IV (gồm 6 tỉnh: Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình, Trị, Thiên) phụ trách chuyên môn.

Tài tình hơn nữa, họ Đỗ được Cộng-sản kết nạp vào một đảng viên cấp khu. Theo chỗ chúng tôi hiểu, chưa chắc Cộng-sản đã tin Đỗ-Nhượng về mặt tư tưởng cho lắm, nhưng phải cho ông vào đảng mới khai thác và tận dụng hết khả năng và điều kiện đã có từ trước.

Thiệt vậy, Đỗ-Nhượng là chiến sĩ thi đua toàn quốc về ngành Công-an Cộng-sản. Với tác phẩm do Nhượng biên soạn nhan đề «30 năm Công-an 3.000 vụ kinh nghiệm» được đại hội thi đua toàn quốc ở Việt-Bắc (1952) cực lực đề cao, hãnh diện hơn nữa là được Hồ-Chí-Minh ban thưởng cho một bộ áo quần bằng lụa Tàu, do Mao-Trạch-Đông gởi tặng ông Hồ trong dịp sinh nhật ngày 19-5-1950.

Tài liệu Đỗ-Nhượng viết cho Cộng-sản, cũng như tài liệu L. Marty viết cho Thực-dân, nghĩa là tài liệu không phổ biến mà chỉ để cho ngành công-an học tập riêng mà thôi.

Chúng tôi sở dĩ phải kể ra dài dòng như trên là để độc giả hiểu rằng Đỗ-Nhượng là một người nắm vững tình hình nhất về các đảng chính trị chống Pháp.

Tài liệu lịch-sử đấu tranh của đảng Cộng-sản Đông-dương mà Đỗ-Nhượng viết dầy trên 300 trang đánh máy. Khi được phổ biến ra, nhiều đảng viên Cộng-sản kỳ cựu, gốc gác phải ngả người bởi những điều kiện dị biệt. Ví dụ nhiều trường hợp khi bị Pháp bắt họ lầm tưởng là vì thế nầy, nhưng thực tế lại vì thế khác, mà họ không hay, nay Đỗ-Nhượng trình bày ra ánh sáng rõ ràng thì họ mới hay.

Họ hiểu lầm việc họ như thế, làm sao khi họ viết ra không sai lạc được.

*

• *NHẬN XÉT GIÁ-TRỊ, NÊU ƯU KHUYẾT ĐIỂM VÀ XÁC ĐỊNH TẬP TÀI LIỆU DO L. MARTY VIẾT.*

1. PHẦN GIÁ TRỊ TỔNG QUÁT.

Phần dẫn nhập đầu tiên chúng tôi đã nói về tài liệu L. Marty viết Đ.D.C.S.Đ.: «Đây là một tập tài liệu khá đầy đủ và xác thực hơn bất cứ tài liệu nào từ trước tới nay người ta đã viết khá nhiều về đảng Cộng-sản Đông-dương, cũng như Tổ chức tiền thân của đảng nầy — *Việt-Nam Cách-mạng Thanh niên Đồng chi hội*». Tuy nhiên, cũng chỉ là tương đối, nghĩa là cũng còn nhiều chi tiết không xác thực, sai lầm.

2. PHẦN KHUYẾT ĐIỂM TOÀN BỘ.

Khi trình bày *từ Việt-Nam Cách-Mạng Thanh niên Đồng chí hội tới Đông-dương Cộng-sản đảng* mà L. Marty chỉ trình bày 12 tấm hình và một số ít nhân vật nữa (không có ảnh) (1).

(1) L.T.S.: vì lý do kỹ thuật ấn loát, còn 8 tấm hình của Nguyễn văn Tuân, Tạ Thu Thâu, Bùi Hải Thiệu, Lê quốc Vọng, Cô Thuận, Cô Duy, Ngô Chính quốc, Ngô chính Học, Nguyễn văn Trâm mà Tòa soạn không đăng.

Đọc hết tập tài liệu, người ta có cảm tưởng rằng: đảng Cộng-sản Đông-dương chẳng có cái gì đáng kể từ bước đầu cũng như thời gian hoạt động đã 6 năm (1925-1931). Vì có lẽ sức hiểu biết của L. Marty cũng có hạn mà ông ta đã bỏ sót quá nhiều những nhân vật quan trọng mà không đề cập tới.

Thiệt vậy, trình bày tổ chức *Việt-Nam Cách-Mạng Thanh niên đồng chí hội* đã thiếu sót các nhân vật quan trọng như: Vương-Thúc-Oánh, tự Hoàng-Lương, con rể nhà tiền bối Cách-mạng Phan-Bội-Châu, người làng Kim-liên cùng làng Hồ-Chí-Minh, Mai-Ngọc-Thiệu tức Cả-Sâm, bí thư đầu tiên của tổ chức Việt-Nam Cách-mạng Đồng-chí hội ở Bắc kỳ (hiện đang có mặt ở Sài-gòn). Nguyễn-Văn-Trinh, người ở Thanh-hóa, hiện nay còn sống ở ngoài Bắc Việt. Ngô-thúc-Tuân, tự Ba-đốc, gốc người Nghệ-an, hiện nay là người chèo chống toàn bộ công cuộc ở khu Đông-bắc Thái-lan. Hoàng-Ngọc-Ân tức Thoong tức Nghĩa, hiện nay mang tên là Hoàng-Văn-Hoan, từng làm đại-sứ cho Bắc Việt ở Bắc-kinh. Hiện nay là Trung ương uỷ viên, Phó chủ tịch quốc hội ở Hà-nội. Võ-Tùng, người ở Quảng-Ngãi, cựu sinh viên trường Võ bị Hoàng-Phố, ở Tàu mang tên là Lý-thế-Hanh, được Hồ-Chí-Minh phái khiển về Xiêm đổi tên là Lưu-Khai-Hồng, hiện đang có mặt ở Hà-nội. Lê-Nghiệm tức Thiếu tướng Lê-Thiết-Hùng (gọi Lê-Nhã tức Lê-Hồng-Phong bằng chú ruột), Nguyễn-Tài, tức Vê, tức Vô, tức Hợp, hiện là bộ tham mưu của Hoàng-Thân Souphanouvong, đại diện đảng chèo chống mọi công tác ở Lào. Mặc dù người Việt, như Nguyễn-Tài là người sáng lập lên cái gọi là Pha-Thét Lào và mặt trận ái quốc Lào (Neo-Lao Hắc Xạt). Trần-Văn-Tăng (anh ruột Trần-Văn-Cung, là một trong số những tấm ảnh của Marty đưa ra trong bài), Phan-Đăng-Lưu, bị Pháp giết trong cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ năm 1940 với mấy người nữa là Hà-Huy-Tập, Nguyễn-Thị Minh-Khai, Lê-Nhã, tức Lê-Hồng-Phong cũng bị bắt trong vụ nầy, nhưng không bị giết mà chỉ bị đày ra Côn-đảo rồi chết ngoài đó.

Chúng tôi lại cũng rất ngạc nhiên, tại sao khi L. Marty trình bày về tổ chức *Việt-Nam Cách-Mạng Thanh niên Đồng-chí hội* tiến tới *Đông-dương Cộng-sản đảng* ở bước đầu mà lại bỏ sót vụ án tày trời ở Nghệ-an. Vụ án chính tay L. Marty đang làm Công-sứ Nghệ-an đứng ra trực tiếp chỉ huy từ đầu chí cuối. Vụ án nầy gồm có:

— Vương-Thúc-Oánh và Trần-Văn-Cung, chung thân khổ sai, đày lên Lao-bảo.

— Trần-Văn-Tăng (anh ruột Cung) giam chết ở nhà lao Vinh (thị xã Nghệ-an).

— Nguyễn-Sĩ-Sách, ở Tàu gọi là Kim-Phong, 20 năm khổ sai bị bắn chết ở ngục Lao-bảo.

— Nguyễn-Ngọc-Tuyết, 15 năm khổ sai, cũng đày đi Lao-Bảo, Tuyết hiện nay ở bộ Ngoại thương Hà-nội.

— Lê-Văn-Lợi, tức « Lợi-Lù » 12 năm khổ sai, cũng đày đi Lao-Bảo, (Lợi hiện nay là chủ tịch thị xã Vinh-Bến-Thủy, một chức vụ khá quan trọng) (1).

3. PHẦN KHUYẾT ĐIỂM CHI TIẾT QUAN TRỌNG.

Là người trong cuộc, cho nên khi chúng tôi đọc kỹ tập tài liệu của L. Marty có thể đưa ra một nhận xét mà không sợ sai lầm rằng: Sự thật L. Marty cũng không nắm được một cách tường tận tình hình Cộng-sản Đông-dương đã hoạt đông ở Thái-lan như thế nào ? Nhất là vai trò của ông Nguyễn-Ái-Quốc. L. Marty chỉ biết ông Nguyễn-Ái-Quốc có ở Thái-Lan, nhưng ở những địa phương nào ? đổi tên là gì ? ông đã viết những tài liệu, sách vở gì để cung ứng cho đảng Cộng-sản Đông-dương ? L. Marty cũng không biết rõ, cho nên ông ta không trình bày được. Chúng ta phải công nhận sự thực như thế.

Đây sự thật về ông Nguyễn-Ái-Quốc ở Thái-lan :

Trong khi ông Quốc đang hoạt động bên cạnh phái đoàn Nga-Xô do Bảo-La-Đình làm trưởng đoàn, ông vừa làm công việc Đông-Á vụ, vừa xây dựng tổ chức «Việt-Nam Cách-Mạng Thanh-niên Đồng chí hội» của Việt-Nam, vừa biên tập 2 tờ báo Thanh-Niên (Trong tài liệu L. Marty có nói tới tờ báo nầy) và tờ Quân nhân (tờ báo nầy gởi về trong nước hoạt động binh vận), thì tháng 12 năm 1927, đ ng Cộng-sản Tàu, do Diệp-Đỉnh, Hạ-Long, Bành-Bái đứng đầu tổ chức vụ Qnảng-Châu bạo động, giữ chính quyền ở đây được 7 ngày, sau bị tướng Trương-Phát-

(1) Trong vụ án Tổ-chức Việt-Nam Cách-mạng Thanh niên đồng-chí nầy ở vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh còn có nhiều nhân vật quan trọng nữa, nhưng sức kỷ ức có hạn của hai chúng tôi, không làm sao mà nhớ cho hết được để trình bày.

Khuê mang đạ ibinh về đánh bại, trên 2.000 người bị quốc quân giết (1)

Phái đoàn Nga-Xô bị họ Tưởng xích trục, ông Nguyễn-Ái-Quốc suýt nữa cũng bị họ Tưởng bắt, nếu không mau chân chạy trốn kịp thời.

Đầu năm 1928, ông đã có mặt ở Thái-Lan, tên ông ở Thái-lan là Tín-Thầu, lại cũng gọi là Thầu-Chí, thường ở những địa phương sau đây:

— Bạn-Đông-Thầm, thuộc phủ Phi-Chịt (Trung bộ Thái-lan).

— Bạn-Mạy (tiếng Thái-Lan: Bạn là Làng. Mạy là mới).

L. Marty viết sai là «Ban Mai», thuộc phủ Nakhonphanom, đối diện với Thakhek (Lào thuộc Pháp).

— Vặt-xi-xu-Măng thuộc phủ Sakhonnakhonne cách bờ Mékong 97 cây số.

— Bạn-Noóng-Bùa, thuộc tỉnh Oudort, cách Vientiane (Lào) 74 cây số.

— Noóng-Khai,cách Vientiane (Lào) 22 cây số (bên kia sông Mékong)

Những địa phương nói trên, ngoài Phi-Chịt, thảy đều thuộc khu Đông bắc Thái-lan.

---

(1) Trong bài của L. Marty đăng trên tập san Sử-địa số 14 và 15, dòng 18 và 19 có đoạn viết:

«... phản ứng chống cộng lần thứ hai xảy ra sau khi Quảng-Châu bị Tchang-Fat-Kouet, một tướng lãnh Cộng-sản chiếm từ ngày 11 đến 17 tháng 12 năm 1927.»

Đây là một sai lầm lớn trong tài liệu của L. Marty, theo chúng tôi biết: Tchang-Fat-Kouet tức là Trương-Phát-Khuê (tiếng Việt đọc âm chữ Hán); nhưng sự thật Trương-Phát-Khuê luôn luôn là một tướng lãnh của Trung-Hoa Quốc dân đảng. Họ Trương chưa lúc nào là tướng lãnh của Cộng-sản cả!

Chính vào năm 1927 cuộc bạo động Quảng-châu xảy ra, Trương Phát-Khuê là quan cai trị của họ Tưởng ở vùng nầy, bị Cộng-quân do tướng Diệp-Đỉnh, Hạ-Long và Bành-Bái đánh bật ra khỏi thì xã Quảng-Châu. Sau đó họ Tưởng mới tiếp viện quân cho Trương-Phát-Khuê, trở về đánh dẹp Cộng-quân, 2.000 quân dân thuộc phe Cộng bị Trương giết

L.T.S: *theo dịch giả Nguyễn Huy căn cứ nguyên bản của L. Marty:*

«... une 2e réaction anti-Comnuniste suivit la prise de Canton du 11 au 17 décembre 1927 par le général Communiste Tchang-Fat-Kouei» (trang 19).

Theo chúng tôi biết, đã đến lúc ở Tàu không dễ dàng hoạt động được nữa, ông Quốc trở về Xiêm dùng nơi nầy làm chỗ nương náu để gián tiếp chỉ huy cho đảng Cộng-sản Đông-dương trong nước.

Vì ở Thái-lan ông đã mở nhiều lớp huấn luyện cho đảng viên trong nước ra thụ huấn rồi trở về nước hoạt động, cũng như ở Tàu khi trước vậy.

Mặt khác, cũng ở khu Đông-bắc Thái-lan, ông đã sáng-tác hay dịch thuật nhiều tác phẩm, nhiều tài liệu để cung ứng cho đảng Cộng-sản Đông-dương. Ví dụ cuốn « Nhật ký chìm tàu » dầy 300 trang, nội dung ông giới thiệu nước Nga Xã-hội chủ nghĩa, ông dịch bài « Quốc-tế ca » mở đầu bằng những câu :

« Những ai nô lệ trên đời !
« Những ai cực khổ đồng thời đứng lên
« Bất bình nầy chịu sao an !
« Phá cho tan nát một phen cho rồi !
. . . . . .

Ngoài ra, những cuốn sách thuộc về Cộng-sản, như : Tư-bản luận, Communismes A. B. C. Mark và Chủ nghĩa của ông, Tuyên ngôn của đảng Cộng-sản, Ba-Lê Công-Xã... chúng tôi đều thấy ông viết và dịch ở khu Đông-bắc Thái-lan cả. Viết, dịch xong ông lại tìm cách cho in để gởi về trong nước hoạt động.

Tập tài liệu của L. Marty viết tới năm 1931 khi đảng Cộng-sản Đông-dương bị tan vỡ sau những cuộc biểu tình bạo động rồi bị khủng bố tàn sát.

Không thấy Marty trình bày ông Nguyễn-Ái-Quốc đã tiếp tục gây lại phong trào Cộng-sản Đông-Dương như thế nào ?

Số là ở Đông-Dương bị Pháp khủng bố đè bẹp phong trào, thì ở Thái-lan ông Quốc cho ra tổ chức « Đông-dương viện trợ bộ » ông lấy những đảng viên từ trong nước thoát ly ra, và chọn thêm một số cán bộ ở Thái-lan, mở những lớp huấn luyện hỗn hợp ; sau đó, ông lại phái khiển họ về Đông-dương hoạt động. Ví dụ ông phái khiển tôi (Đông-Tùng) và Lê-Khánh-Dư về Cao-Mên xây dựng lại cơ sở đảng tại đây. Phái khiển Ngô-Thúc-Tuân tức Ba-Đốc trở về Bắc, Trần-Xu tức Tám trở về Trung, Hoàng-Duy-Khoan trở về Lào cũng để làm chuyện đó.

Và khi bí thư thứ nhất Trần-Phú bị mật thám Pháp tra khảo chết

ở Sở mật thám đường Catinat (Tự-Do) Saigon (1) thì lập tức ông phái khiển Võ-Văn-Bích (2) về thay thế.

Qua nhiều năm hoạt động, Bích lại cũng bị bắt và bị giết, thì ông lại phái khiển Lê-Nhã tức Lê-Hồng-Phong về thay thế Bích.

Những sự kiện trên đây xảy ra trong thời kỳ viết tập tài liệu trên, nhưng không thấy L. Mary trình bày! Có thể là vì L. Marty không biết được tường tận cho nên ông không tiện trình bày. Cũng có thể là vì ông ta biết rất tường tận, nhưng vì bí mật nhà nghề (nhà nghề Mật vụ) ông ta không tiện trình bày cho cấp dưới ông biết, mặc dù là tài liệu phổ biến hạn chế, khi một công việc đang tiến hành.

Cùng những người nghiên cứu Sử, khi thấy trong tài liệu của L. Marty bỏ sót sự kiện lịch-sử khá quan trọng, thì chúng ta cùng nhau bổ túc và xác định đầy đủ hơn.

*

1. BỔ DI VÀ XÁC ĐỊNH 12 NHÂN VẬT (12 TẤM ẢNH TRONG TÀI LIỆU CỦA L. MARTY *đăng báo Sử Địa số 14 và 15*).

Theo thứ tự từ trái qua phải, từ hàng trên xuống hàng dưới, từ trang trước tới trang sau :

---

(1) Năm 1930, sau khi thống nhất 3 nhóm Cộng-sản lại làm một lần đầu tiên ông Nguyễn-Ái-Quốc phái khiển Trần-Phú, người làng Tùng-ảnh, phủ Đức-Thọ, Tỉnh Hà-Tĩnh, từng đi học chính trị ở Mạc-Tư-Khoa về, Sài-gòn làm bí thư Trung-ương của đảng. Ông Quốc lại còn phái khiển thêm 2 người cùng Phú về để giúp sức với Phú đó là Ngô-đức-Trì, con nhà tiền bối cách-mạng Ngô-đức-Kế, cũng từng học ở Mạc-tư-Khoa về, Trì người làng Trảo-Nha, phủ Trạch-Hà tỉnh Hà-Tĩnh và Lý-Tự-Trọng, con một Việt-Kiều ở Thái-lan, tên là ông Khoan, nguyên quán ở Đức-Thọ, tỉnh Hà-tĩnh. Trọng sinh đẻ ở Bạn-Mạy thuộc phủ Nakhonphanom (đối diện bên kia Mékong với Thakhek Lào thuộc Pháp).

Trọng từ Thái-lan sang Trung-Hoa hồi mới 10 tuổi, do ông Nguyễn-Ái-Quốc và Hồ-Tùng-Mậu đào tạo thành một cán bộ Cộng-sản xuất sắc. Năm cho Trọng về giúp Trần-Phú, Trọng mới 16 tuổi. Cả ba về Sài-gòn hoạt động được một thời gian, thì cơ sở bị lộ : Ngô-đức-Trì bị bắt cầm tù, Trần-Phú bị mật-thám Pháp tra tấn chết ở Sở mật-thám đường Catinat (Tự-Do).

Còn lại một mình Trọng, nhưng em vẫn tổ chức một cuộc mết-tinh khổng-lồ ở Sài-gòn. Trong cuộc « mết-tinh » đó một thanh tra mật thám Pháp bị bắn hạ, khi ông này tới đàn áp bắt diễn giả. Trọng bị bắt tại trận và kết án tử hình, xử bắn trong Khám-lớn Sài-gòn.

Ảnh thứ 1. — Hồ-Tùng-Mậu, tự Mộng-Tống (L. Marty không thấy viết tự hay biệt danh của Hồ-Tùng-Mậu).

Họ Hồ, Người huyện Quỳnh-Lưu, tỉnh Nghệ-An, con cụ Cử nhân Hồng-Tùng-Linh, cụ Linh làm cách mạng chống Pháp, bị Pháp đày đi Lao-Bảo và chết ở đó.

Hồ-Tùng-Mậu, học giỏi chữ Hán, am thông chữ Pháp, sang Tàu làm cách-mạng bên cạnh cụ Sào Nam Phan-bội-Châu từ năm 1920.

Khi ông Nguyễn-Ái-Quốc ở Nga về Tàu, ông Mậu hợp tác với ông Quốc để xây dựng tổ chức *Việt-Nam Cách mạng Thanh niên Đồng-Chí Hội.*

Ông Mậu cũng là một tay trong đám lãnh tụ của tổ-chức nầy, là một giảng viên giúp ông Quốc trong các khóa huấn luyện chính trị do ông Quốc tổ-chức tại Quảng-Châu cho thanh niên trong nước ra thụ huấn rồi trở về nước hoạt động, ông Mậu cũng là trợ bút cho tờ báo Thanh-niên của ông Quốc. Khi Quảng-Châu bạo động bùng nổ (tháng 12 năm 1927) Hồ-Tùng-Mậu bị quân họ Tưởng bắt giữ. Mậu lập gia đình với

---

Trọng là người mà trong tác phẩm : « Indochine S.O.S. (Đông-dương kêu cứu) của André Viollis, một nữ ký giả Pháp viết vào dịp năm đó (1930) bà nầy sang Đông-dương khảo sát tình hình bà viết là em bé « HUY » bà có vào Khám-lớn thăm em trước ngày bị bắn chết.

(2,tr.189) Võ-Văn-Bích, tự Nai-Thiên, người xã Lý-Trai, phủ Diễn-Châu, tỉnh Nghệ-an. Sang Thái-lan từ lúc mới 12 tuổi, học tập chính-trị khá cừ lúc chưa quá 20 tuổi. Ông Nguyễn-Ái-Quốc gởi đi học ở Mạc-Tư-Khoa được 3 năm, vừa trở về tới Thái-lan, thì Phú, Trì và Trọng bị đổ vỡ tại Sài-gòn, thì ông Quốc lại phái khiển Bích về kế tiếp công việc.

Nhưng chỉ hoạt động được một thời gian thì Bích lại cũng bị bắt. Nhưng sau bao ngày tra khảo tại Sở mật thám Sài-gòn không ra manh mối gì cả, Pháp lại giải Bích về Huế cho Sogny,tên trùm mật thám Trung-kỳ khai thác Bích. Sogny quay mãi cũng không ra gì được cả, cuối cùng Sogny đã giết Bích bằng cách cho bác-sĩ Y khoa người Tây tiêm thuốc Bích để Bích phát điên rồi tự đập đầu vào tường mà chết.

Bích được lịch sử Cộng-sản đề cao là một chiến sĩ gan liều chịu đựng khi bị địch bắt tra tấn.

một nữ Đồng thị tên là Lý-ứng-Thuận, tức cô Thuận (1). Năm 1931, Hồ-Tùng-Mậu bị Pháp bắt giải về Đông-Dương, kết án 20 năm khổ sai đày đi Ban-Mê-Thuột. Năm 1945, họ Hồ trở lại hàng ngũ Cộng-Sản, được Hồ-Chí-Minh ủy nhiệm công tác, kiểm tra đôn đốc Trung-Bộ (Trung-kỳ). Năm 1951, trên đường đi công tác bằng xe đạp, họ Hồ bị phi cơ Pháp bắn chết tại chợ Cồng, một cái Chợ lớn thuộc phủ Tỉnh Gia, tỉnh Thanh-Hóa.

Hồ-Tùng-Mậu có người con trai, sinh lúc họ Hồ còn ở nhà, tên là Hồ-Mộng-Xuyên, sau 1945, Mộng-Xuyên là Thanh niên cứu quốc Trung-ương, cỡi ngựa đi công tác, bị té chết trong khu rừng Việt-Bắc vào khoản năm 1948.

Ảnh thứ 2 : là Nguyễn-Ái-Quốc, tức Hồ-Chí-Minh, một con người mang đủ 16 cái tên khác nhau. Nhưng hiện nay, nhất là từ hôm ông chết (1969) cả thế giới, nhất là ở Việt-Nam kể cả hai miền Nam Bắc, người ta đã viết về ông quá nhiều, tưởng chẳng cần phải nói thêm ở đây nữa.

Chỉ một vài điểm thiếu sót của L. Marty, về giai đoạn ông ở Xiêm, thì chúng tôi đã nói rõ ở trên.

Ảnh Thứ 3 : Lâm-Đức-Thụ (không phải Lâm-Đức-Thọ như đã in lầm).

---

(1) *Lý-ứng-Thuận tức Cô Thuận.*

Cô nầy không phải là người họ Lý, mà là người họ Ngô, con gái ông Ngô-chính-Tuấn, chánh quán ở huyện Hương-Khê, tỉnh Hà-Tĩnh. Ông Tuấn là một bộ hạ của Phan-Đình-Phùng. Khi Cụ Phan mất trong núi Quạt, nghĩa quân tan rã. Có một số ra hàng Tây rồi bị Nguyễn Thân giết, một số khác không chịu ra hàng, mà lại bỏ trốn sang Thái-lan, trong số nầy có ông Tuấn.

Sang tới Nakhonphanom, ông Tuấn lập gia-đình, sinh được 3 đứa con, một trai hai gái :

— Ngô-Thị-Thuận (tức Lý-ứng-Thuận) con gái đầu.

— Ngô-Thị ? (hai chúng tôi còn nhớ người con gái ấy mà không nhớ được tên) con gái thứ hai.

— Ngô-Chính-Quốc (con trai út).

Cả ba chị em sang Tàu từ lúc còn nhỏ, cả ba đều trở thành 3 cán bộ chính trị lợi hại.

Thuận sau lấy Hồ-Tùng-Mậu, không biết bây giờ sống chết ra sao. Nếu còn sống thì cũng đã ngoài 70 tuổi.

Xuất thân trong một gia-đình cách mạng chống Pháp ở Bắc-kỳ, có lẽ vì thế mà trong tài liệu L. Marty đã theo lập trường và quan điểm của ông mà viết:

«Dòng dõi một gia-đình *phản-nghịch* nổi tiếng». Thụ là em ruột cụ Bá-Liệu nhà lão thành cách mạng, hiện có mặt ở Saigon.

Thụ giác ngộ cách mạng rất sớm. Hồi ông Nguyễn-Ái-Quốc đang ở Nga, Thụ từng qua Tàu tìm gặp các nhà tiền bối cách mạng Phan-Bội-Châu, Nguyễn-Thượng-Hiền, Hồ-Học-Lãm ở bên đó.

Khi ông Quốc ở Nga về Tàu (1923). Thụ công tác ngay với ông Quốc, để xây xựng Việt-Nam cách mạng Thanh-niên Đồng-Chí-Hội. Thụ là nhân vật thứ 2 (sau Nguyễn-Ái-Quốc) trong tổ chức đầu tiên nầy.

Nhưng khi trở về Bắc-kỳ công cán Thụ bị Pháp bắt. Nhưng không hiểu tại sao chỉ bị giam qua loa, rồi được thả về.

Theo những người ở Tàu và Xiêm nói với chúng tôi, thì sau khi bị bắt, Thụ đã đầu hàng và bí mật giúp L. Marty trong công tác phá hoại đảng ông. Như thế thì Thụ là một kẻ tiên tri, biết chống cộng rất sớm.

Ảnh thứ *4. (hàng dưới trang đầu)*

Dưới ảnh ghi tên là Hồng-Sơn. Đây là một nhân vật mà tài liệu lịch sử cách mạng đang viết dị biệt lung tung, đến nỗi nhiều độc giả lầm tưởng là 2, 3 người, chứ không phải một. Chẳng hạn như:

— tác giả Phạm-văn-Sơn, trong «Việt-Nam tranh đấu sử» viết là Lê-Văn-Phấn tức Hồng-Sơn.

— tác giả Nguyễn-Huyền-Anh, trong «Việt-Nam danh nhân từ-điển», viết là Võ-Tấn-Anh, nguyên tên là Võ-Nguyên-Trinh.

— L. Marty trong tập tài liệu nầy, viết đúng là Lê-Văn-Phan tự Hồng-Sơn. Nhưng L. Marty lại không đề cập tới 3 tiếng «Võ-Tán-Anh», làm cho người ta khỏi nghĩ rằng Võ-Tán-Anh là một nhân vật khác!

Là một người từng biết ông ở hải ngoại, lại là người cùng quê quán, chúng tôi xin viết lại rõ: Lê-Văn-Phan, con cụ tú-tài Lê-Văn-Hành, người xã Xuân-Hồ, tổng Xuân-Liễu, huyện Nam-Đàn (cùng huyện với Đông-Tùng) tỉnh Nghệ-An. Học khá cứng chữ Hán, qua Tàu hoạt động cách mạng từ năm 1920. Ông là người hạ sát tên phản bội Phan-Bá-Ngọc tại Hàng-Châu và 2 tên thám tử của Pháp ở Thượng Hải, trong số đó có một người Tây lai. Khi ông Nguyễn-Ái-Quốc ở Nga về Tàu, ông là

người hợp tác với ông Quốc đầu tiên. Tại sao ông Lê-Văn-Phan tự đặt nhiều tên, nhiều hiệu như thế ? Chúng tôi xin nói rõ như sau :

Xã Xuân-Hồ, xã ông ở, hai đầu có hai hòn núi nhỏ, một gọi là núi Tán, một gọi là núi Anh. (Tán-Sơn và Anh Sơn). Bởi vậy khi ông sang Tàu hoạt động cách mạng, ông đổi họ là « Võ » chọn tên núi Tán và Anh làm tên thành ra Võ-Tán-Anh.

Khi nhận lời hợp tác với ông Nguyễn-Ái-Quốc, thì ông Quốc bảo rằng, anh lấy tên hiệu là Tán và Anh, không khác tự giới thiệu anh là người Xuân-Hồ, Nam Đàn, rất bất lợi cho bí mật. Thế rồi ông Quốc lại đổi lại là Hồng-Sơn. Hồng-Sơn là núi Hồng, Hồng-Sơn chỉ tượng trưng cho cả vùng Nghệ-Tĩnh.

Lê-Văn-Phan, là người cùng đi cũng là vị chỉ huy cho Phạm-Liệt-Sĩ Hồng-Thái ném bom ám sát Toàn quyền Đông-Dương Merlin ở Sa-điện ngày 17 tháng 6 năm 1924.

Theo chiến lược của ông Nguyễn-Ái-Quốc, ông Tán Anh gia nhập đảng Cộng sản Tàu để xây dựng đảng Cộng sản này. Năm 1931, ông bị Pháp bắt ở Tàu, đem về kết án tử hình.

Bản án tử hình của ông, Tòa án Nam triều tỉnh Nghệ-An chỉ kết có vỏn vẹn mấy dòng chữ như sau :

« Lê-Văn-Phan, quán Xuân-Hồ xã, Xuân-Liễu tổng, Nam Đàn huyện, Nghệ-An tỉnh, đào vong ngoại quốc, âm tác phản loạn, sát nhân tam mạng, nghi ứng xạ tệ ».

黎文潘，貫春湖社，春柳總，南壇縣，乂安省，逃亡外國，陰作反亂，殺人三命，擬應射斃.

(dịch nghĩa : Lê-Văn-Phan, quán Xã Xuân-Hồ, tổng Xuân-Liễu, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ-An, trốn đi ngoại quốc, âm mưu làm phản loạn, giết chết ba mạng người. Vậy nên kết án xử bắn).

Kết án xong, ngày 4 tháng giêng năm thân (1932) Pháp đưa ông về bắn chết tại chợ Tro thuộc xã Xuân-Hồ cạnh nhà bố mẹ ông ở. Được tin ông bị giết lúc đó chúng tôi đang ở Thái-Lan, Việt-Kiều có tổ-chức lễ truy điệu rất trọng thể.

Ảnh Thứ 5 (hàng dưới).

Lê-Hồng-Phong, chính tên là Lê-Nhã, chú ruột Lê-Nghiệm, tức Thiếu-Tướng Lê-Thất-Hùng (Thất Hùng là Tư lệnh trưởng kháng chiến quân ở Liên khu III. Hiện nay là Trung-Tướng, giữ chức Đại-sứ của Hà-Nội ở Bắc Hàn).

Lê-Hồng-Phong, người làng Thông-lãng, tổng Thông-lãng, phủ Hưng-Nguyên, tỉnh Nghệ-An. Qua Tàu hoạt động cách-mạng, ông là cựu sinh-viên trường Võ-bị Hoàng-Phố ở Trung-hoa. Là một trong đám thủ lãnh đầu tiên của tổ chức *Việt-Nam Cách mạng Thanh niên Đồng chí hội*. Cũng như Lê-văn-Phan và Hồ-tùng-Mậu, Lê-Hồng-Phong cũng gia nhập đảng Cộng-sản Trung quốc để xây dựng đảng nầy theo chủ trương của ông Nguyễn-Ái-Quốc. Khi Võ-văn-Bích, bí thư thứ hai (sau Trần-Phú) của đảng Cộng-sản Đông-dương bị Pháp tra tấn ở Sở mật thám đường Catinat (Tự-Do) Sài-gòn sau lại giải về Huế giết, ông được ông Nguyễn-Ái-Quốc phái khiển về nước thay thế chân Bích.

Về Sài-gòn ông cùng một nữ đồng chí lập gia-đình, đó là Cô Nguyễn-thị Minh-Khai, vừa sinh được một đứa con gái chưa đầy năm. Năm 1940 cả hai vợ chồng cùng mấy tay lãnh tụ Cộng-sản Phan-Đăng-Lưu, Hà-Huy-Tập tổ chức cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ. Khởi nghĩa thất bại, Lưu, Tập và Minh-Khai bị Pháp giết; riêng ông bị Pháp đày ra Côn-đảo rồi bị bệnh kiết-lỵ chết ngoài đó.

Sau khi vợ chồng chết, được mấy tay Cộng-sản kỳ cựu nuôi đứa con gái. Năm 1945, đứa bé 6 tuổi, người ta mang ra Hà-nội giao lại ông Hồ, ông Hồ đặt tên đứa bé là Minh-Hồng (Minh là Minh-Khai, Hồng là Hồng-Phong, lấy cả tên cha mẹ đặt cho con.)

Người nào có mặt ở Hà-nội vào những năm 1945, 1946 thì hẳn đều có thấy, mỗi khi có ngày lễ, Hồ-chí-Minh ra vườn hoa Ba-Đình, có đứa bé gái quàng khăn đỏ ở cồ ngồi bên cạnh, tức là bé Minh-Hồng đó.

Ảnh thứ 6 (*hàng dưới*)

Cao Hoài Nghĩa, người Bắc-kỳ là một trong những người đầu tiên của tổ chức *Việt-Nam Cách-mạng Thanh niên Đồng chí hội*. Sau về Thái-lan gọi là Học Nghĩa. Tác giả bài chiêu hồn Phạm Liệt-sĩ Hồng Thái, mở đầu bằng những câu:

« Nước Việt-Nam bốn ngàn năm lẽ
« Bảy mươi năm đáo để lầm than
« Mịt mù một áng khí oan
« Sông sôi máu hận, non chan lệ sầu
« . . . . . .
« . . . . . .

Không biết có phải là vì Cao-Hoài-Nghĩa lúc đó có những chủ trương đường lối bất đồng với ông Nguyễn-Ái-Quốc và bọn đồ đệ của

ông ở Thái-lan hay không, mà những năm sau, Nghĩa chỉ là người đứng ngoài công cuộc.

Ảnh thứ 7 (*hàng trên, trang sau*)

Đó là Nguyễn-Văn-Tuấn. Nhân vật nầy chúng tôi không được rõ ràng cho lắm, xin miễn trình bày.

Ảnh thứ 8 (*hàng trên, trang sau*)

Đó là Lê-quốc-Đạt, mang tên Tàu là Tsan-Tếc-Coóng. Nhân vật nầy chúng tôi cũng không được rõ ràng cho lắm, cũng xin miễn trình bày.

Ảnh thứ 9 (*hàng trên trang sau*)

Đó là Ngô-Gia-Tự, người ở Bắc-kỳ, đỗ Tú-tài Tây. Một trong đám lãnh tụ đầu tiên của tổ chức *Việt-Nam Cách-mạng Thanh-niên Đồng chí hội*, từng ở Tàu, sau được phái khiển vào Nam hoạt-động với Trần-Tư-Chính (tức Bàng-Thống) bị bắt đày ra Côn-đảo, đóng bè vượt biển, nhưng bị mất tích giữa biển.

Ảnh thứ 10 (*hàng dưới trang sau*)

Đó tức là Trần-Văn-Cung tự Quốc-Anh, một trong đám lãnh tụ *Việt-Nam Cách-Mạng Thanh-niên Đồng chí hội* là Đông-dương Cộng-sản đảng đầu tiên. Người xã Kim-Khê, tổng Kim-Nguyên, huyện Nghi-Lộc, tỉnh Nghệ-an. Khi tổ chức Cộng-sản đầu tiên ở Vinh đổ vỡ, Cung và Vương-thúc-Oánh (con rể Cụ Phan-bội-Châu) bị kết án khổ sai chung thân đày đi Lao-bảo. Nhưng từ nhà lao, Cung đã thủ tiêu hội tranh đấu. Số là trong trại tù Lao-bảo lúc bấy giờ, trong đám tù nhân có 2 tổ chức:

a) Tù-nhân hội, chủ trương đấu tranh tới cùng, mặc dù bị giết chết.

b) Vô-danh hội, chủ trương nằm yên, chờ cho hết hạn để về yên nghiệp. Tổ chức nầy do Cung đứng đầu, và một số tinh thần yếu ớt đi theo.

Vì thủ tiêu hội tranh đấu, nên Cung bị khai trừ ra khỏi đảng từ trong nhà lao. Nhưng cũng nhờ thế mà Cung mang án chung thân, mà chỉ bị giữ có 7 năm, thì được Pháp ân xá cho về.

Nhưng về nhà lúc bấy giờ, Cung đã mất hết tính nhiệm trong đảng cũng như ngoài quần chúng. Bởi vậy những phong trào kế tiếp như phong trào Bình-dân năm 1936-1937 chẳng hạn, ở Nghệ-an sôi động biết bao nhiêu, nhưng Cung vẫn là người đứng ngoài lề, thường khi Cung lại có lui tới với tên Humbert, chánh mật thám Thanh-Nghệ-Tĩnh,

đóng ở Vinh. Cho nên ở Vinh lúc đó đã có dư luận Cung đã bí mật hợp tác với Humbert rồi.

Năm 1945, có lẽ vì sự van xin, vin vói của Cung phù hợp với chủ trương đường lối vớt vát, bòn chài của đảng, đứng đầu là ông Hồ ; Cung trở lại hàng ngũ Cộng-sản.

Cung là ứng cử viên và đã trúng tuyển vào nghị sĩ quốc hội miền Bắc khóa đầu tiên (1946).

Sau khi trúng cử vào quốc hội, Cung là Trưởng-ban thường trực quốc hội Cộng-sản năm 1946, cho mãi tới những năm sau nầy, Cung vẫn dự chức vụ đó.

Ảnh thứ 11 (*hàng dưới trang sau*)

Đó là Trần-Tư-Chính tự Bàng-Thống, người cùng Đông-Tùng viết bài nầy, nói rõ ở phần *chú thích trang 177*.

Ảnh thứ 12 *(hàng dưới, trang sau)*

Đó là Trương-Văn-Lễnh, người Thiên chúa giáo, quán làng Tụy-Anh, huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an. Qua Tàu năm 1922, vào học trường Võ bị Hoàng Phố khóa thứ nhất năm 1924. Giữ chức Liên trưởng (Thiếu tá) trong quân đội Trung-hoa dân quốc, đồng thời cũng là đảng viên Cộng-sản Tàu và cũng cùng ông Nguyễn-Ái-Quốc thành lập *Việt-Nam Cách-mạng Thanh-Niên* đồng chí ở Tàu.

Trần-Tư-Chính (*)

Tháng 12-1927, Lễnh cùng mấy ông Tàu Cộng tổ chức Quảng-châu bạo động. Chính quyền Quảng-Châu Công-xã, Lễnh dự chức vụ Trị-Trưởng Quảng-Châu, một chức vụ tối quan trọng. Sau mấy ngày

---

L.T.S : (*) ảnh Trần Tư Chính đăng trong tài liệu *Đông dương Cộng sản đảng* của L. Marty được lục trong Sở căn cước Hà-nội, chụp vào năm 1926 trước thời gian hoạt động Cách mạng, lúc ông đang theo học trường Trung học Bảo hộ tức Trường Bưởi.

Ảnh đăng trên đây chụp tại Sài-gòn lúc ngoài 60 tuổi.

Hầu hết những tấm ảnh trong hồ sơ những người hoạt động chính trị thoát ly thời Pháp đều do mật thám lục tại Sở căn cước (chẳng hạn như tấm ảnh của Nguyễn Ái Quốc). Còn những tấm ảnh mật thám Pháp tìm dịp sau được gom chung vào tài liệu đối chiếu thạm khảo.

giữ chính quyền, bị quân Tưởng-giới-Thạch đánh bại. Lễnh bỏ trốn về Thái-Lan đổi tên là Anh-Mân, giúp ông Nguyễn-Ái-Quốc chỉ huy đảng Cộng-sản Đông-dương. Sau đó ông Nguyễn lại sai Lễnh qua công cán ở Tàu, chẳng dè bị mật thám Pháp bắt được mang về kết án 20 năm khổ sai đày đi nhà lao Ban-Mê-Thuột.

Năm 1943, Lễnh vượt ngục trốn được về Vinh, gặp được một đồng-chí Cộng-sản tên là Nguyễn-Xuân-Linh, Linh tìm cách đưa Lễnh lên tận Việt bắc gặp ông Hồ ở chiến khu kháng Nhật.

Tháng 8 năm 1945, Lễnh cùng Võ-Nguyên-Giáp đem giải phóng quân về cướp chính quyền Hà-nội; rồi Lễnh bị bệnh chết (1946).

*

Hai chúng tôi (Bàng-Thống và Đông-Tùng) là hai nhân chứng trong cuộc từ « Việt-Nam cách-mạng Thanh-niên Đồng-chí hội » tới « Đông-dương Cộng-sản đảng ».

Bài viết nầy tuy chúng tôi không tham khảo một tài liệu lịch-sử nào, mà chỉ ghi lại những sự kiện lịch-sử sống-động, mà cả hai chúng tội được chứng kiến bằng tai nghe mắt thấy mà thôi.

BÀNG THỐNG
ĐÔNG TÙNG

NHẮN TIN

Muốn được liên lạc để trao đổi và tìm hiểu với những người chơi tiền cổ (Trung hoa, Việt nam, Nhật bản..)

Xin liên lạc Ông Tạ Chí Đại Trường
KBC : 3265

(... tiếp theo trang 16)

ĐỒ BIỂU ĐỐI CHIẾU LỊCH XƯA VÀ CÔNG LỊCH

● HOÀNG XUÂN HÃN

. . . . . .

Giêng 31. Hai 28 hoặc 29 (năm nhuận). Ba 31. Tư 30. Nam 31. sáu 30. Bảy 31. Tám 31. Chín 30. Mười 31. Một 30. Chạp 31.

3) *Tân-lịch.* — Lịch Sisogènes kể ra đã hợp lắm. Nhưng thực ra mặt trời trở lại điểm *xuân phân* sau một thời-kỳ bằng 365 ngày và 2442 phần vạn, mà năm trên kia định là 365,2500 ngày. Vậy năm dài hơn bốn mùa mỗi năm là 365,2500 - 365,2422 = 0,0078 ngày. Tuy chẳng là bao, nhưng năm càng tích, sai-số càng tích. Sau 400 năm, sai-số là 0,0078 × 400 = 3, 12 ngày. Sau thời-kỳ ấy, năm dài hơn bốn mùa chừng 3 ngày. Vậy theo lịch thì ngày cuối năm ăn lấn vào mùa xuân năm sau những 3 ngày. Ví dụ: ngày mồng một tháng giêng ở lịch ăn nhằm ngày *mồng bốn thực* (*thực* nghĩa là theo mùa, hoặc theo xuân-phân.)

Các lễ Da-tô định ra từ năm 325. Lúc bấy giờ, theo thiên-văn mà tính thì ngày xuân-phân đúng thực vào ngày 21 tháng ba lịch dùng đương-thời (cựu lịch).

Đến năm 1582, trải qua 1582 - 325 = 1258 năm, năm dài hơn bốn mùa đến 0,0078 × 1257 = 9, 8046 ngày (chừng 10 ngày). Vậy ngày 4 tháng mười năm ấy thực ra là ngày 14 tháng ấy.

Muốn cho năm hợp với mùa đã định từ năm 325, giáo-hoàng Grégoire (Gơ-rê-goa) thứ 13 định rằng:

a) Ngày sau ngày 4 tháng mười năm 1582 sẽ đổi ra ngày 15 tháng mười (1).

b) Từ năm ấy về sau, muốn bớt sai-số tính trên kia, sẽ bỏ bớt ba ngày trong thời-kỳ 400 năm. Trong thời-kỳ 400 năm ấy, có 3 năm đáng nhuận sẽ không cho là nhuận nữa.

---

(1) Vậy sử-ký của giáo-hoàng ở Ro-ma không có những ngày từ mồng 5 đến 14 tháng mười năm 1582.

Làm như thế mỗi ngày xuân-phân sẽ trở lại ngày 21 tháng ba.

Thực ra, theo đã tính trên, đáng lẽ phải bớt 3,12 ngày mới phải. Vậy sau 400 năm, năm sẽ còn dài hơn bốn mùa là 0, 12 ngày. Sau 3.333 năm, sẽ thừa một ngày. Đến năm 1582 + 3333 = 4915 nếu loài người chưa giết nhau hết, hoặc chưa trở lại hoàn-toàn ngu-độn, thì ngày sau ngày 19 tháng ba sẽ gọi là ngày 21 tháng ba!

c) *Kỷ-nguyên và cách đặt nhuận.* — Kỷ-nguyên là năm bắt đầu *định* dùng một thứ lịch nào. Kỷ-nguyên không bắt-buộc phải ở sau năm đặt lịch.

Kỷ-nguyên lịch Nu-ma là năm lập thành Ro-ma.

Kỷ-nguyên Cựu-lịch là năm thứ 709 của kỷ-nguyên lịch Nu-ma.

Kỷ-nguyên Tân-lịch là năm 1582.

Đó là kỷ-nguyên theo cách tính ngày. Còn năm bắt đầu đếm năm mà người ta cũng gọi là kỷ-nguyên lại khác.

Tuy Jules César đổi lịch nhưng đếm năm vẫn bắt đầu từ lúc lập thành Ro-ma.

Đến lúc đạo Da-tô bành-trướng ở Tâ-phương, cách tổ-chức của đạo đã nên quy-củ, bấy giờ mới định lại cách đếm năm.

Năm 532, theo lời nhà giáo-sĩ Denys le Petit, định kỷ-nguyên của kỷ Da-tô. Theo lời giáo-sĩ thì Jésus Christ sinh ngày 25 tháng chạp năm 753 thuộc kỷ Ro-ma. Định lấy năm sau 754 làm năm đầu kỷ Da-tô. Như vậy thì Jésus Christ sinh vào năm 1 Tiền (1).

Tuy theo thuyết khác, năm sinh là năm 6 Tiền; nhưng ta đứng vào phương-diện lịch-học, sự cốt-yếu là định kỷ-nguyên cho rõ ràng mà thôi.

Theo kỷ-nguyên ấy và theo Cựu-lịch mà tính năm hậu nào mà số chia cho 4 đúng là năm nhuận. Ví-dụ: 100, 104, 1940.... còn năm tiền nào chia cho 4 còn lẻ 1 cũng là năm nhuận. Ví-dụ: 153.

Theo Tân-lịch, cũng theo phép trên mà đặt năm nhuận. Nhưng muốn bớt 3 ngày trong 400 năm thì phải bỏ nhuận ba lần trong thời-kỳ ấy. Từ năm 1600, đến năm 1999, có 400 năm và có 4 năm số chẵn

(1) Chớ nói năm 1 trước Thiên-chúa giáng-sinh vì nói thế là nói Jésus *sinh năm trước mình sinh!* Theo ông Bouasse, nhiều người cho rằng Denys lầm, và thực ra Jésus Christ sinh vào năm 748 kỷ Ro-ma, nghĩa là năm 6 Tiền!

trăm: 1600, 1700, 1800, 1900. Nếu lấy hàng trăm thì có bốn số 16, 17, 18, 19. Trong ấy chỉ có một số chia cho 4 hết, là 16. Giáo-hoàng Grégoire thứ 13 đã định rằng trong bốn năm ấy chỉ 1600 có nhuận, còn ba năm kia, đáng có nhuận, nhưng bỏ nhuận. Năm 2.000 sẽ có nhuận, năm 2.100, 2.200, 2.300 lại không nhuận.

Chế-độ lịch ở các nước. — Sự Giáo-hoàng cải cách lịch có tính-cách tôn-giáo nên các nước không hết thảy biểu đồng-tình.

Các nước I-ta-li, Et-pa-nhơ và Poc-tu-gal theo liền.

Nước Pháp đến tháng chạp 1582 mới theo và đổi ngày mồng 10 tháng chạp năm ấy ra ngày 20 tháng chạp.

Phần dân theo tôn-giáo ở nước Đức đến năm 1700 mới theo và đổi ngày 19 tháng hai năm ấy ra mồng một tháng ba.

Nước Anh đến năm 1752 mới theo và đổi ngày mồng 3 tháng chín năm ấy ra ngày 14.

Còn các nước thuộc giòng slave (si-la-vơ) như Nga, Ru-ma-ni, Gơ-rec, Bul-ga-ri đều không theo và đến nay vẫn dùng cựu-lịch.

Phàm nước nào cũng vậy, nếu dùng cựu-lịch mà muốn đổi sang tân-lịch thì theo phép sau nầy:

Từ ngày 5 tháng 10-1582 đến ngày 28 tháng 2-1700, phải thêm 10 ngày.

Từ ngày 29 tháng 2-1700 đến 28 tháng 2-1800, phải thêm 11 ngày.

Từ ngày 29 tháng 2-1800 đến 28 tháng 2-1900, phải thêm 12 ngày.

Từ ngày 29 tháng 2-1900 đến 28 tháng 2-2100, phải thêm 13 ngày.

2 — *CÁCH CAN-CHI*

1) *Cách chép ngày.* — Ở Đông-phương thuộc văn-minh Trung-Hoa, lịch từ xưa là lịch âm-dương (1). Những lịch đặt ra có đến 146 thứ và lịch thực dùng có đến 58. Cách định tháng đủ thiếu, năm nhuận hay không, cũng theo lịch mà định (2). Trong bài nầy tôi chưa bàn đến. Vậy cách chép ngày theo thứ-tự trong tháng cũng không có quy-thức nhất-định.

Nhưng có một cách chép ngày mà từ xưa nay vẫn dùng là lấy 60 đấu can-chi và theo thứ tự mà gọi. Ví-dụ: «ngày Giáp-thìn 13 tháng

(1) Xem K. H. số 7.

(2) Tôi sẽ có bài khảo sát riêng.

một năm đầu niên-hiệu Thái-trinh (1504) đưa linh-thần vua Lê Cảnh-thống về Lam-sơn»; hay là «đời vua Lộ Ai-vương năm thứ 16, tháng tư, ngày Kỷ-sửu, Khổng-tử mất».

Dẫu lịch thay đổi thế nào mặc lòng, cách chép ngày thế ấy không thay đổi. Vì một tháng không quá 30 ngày, nên ta chỉ cần biết can-chi ngày và vị-trí tháng đối với xuân-phân hay đông-chí rồi ta đổi ngày ấy ra ngày dương-lịch.

2) *Cách chép tháng.* — Một năm thường có 12 tháng, mỗi tháng thuộc về một chi: tháng Tý, tháng Sửu, vân vân... Nếu năm có nhuận, tháng nhuận không có can-chi, chớ ngày trong tháng nhuận thì vẫn có can-chi.

Còn *can* của tháng thì tùy theo thứ-tự mà đặt. Ví-dụ: năm Quý vị (1943) tháng giêng là Giáp-dần thì tháng hai là Ất-mão, vân vân; tháng chạp là Ất-sửu, và tháng giêng năm sau là Bính-dần.

Phép gọi bấy giờ đặt tháng Dần vào tháng giêng. Còn can thì chỉ cần nhớ rằng *năm hậu nào có số chia cho 5 hết và năm tiền nào chia cho 5 lẻ 1 thì tháng giêng là Mậu dần.* Còn tháng giêng những năm sau thì cứ nhảy hai *can* mà gọi: Mậu dần; Canh dần; Nhâm dần; Giáp dần; Bính dần.

Đời trước ở Trung-hoa còn có cách đặt tháng khác thế.

Tháng Tý khi nào cũng là tháng có ngày *đông-chí.* Nhưng tháng giêng không phải khi nào cũng ở tháng Dần. Theo nhà bác-học Trung-hoa Hoàng (sách de calendario sinico) thì: Đời Hoàng-đế và đời Hạ (2205 Tiền) tháng giêng là tháng Dần (nói tắt là *kiến* Dần). Đời Thương (1766 Tiền) lại kiến Sửu. Đời Chu (1122 Tiền) kiến Tý. Đời Tần (221 Tiền) kiến Hợi. Đời Hán (206 Tiền) mới đổi lại; năm 104 Tiền, vua Hán Hiếu-vũ-đế định dùng lịch Hạ, nghĩa là kiến Dần. Từ đó đến bây giờ, phép ấy được dùng luôn, chỉ trừ ba khoảng: 1^0, từ năm 237 đến năm 238, đời Ngụy Minh-đế, kiến Sửu 2^0, từ năm 689 đến năm 699, đời Đường Vũ-hậu, kiến Tý 3^0. Năm 761, đời Đường Túc-tông, kiến Tý.

Như tôi đã nói trên, ngày đông-chí (22 tháng chạp dương) phải ở tháng Tý. Theo phép Hạ là tháng một. Vậy nếu đông-chí ăn vào ngày sóc (mồng một) tháng một, thì sóc *tháng chạp âm* đứng sau đầu tháng chạp dương chừng 50 ngày; mà nếu đông-chí ăn vào ngày hối (cuối tháng), tháng một, thì sóc *tháng chạp âm* chỉ đứng sau đầu tháng chạp dương 21 ngày. Xem thế thì biết tháng âm (phép lịch Hạ kiến Dần)

thường đứng trước tháng dương một số. Cũng có lúc hai bậc trùng nhau. Chớ không khi nào bậc ở sau bậc tháng dương, hoặc là ở trước đến hai bậc.

Nhờ điều nầy mà ta có thể đổi tháng âm và tháng dương được.

3 — *ĐỔI NGÀY ĐẦU NĂM DƯƠNG-LỊCH*

a) *Nguyên-Tý* (1) — Muốn đổi ngày trong năm thì trước hết phải biết đổi ngày mồng một tháng giêng dương-lịch ra can-chi.

1 — Một năm thường có 365 ngày, nghĩa là có sáu Giáp-tý và lẻ 5. Hai năm thường có 12 Giáp-tý và lẻ mười.

Vậy nếu hai năm cách nhau bằng một năm không nhuận (ví dụ: 2 và 3, 2 và 4), thì trùng *can* nhau, và cách *chi* nhau hai bậc; *năm* sau thì *chi* trước.

2 — Một năm thường và một năm nhuận gồm có 12 Giáp-tý và lẻ 11. Vậy nếu hai năm cách nhau bằng một năm nhuận, như 3 với 5, hoặc năm đầu nhuận, như 4 với 6, thì *can* và *chi* đều cách một; *năm* sau thì *can* sau, nhưng *chi* lại trước.

3 — Tính bốn năm một, sẽ có 24 Giáp-tý và lẻ $(3 \times 5) + 6 = 21 = 3 \times 7$. Nếu ta nhân số ấy cho 20 thì thành 60×7 ngày. Xem vậy biết rằng tính gộp $4 \times 20 = 80$ năm liền thì ta sẽ có $24 \times 20 = 480$ Giáp-tý và lẻ 60×7, nghĩa là ta sẽ có $480 + 7 = 487$ Giáp-tý chớ không lẻ nữa. Vậy *cứ 80 năm cựu-lịch thì ngày đầu năm lại quay về can-chi cũ.*

Sau 400 năm cựu-lịch cũng vậy.

b) *Biểu.* Vin vào các nguyên-lý trên, tôi đã vẽ biểu I sau nầy. Cũng như *biểu* đổi năm (K. H. số 15) giữa bảng viết phần lẻ của năm dương-lịch số lẻ nét có gạch dưới, số chẵn có đóng khung: Xung quanh đề can, chi: *can* viết dọc, *chi* viết ngang. Phần trăm của năm chua vào các góc. Mỗi hàng can-chi có thể dùng cho nhiều thế kỷ được, theo như lối đã giải ở K. H. số 15.

Cũng dùng biểu ấy, ta có thể đổi ngày cho các năm trước Da-tô, đọc các số ngược. Hai vòng ngoài dùng cho các năm Tân-lịch.

c) *Cách dùng.* Ví-dụ muốn tìm *can-chi* ngày mồng một năm 1432. Ta nhận số 32 (phần lẻ) ở giữa bảng; 32 chẵn phải tìm trong khung. Nhìn ngang ở cột Kỷ 14 thấy *Kỷ* và nhìn dọc ở hàng Kỷ 14 thấy *Sửu*, vậy *can-chi* ấy là Kỷ-sửu.

---

(1) Không cần hiểu nguyên-lý cũng dùng các biểu được.

Biểu I

CAN CHI VÀ NGUYÊN ĐÁN CÔNG-LỊCH 公曆元旦干支表

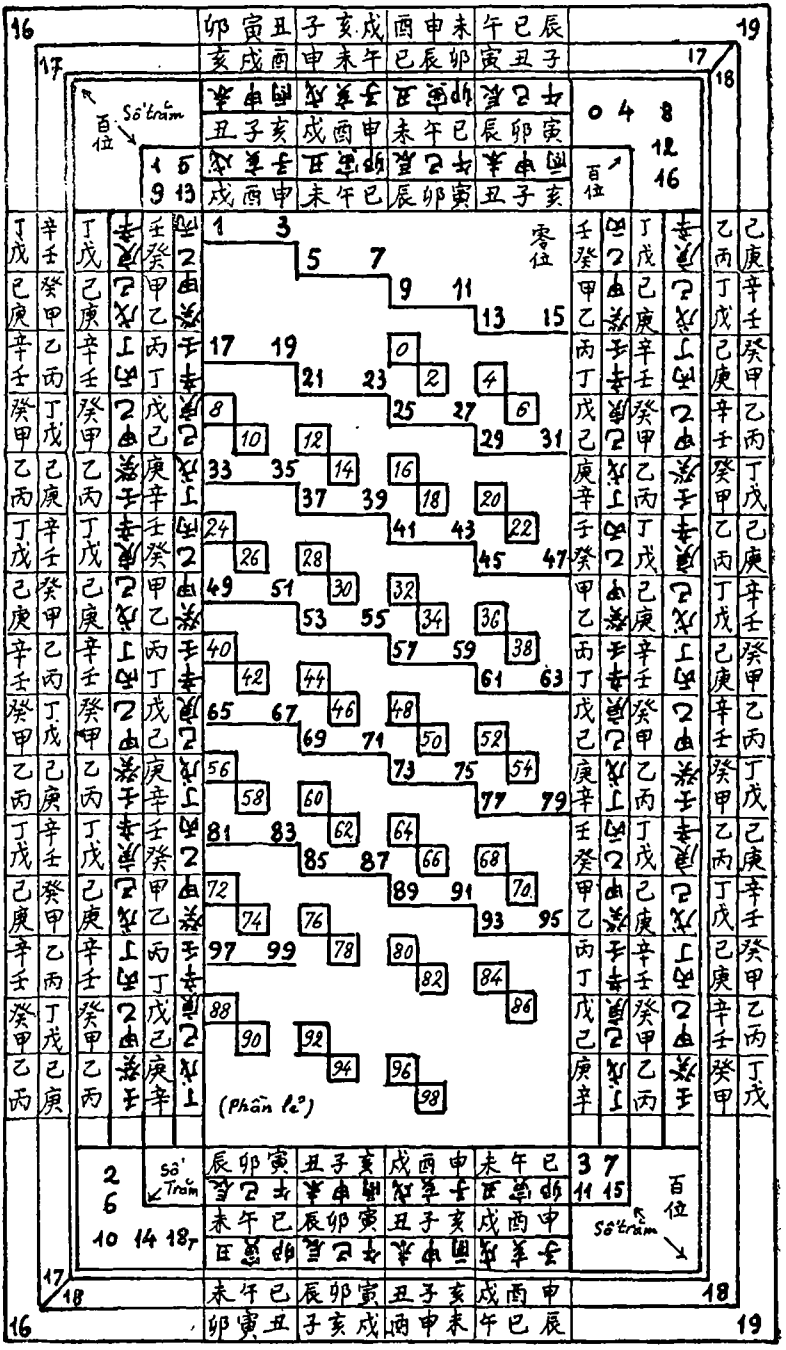

Nếu cần, ta cũng có thể lấy *can-chi* ngày đầu năm mà suy được năm ấy.

Trên đây là cách đổi ngày đầu năm cựu-lịch hay Tân-lịch, trừ một khoảng nhỏ 13. Muốn đổi ngày đầu năm tân-lịch từ 1583 đến năm 1599, thì thêm vào 80 năm rồi lại xem biểu. Ví-dụ: năm 1590, phải xem 1670.

Muốn đọc bảng nầy chóng và không lầm, nên lấy một miếng bìa cứng cắt thành hình thước thợ (Hình L). Đặt thước thợ ấy làm sao cho phần lẻ nằm vào trong góc và hai cạnh đi qua hàng *chi* và cột *can* (phải cho góc trong thước thợ đối với góc có đề phần trăm của năm), rồi đọc *can, chi.*

4 — SỐ CAN-CHI

Một Giáp-tý là 60 năm, mỗi năm có một can-chi khác nhau. Bảng II sau nầy cho ta thứ-tự của can can-chi ấy. Vòng tròn hình III cũng cho ta biết những số ấy.

Xem bảng sẽ thấy số ở mỗi hàng (mỗi can) có một con số cuối cùng khác nhau. Kể từ phải sang trái, các số ấy tuần tự thêm lên một chục. Điều ấy làm cho ta dễ tìm một số nào trong bảng II hay ở vòng hình III.

SỐ CAN-CHI

	子 丑	寅 卯	辰 巳	午 未	申 酉	戌 亥	
甲 乙	1 2	51 52	41 42	31 32	21 22	11 12	甲 乙
丙 丁	13 14	3 4	53 54	43 44	33 34	23 24	丙 丁
戊 己	25 26	15 16	5 6	55 56	45 46	35 36	戊 己
庚 辛	37 38	27 28	17 18	7 8	57 58	47 48	庚 辛
壬 癸	49 50	39 40	29 30	19 20	9 10	59 60	壬 癸
	子 丑	寅 卯	辰 巳	午 未	申 酉	戌 亥	

Biểu II

5 — *ĐĨA-BÀN ĐỔI NGÀY*

Đĩa bàn gồm có ba phần : (Hình III).

1 — *Đĩa đứng* là một vòng tròn chia ra 60 phần, mỗi điểm-chia có một *số can-chi*. (Vòng ngoài hình III)

2 — *Đĩa chạy* có ghi các số chỉ tháng (1, 2...,11, 12). Tháng đây là tháng dương-lịch. Mỗi tháng có một vạch làm chừng. Số nét trắng cũng chỉ tháng, nhưng tháng của một năm nào nhuận.

Đĩa đứng và đĩa chạy phải để cho đồng một tâm-điểm, đĩa chạy phải bé hơn vòng can-chi một tí. Dùng đinh làm trục quay mà xâu qua tâm.

3 — *Kim ngày*. Lấy một miếng bìa cứng cắt hình cái kim, xâu qua trục quay, mũi kim vừa ở đĩa biểu chạy. Cho kim đè lên trên *đĩa chạy*, và nên cho lỗ kim khá rộng để lúc ta quay *đĩa chạy*, kim cũng chạy theo mà trục không vướng và làm sai lệch.

6 — *CÁCH ĐỔI NGÀY*

● ĐỔI CAN-CHI RA NGÀY DƯƠNG-LỊCH.

1) Trước hết xem biểu I để tìm *can-chi* ngày mồng một tháng giêng năm ấy. Xem biểu II để biết số can-chi ấy. (Lúc quen xem vòng can-chi thì không cần bảng II).

2) Xoay đĩa chạy làm sao cho điểm 1 đứng trước số can-chi vừa tìm thấy.

(Bấy giờ can-chi ngày mồng một các tháng đều ở trước các số 2, 3..., 12 của đĩa quay).

3) Giữ đứng cho đĩa chạy quay, và quay *kim ngày* cho nó chỉ *can-chi* mình đổi.

4) Đổi tháng. Biết tháng âm-lịch, muốn đổi ra tháng dương thì cần phải biết âm-lịch dùng đời bấy giờ kiến Tý, Sửu, Dần hay Hợi (xem mục II). Nghĩa là tháng giêng vào khoảng tháng 12, 1, 2 hay 11 dương-lịch.

Nếu kiến Tý thì số tháng âm chừng kém số tháng dương một số (hay cùng số).

Nếu kiến Sửu thì cùng số (hay kém, hay hơn một số).

Nếu kiến Hợi thì hơn hai số (hay một số).

Nếu kiến Dần như hầu hết lịch dùng từ đời Hán đến bây giờ thì số tháng âm kém số tháng dương một số (hay cùng tháng).

NGÀY CÔNG-LỊCH VÀ CAN CHI

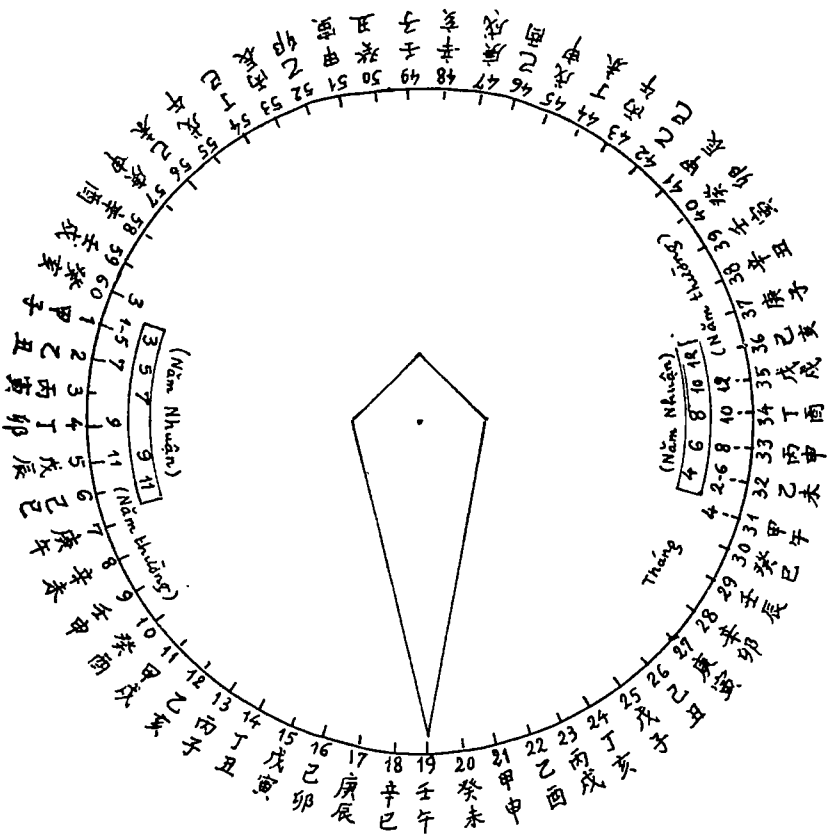

Hình III — Vòng có chữ vẽ ở đĩa đứng.
Mặt tròn trong có đề tháng là đĩa chạy.
Cái tên giữa là kim (bằng bìa cắt riêng)
Ở giữa là trục.
Nên vẽ biểu II vào góc đĩa đứng.

5) Lúc biết tháng dương ấy rồi, quay *đĩa chạy* và đề kim chạy theo cho đến lúc số tháng ấy đến trước số 1 ở vòng *can-chi*.

Bấy giờ, số *kim tự nhiên chỉ ngày ta kiếm*.

6) Nếu ngày ấy không ở trong tháng (quá 28 hay 29 tháng hai; quá 30 tháng tư, sáu, chín, mười một hay là quá 31 tháng-giêng, ba, năm,

bảy, tám, mười, mười hai) thì phải theo phép lịch mà chữa tháng lại, rồi tính ngày như trước: Tháng là tháng sau.

Ví dụ: — a) Vua Lê Thánh-Tộng mất ngày 30 Nhâm thân tháng giêng năm 1497.

Biểu I cho biết Tân vị (số 8).

Đưa điểm 1 ở *đĩa chạy* tới trước số 8 ở *đĩa đứng*.

Quay một mình kim đến Nhâm-thân (số 9).

Biết rằng tháng giêng âm ăn vào tháng Dần, vậy vào tháng hai dương.

Quay đĩa chạy, để kim chạy theo, và đem số 2 (năm không nhuận) đến trước số 1 ở đĩa đứng. Thấy kim chỉ 31.

Vì tháng hai không có ngày 31. Đấy là mồng *3 tháng 3 dương*.

Vậy vua Lê Thánh-Tông mất ngày mồng 3 tháng 3 năm 1497.

b) Ngày đức Khổng-Tử sinh Theo ông Khổng-Quảng Mục (sách Khổng-thánh sinh tốt niên nguyệt nhật khảo), đức Khổng-Tử sinh ngày 28 Canh tý tháng 10 năm Lộ Nhương-Công thứ 22.

Tra sử biết rằng năm ấy là năm Canh-tuất 551T.

Bảng I cho biết mồng một tháng giêng năm 551 là ngày Giáp tý (số 1). Quay đĩa chạy cho tháng giêng đứng trước số Giáp tý. Rồi để đĩa ấy đứng, quay kim cho nó chỉ số Canh tý (37).

Lịch nước Lỗ là lịch «kiến Tý», vậy tháng 10 âm chừng vào tháng 9 dương. Vả năm 551T là một năm không nhuận.

Vậy ta quay đĩa chạy cho tháng 9 (năm thường) đến trước số 1. Kim chỉ 34, vậy tháng dương là tháng 10 và ngày là 4.

Đức Khổng-Tử sinh ngày mồng 4 tháng 10 năm 551T. tính theo cựu-lịch. (Thực ra bấy giờ chưa có lịch ấy).

● ĐỔI NGÀY DƯƠNG RA CAN-CHI

Xem năm dương-lịch có nhuận hay không, rồi đem điểm tháng ấy trước số 1 ở *vòng đứng*. Giữ vòng ấy đứng lại và đem kim chỉ vào ngày muốn đổi.

Xem bảng I sẽ biết *can-chi* ngày mồng một tháng giêng năm ấy. Rồi quay đĩa chạy (kim chạy theo) để đặt điểm tháng giêng trước *can-chi* ấy. Kim tự nhiên chỉ can chi ngày muốn đổi. Ví-dụ:

a) Ngày 14 tháng 7 năm 1789. Năm không nhuận. Đưa 7 đến trước số 1 rồi đưa kim đến trước số 14.

Xem bảng I thấy năm 1789 kiến Quí tị. Quay cả đĩa lần kim, đem tháng giêng đến trước số Quí tị (30). Kim chỉ Đinh-vĩ.

b) Ngày sinh đức Jésus Christ. Theo sách « Thuật thử ngày », Jésus Christ sinh ngày 25 tháng chạp năm 6T. Theo phép trên thấy ngày Quý mão.

Nếu theo thuyết năm sinh là năm 1T, lúc tính chớ quên rằng năm ấy là một năm nhuận : tính ra ngày ấy là ngày Canh ngọ.

HOÀNG XUÂN HÃN
Paris, tháng 5 năm 1970

NHẮN TIN

Muốn được liên lạc với con cháu dòng họ Nguyễn Hữu Thân, làm Thượng thư bộ Lại đời Gia Long, quê làng Đại-hòa huyện Hải-lăng — Quảng trị. Và cần liên lạc với những cựu viên chức Tòa Khâm Thiên Giám thời Bảo Đại như ông Hoàng Đàn để thâu thập tài liệu.

Rất mong được mách giúp địa chỉ những người liên hệ kể trên.

Xin liên lạc với Ông Hoàng Xuân Hãn
địa chỉ : — Tòa báo Sử Địa.
— 58. Théophile Gautier. Paris 16e

NĂM CÔNG-LỊCH VÀ CAN CHI

Hoàng Xuân-Hãn

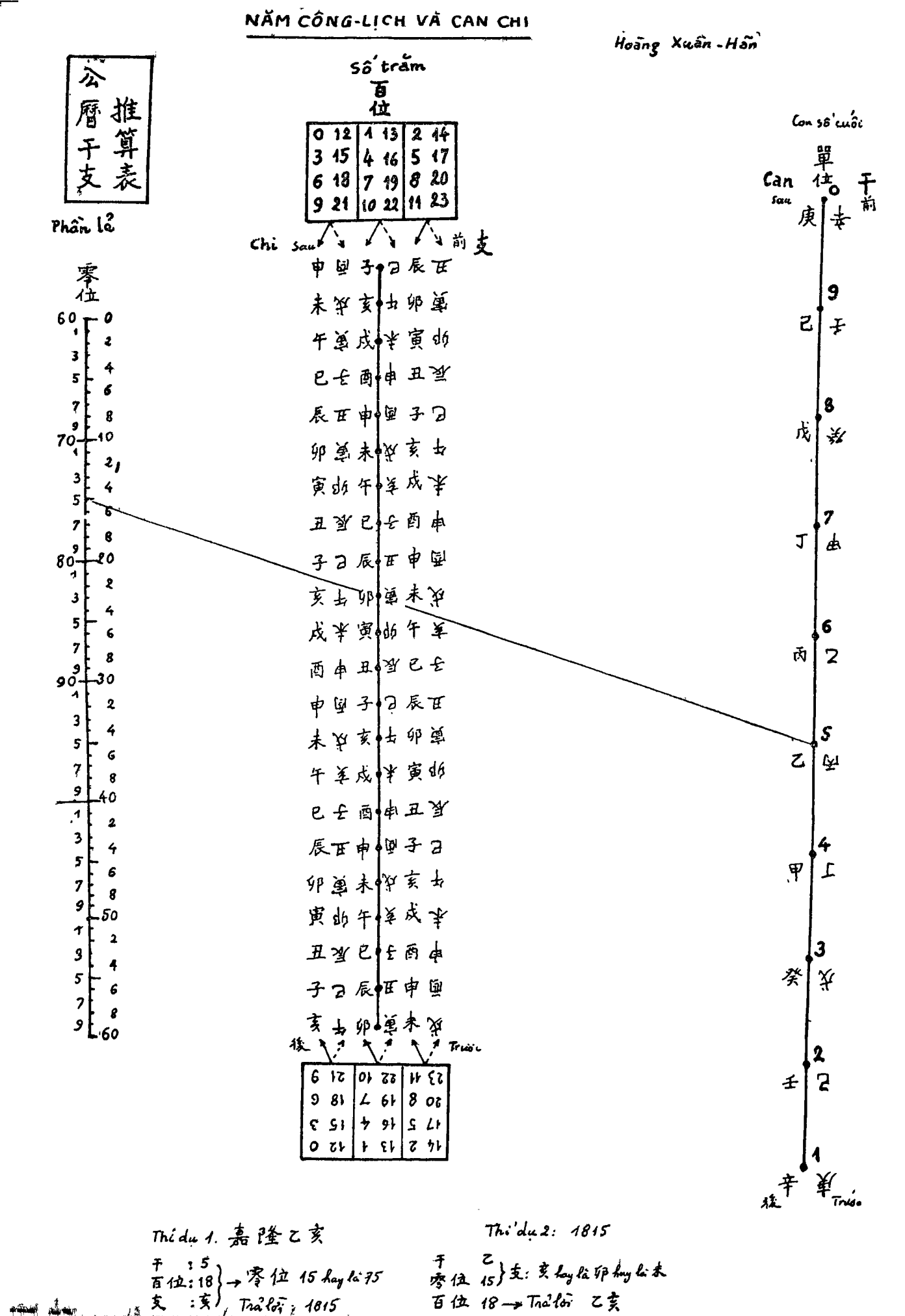

Thí dụ 1. 嘉隆乙亥

干 : 5
百位 : 18 → 零位 15 hay là 75
支 : 亥 , Trả lời : 1815

Thí dụ 2: 1815

干 乙
零位 15 } 支: 亥 hay là 卯 hay là 未
百位 18 → Trả lời 乙亥

NĂM PHẬT-LỊCH VÀ CAN CHI

Hoàng Xuân-Hỗn

佛曆干支推算表

Phần lẻ

零位

0	15	1	16	2	17
3	18	4	19	5	20
6	21	7	22	8	23
9	24	10	25	11	26
12	27	13	28	14	29

百位

Chi Sau + - + - + - 前 支

辰	巳	申	丑	子	酉
卯	午	未	寅	亥	戌
寅	未	午	卯	戌	亥
丑	申	巳	辰	酉	子
子	酉	辰	巳	申	丑
亥	戌	卯	午	未	寅
戌	亥	寅	未	午	卯
酉	子	丑	申	巳	辰
申	丑	子	酉	辰	巳
未	寅	亥	戌	卯	午
午	卯	戌	亥	寅	未
巳	辰	酉	子	丑	申
辰	巳	申	丑	子	酉
卯	午	未	寅	亥	戌
寅	未	午	卯	戌	亥
丑	申	巳	辰	酉	子
子	酉	辰	巳	申	丑
亥	戌	卯	午	未	寅
戌	亥	寅	未	午	卯
酉	子	丑	申	巳	辰
申	丑	子	酉	辰	巳
未	寅	亥	戌	卯	午

後 + - + - + - Trước

17	2	16	1	15	0
20	5	19	4	18	3
23	8	22	7	21	6
26	11	25	10	24	9
29	14	28	13	27	12

Con số cuối

單位

Can Sau + 丙 干 - 前

0	丁	丙	1
9	戊	乙	2
8	己	甲	3
7	庚	癸	4
6	辛	壬	5
5	壬	辛	6
4	癸	庚	7
3	甲	己	8
2	乙	戊	9
1	丙	丁	0

Ví dụ 1. Năm Trần Nhân-tông mất 戊申

干：戊 → 2
百位 → 18
支：申
} → 零位：52

Trả lời: năm 1852 P.L.

Ví dụ 2: can chi năm 2052 P.L.

單位：2 → 干：戊
零位：52
} → 支：辰
百位：20 後 ↗ Trả lời: năm 戊辰

VẠN THẮNG VƯƠNG

萬 勝 王

▽ TÔ NAM NGUYỄN ĐÌNH DIỆM

Những vị anh-hùng hào-kiệt đã ứng thời vận được bẩm sinh ra, để rồi gây loạn hay là dẹp loạn, làm tròn cái sứ mạng đó, tất nhiên phải là những bậc phi-thường, thì lúc bẩm sinh hay lúc sinh ra, tất nhiên phải có những điềm phi-thường báo hiệu. Mà những điềm đó do ngẫu nhiên phù-hợp hoặc do đặt để nên chuyện, để lợi cho việc tuyên-truyền thì cái thông lệ ấy đã có ngay thời cổ.

Tức như ở bên Trung-Quốc, vào khoảng 2.200 trước dương-lịch, mẹ vua Hạ-Vũ đã nuốt hạt ý-dĩ rồi sinh ra ông, để dựng nên cơ nghiệp nhà Hạ, nhà Thương thì nuốt trứng chim huyền điểu tức chim én, rồi sinh vua Thang, nhà Chu thì đạp phải vết chân của Cự-Nhân (người Khổng-lồ); Tổ mẫu nhà Tần cũng nuốt trứng chim huyền điểu v v....

Coi đó thì Vạn-Thắng-Vương Đinh-Bộ-Lãnh là vị đứng đầu kỷ-nguyên Chánh-Thống của nước nhà, mà chúng tôi sẽ thuật lại dưới đây, thiết tưởng cũng là noi theo cái công lệ của những vị anh hùng đã bẩm sinh ra, để sáng tạo cơ nghiệp cho các triều đại ngày trước đó thôi.

Bởi thế cho nên ông Ngô-Sĩ-Liên một nhà sử-bút có tiếng đời nhà Lê, trong khi viết bộ *Đại Việt-Sử ký toàn thư*, đến đời Vạn-Thắng, ông đã có những lời bàn như sau:

«*Xét thấy vận hội, bĩ cực thì có thái lai, thử coi ở bên Bắc triều đến thời ngũ đại (gần hết thế kỷ thứ 9) rối loạn, thì có Tống-Thái-Tổ tức là Triệu-Khuông-Dận nổi lên, ở bên Nam-Triều, mười hai sứ-quân chia rẽ, thì có vua Đinh-Tiên-Hoàng nổi dậy. Một lần loạn một lần trị, chẳng phải là sự ngẫu nhiên, tất là phải do bàn tay hóa-công xếp đặt vậy.*»

Nhưng Vạn-Thắng-Vương chẳng phải là vị anh-hùng mà các sử gia đều phải suy tôn là vị khai sáng ra nền chính-thống của nước nhà, mà cả đến những bọn trẻ chăn trâu với bọn vác cầy, họ cũng nhận là ông vua của họ! Hằng năm họ vẫn tổ-chức ngày tế, có lẽ ngày ấy còn sôi nổi hơn ngày quốc lễ của các triều đại trước đây!

Như vậy là Vạn-Thắng-Vương lại là ông vua đứng đầu lịch-sử

của các anh-hùng áo vải! Vì vua đã được hết thảy từng lớp nhân dân mến phục, tấm lòng mến phục quả là sâu xa, truyền mãi đến dưới ngàn năm vẫn không phai nhạt, thực đúng với những câu thờ ở trong truyện Kim-Vân-Kiều của cụ Tiên-Điền đã vịnh:

Rằng ơn Thánh-đế dồi dào.
Rưới ra đã khắp thấm vào đã sâu.
Bình thành công đức bấy lâu.
Ai ai cũng đội trên đầu xiết bao?

Vậy tục tế vua Mục-Đồng dưới đây chúng tôi xin thuật lại. Hiện giờ hãy xin thu thập sử liệu để trình bày về phần thế hệ của nhà vua như sau.

THẾ HỆ

Nói về thế hệ của nhà vua, các bộ *Khâm-Định-Việt-Sử tiền-biên* và *chánh-biên* cũng đều chép rất sơ-sài, duy có cuốn *Công-Dư-Tiệp-Ký* của vị Tấn-Sĩ triều Lê là Võ-Phương Đề soạn năm Lê-Cảnh-Hưng thứ 16 tức là năm 1755 ghi chép kỹ hơn.

Nhưng sự ghi chép của ông lại thiên về thuyết Địa-Linh-Nhân-Kiệt. Nghĩa là đất có khí thiêng thì sinh ra người hào kiệt, nên ông đã đặt vào mục « Mồ mã và hướng nhà » (âm phần dượng trạch) như vậy là sự thành công của nhà vua là do mồ mả kết phát, các nhà phong-thủy thường gọi là *đất phát đế vương*. Thuyết nầy cũng có nhiều người cho là dị đoan mê tín.

Nhưng riêng về phần chúng tôi nhận thấy, thì môn địa lý của bên Trung-Quốc ngày xưa đã được rất nhiều các nhà bác-học thời trước nối tiếp nhau soạn ra rất nhiều sách-vở, nghiên-cứu rất là tinh-vi. Ngoài bộ *Kham-Dư* của Quách-Phác thời Đông-Tấn soạn ra cũng còn có tới gần một trăm quyển, sự thực chúng tôi cũng chưa đọc đến cho nên về sự mồ mả kết phát hay không, xin đợi các nhà khoa-học xét đoán? Dưới đây chỉ xin phiên dịch đúng như nguyên văn trong cuốn *Công-Dư tiệp-ký* đã nói về ngôi mộ mà thôi.

葬神馬，丁氏以克勝一輿圖.

Táng thần mã, Đinh thị dĩ khắc thắng nhất dư đồ. (Táng mộ vào con ngựa thần, họ Đinh nhờ được thắng trận thống nhất giang sơn).

Đinh Tiên-Hoàng người ở Động Hoa-Lư thuộc tỉnh Ninh-Bình. Tương truyền rằng: Ngày xưa trong động có một cái đầm rất lớn và sâu.

Thân mẫu của ngài vốn là vợ thiếp của Đinh-Công-Trứ ngày thường hay vào trong đầm tắm giặt, chẳng may một hôm bị con rái lớn hãm hiếp. Rồi bà thụ thai, đến khi đủ tháng sinh ra một cậu con trai trông rất khôi ngô, Đinh Công tưởng là con mình, nên quý như thể viên ngọc. (Việc nầy chỉ riêng một mình bà biết là con của loài rái cá mà thôi, chứ không nói với ai cả).

Thế rồi cách mấy năm sau, Đinh-Công qua đời thì con rái cá cũng bị nhân dân trong làng bắt được đem về ăn thịt còn xương thì quăng bừa bãi.

Giữa lúc ấy thân mẫu của Ngài hay tin vội chạy đến, đợi khi mọi người giải tán bà bèn thu nhặt lấy xương đem về gói ghém cẩn thận rồi để lên trên gát bếp và thường bảo cho ông biết: «Đó là hài cốt của cha con»?

Còn về phần cậu, đến khi khôn lớn người rất lanh lẹ, và có biệt tài về môn bơi lội, cho nên trong vùng đã tặng cho cái danh hiệu là «Đinh-Thị Ngạc-Ngư» (con cá sấu họ Đinh).

Trong thời gian ấy bỗng có một ông thầy Địa-lý chính-tông ở bên Tàu sang xem đất, dõi theo long mạch từ ải Nam-Quan xuống tới động Hoa-Lư, rồi ở lại đó đôi khi tối trời để coi thiên văn, thấy có một tia hồng quang như dải lụa đỏ tự dưới đáy đầm bốc lên, bắn thẳng vào sao thiên mả (ngựa trời).

Nhìn thấy hiện tượng lạ lùng như thế, sáng sớm hôm sau, thầy Địa-lý vào chỗ đó xem xét hồi lâu, đoán rằng dưới đầm sâu kia tất nhiên có giống thần vật! Nên muốn thuê người thiện nghệ, lặn xuống đáy đầm xem sao.

Nguyên cái đầm đó từ trước đến nay, người ta vẫn thường đồn rằng: Dưới đáy có một chỗ rất thiêng, xưa nay không ai đám bén mảng tới, vì thế thầy Địa-lý mới treo giải thưởng rất hậu cho người có gan mạo hiểm lặn xuống dọ thám xem có gì? Nhưng cũng chưa có người nào dám xuống. Rồi họ khảo nhau việc nầy phải gọi Đinh mỗ mới xong.

May sao lúc ấy cậu Đinh cũng vừa chạy đến, vào nhận cuộc ngay, rồi theo đúng chỗ thầy Địa-lý chỉ bảo, lặn xuống dưới đáy sờ quanh thấy có một vật hình như con ngựa đứng ở dưới đầm, Cậu bèn ngoi lên báo cáo cho thầy Địa-lý biết.

Thầy Địa-lý thấy vậy cả mừng, lại bảo Cậu phải lặn xuống lần nữa và trao cho Cậu một nắm cỏ non để dử vào mõm con ngựa xem nó

thế nào? Chẳng ngờ Cậu vừa giơ ra thì nó hú mồm lấy nắm cỏ. Cậu lấy làm lạ, ngoi lên kể lại cho thầy Địa-lý hay.

Thầy Địa-lý nghe xong gật đầu lia lịa và nói: «quả nhiên dưới đầm có ngôi huyệt quí» ,rồi thầy đưa ra một số vàng bạc bảo với Cậu rằng: «Nay tôi hãy tạm thù lao một chút, sau nầy sẽ xin tặng thêm, vì tôi cần phải trở về Bắc Quốc, chỉ sau mấy tháng tôi lại sang ngay, bấy giờ ta sẽ nói chuyện.

Sự thực thì lúc ấy Đinh-Mỗ dẫu còn ít tuổi, nhưng lại thông tuệ khác thường. Nay nghe thầy Địa-lý nói hở một câu trên đây, thì cậu hiểu ngay là huyệt quí kia ở trong mồm ngựa? Cho nên sau khi thầy Địa-lý đi rồi, Cậu bèn trở về hỏi lại thân mẫu rồi lấy gói xương ở trên gát bếp đem xuống, quấn thêm một nắm cỏ non bên ngoài đem luôn vào đầm, lặn xuống chỗ con ngựa đá, cũng làm theo như hôm trước, nó vừa há miệng cậu bèn nạp cả gói ấy vào trong, đợi khi nó đã nuốt trửng vào bụng, bấy giờ cậu mới yên trí ngoi lên, trở về báo cho thân mẫu biết chuyện.

Thế là ngôi huyệt đế vương mà chú Khách kia đã tốn bao nhiêu công của mới tìm ra được, ngày nay đã bị cậu phỗng tay trên mất rồi.

Coi đó mới biết: phàm đất phát phúc trời vẫn để riêng cho người có phúc? Cho nên trong sách Địa-Lý mới có câu rằng: «Tiên tích đức nhi hậu tầm long» (trước phải tích đức, rồi sau hãy đi tìm long mạch) — long-mạch là ngôi huyệt.

Nhắc lại sau khi Cậu đã táng được ngôi huyệt ấy rồi, thì thấy tiếng tâm mỗi ngày một thêm lừng lẫy, nhân lúc trong nước rối loạn các vị sứ quân kéo đi cướp bóc tàn phá khắp nơi, nhân dân địa phương gì muốn giữ lấy an-ninh, nên đều thỏa thuận mời Cậu đứng làm Trưởng-Trại, để Cậu huấn luyện đinh tráng, bảo vệ cho cả một vùng. Thế là Cậu đã nghiễm nhiên làm một ông chủ-tướng của trại Đào-úc.

Lúc ấy ở vùng lân cận có chủ trại Bông tên là Thúc Dự nổi tiếng võ nghệ cao-cường, Đinh-Công đem binh sang đánh chạy về qua đầm, chẳng may chiếc cầu bị gẫy, ông bị té nhào xuống nước, Thúc-Dự đuổi kịp giơ giáo toan đâm, bỗng thấy hai con rồng vàng hiện lên bao phủ lấy ông, Thúc-Dự hoảng hồn quăng giáo xuống đầm rồi chạy, tin ấy đồn ra khiến cho nhân dân xa gần càng thêm tin tưởng qui phục mỗi ngày một đông.

Nhưng rồi cách mấy năm sau thì chú Khách lại sang đem theo hài cốt tiền nhân định để tán vào huyệt đó. Chẳng ngờ khi sang đến nơi

thấy Đinh-Mỗ tức người lặn thuê năm trước nay đã trở thành một vị anh-hùng, thì chú biết ngay là ngôi huyệt quí kia đã bị Đinh-Mỗ đề trước mất rồi, Chú rất căm giận, quyết chí lập mưu trả thù, bèn xin vào trại yết kiến, tỏ vẽ niềm nở nói với Đinh rằng: « Cứ chỗ chúng tôi được biết thì ngôi huyệt ấy ở dưới đầm đã thuộc về ông rồi đó, như vậy cũng là phúc đức cho nhà ông được hưởng rồi, tôi đây cũng chẳng phàn nàn.

Nhưng theo sự nhận xét của tôi, thì ngôi huyệt ấy dẫu là quý địa, chỉ hiềm một nỗi có ngựa mà lại chẳng có gươm (hữu mã vô kiếm) thì cũng chưa được hoàn hảo đó thôi.

Vậy nay tôi xin hiến ông một kế, nghĩa là đúc lấy hai thanh bửu kiếm đem xuống đặt vào hai bên cồ ngựa, chắc hẳn sau nầy sẽ tung hoành thiên hạ, kiếm chỉ tới đâu giặc cũng phải tan tới đó ». Nói xong Chú liền đưa mấy thanh bảo kiếm ra để làm quà tặng.

Về phần Đinh-Công vì không hiểu môn Địa-lý, nên khi nghe Chú thầy Địa-lý nói cũng hay hay, thì tin là chú có lòng tốt mừng rỡ nhận lấy bó gươm, hôm sau đem vào trong đầm gác kèm hai bên cồ ngựa.

Thế rồi từ đấy về sau trải 100 trận đánh đều 100 trận được, xưng hiệu là Vạn-Thắng-Vương. Bình-định được cả 12 sứ-quân, thống nhất được cả dư đồ, lên ngôi hoàng-đế, trị vì được 12 năm rồi bị một tên hầu cận gọi là Đỗ-Thích ám sát cùng với Thái-Tử Liền tức Nam-Việt-Vương.

Còn như việc thí-nghịch nầy theo thuyết của các thầy Địa-lý thì bởi nhà vua mắc mưu hiểm độc của Chú thầy Tàu ? Vì sách Địa-lý có câu: « Mã đầu hữu kiếm đới sát » — nghĩa là: đầu ngựa có gươm sinh ra sát khí, đó là một điều tối kỵ của môn phong thủy vậy.

Trên đây là thuật theo tài liệu nói riêng về sự kết phát mồ mả, để cho câu chuyện có thủy có chung. Nhưng biết đâu những chốn non sông hùng-vĩ, khí thiêng lại chẳng liên hệ đến nhân sinh quan ? Chả thế mà trước đây đã có một đôi câu đối, ca ngợi cảnh đó như sau:

« *Tự trước cho tới ngày nay, có ai áo vải đồng trâu, dựng nước yên dân xưng là Vạn-Thắng.*

Đất thiên sinh người tuấn kiệt, đâu bằng Hoa-Lư cửa động, non xanh nước biếc chiếm cảnh thiên hùng ».

古 往 即 今 來, 誰 能 牧 野 布 衣 定 國 安 邦 稱 萬 勝
地 靈 者 人 傑, 最 是 花 閭 洞 口 青 山 碧 水 別 天 雄

địch âm: « Cổ vãng tức kim lai, thùy năng mục dã bố y, định quốc an bang xưng Vạn-Thắng.

Địa linh giả nhân kiệt, tối thị Hoa-Lư động khẩu, thanh sơn bích thủy biệt thiên hùng. »

Thế là tạm ngừng câu chuyện Địa-lý.

Còn như thân thế và sự nghiệp của Vạn-Thắng-Vương ghi chép ở trong hai bộ *Khâm-Định Việt-Sử Thông-Giám-Cương-mục* tiền biên và chính biên. Chúng tôi nhận thấy có chỗ cũng hơi khác nhau, vậy dưới đây cũng xin nêu rõ những chỗ dị-đồng để cho tiện bề đối chiếu :

TRANG 1

Theo tài liệu trong Chính biên.

Vạn Thắng-Vương người Động Hoa-Lư, Châu Đại-Hoàng, huyện Gia-Viễn, tỉnh Ninh-Bình, thân phụ là Đinh-Công-Trứ, thân mẫu họ Đàm, Công-Trứ trước kia là viên gia tướng của Dương-Diên-Nghệ.

Nghệ đã bổ nhiệm ông đi quyền Thứ-Sử Châu-Hoan sau khi Dương-Diên-Nghệ bị Kiều Công-Tiện giết vào năm 937, thì ông lại thuộc về Ngô-Vương-Quyền và vẫn giữ chức cũ, rồi mấy năm sau thì mất.

Sau khi ông mất thì cảnh mẹ góa con côi, nhà lại thanh bạch, không thể sinh sống ở nơi đất khách quê người, nên bà phải đem con về quê quán ở động Hoa-Lư, ngày thường cưỡi trâu ra đồng đùa với trẻ, bọn trẻ thấy Cậu dẫu cùng một tuổi, nhưng có khí tượng hiên ngang nên đều kính trọng như người anh cả, chúng thường khoanh tay làm cỗ kiệu cho Cậu ngồi, còn những đứa khác thì vác bông lau làm cờ kéo đi hai bên oai vệ như vị vua chúa, những khi cao hứng cậu thường cầm đầu trẻ trâu thôn nhà để đi đánh nhau với trẻ thôn khác đánh đâu được đấy, trẻ trâu quanh vùng xin hàng phục chia nhau cùng đốn củi thổi và kéo nhau đến làm giúp các việc. Bà cụ thấy vậy cũng lấy làm vui, có khi giết lợn thổi xôi để đãi bọn trẻ, bọn trẻ lấy làm khoái chí ngày nào cũng đến tụ họp và luôn luôn khai chiến với bọn trẻ các thôn chưa phục tòng.

Thời gian thấm thoát chẳng bao lâu thì Cậu đến tuổi trưởng thành, lúc ấy lại là lúc chính thiên hạ rối loạn giặc cướp nổi lên như ong. Vì muốn bảo vệ lấy sự an-ninh, phụ lão trong vùng bàn nhau mời cậu ra làm trại trưởng, vì ai cũng thấy cậu ít tuổi nhưng có thái độ hiên ngang, và lại can đảm, chắc sẽ làm nên việc lớn sau nầy.

Thế là Cậu đã nghiễm nhiên thành vị Trưởng-Trại, mà trại thì đóng ở thôn Đào-úc, anh em mục đồng thôn khác nghe tiếng kéo đến gia nhập mỗi ngày một đông. Cậu bèn chia thành đội ngũ, sắm thêm khí giới để giao chiến với những thôn nào chưa theo.

Một hôm sang đánh trại Bông, Trưởng-trại nầy tên là Thúc-Dự, võ nghệ khá cao quân số lại nhiều Cậu không địch nổi cố mở đường máu để chạy thoát thân, khi chạy về đến cầu Đàm vừa lần ra đến kịp giữa cầu thì bị gãy, Cậu bị lăn tõm xuống đầm.

Giữa lúc ấy Thúc-Dự cũng vừa đuổi kịp, lấy làm đắc chí giơ ngọn giáo lên toan đâm, thì bỗng thấy một con rồng vàng bao quanh trên mình địch thủ, Dự phải hoảng hồn quăng giáo bỏ chạy!

Cậu ở dưới nước thấy vậy vội vàng ngoi lên trên bờ, hô hoán anh em quay lại đánh trận nữa. Nhưng khi tiến vào đến trước cửa trại thì thấy Thúc-Dự cùng đề đảng xin ra hàng, rồi mời tất cả anh em vào trại mở tiệc khao thưởng.

Trong thời gian nầy non sông vô chủ, sứ quân mỗi người chiếm đóng một vùng, chỗ nào cũng thấy hàng mấy ngàn quân tinh nhuệ, thế mà mình nay chỉ có một trại với một số quân mục đồng thì chống sao nổi.

Ngày thường Cậu vẫn nghe nói có Trần-Minh-Công, dẫu là một vị sứ-quân, nhưng lại là người nhân-đức. Cậu bèn kéo cả anh em sang đó muốn để tựa vào thế-lực của ông, may sao khi vừa tới nơi ông đã trao ngay cho Cậu quyền điều khiển quân-sự, rồi ít lâu sau thì Minh-Công mất, binh quyền thuộc cả về tay. Cậu bèn kéo về Hoa-Lư lập thành một trại căn-cứ, lúc ấy vào thời Nam-Tấn-Vương nhà Ngô năm đầu tức tức năm Tân-Hợi 961.

Tiếp theo tài-liệu của Tiền-biên.

Lúc ấy Nam-Tấn-Vương Ngô-Xương-Văn đã đem quân trở lại đánh úp bắt được Dương-Tam-Kha khôi phục lại được giang-sơn của tổ-phụ, rồi đón anh là Xương-Ngập trở về cùng lo việc nước, Ngập xưng là Nam-Sách-Vương.

Bấy giờ hai vương nghe nói có Đinh-Bộ-Lĩnh hùng-cứ ở động Hoa-Lư. Hai vương bèn đem đại binh vào đánh. Bộ-Lĩnh sợ mình kém thế liền sai con là Đinh-Liễn sang làm con tin giảng hòa.

Nhưng hai vương nhất định không cho bắt Liễn giam lại một chỗ, rồi hạ lệnh tấn công. Bộ-Lĩnh liều chết cố thủ, hai vương đánh phá đến gần hai tháng mà trại Hoa-Lư vẫn không nao núng chút nào.

Hai vương đánh mãi không được lại càng tức giận, bèn sai trói Liễn treo lên ngọn cây, rồi sai người ra bảo cho Bộ-Lĩnh biết: «Nếu không hàng phục thì con sẽ bị chém đầu».

Ngờ đâu Bộ-Lĩnh trông thấy con bị nguy khốn như vậy, đã chẳng động lòng thương xót mà lại còn quát mắng như sau:

«Kẻ đại trượng phu đã có chí lập công danh, sao còn bắt chước thói thường như vậy? Nào quân thiện-xạ đâu hãy bắn chết ngay thằng Liễn cho ta nghe...».

Giữa lúc ấy hai vương đang đứng đốc chiến bên ngoài, nghe thấy Đinh-Bộ-Lĩnh thét mắng như vậy, rồi lại nhìn thấy 10 cây nỏ cứng đương châu tên vào mình Liễn thì bỗng thất kinh bão nhau rằng:

«Chúng ta sở dĩ treo con hắn là có ý dọa cho hắn xin hàng, chứ có ngờ đâu hắn lại tàn nhẫn như vậy! Thôi thì ta giết một đứa con nít cũng chẳng ích lợi gì.»

Nói xong hai vương lập tức ra lệnh cởi trói đem Liễn xuống và ngay hôm ấy ban sư về triều, rồi ít lâu sau thì Liễn cũng được phóng thích cho Liễn trở về trại Hoa-Lư, thế là cha con lại được đoàn tụ (việc nầy ai cũng khen ngợi Ngô-Vương là người quân tử).

Thế rồi đến năm Ất-Sửu 965 thì nhà Ngô mất, cộng được 15 năm và 6 năm đời tiền Ngô tức 21 năm.

Khi nhà Ngô mất thì thiên hạ lại càng rối loạn, mà Đinh-Bộ-Lĩnh đã hàng phục được Phạm-Phòng-Ất phá tan Đỗ-Động ở huyện Thanh-Oai, thừa thắng đánh tràn ra các thành ấp, bình định được 12 sứ quân (theo tiền biên có kể rõ tên và địa điểm chiếm cứ của các Sứ-quân và đoán định rằng: 12 vị đó chiếm đóng các hạt, tất nhiên kẻ trước người sau, chứ không phải khi Nam-Tấn mất thì đồng thời nổi dậy, chỉ vì sử cũ không ghi ngày tháng, nên đây cũng kể lại bằng cách tổng quát mà thôi (thạm khảo Tiền biên quyển 5, trang 27-28).

Nhắc lại sau khi bình được 12 sứ quân, lập nền nhất-thống, rồi lên ngôi Hoàng-Đế vào năm Mậu-Thìn (968) xưng hiệu là Vạn-Thắng-Vương quốc hiệu là Đại-Cồ-Việt đóng đô ở động Hoa-Lư, bắt đầu xây dựng thành-trì cung điện chế ra nghi lễ của một triều đình, muốn dùng oai võ để cho nhân dân khiếp sợ. Ở trước sân rồng có đặt một chiếc vạc dầu, lúc nào cũng thấy đun sôi sùng sụ, kẻ nào phạm phải tội nặng thì sai trói lại rồi quăng vào trong, và phía góc sân lại có đặt một cái cũi, bên trong có con mãnh hổ, kẻ nào phạm tội tử hình thì bỏ vô cũi cho hổ ăn thịt.

Năm Canh-Ngọ 970 đổi niên hiệu Thái-Bình, lập ra 5 vị hoàng-hậu:

1 — Đan-Gia 2 — Trinh-Hinh 3 — Kiêu-Quốc

4 — Cù-Quốc 5 — Ca-Công

Năm thứ tư Quý-Dậu 973 Nam-Việt-Vương Liễn sang sứ nhà Tống, vua Tống sai sứ sang phong cho Bộ-Lĩnh chức Giao-Chỉ Quận-Vương và phong cho Liễn chức Kiểm Hiệu Thái-Sư Tĩnh Hải-Quân Tiết-độ-Sứ, trong bài sắc phong nói rằng: «Nối đời họ lớn, giữ vững phương xa, đã mến văn-hóa Trung-quốc. Lại sang qui phục thiên triều.»

Ngũ lĩnh thanh-bình. Cửu-Châu hợp nhất

Treo non vượt bể. Nộp cống xưng thần.

Con biết giữ đạo phiên bang. Cha phải được phong vương tước. Có phẩm trật để điều khiển quân nhân. Có ruộng nương để hành thâu thuế khóa.

Thưởng người có đức nào tiếc phấn son.

制 詞 略 曰

世 爲 巨 族 能 保 遐 方, 志 慕 華 風,

常 思 內 附, 九 州 混 一, 五 嶺 廓 清,

遂 達 梯 航, 乃 輸 職 貢,

嘉 令 子 稱 藩 之 意.

賜 乃 父 裂 土 之 封.

秩 以 維 師, 疇 之 井 賦, 用 褒 者 德 豈 限 彝 章.

Dịch âm:

Chế Từ lược viết.

Thế vi cự tộc, năng bảo hà phương

Chí mộ hoa phong, Thường tư nội phụ.

Cửu châu hỗn nhất, Ngũ lĩnh khuếch thanh

Toại đạt thê hàng, Nãi thâu chức cống

Gia lệnh tử xưng phiên chi ý

Tứ nãi phụ liệt thổ chi phong.

Trật dĩ duy sư, Trù chi tỉnh phú

Dụng bao kỳ đức, Khởi hạn di chương

Công việc bang giao như thế cũng đã ổn định, còn việc nội trị cũng được thiết quan phân chức, phỏng theo chế-độ Đường-Ngu. Việc binh

chia làm 10 đạo, mỗi đạo gồm gần có 10 quân, mỗi quân gồm có 10 lữ, mỗi lữ 10 tốt, mỗi tốt 10 người, công việc kiến quốc thực cũng có vẻ khả quan.

Nhưng mà chỉ hiềm một nỗi, nhà vua có lòng tây vị, lại lập con út lên làm Thái-Tử, còn Việt-Vương Liễn đã là con Trưởng lại có công lao, thì toan gạt bỏ. Vì thế nên Liễn bất bình, ngầm sai người vào ám-sát (việc nầy xảy ra vào giữa tháng giêng năm thứ 10 (kỷ-mão 973) rồi đến tháng 10 thì gây ra vụ Đỗ-Thích để đi đến độ diệt vong.

Đỗ-Thích nguyên trước là một viên lại trước ở ải Đồng-Quan, đêm ngủ trên cầu chợt thấy sao rơi vào miệng tưởng là điềm lành sinh ra ước vọng cao xa muốc làm Hoàng-đế.

Ngày nay Thích được giữ chức Kỳ-Hầu cũng như nội-thị ở luôn trong cung, nhân gặp một buổi trong cung có tiệc dạ yến, Hoàng-đế quá say ngủ ở cung ngoài. Đỗ-Thích thấy vậy tưởng rằng cơ hội ngai vàng đã đến! Y bèn vác dao lẻn tới giết Đế xong rồi giết luôn cả Việt-Vương Liễn vì Liễn cũng ngủ ở giường bên!

Lúc ấy trong cung thấy động, quan quân chạy vào thấy Đế và Vương đều bị ám-sát bèn hô hoán nhau đi bắt hung phạm nhưng chẳng bắt được tên nào? Sục sạo đến ngày thứ ba thì mới tóm được một tên ở trên máng nước, đến khi lôi xuống thì lại chính là Đỗ-Thích, khiến cho ai cũng ngạc-nhiên.

Nguyên sau khi tên Thích thi hành xong thủ-đoạn đại ác xong rồi thì y leo lên mái nhà chui vào trong kẽ máng nước chỗ hai nhà giáp nhau, chắc vì lúc ấy trong cung canh phòng nghiêm nhặc, nên không có dịp trốn đi đành phải ẩn náu đến ngày thứ 3, vì khát nước quá lại gặp lúc có cơn mưa y mới thò tay ra ngoài để hứng nước uống, may sao cung-nữ ở dưới nhìn thấy cánh tay lập tức báo cho Nguyễn-Bặc. Bặc sai quân sĩ lôi xuống chém đầu (thế là kết liễu một kẻ vì tin giấc mộng hão huyền sanh ra cuồng vọng, đi làm những việc đại ác đại gian! Đón lấy tai nạn diệt tộc. Ngai vàng chẳng thấy lại đưa ba họ xuống suối vàng.

Xử tử tên nghịch tặc xong thì Nguyễn-Bặc, Đinh-Điền, Lê-Hoàn suy tôn Vệ-Vương-Toàn lên ngôi để còn lo liệu công việc quốc táng, theo sử cũ chép thì lăng Tiên-Hoàng ở núi Mã-Yên địa phận xã Tràng-An-Thượng, còn lăng vua Lê-Đại-Hành về sau thì táng ở núi phầm thuộc Tràng-An-Hạ.

Nói về Đinh-Toàn lúc lên ngôi mới có 5 tuổi, về phần quốc chính thì bọn Bặc xử đoán, còn Lê-Hoàn thì nắm tất cả binh quyền và được tự do ra vào cung cấm, Thái-Hậu đem lòng âu yếm cho Hoàn được quyền nhiếp chính, tự xưng Phó vương chẳng còn kiêng nể ai cả.

Bọn Bặc thấy Hoàn ngang nhiên như vậy lấy làm phẫn nộ, bàn với nhau rằng: ngày nay tiên hoàng vừa mất thế nước ngả nghiêng, coi những hành vi cử chỉ của Hoàn thế nào cũng gây tai hại cho ấu chúa.

Vậy nay chúng ta là bậc đại thần cùng chịu ơn sâu của đức tiên-đế, nếu không trừ bọn gian phi để yên xã tắc thì còn mặt mũi nào trông thấy tiên đế ở chốn suối vàng.

Bàn định mưu kế xong rồi, các ông mượn mỗi người đi ra một trấn thu thập binh sĩ hẹn đúng kỳ hạn sẽ do hai đường thủy bộ kéo về kinh-đô.

Nhưng thời gian các ông còn đang chuẩn bị ở các trấn thì ở kinh-đô Thái-Hậu được tin mật báo liền dụ cho Lê-Hoàn rằng:

Ngày nay bọn Bặc khởi loạn, chúa thượng hãy còn thơ ấu vậy thì ông phải đứng ra tìm phương đối phó mới được.

Lê-Hoàn thưa rằng: — Thần nay ở vào địa vị nhiếp chính thì sự sống chết đâu dám nề hà, xin hậu cứ việc yên dạ, rồi Hoàn cáo từ Thái-Hậu trở ra chỉnh đốn ba quân tiến vào Châu Ái đánh nhau với bọn Bặc, trận đầu bị thua, nhưng mấy hôm sau lại kéo thủy quân đến đánh, Lê-Hoàn nhân lúc gió to, dùng kế hỏa công đốt hết chiến thuyền, Điền bị chết tại trận, Bặc bị bắt giải về kinh-sư giết. Hạp thấy vậy kháng cự, chạy trốn lên mạn Bắc-Giang. Lê-Hoàn đem quân đuổi theo bắt được đem về kinh-sư giết nốt, thế là không còn ai dám phản đối, địa vị Lê-Hoàn lại vững như núi Thái-Sơn! Cơ-nghiệp nhà Đinh lại nguy như một sợi tóc vậy.

Xét trong năm Kỷ-mão tức là năm thứ 10 của Vua Đinh-Tiên Hoàng (979) đã xảy bao nhiêu là vụ quan-trọng, tháng giêng thì Việt-Vương Liễn giết Thái-Tử Hạng-Lang, tháng mười thì việc Đỗ-Thích rồi lại tiếp luôn đến trận Nguyễn-Bặc, Đinh-Điền nhưng trong sử không thấy ghi rõ ngày tháng chỉ biết cùng một năm mà thôi.

- *Một việc bất ngờ*

Năm Kỷ-mão (979) đến thế tưởng là kết thúc vòng lịch-sử bi đát của nhà Đinh, nhưng biết đâu chỉ còn một tháng trời nữa mà lại còn đưa đến một việc bất ngờ, vì vai chủ động trong việc bất ngờ ấy lại chính là người không ai ngờ tới? Nếu không có sự định đoạt bất ngờ tới của tạo-hóa thì cục diện lúc ấy chưa biết sẽ xảy ra sao?

Nguyên vì trước kia trong số 12 sứ-quân thì có một vị sứ-quân là con cháu của Ngô-Tiên-Chúa, Tiên chúa là vị anh-hùng đã diệt Nam-Hán mở kỷ nguyên chiến thắng trên sông Bạch-Đằng, để cho Đinh, Lê,

Lý, Trần về sau được soi cái gương oanh-liệt đó (Xin tham-khảo *Khâm-Định-Việt-Sử Thông-Giám Cương-mục di tiền biên* quyển 5, trang 18-19).

Vị Sứ-quân ấy tên gọi là Ngô-Nhật-Khánh tự là Lãm-Công hùng cứ cả hạt Đường-Lâm (quê nhà) sau bị Đinh-Tiên-Hoàng đánh tan (có chỗ nói là hàng Thái-Tử-Liễn) rồi tuyền mẹ Nhật Khánh làm Hoàng-Hậu, em gái Khánh thì Liễn lấy làm vợ và Tiên-Hoàng lại gả Công-Chúa cho Khánh. Nhưng Khánh là người sẵn có giòng máu anh-hùng nên chẳng lấy thế làm vinh trái lại còn ôm một khối oán-hận.

Thế rồi bỗng có một hôm tự nhiên Khánh dẫn vợ đi, khi ra đến bãi bể thì Khánh rút dao vạch mặt Công-chúa mà kể tội rằng: « Cha mi ức hiếp mẹ con ta, thì có lẽ nào ta lại vì mi là vợ mà quên mối thù của cha! Thôi mi quay lại, ta sẽ ra đi một mình, để tìm lấy người có thể rửa hận giúp ta ». Mắng xong rồi Khánh lại phóng ngựa đi thẳng, còn Công-chúa thì không thấy hạ lạc nơi nào?

(Theo như truyền ngôn ở vùng cửa bể Thần-Phù, thì Công-chúa cũng không trở về tràng-an, mà đã thế phát đề nương bóng cửa Phật ở trong dãy núi gần cửa Thần-Phù nay các bô lão ở vùng đó vẫn thường kể lại câu chuyện cổ tích như thế. Vì trong dãy núi vẫn còn một cái nền hoang, người địa phương ấy vẫn kêu là nền bà chúa. Tiếc rằng không đủ phương tiện để khảo sát tại chỗ xem sao!)

Thế rồi bẵng đi một thời gian, không ai nhắc nhở đến tên Nhật-Khánh, ngày nay Tiên-Hoàng lại vừa bị hại xong, thì mới được tin Nhật-Khánh đưa quân Chiêm về, quân nầy chia làm hai đạo, tiến vào hai cửa Đại-Á và Tiểu-Khang, tức là cửa Đại-Nha và cửa Thần-Phù.

Nhưng chẳng may cho Khánh, hai đoàn chiến thuyền vừa tiến vào cửa bể, thì trời nổi cơn bão táp, bao nhiêu chiến thuyền bị sóng đánh tan! Khánh bị dòng nước cuốn đi, quân Chiêm cũng bị tiêu diệt gần hết!

(Theo lời truyền ngôn ở vùng Thần-Phù thì xác Nhật-Khánh đã do Công-chúa vớt được, đem vào táng trước cửa chùa, ngày nay còn một mộ đá, người ta kêu là mả Đức Ông).

Tới đây là kết thúc công việc năm Đinh-mão, bước sang năm Canh-thìn (980) là năm nguyên niên của Đế-Toàn, thì vua Nhà Tống thấy bên nước luôn luôn rối loạn muốn thôn tính ngay, bèn hạ lệnh cho bọn Hầu-Nhân-Bảo sửa soạn binh mã đợi dịp kéo sang đánh trận bất ngờ.

Lúc ấy viên trấn thủ Lạng-Châu của ta dò biết tin đó cấp báo về triều. Dương-Hậu bèn sai Lê-Hoàn đem quân chống cự. Phạm-Cự-

Lượng được phong chức Đại tướng để hợp với Hoàn, trước khi làm lễ xuất sư, Lượng nai nịt gọn gàng, kéo tướng tá vào trong sân điện, hô lớn lên rằng: Ôi! thưởng kẻ có công, phạt kẻ có tội đó là luật pháp của binh gia, thế mà ngày nay chúa thượng tuổi còn ấu thơ, việc nước chưa có thể đảm đương. Tôi đây cùng các tướng sĩ ra tử vào sinh, chống với cường địch giữ vững non sông, thử hỏi được chút công lao ai người biết đến? Chi bằng ngày nay ta hãy suy tôn Thập-đạo Tướng-Quân (Lê-Hoàn) lên ngôi thiên-tử rồi sẽ đánh giặc cũng chẳng muộn gì.

Lạng vừa nói xong mấy câu thì các tướng-sĩ đều hô vạn tuế!

Dương-Hậu thấy nhân-tâm qui phục như vậy lập tức lấy áo long cồn khoát lên mình Hoàn, và tỏ mấy lời khuyến-khích. Thế là hôm đó Hoàn đã lên ngôi Hoàng-Đế! Rồi truất vua cũ xuống chức Vệ-Vương.

(Nhà Đinh dấy nghiệp tự năm Mậu-thìn (968) mất năm Canh-thìn (980) cộng hai đời vua hưởng quốc được 13 năm).

Vua Lê-Hoàn trị vì được 24 năm, hưởng thọ 65 tuổi, lăng núi ở phầm xã Tràng-An hạ.

Xét thấy vua Lê-Đại-Hành vốn là bề tôi vua Đinh-Tiên-Hoàng thế mà lại cướp ngôi của con ngài, biết đâu trong việc Tiên-Hoàng bị hại, ông lại chả có định mưu? Cho nên sử gia gần đây đã có câu rằng: 殺丁先皇者黎桓也非杜釆畢也 «Sát Đinh-Tiên-Hoàng giả Lê-Hoàn dã, phi Đỗ-Thích dã». Nghĩa là: giết vua Đinh-Tiên-Hoàng chính là Lê-Hoàn vậy? Chứ không phải Đỗ-Thích? Thế mà sau khi trăm tuổi, lăng tẩm cùng ở một làng, miếu thờ cùng ở một xã, vì thế sử gia trong thời Tự-Đức là Đông-Cát học-sĩ Võ-Phạm-Khải mới có câu đối ở đền vua Đinh như sau:

運會一於天，帝宋黃袍帝越龍袞
英靈長此地，皇丁上廟皇黎下祠

Vận hội nhất ư thiên, đế Tống hoàng-bào, đế Việt long cồn.

Anh linh tràng thử địa, Hoàng Đinh thượng miếu, Hoàng Lê hạ từ.

Nghĩa là: Vận hội bởi tay trời, vua Tống áo hoàng-bào, vua Việt áo long cồn (1).

(1) Tống-Thái-Tổ là Triệu-Khuôn-Dận phụng mạng vua nhà Hậu-Chu đem quân đi chống Khiết-Đan, khi kéo đến trạm Trường-Kiều trong khi đương ngủ, thì bọn tướng tá đem áo hoàng-bào khoác vào mình rồi rước ông về thay ngôi nhà Chu, việc xảy ra giữa năm Mậu-thìn 968, bên ta thì vua Đinh lên ngôi năm đầu, rồi cách 13 năm sau thì đến cái áo long cồn của Dương-Hậu khoác cho Lê-Hoàn.

Anh linh chung miếng đất, miếu Đinh ở xã, miếu Lê ở xã dưới.

*

KẾT LUẬN

Như trên chúng tôi đã nói: Vạn-Thắng-Vương mới thực là vị anh-hùng áo vải, được dân sùng bái tôn ngưỡng, cho nên sau khi mất vua ngoài việc cử hành quốc lễ, những bọn mục-đồng trong nước vẫn còn nhớ công, cứ đến mồng 5 tháng 5, thì họ đi quyên tiền gạo, lập đàn ở giữa cánh đồng vua giấy ngựa giấy, khí giới cũng bằng giấy, rồi họ tế lễ và rước vua đi khắp vùng, trong khi rước họ cũng chia ra từng trại để đánh lẫn nhau, có khi bể đầu bể trán, cuộc vui kéo dài đến 2, 3 ngày, về sau sắp sửa đến kỳ Nhật thuộc thì mới bị cấm.

Vào khoảng năm 1939 hay 1940, khi ông Dương-Văn Am làm tuần phủ tỉnh Ninh-Bình, cũng có tổ chức một cuộc « Cờ lau tập trận », hội mở rất là linh đình, có đủ các trò du hí giúp vui, thú nhất là cuộc đu tiên kén toàn những trang thiếu nữ ăn mặc hệt như tiên nữ, khi lên đánh đu thì họ đồng thanh đề ca khúc nhạc do ban tổ chức soạn sẵn.

Đu tiên ta đánh đu tiên,
Mừng ngày mở hội Tràng-Yên Ninh-Bình.
Là ngày kỷ-niệm vua Đinh,
Lập nền thống nhất sử xanh còn truyền.
Đu tiên nầy đánh đu tiên,

Cứ thế ca đi ca lại những tiếng bổng chìm vang vào sơn động, nghe thực du dương khiến cho khán giả đều có cảm tưởng như lạc vào thần tiên thế giới!

Còn lúc tập trận thì cũng đủ voi giấy ngựa đan, gươm giáo bằng tre, súng đạn bằng giấy, cũng chia từng trại để đánh lẫn nhau, xem cũng hồi hộp.

Duy có một điều đáng chú ý nhất là khi mở hội cũng có rước kiệu vua Lê đến đền vua Đinh, nhưng phải đặt ở ngoài sân, và khi các quan vào tế thì viên chánh tế (không nhớ rõ ông quan nào) nhất định bắt phải bê tượng Dương-Hậu ra ngoài, và nói là không tế mụ đàn bà bất trinh bất tiết!

Còn về cuộc chơi tao nhã, cũng có thi thơ đặt nhiều giải thưởng và cũng có nhiều bài hay, nhưng nay chúng tôi cũng không nhớ được bài

nào, duy có bài thơ của một vị lão nho hồi đó, cảm tác sau khi xem hội, thì chúng tôi còn nhớ được cả toàn đề, vậy xin ghi chép ra đây, để tạm kết thúc về VẠN-THẮNG-VƯƠNG vậy.

Hoa-Lư trở lại cánh đồng trâu.
Trận mạc Vua Đinh thuở xuất đầu.
Mười dặm thét vang đoàn ngựa trúc.
Ba quân chỉ thẳng ngọn cờ lau.
Giang-sơn phảng phất hình vua chúa.
Thành thị lờ mờ bóng bể dâu.
Dương-Hậu nghĩ sao ngày tái hội.
Đinh-Hoàng kiệu trước, kiệu Lê sau.
Nghĩa nặng quân thần há nhẽ đâu ?
Người khoát áo rồng tay Thái-Hậu.
Kẻ mơ sao lạc miệng Kỳ-Hầu.
Hạng-Lang đã cắt tình da thịt.
Tĩnh-hải khôn dè cuộc bể dâu.
Viếng cảnh Tràng-An non nước cũ.
Hồn quyên như dục khách đa sầu.

Soạn-giả
TÔ NAM NGUYỄN ĐÌNH DIỆM

CHÚC MỪNG

Nhận được tin mừng bạn Phạm Văn Quảng, Hiệu trưởng Trung học Kiểu mẫu Thủ-đức, sánh duyên cùng chị Nguyễn thị Gia-Huệ vào ngày 16-4-1970 tại Sài-gòn.

Thành thật chúc hai bạn hạnh phúc lâu bền.

Nguyễn Nhã
và toàn ban Trị sự Tập San Sử Địa

NIÊN BIỂU CÁC NHÂN DANH CỦA NHỮNG TRIỀU VUA VIỆT-NAM.

● ĐẶNG VĂN CHÂU

Qua 4000 năm văn hiến, dân tộc Việt-nam đã tạo cho mình một sức sống mãnh liệt, một chí khí tự cường để phá tan mọi công cuộc xâm lăng của những sắc dân phương Bắc và phương Tây, họ đã tự tạo nên một tinh thần quốc gia vững chắc. Các thế hệ đã lần lượt thay thế nhau để trị vì mảnh đất thân yêu.

Để tiện việc kê cứu lịch sử nước nhà chúng tôi đưa ra một niên biểu các nhân danh của những triều vua Việt-nam.

Vị vua nước Việt độc lập đầu tiên là Trưng Vương. Danh từ riêng nầy chỉ là một *xưng danh*. Mãi đến đời Lý nam đế nước ta mới bắt đầu có *niên hiệu* là Thiên Đức (544-548) và sau cùng đến đời Đinh mới có *miếu hiệu* là Đinh Tiên Hoàng Đế.

Ngoài ra có nhiều vị vua có nhiều niên hiệu như Lý thái tôn, Lý thánh tôn, v.v... Sự thay đổi niên hiệu đó thường đánh dấu cho những biến cố quan trọng xảy ra trong thời vua đó như Lý thánh tôn năm 1067 đã đổi niên hiệu là *Thiên chúc bảo tượng* vì nhân dân đất Sơn tây dâng cho vua hai con voi trắng (bạch tượng), vua Cảnh thịnh đã đổi niên hiệu là Bảo hưng sau khi mất thành Phú-xuân (1801).

Các vua nhà Lý bắt đầu dùng *thánh thụy* kèm theo miếu hiệu như: Lê Thái Tôn *Đại hành hoàng đế*. Sau cùng đến thời kỳ Trịnh Nguyễn phân tranh, chúa Nguyễn còn có *tước hiệu*, do vua Lê ban và *công thụy* do dân chúng kính phong cho như Nguyễn Hoàng còn gọi là *chúa Tiên* và Đoan Quận Công (mặc dầu đời nhà Ngô đã có công thụy do sử gia phong tặng).

Trong bảng niên biểu nầy, chúng tôi chỉ biên soạn những nhân danh của các vị vua *đã được đưa vào lịch sử Việt-nam* nghĩa là chỉ có những nhân danh của các vị vua sau cuộc khởi nghĩa của Trưng Vương (40-43). Còn những vị vua thuộc triều đại Hồng bàng thì chúng ta còn lại quá ít tài liệu chắc chắn pha nhiều tính chất thần thoại như Hồng bàng; mỗi vị vua sống khoảng 150 năm và sau cùng là nhà Triệu, một triều đại gây nhiều thắc mắc cho sử gia Việt-nam hiện đại, có nên liệt kê họ Triệu vào lịch sử Việt-nam hay Trung-hoa?

Vì thế chúng tôi quyết định biên soạn những nhân danh của các vị vua theo nguyên tắc đã đề ra ở trên. Để tiện việc sắp đặt các nhân danh của những triều vua Việt-nam — từ Trưng vương (40) đến vua sau cùng của nhà Nguyễn (1802-1945) là Bảo đại thoái vị năm 1945, chúng tôi chia làm 4 bảng như sau:

Bảng I — Nhân danh những vị vua đầu tiên:

Nhà Tiền Lý (544-602)

Nhà Ngô (939-965)

Nhà Đinh (968-980)

Nhà Tiền Lê (981-1009)

Bảng II — Nhân danh những vị vua thuộc 3 vương triều:

Nhà Lý (1010-1225)

Nhà Trần (1225-1400) và Nhà Hậu Trần (1407-1413)

Nhà Hậu Lê (1428-1527) và Nhà Lê Trung Hưng (1533-1789)

và 2 vương triều ngắn ngũi:

Nhà Hồ (1400-1407)

Nhà Mạc (1527-1592)

Bảng III — Nhân danh của những vị chúa Trịnh và Nguyễn:

(1570-1787) và (1558-1777).

Bảng IV — Nhân danh của những vị vua thuộc hai vương triều:

Nhà Tây sơn (1778-1802)

Nhà Nguyễn (1802-1945)

SỬ ĐỊA 19 ĐẶC KHẢO

Nam Tiến của Dân Tộc Việt Nam

*

BẢNG I NHÂN DANH CÁC VỊ VUA ĐẦU-TIÊN VIỆT NAM.

	Nhà Tiền-Lý (544-602)		
	Nhà Ngô (939-965)		
	Nhà Đinh (968-980)		
	Nhà Tiền-Lê (981-1009)		
Tự-xưng-danh	*Niên-hiệu*	*Húy-danh*	*Thời-kỳ trị-vì*
Trưng-vương	không có	Trưng-trắc	
		Trưng-nhị	40-43
A — *Nhà-tiền-Lý* (544-602)			
Nam-Việt-đế	Thiên-đức	Lý bôn	544-548
Triệu-Việt-vương	không có	Triệu-quang-phục	549-571
Đào-lang-vương	— nt —	Lý-thiên-bảo	549-555
Hậu-đế	— nt —	Lý-phật-tử	571-602
B — *Nhà Ngô (939-965)*	*Công-thụy*		
Ngô vương	Tiền-Ngô-vương	Ngô-Quyền	939-941
Dương-bình-vương	không có	Dương-tam-kha	945-950
Ngô nam-tấn-vương	Hậu-ngô-vương	Ngô-xương-ngập	951-954
Ngô thiên sách vương	— nt —	Ngô-xương-văn	950-965
C — *Nhà Đinh (968-980)*			
Miếu-hiệu	*Niên-hiệu*		
Đinh-tiên-hoàng-đế	Thái-bình	Đinh-bộ-lĩnh	968-979
Đinh-phế-đế	không có	Đinh-tuệ	979-980

D — *Nhà Tiền Lê* (981-1009)

Miếu hiệu	*Niên-hiệu*	*Húy-danh*	*Thời kỳ trị vì*
Lê Đại Hành Hoàng đế	Thiên-Phúc (980-988)		
	Hưng-Thống (989-993)		
	Ứng Thiên (994-1005)	Lê-Hoàn	980-1005
Lê-trung Tôn Hoàng đế	không có	Lê-Long-Việt	1005
Lê Đế	Cảnh Thụy (1008-1009)	Lê-Long-Đĩnh	1005-1009

BẢNG II — NHÂN DANH CỦA NHỮNG VỊ VUA THUỘC 3 VƯƠNG TRIỀU:

Nhà Lý (1010-1225)
Nhà Trần (1225-1400) và Hậu Trần (1407-1413)
Nhà Hậu Lê (1428-1527) và Nhà Lê Trung Hưng (1533-1789)

và 2 vương triều ngắn ngũi: Nhà Hồ (1400-1407)
Nhà Mạc (1527-1592)

A — Nhà Lý (1010-1225)

Miếu hiệu	*Niên hiệu*	*huý danh*	*thời kỳ trị vì*
Lý-thái-tổ thần-võ hoàng-đế	Thuận thiên	Lý công Uẩn	1010-1028
Lý-thái-tôn đại-hành hoàng-đế	Thiên thành (1028-1033)		
	Thông thụy (1033-1038)		
	Cận phù hữu đạo (1038-1041)		
	Minh-đạo (1041-1043)		
	Thiên-cãm thánh võ (1043-1048)		
	Sùng hưng đại bảo (1048-1054)	Phật mã	1028-1054

Lý-thánh-tôn	Long thụy thái bình (1054-1058)		
	Chương thánh gia khánh (1058-1065)		
	Long chương thiên tự (1066-1067)		
	Thiên chúc bảo tượng (1068)		
	Thần võ (1069-1072)	Nhật tôn	1054-1072
Lý-nhân-tôn hiếu-từ thánh-thần văn-vũ hoàng-đế	Thái-ninh (1072-1075)		
	Anh võ chiêu thắng (1075-1084)		
	Quảng-hựu (1085-1091)		
	Long-phù (1091-1109)		
	Hội tường đại khanh (1009-1119)		
	Thiên phù duệ võ (1119-1126)		
	Thiên phù khánh thọ (1126-1127)	Càn đức	1072-1127
Lý-thần-tôn quang-nhơn sùng-hiếu văn-võ hoàng-đế	Thiên thuận (1128-1132)		
	Thiên chương bảo thọ (1132-1137)	Dương Hoán	1128-1138
Lý anh tôn	Thiệu minh (1138-1139)		
	Đại định (1140-1162)		
	Chính long bảo ưng (1163-1173)		
	Thiên cảm chí bảo (1174-1175)	Thiên tộ	1138-1175
Lý cao tôn	Trinh phù (1176-1185)		
	Thiên tư gia thụy (1186-1201)		

	Trị bình long ứng (1202-1210)		
	Thiên gia bảo hựu (1202-1204)	Long Can	1176-1210
Lý huệ tôn	Kiến gia	SAM	1211-1224
Lý chiêu hoàng	Thiên chương hữu đạo	Phật kim	1224-1225
B — *Nhà TRẦN (1225-1400)*			
Trần thái tôn Hiền nghiêu thánh thọ thái thượng hoàng đế	Kiến trung (1225-1237)		
	Thiên ứng chinh binh (1238-1250)		
	Nguyên phong (1250-1258)	Trần cảnh	1225-1258
Trần thánh tôn quang nghiêu tử hiếu thái thượng hoàng đế	Thiệu long (1258-1272)		
	Bảo phù (1272-1278)	Quang	1258-1278
Trần nhân tôn hiếu nghiêu thánh thọ thái thượng hoàng đế	Thiệu bảo (1279-1284)		
	Trùng hưng (1285-1293)	Khâm	1279-1293
Trần anh tôn quang nghiêu duệ vũ thái thương hoàng đế	Hưng long (1294-1314)	Thuyên	1294-1314
Trần minh tôn chương nghiêu văn triết hoàng đế	Đại khanh (1314-1323)		
	Khai thái (1324-1329)	Oanh	1314-1329

Trần-hiến-tộn	Khai-hựu (1329-1341)	Vượng	1329-1341
Trần-dụ-tôn	Thiệu-phong (1341-1357)		
	Đại-trị (1358-1369)	Cảo	1341-1369
Không có	Đại-định (1369-1370)	Dương-nhật-lễ	1369-1370
Trần-nghệ-tôn Quang-nghiêu			
Anh-tiết hoàng-đế	Thiệu-khánh (1370-1372)	Phủ	1370-1372
Trần-duệ-tôn	Long-khánh	Kính	1374-1377
Trần-phế-đế	Xương-phù	Hiện	1377-1388
Trần-thuận-tôn	Quang-thái	Ngung	1389-1398
Trần-thiếu-đế	Kiến-tân	Án	1398-1400
C — *Nhà Hồ (1400-1407)*			
không có	Thánh-nguyên	Hồ-Quí-ly	1400
— nt —	Thiệu-thành (1401-1402)		
	Khai-đại (1403-1407)	Hồ-hán-thương	1401-1407
D — *Nhà Hậu-trần (1407-1413)*			
Trần-giản-định Hoàng-đế	Hưng-khánh	Quỹ	1407-1409
Trần-đế	Trùng-quang	Quý-khoáng	1409-1413
E — *Nhà Hậu-Lê (1428-1527)*			
Lệ-thái-tổ Cao hoàng-đế	Thuận-thiên	Lê-lợi	1428-1433
Lê-thái-tộn Vạn hoàng-đế	Thiệu-bình (1434-1439)		
	Đại bảo (1439-1442)	Nguyên-long	1434-1442
Lê-nhân-tôn Tuyên hoàng-đế	Đại-hòa (1443-1453)		
	Diên-ninh (1453-1459)	Bang-cơ	1443-1459

không có	Thiên-hưng (1459-1460)	Lê-nghi-dân	1459-1460
Lê-thánh-tôn Thuần hoàng-đế	Quang-thuận (1460-1469)		
	Hồng-đức (1469-1497)	Tư-thành	1460-1497
Lê-hiến-tôn Duệ hoàng-đế	Cảnh-thống	Tăng	1497-1504
Lê-túc tôn Khâm hoàng-đế	Thái-trinh	Thuần	1504
Lê-uy-mục	Đoan-khánh	Tuấn	1505-1509
Lê-tương-dực	Hồng-thuận	Oanh	1510-1516
không có	Thiên-ứng	Trần-cảo	1516
— nt —	Tuyên-hòa	Trần-thăng	1516-1521
— nt —	Đại-đức	Lê-băng	1518
Lê-chiêu-tôn Thuần hoàng đế	Quang-thiệu	Ỹ	1516-1526
Lê Cung hoàng-đế	Thống-nguyên	Xuân	1527
F — Nhà Mạc (1527-1592)			
không có	Minh-đức	Mạc-đăng-dung	1527-1530
— nt —	Đại-chính	Mạc-đăng-doanh	1530-1540
— nt —	Quảng-hòa	Mạc-phúc-hải	1540-1546
— nt —	Vĩnh-định (1547)		
	Cảnh-lịch (1548-1553)		
	Quảng-bảo (1554-1562)	Mạc-phúc-nguyên	1547-1562
— nt —	Thuấn-phúc (1562-1565)		
	Sùng-khanh (1565-1577)		
	Diên-thành (1578-1585)		
	Đoan-thái (1586-1587)		

	Hưng-trị (1587-1590)		
	Hồng-minh (1591-1592)	Mạc-hậu-hợp	1562-1592
G — Nhà Hậu-lê (1592-1789)			
Lê-trang-tôn Dũ hoàng-đế	Nguyên-hòa	Duy-ninh	1533-1548
Lê-trung-tôn Võ hoàng-đế	Thuận-bình	Duy-huyên	1548-1556
Lê-anh-tôn Tuấn hoàng-đế	Thiên-hữu (1557)		
	Chính-trị (1558-1571)		
	Hồng-phúc (1572-1573)	Duy-bang	1557-1573
Lê-thái-tôn Nghi hoàng-đế	Gia-thái (1573-1577)		
	Quang-hưng (1577-1599)	Duy-đàm	1573-1599
Lê-kính-tôn Huệ hoàng-đế	Thuận-đức (1600)		
	Hoằng-định (1601-1619)	Duy-tân	1600-1619
Lê-thần-tôn Tuyên hoàng-đế I	Vĩnh-tộ (1620-1628)		
	Đức-long (1628-1634)		
	Dương-hòa (1635-1643)	Duy-kỳ	1620-1643
Lê-chân-tôn Thuận hoàng-đế	Phù-thái (1643-1649)	Duy-hựu	1643-1649
Lê-thần-tôn II	Khánh-đức (1649-1652)		
	Thịnh-đức (1653-1657)		
	Vĩnh-thọ (1657-1661)		
	Vạn-khánh (1662)	Duy-kỳ	1649-1662
Lê-huyền-tôn Mục hoàng-đế	Cảnh-trị (1663-1671)	Duy-vũ	1663-1671
Lê-gia-tôn Mỹ hoàng-đế	Dương-đức (1672-1673)		
	Đức-nguyên (1674-1675)	Duy-vũ	1672-1675

Lê-hi-tôn chương hoàng-đế	Vĩnh-trị (1676-1680)		
	Chính-Hòa (1680-1705)	Duy-hợp	1676-1705
Lê-dụ-tộn Hòa hoàng-đế	Vĩnh-thịnh (1706-1719)		
	Bảo-thái (1720-1729)	Duy-đường	1706-1729
Lê-đế	Vĩnh-khánh (1729-1732)	Duy-phương	1729-1732
Lê-thuần-tôn Giãn hoàng-đế	Long-đức (1733-1735)	Duy-tương	1733-1735
Lê-ý-tôn Duy hoàng-đế	Vĩnh-hựu (1735-1740)	Duy-thinh	1736-1740
Lê hiền-tôn vĩnh hoàng-đế	Cảnh-hưng (1740-1786)	Duy-đào	1740-1786
Lê-mẫn-đế	Chiêu-thống	Duy-kỳ	1787-1789

*

ĐÃ PHÁT HÀNH

HẢI DƯƠNG HỌC

(các khối nước đại dương)

● NGUYỄN HẢI

CUỐN HẢI DƯƠNG HỌC (DANH RIÊNG CHO «CÁC KHỐI NƯỚC ĐẠI DƯƠNG») NÀY ĐƯỢC SOẠN THẢO NHẰM GIÚP TRỰC TIẾP CÁC SINH VIÊN VÀ CÁC ĐỘC GIẢ HAM HỌC CÓ TẠM ĐỦ TÀI LIỆU BẰNG TIẾNG VIỆT ĐỂ HỌC HỎI, TRA CỨU MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ ĐẠI DƯƠNG, TRONG LÚC NƯỚC NHÀ ĐANG KHAN HIẾM CÁC LOẠI SÁCH CHUYÊN BIỆT NÀY BẰNG NGOẠI NGỮ, VÀ NHẤT LÀ BẰNG QUỐC NGỮ (CHƯA CÓ)...

** Sách dùng cho Sinh viên các Ban Địa lý, Vạn vật, Địa chất và Địa cầu Vật lý học.*

** Sách dày 250 trang khổ lớn, tham khảo nhiều tài liệu ngoại quốc giá trị, trình bày giản dị, kèm theo 163 hình vẽ*

VIỆN ĐẠI HỌC CẦN THƠ XUẤT BẢN

BẢNG III — NHÂN DANH CỦA NHỮNG VỊ CHÚA TRỊNH (1570-1787) VÀ CHÚA NGUYỄN (1558-1777)

A — *Chúa Trịnh* (1570-1787)

Miếu hiệu (1)	*Tước hiệu*	*Húy danh*	*Thời kỳ trị vì*
Thế tổ minh khang vương	Dực quốc công hayLương quốc công	Trịnh Kiểm	sinh 1545 chết 1569
không có	Tuấn đức hầu	Tr. Cối	1569-1570
Thành tổ triết vương	Bình an vương	Tr. Tùng	1570-1623
Văn tổ nghi vương	Thanh đô vương	Tr. Tráng	1623-1657
Hoằng tổ dương vương	Tây vương	Tr. Tạc	1657-1682
Chiếu tổ khang vương	Định vương	Tr. Căn	1682-1709
Hi tổ nhân vương	An đô vương	Tr. Cương	1709-1729
Dụ tổ thuận vương	Uy nam vương	Tr. Giang	1729-1740
Nghi tổ ân vương	Minh đô vương	Tr. Doanh	1740-1767
Thánh tổ thịnh vương	Tỉnh đô vương	Tr. Sâm	1767-1782
không có	Điện đô vương	Tr. Cán	1782-1783
— nt —	Đoan nam vương	Tr. Khải	1783-1786
— nt —	An đô vương	Tr. Bồng	1786-1787

(1) Miếu hiệu họ Trịnh được trích từ *Biểu nhất lãm* áp dụng cho lịch sử Việt-Nam của Bùi Quang Tung.

Theo ông quan niệm miếu hiệu chỉ là chữ Thế tổ, Thành tổ v. v... và thụy hiệu là chữ Minh khang vương, Triết vương v.v... (tr. 897 sđd).

Còn chúng tôi theo quan niệm của ông Trịnh huy Tiến, miếu hiệu về vương triều Nguyễn như Thế tổ cao hoàng đế và về chúa Nguyễn như Nguyễn Hoàng, miếu hiệu Thái tổ gia dụ hoàng đế.

Ngoài ra chúng tôi không biết ông Tung tìm ở đâu ? Trong khi miếu hiệu đó không có trong Sử Liệu Việt-Nam hay Việt-Nam sử lược, đó là niềm thắc mắc của chúng tôi trong khi soạn.

B — Chúa NGUYỄN (1558-1777)

Miếu hiệu	*Tước hiệu*	*Công thụy*	*Húy danh*	*Thời kỳ trị vì*
Triệu tổ tĩnh hoàng đế	Hưng quốc công	không có	Ng˜ Kim	sinh 1468 chết 1545
Thái tổ gia dụ hoàng đế	Đoan quận công	Chúa Tiên	Ng˜ Hoàng	1558-1613
Hi tôn hiếu văn hoàng đế	Thụy quận công	Chúa Sãi	Ng˜ phúc Nguyên	1613-1635
Thần tôn hiếu chiêu hoàng đế	Nhân quận công	Chúa Thượng	Ng˜ phúc Lan	1635-1648
Thái tôn miếu triết h. đế	Dũng quận công	Chúa Hiền	Ng˜ phúc Tần	1648-1687
Anh tôn hiếu nghĩa h. đế	Hoằng quận công	Chúa Nghĩa	Ng˜ phúc Trăn	1687 1691
Hiền tôn hiến minh h. đế	Tộ quốc công	Quốc chúa	Ng˜ phúc Chu	1691-1725
Túc tôn hiếu ninh h. đế	Định quốc công	không có	Ng˜ phúc Trứ	1725-1738
Thế tôn hiếu võ h. đế	Võ vương	— nt —	Ng˜ phúc Khoát	1738-1765
Duệ tôn hiếu định hoàng đế	Định vương	— nt —	Ng˜ phúc Thuần	1765-1777

*

BẢNG IV — NHÂN DANH CỦA NHỮNG VỊ VUA THUỘC 2 VƯƠNG TRIỀU : TÂY SƠN (1778-1802) NGUYỄN (1802-1945)

A — *Tây sơn* (1778-1802)

Miếu hiệu	*Niên hiệu*	*Húy danh*	*Thời kỳ trị vì*
không có	Thái đức	Nguyễn Nhạc	(1778-1795)
— nt —	không có	Nguyễn Lữ	(1788-1792)
Thái tổ võ hoàng đế	Quang trung	Nguyễn Huệ	(1788-1792)
không có	Cảnh thịnh (1792-1801)	Nguyễn quang Toản	
	Bảo hưng (1801-1802)		(1792-1802)

B — *Nguyễn* (1802-1945)

Miếu hiệu	*Niên hiệu*	*Húy danh*	*Thời kỳ trị vì*
Thế tổ cao hoàng đế	Gia long	Nguyễn ánh	1802-1820
Thánh tổ nhân hoàng đế	Minh mạng	Đởm	1820-1840
Hiến tổ chương h. đế	Thiệu trị	Miên tông	1840-1847
Dực tôn anh hoàng đế	Tự đức	Hồng nhậm	1847-1883
Cung tôn hoàng đế (1)	Dục đức	Ưng chân	1883
Phế đế	Hiệp hòa	Hồng dật	1883
Giản tôn nghị hoàng đế	Kiến phúc	Ưng đăng	1883-1884
không có	Hàm nghi	Ưng lịch	1884-1888
Cảnh tôn thuần h. đế	Đồng khánh	Ưng xuy	1885-1889
không có	Thành thái	Bửu lân	1889-1907
— nt —	Duy tân	Vĩnh san	1907-1916
— nt —	Khải định	Bửu đảo	1916-1926
— nt —	Bảo đại	Vĩnh thụy	1926-1945

CH. NH. ĐẶNG VĂN CHÂU
Viết tại Ngọc Lan đình
Mạnh xuân — Bính Ngọ 1966

(1) theo *Sử liệu Việt-nam* của Huỳnh khắc Dụng trang 185.

*

SÁCH THAM KHẢO

— *Biểu nhất lãm áp dụng cho lịch sử Việt-nam* của Bùi quang Tung trong Văn hóa nguyệt san số 53 tháng 8 năm 1960 t.t. 859-900

— *Các loại nhân danh Việt-nam* của Đức hinh Trịnh huy Tiền trong V.H.N.S. số 60, 61 t.t. 540-546 và 694-703 tháng 6-7 năm 1961.

— *Việt nam Sử lược* của Trần-trọng-Kim in lần thứ 5 do Tân-Việt tái bản năm 1954.

— *Sử liệu Việt-nam* của Tuần lý Huỳnh Khắc Dụng do Nha Văn Hóa Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản năm 1961.

Giới thiệu Sách Báo

*

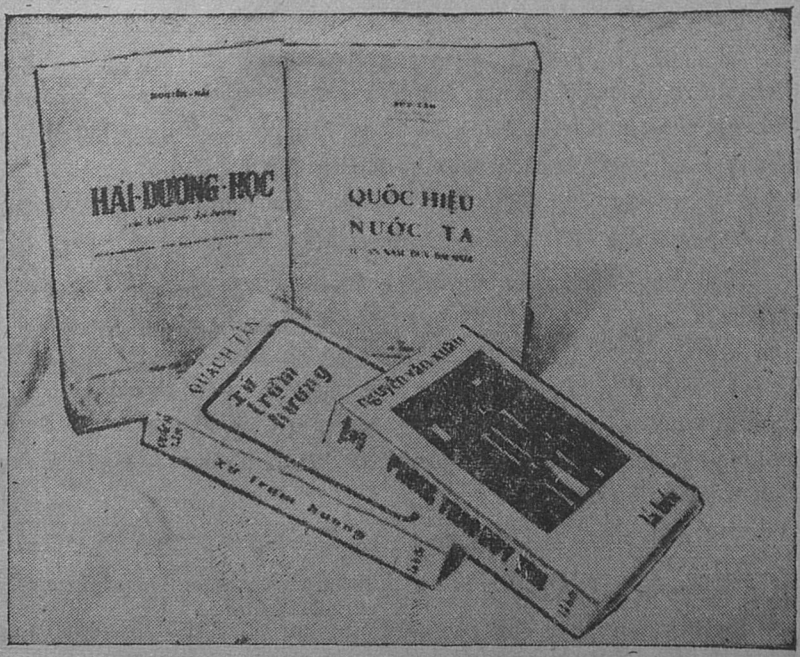

• CHÂU LONG và LÊ KIM NGÂN — *SỬ HỌC NHẬP MÔN.*
Văn Hào xuất bản tại Sài-gòn 1970, dày 178 trang.

Muốn thể-hiện lời nói của Cicero : « Nguyên-tắc thứ nhất của sử là không dám nói gì sai, và nguyên-tắc thứ hai là dám nói tất cả những gì đúng » (1), người viết sử không phải chỉ có đầy lương-tâm và thiện-chí là đủ, mà còn phải am-tường cả một phương-pháp cho phép làm hiện ra những gì là sai và những gì là đúng. Cũng như bất cứ một ngành học nào khác, sử-học đã rèn luyện qua các thế-kỷ phương-pháp của nó, một phương-pháp đặc biệt cho phép sự nghiên-cứu sử đạt được những kết-quả chính-xác. Nhưng, vì là một khoa-học nhân-văn, sự thật mà sử-học đi tìm là một sự thật phức-tạp, tế nhị ; do đó, phương-pháp sử cũng là một phương-pháp tế-nhị, không căn cứ trên những sự đo

(1) « nam quis nescit primam esse historiae legem, ne quid falsi dicere audeat, deinde ne qui veri non audeat ». *De Oratore*, II, XV, 62.

lường cụ thể như các khoa-học chính-xác. Lẽ tất nhiên, đối với những người dạy sử, điều cần-thiết là hướng dẫn các sinh-viên học sử làm quen với phương-pháp này, ngõ hầu chuẩn-bị cho sự đào-tạo những người nghiên-cứu sử trong tương-lai. Trong những năm còn giảng dậy tại Đại-học Văn-Khoa Saigon, Ô. Trương Bửu Lâm đã dành cả một niên-học để giảng về phương pháp sử; bài giảng này đã được s.v. Nguyễn Bình Dương biên chép và in thành một tập *ronéo* dưới nhan-đề *Sử-học phương pháp luận* (tôi không biết tập bài này đã được phân phát vào năm nào, nhưng chắc các cựu sinh-viên ban Sử-học còn nhớ rõ). Sự suy-ngẫm về sử-học cũng đã khiến L. M. Nguyễn Phương xuất-bản quyển *Phương-pháp Sử-học* của ông vào năm 1964.

Mới đây, được xuất-bản quyển *Sử-học nhập-môn* (*Sử-học phương-pháp luận*) của hai tác-giả Châu Long và Lê-Kim Ngân (1). Ngoài bìa sách, được ghi rõ là để «dùng cho sinh-viên năm thứ I Đại-học Văn-Khoa». Sách dầy 187 trang, gồm một phần mở đầu và hai thiên; tuy không có nói rõ, người đọc có thể dựa trên cách hành-văn mà đoán là mỗi tác-giả đã phụ-trách lấy một thiên, chứ đã không cùng viết cả cuốn sách từ đầu đến cuối:

Thiên thứ I: *Phương-pháp sử-học Tây-phương.*

Thiên thứ II: *Quan-niệm và phương-pháp sử-học Đông-phương.*

Sự thật, sự phân chia này chỉ là một sự phân chia lịch-sử, vì ngày nay không còn có thể phân-biệt một phương-pháp sử-học Tây-phương và một phương-pháp sử-học Đông-phương nữa. Người ta coi lối chép sử và biên-niên như là lối viết sử đặc-biệt của các sử-gia Đông-phương, vì nó được áp-dụng cho đến đầu thế-kỷ thứ XX: quyển *Thanh-sử khảo* có lẽ là cuốn sách sử cuối cùng tượng trưng cho lối viết sử này (2). Nhưng ở Tây-phương, việc ghi chép lịch-sử theo lối biên-niên cũng được sử-dụng cho đến hết thời Trung-Cổ, còn ở Đông-phương ngày nay, các sử-gia không còn theo một phương-pháp nào ngoài phương-pháp của khoa-học sử, nghĩa là một phương-pháp quốc-tế. Nhưng, ngoại trừ nhận xét nêu trên, độc giả phải công nhận là thiên thứ II của quyển sách này đã được soạn rất công-phu và sẽ rất hữu-ích đối với sinh-viên

---

(1) Văn-Hào xuất-bản, 1970.

(2) Xin xem: Etienne BALAZS, L'histoire comme guide de la pratique bureaucratique, trong *La Bureaucratie Céleste*. Paris, Gallimard, 1968, tr. 47-67.

trong việc làm quen với các quyển sách sử cũ của Việt-Nam và Trung-hoa.

Ở đây, tôi chỉ muốn đề-cập tới phần mở đầu và thiên thứ nhất mà thôi. Nhưng tôi không khỏi ngạc nhiên và thất vọng khi, đem đối chiếu với tập bài giảng của Ô. Trương Bửu Lâm, tôi không thấy quyển *Sử học nhập-môn* này đưa lại một điều gì mới mẻ, khác biệt cả:

Phần mở đầu:

— tiết 1, tr. 5-12, là chương II của Ô. Trương Bửu Lâm, với một vài sửa đổi chi tiết.

— tiết 2, *Phạm-vi của sử-học*, tr. 13-18, là chương III của Ô. Trương Bửu Lâm, với vài cắt xén và sửa đổi, nhưng vẫn chứa đựng những sai lầm của bản chính. Ví-dụ, hàng 12, tr. 13: science *humain* thiếu chữ *e* (T.B.L., tr. 11, hàng 30).

— tiết 3, *Ích-lợi của sử-học*, tr. 19-24, chép lại nguyên-văn chương IV của Ô. Trương Bửu Lâm, với một vài sửa đổi nhỏ nhặt như: *Ôn cố nhi tri tân*, tr. 22, trong khi T.B.L chỉ là: *Ôn cố tri tân* (tr. 18).

Tất cả thiên thứ nhất, *Phương pháp sử-học Tây-phương*, tr. 25-85, là nguyên-văn bài giảng của Ô. Trương Bửu Lâm, với cách dàn bài và phân chia tiểu mục giống hệt. Song, tất cả phần cuối của bài giảng của Ô. Trương Bửu Lâm đã bị bỏ đi, không được đăng lại, tuy đây là phần quan-trọng nhất: vấn-đề «phương-pháp phê-khảo tài-liệu» đã chỉ là những lời dẫn nhập (vỏn vẹn 4 trang, tr. 81-85) cắt trong một phần mà Ô. Trương Bửu Lâm đã dùng đến 50 trang giấy để khai-triển.

Tuy không đồng lòng với một số những quan-niệm trình bầy trong sách, tôi không muốn phê-bình những quan-niệm này, vì phê-bình chúng, tức là phê-bình quan-niệm của Ô. Trương Bửu Lâm, mà Ô. Lâm không có xuất-bản bài giảng của ông thành sách. Vả lại, chúng ta không nên quên rằng đây là một bài giảng, do sinh-viên chép lại trong lớp, lẽ tất nhiên không tránh được sai lầm, thiếu sót. Nhưng điều đáng trách đối với tác-giả quyển *Sử-học nhập-môn* là đã để cho in lại một cách cẩu thả y nguyên những điều ngớ ngẩn hay sai lầm chứa đựng trong một tập bài do sinh-viên phổ biến, mà không hề có một cố gắng sửa chữa. Vài ví-dụ trong rất nhiều những ngớ ngẩn:

— tr. 30, hàng 6: *cái lợi thứ hai, là vấn-đề càng mới mẻ chừng nào, ta càng đỡ ít đọc sách chừng ấy.*

— tr. 32, hàng 19-22: *Evolution de l'humanité, H. Berr, 200 quyển, do sự cộng tác của không biết bao nhiêu tác giả, một phần giúp chúng ta phương tiện để nghiên cứu, một phần nào giúp chúng ta đọc: một loại sách*

ứng giữa CLIO và Halphen Sagnac. Tôi thú thật không hiểu rõ ý câu «giúp chúng ta đọc» là gì. Thêm nữa, tác-giả có lẽ không biết rõ bộ sách *Evolution de l'Humanité,* còn được gọi là *Bibliothèque de Synthèse historique* nữa; nó không gồm đến 200 quyển, mà chỉ không tới 100 quyển; nó cũng không phải là «sách thế giới toàn sử» (vả lại, thế nào là sách hế-giới toàn sử, nếu không phải là một sự phối hợp giữa các lịch-sử đặc biệt của những quốc-gia, những đoàn thể khác nhau trên thế giới?): mỗi quyển trong bộ sách này chuyên về một vấn-đề lịch-sử đặc biệt, chúng ta chỉ cần nêu nhan sách ra là đủ thấy. Ví dụ: quyển thứ XVII, Albert GRENIER, *Le génie romain dans la religion, la pensée et l'art* (mới được tái bản năm 1969 bởi nhà sách Albin Michel); quyển thứ LIII, Lucien FEBVRE, *Le problème de l'incroyance au XVIè siècle, La religion de Rabelais* (tái bản năm 1968), v.v...

— tr. 65, hàng 29-30: *Khi đọc tác phẩm của Trần văn Giáp là ta đọc một phần nào của Lê qui Đôn và Phan Huy Chú.* Tác-giả dẫn ra một bài Trần văn Giáp đăng trong tờ *B.S.E.I.*, nhan-đề «các chương thư-tịch của Lê quí Đôn và Phan huy Chú», mà không hiểu rằng đây là bản dịch những chương sách ấy ra tiếng Pháp.

Bên cạnh những điều ngớ ngẩn mà trên đây là vài ví-dụ điển-hình, quyển *Sử học nhập-môn* còn chứa đựng rất nhiều sai lầm:

— tr. 32, hàng 16: *Peuples et civil* thay vì: *Peuples et Civilisations.*

— tr. 32, hàng 25: *Histoire Générale de la Civilisation của M. CROUZET,* thay vì Histoire Générale des Civilisations, một bộ sách gồm 7 pho, mà chỉ pho cuối cùng là do chính M. CROUZET viết mà thôi.

— tr. 34, hàng 13-14: *P. Renouvin, La question d'Extrêm (sic) Orient, 1840-1940. Paris, 1942. L'Indonisés.*

— tr. 34. hàng 15-16: *G. COEDESE, Les royaumes Historisés de l'Indochine et de l'Indonésie. Paris, 1928,* thay vì: G. COEDES, *Les royaumes hindouisés...* mới tái bản năm 1964.

— tr. 69, hàng 14: *Lucien Fèbre,* thay vì: Lucien Fèbvre (đây chắc không phải lỗi của thợ sắp chữ, vì lỗi này được lập lại ngay gần đấy).

Những sai lầm này còn chưa hệ trọng bằng những sai lầm như:

— tr. 56, hàng 22-30: tác-giả đề cập đến bài vè thất thủ kinh đô (sự kiện xảy ra năm 1885), để nói rằng bài vè ấy «không phải là tài-liệu lịch-sử nhưng nó có đủ khả năng phác họa lại một cách linh động cảnh nước mất nhà tan vào *những năm 1853, 1854,...*».

— tr. 67, hàng 13-14 : đề cập đến bộ Bibliographie de l'Indochine française của P. Boudet và R. Bourgeois, tác-giả nói là « *vấn đề khó khăn là từ 1935-1940, hai ông chưa có thì giờ làm đề mục* ». Tác-giả không thể lập lại lời nói của Ô. Trương Bửu Lâm, vì bài giảng của Ô. Lâm được thực hiện trước 1967, là năm được xuất bản phần thứ hai của quyển 4 : *Ouvrages de 1930 à 1935, matières*. Paris, Lid. Adrien Maisonneuve, 1967, 708 tr. Nhân tiện ở đây, tôi xin đính chính thêm là bộ *Bibliographie de l'Indochine* của P. Boudet và R. Bourgeois gồm những pho sau :

pho 1 : 1913-1926, Hà-nội, 1929, 264 tr.

pho 2 : 1927-1929 (chứ không phải 1927-30). Hà-nội, 1932.

pho 3 : 1930 (chứ không phải 1931-35). Hà-nội, 1933.

pho 4 : 1931-1935 (chứ không phải 1935-40). Hà-nội, 1943.

Bổn-phận của người dạy sử là phải luôn luôn theo dõi tình hình thư-tịch của môn học của mình. Còn gì chua xót hơn khi phải đọc, tr. 32, hàng 11-15 : « *Clio, Introduction aux études historiques Paris, 1934 và đến bây giờ... đó là sách tham khảo... nêu ra những vấn-đề rất quan-trọng...* », trong khi ở Pháp, bộ sách này đã được thay thế đến gần 10 năm nay bởi bộ *Nouvelle Clio. L'Histoire et ses problèmes*, dưới sự điều khiển của R. BOUTRUCHE và P. LEMERLE. Chúng ta thử nghe những người chủ-trương bộ sách mới này nói : « Clio a rendu de grands services à une génération d'historiens. La Nouvelle Clio tient à le rappeler au moment où elle vient relayer son aînée. Toutefois, ses objectifs sont différents. Les événements du dernier quart de siècle n'ont pas seulement accéléré le cours de l'histoire. Ils en ont changé l'éclairage. La présente Collection souhaite répondre à l'orientation imprimée de nos jours aux études historiques en matière de recherche et d'enseignement... Il s'agit de *donner aux lecteurs le sentiment du dynamisme de l'histoire, une idée de ses conquêtes, de sa complexité, de ses doutes* ».

Tôi có thể còn tiếp tục nêu thêm nhiều khuyết điểm khác của quyển *Sử-học nhập-môn*. Nhưng sự thật, trước khi viết những hàng này, tôi đã do dự nhiều ; chỉ có lòng yêu mến ngành sử-học mới đã thúc đẩy tôi. Ích gì hiến cho sinh-viên những nguyên-tắc lý-thuyết của một phương-pháp luận, nếu đồng thời không cho họ tiếp xúc một cách đúng đắn và thực-tế hơn với phương-pháp làm việc của sử-gia, giúp cho họ biết phân-biệt rõ rệt giữa tài-liệu văn-khố và ấn-phẩm, bầy cho họ biết cách khai-thác sử-liệu với những phương-pháp khoa-học, và nhất là nêu gương thận trọng và chính-trực tinh-thần cho họ. Chỉ có thế

ngành sử-học ở nước nhà mới có thể tiến được, và chúng ta sẽ không còn tủi hổ phải dành cho người ngoại-quốc sự nghiên-cứu những vấn-đề lịch-sử Việt-Nam mà chính chúng ta không đủ khả-năng nghiên-cứu.

nguyễn thế-anh

- **BỬU CẦM** — *QUỐC HIỆU NƯỚC TA TỪ AN NAM ĐẾN ĐẠI NAM. Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa xuất bản tại Sài-gòn 1969, dày 150 trang.*

Từ trước đến nay, có nhiều người bàn tới vấn đề *Quốc hiệu* nước ta nhưng chỉ là những mẩu sự kiện rời rạc và không chắc chắn ; ít nhất là về phương diện án khảo tài liệu. Nay thì giáo sư Bửu Cầm của trường Đại Học Văn Khoa Sài-gòn đã lần dở những sợi chỉ rối và trình bày vấn đề kèm theo ngày tháng, tên tuổi rõ ràng.

Tác giả đã công phu theo dõi và ghi lại những đoạn sử Trung Hoa và Việt Nam liên quan đến vấn đề và trình bày đầy đủ nơi chú thích. Do đó trong suốt tập tài liệu, độc giả sẽ thấy phần chú thích bao giờ cũng lấn áp phần chính văn mà giáo sư Philippe Langlet, trong thư từ trao đổi với tác giả, đã coi đó như một mẫu mực của phương pháp viết sử (1).

Trong lịch sử Việt Nam, chúng ta gặp nhiều mù mờ ở những niên đại, nhân danh, địa danh vì sách vở có nhiều điểm khác biệt và tác giả thuộc nhiều quốc tịch khác nhau. Công trình của giáo sư Bửu Cầm ra đời thật cần thiết, cơ sở cho sự nghiên cứu lịch sử một cách khoa học. Tiểu sử một số nhân vật liên hệ cũng được tác giả ghi lại với những chi tiết chính xác, căn bản trên những sử phẩm giá trị. Thí dụ : tên Dương Diên Nghệ có nơi chép là Dương Đình Nghệ, ở trang 51 ông dẫn sách cho biết vì sao có sự sai lầm như thế.

Quốc Hiệu Nước Ta được viết thật cô đọng và tác giả chú trọng

---

(1) Nguyên văn : « ... Et je me sens honoré de recevoir, dédicacé, votre ouvrage « Quốc Hiệu Nước Ta » que je citerai volontiers comme un modèle de méthode historique... ». Giáo sư Philippe Langlet trong nhiều năm nay đã phụ trách giảng dạy một cách tận tâm Sử Âu Châu ở Đại Học Văn Khoa Sài-gòn. Mới đây ông trình luận án tiến sĩ với đề tài *La Tradition Vietnamienne : Un Etat National Au Sein De La Civilisation Chinoise.*

Tập San Sử Địa sẽ có dịp giới thiệu tác phẩm này.

đến 3 điều: niên đại, nhân danh và địa danh. Độc giả sẽ phải theo dõi từng câu từng chữ. Sự cô đọng của tác phẩm sẽ tất nhiên dẫn đến việc sử dụng những từ ngữ xúc tích. Tác giả có nhã ý giải thích những từ ngữ này, chỉ tiếc rằng sự giải thích lúc có lúc không. *Nha tướng là tướng nanh vuốt* (trang 48), *Giả tử là con nuôi* (trang 50), *bồi thêm là bẫy tôi của chư hầu* (trang 111). Nhưng rất nhiều từ ngữ khác không được giải thích: *phủ việt, phù tiết, tiết việt*...

*

Quyển sách có thêm 3 bản đồ, bản đồ An Nam Đô Hộ Phủ, Đại Việt năm 1.200 và Đại Nam Thời Minh Mệnh giúp độc giả đối chiếu với phần chữ viết và nhờ đó có ý niệm cụ thể. Nhưng quyển sách không có Thư mục thay vào đó là một bản Sách-Dẫn (Index) chi tiết. Đây là một quan niệm của tác giả. Theo ông, chúng ta cần chú thích rõ ràng dưới mỗi trang cộng thêm bản Sách-Dẫn cuối sách là đủ thay thế cho bản Thư mục. Có người thành lập một Thư mục bề thế trong đó nhiều sách ông ta chưa đọc bao giờ (1). Nhưng nếu để tách mình khỏi đám tác giả hỗn tạp ấy mà bỏ đi phần Thư mục, chúng tôi sẽ cho rằng đó là một phản ứng quá độ.

Trước hết, Cước chú cũng là một cách lập Thư mục nhưng *không thể thay thế* cho Thư mục được. Trong phần Cước chú, chúng ta mới chỉ nêu lên những lời chú cần thiết và hữu ích. Chúng ta chưa có dịp tỏ lòng biết ơn những tác giả mà chúng ta trích dẫn tác phẩm của họ. Một bản Thư mục ghi rõ tên tuổi, tác phẩm chính là một cách cám ơn

---

(1) Chúng tôi nhớ lại một quyển sách bàn về Chính trị Việt Nam, quyển *Chính Đề Việt Nam* của ông Tùng Phong, do nhà Đồng Nai xuất bản năm 1965. Trong phần Thư mục, tác giả nêu ra 3 quyển sách của Arnold J. Toynbee:

— A Study of History (I à XI) Oxford.

— A Study of History (Abridgement by D.C. Somerveil I et II).

— l'Histoie, Un Essai d'Interprétation (gallimard).

Ngoài những lỗi thông thường như chưa biết thiết lập Thư mục, viết sai tên tác giả (Somervell viết lầm là Somerveil), tiếng Pháp tiếng Anh lẫn lộn, chúng tôi không rõ ông Tùng Phong liệt kê cả 3 quyển với mục đích gì nếu không cố ý cho Thư mục của ông được nhiều thêm. Vì thật ra hai quyển sau chỉ là một (*L'Histoire, Un Essai d'Interprétation* là bản dịch sang Pháp văn bởi Elizabeth Julia) do nhà gallimard xuất bản năm 1951 và do D.C. Somervell tóm tắt 6 quyển đầu — chứ không phải 2, như ông Tùng Phong ghi — bộ sách *A Study of History* của Arnold J. Toynbee.

kín đáo. Thứ đến, Sách-Dẫn cũng không thể thay thế Thư mục được. Một đằng chúng ta biết rồi mới dỏi theo Sách-Dẫn mà tìm, một đằng Thư mục trang trọng giới thiệu cho độc giả thấy để biết.

*

Qua hơn 100 trang giấy mỏng, giáo sư Bửu Cầm đã cung hiến cho độc giả những sự kiện chính xác của một vấn đề rộng lớn bao trùm suốt lịch sử Việt Nam. Đó là tập tài liệu căn bản dùng đính chính lại những điều ngờ.

Hiện nay tìm ra người tinh thông Hán văn không phải là một điều khó, nhưng tìm người vừa tinh thông Hán văn vừa có ý hướng nghiên cứu lịch sử thật là khó. Vấn đề quốc hiệu nước ta chẳng hạn, thật sự những tài liệu liên quan đến vấn đề đều viết bằng chữ Hán và chúng ta may mắn được một vị có thẩm quyền như giáo sư Bửu Cầm giải quyết. Cho nên chúng ta hy vọng ông sẽ tiếp tục cho ấn hành những tài liệu cùng loại cho đến khi những người sinh viên trẻ có sộ vốn Hán văn đủ để tiếp tục công trình của ông.

T.A.T

tháng 5-1970.

● NGUYỄN VĂN XUÂN — *PHONG TRÀO DUY TÂN. Lá Bối xuất bản tại Sài-gòn 1970, sách dày 375 trang.*

Trước ông Nguyễn Văn Xuân đã có những người trong cuộc và một số tác giả biên khảo về *Phong Trào Duy Tân*, một phong trào kháng Pháp không võ trang đầu thế kỷ. Chúng ta có thể kể Phan Châu Trinh với *Tây Hồ và Santé Thi Tập*, Phan Bội Châu với *Tự Phán*, Huỳnh thúc Kháng với *Thi Tù Tùng Thoại...*, những nhà biên khảo như Nguyễn hiến Lê với *Đông Kinh Nghĩa Thục*, Phương Hữu với *Phong Trào Đại Đông Du*, Nguyễn văn Hầu với *Nguyễn quang Diêu* v. v... Nhưng đây là lần đầu tiên một nhà biên khảo muốn trình bày, nhân những cố gắng hạn hẹp của một thế hệ, công cuộc duy tân của Việt Nam mà sự thể được lùi mãi đến thế kỷ XVII (?).

Chủ đích của tác giả rõ rệt. Ông đưa ra câu giải đáp *Phong Trào Duy Tân* là gì? Theo ông, đây là một Phong Trào rộng lớn bao gồm đủ mặt: thương, nông, học, tân văn hóa.., cơ sở trên học thuyết dân quyền. Vì học thuyết này chỉ được biết lờ mờ nên người ta hiểu Phong Trào

sai lầm, cục bộ, xét Phong Trào qua một hội buôn như ở Phan Thiết hay qua một cơ sở giáo dục như ở Hà nội.

Tác giả đã có may mắn gặp gỡ, phỏng vấn và đối chiếu tài liệu viết với những nhân chứng hiện còn sống, những người « *trên dưới tám mươi tuổi đã chứng kiến, đã biết, đã hoạt động cho Phong Trào, vẫn còn sống* » (trang X). Thí dụ như ông cử Lương Trọng Hối mà bốn chữ ghi chú « *mới mất năm này* » đọc lên giựt mình. Một nhân chứng lịch sử mất rồi, mất vĩnh viễn. Lúc ấy ta mới biết ơn tác giả. Ông đã ghi lại những chi tiết lịch sử từ một thực-thể-bây-giờ-tan-biến.

Tác giả cẩn trọng tra cứu những tài liệu đáng tin cậy nhất. Về tổ chức của Phong Trào, ông khai thác những tài liệu do chính Phan Châu Trinh trình bày. Đó là một tập tài liệu *chưa xuất bản, Trung Kỳ Dân Biến Thỉ Mạt Ký* của Phan Châu Trinh do Lê Ấm dịch. Về Trần Quý Cáp, ông khai thác một tài liệu do chính một người học trò của Trần Quý Cáp cung cấp. Đó là một tập tài liệu *chưa in, Tiểu Sử Chí Sĩ Trần Quý Cáp* của Trần Huỳnh Sách. Hay như đoạn nói về Quảng Nam, căn cứ địa của Phong Trào, ông đã trích dẫn ít nhất sáu tác giả Lê Quý Đôn, Thích Đại Sán, Nguyễn Thế Anh, Phan Khoang, Thái Văn Kiểm, Phan Du...

Qua gần 400 trang, tác giả đã kể lại diễn tiến của Phong Trào từ một bài luận thuyết của nhà nho duy tân Nguyễn Lộ Trạch cho đến khi những nhân vật cầm đầu Phong Trào tan tác dưới sức mạnh khủng bố của nhà cầm quyền Pháp. Những sự kiện được nêu ra rõ ràng, những chi tiết hết sức xác thực vì luôn luôn chúng được đối chiếu với hiện tại. Chuyện đã 60, 70 năm mà ta tưởng chừng như đang xảy ra, đến sẽ thấy! Tác giả đã đưa ra ánh sáng lịch sử những nhân vật từng góp công góp của vào Phong Trào mà những tác phẩm khác không có dịp bàn xét sâu rộng. Tác giả lại theo dõi họ trong cuộc sống cho đến hiện tại. Như ông Võ Hoán, « *hiện nay còn sống, làm thầy thuốc ở tỉnh Quảng Nam* (trang 192). Khi đề cập đến chuyện quen thuộc như tiểu sử những nhân vật Duy Tân, ông Nguyễn Văn Xuân đã cung hiến một cái nhìn mới lạ soi sáng hành động và con người của Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp... Ông đưa ra vài nét độc đáo hơn là một sự đầy đủ như thường lệ, đem lại những bất ngờ thích thú cho độc giả. Duy khi đề cập đến Nguyễn Lộ Trạch, tác giả hoặc vì mến mộ hoặc vì tìm được vài tia sáng quanh nhân vật này đã không ngần ngại trình bày họ Nguyễn như một nhân vật kiệt liệt, « *lãnh tụ của sĩ phu và quốc dân mà văn tài đi trước cả Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu* » (trang 22). Theo tác giả, chính họ Nguyễn là người chỉ đạo công cuộc

Duy Tân, là kẻ « *vừa nêu lên lý thuyết vừa cố gắng thực hiện* » (trang 27).

Tác giả có đưa ra : một bản văn của nhân vật này, một bản văn mà ông cho là « *thật quan hệ đối với lịch sử, chính trị, văn hóa, học thuật, kinh tế v.v... của Việt Nam* » (trang 27). Đó chính là *Tuyên ngôn đầu tiên của Phong Trào Duy Tân Việt Nam* (trong 31). Bản văn « quan trọng » ấy là bản Thiên Hạ Đại Thế Luận, do Nguyễn Lộ Trạch khởi hứng từ một đề tài thi đình năm 1892. Bản văn nay đã mất, nhờ Huỳnh Thúc Kháng nhớ lại trích đăng trên báo Tiếng Dân năm 1932. Đại ý của bài luận văn phi bác sự trông chờ ngoại viện Trung Hoa, người Việt muốn cứu nước phải duy tân tự cường, học lấy cái khôn ngoan cơ xảo của người Tây Phương. Chúng ta thấy đó là tư tưởng mới lạ của kẻ thấy xa hiểu rộng. Nhưng sao chúng ta lại cũng thấy phảng phất tư tưởng của những nhân vật trước đó ít nhất 20 năm, của Nguyễn Trường Tộ chẳng hạn. Huống chi một bài luận thuyết mà chưa đến một thế kỷ sau (1892-1970) chúng ta không còn thấy nữa nếu không nhờ trí nhớ của một cá nhân, thế thì *thật quan hệ đối với lịch sử, chính trị, văn hóa, học thuật, kinh tế v. v... của Việt Nam* làm sao được !

Chúng ta phải chờ đợi cho đến khi tác giả xuất bản phần đầu của thiên khảo luận trong đó ông hứa sẽ trình bày rõ về Nguyễn Lộ Trạch hơn,

*

Nếu cần nói về một yếu điểm của tác phẩm thì đó là thói quen lý luận của tác giả. Có đoạn ông tra cứu cẩn thận như đoạn ông trình bày về căn cứ địa của Phong Trào mà chúng ta có dịp nói đến thì rải rác suốt chiều dài của tác phẩm có những đoạn thuần lý luận. Về hình thức, ông đã đưa vào văn chương biên khảo một số từ ngữ không thích hợp : « *có thể nói nếu Phan Châu Trinh là hoạt động là hò hét* (trang 105)... *những địa vị mà các sĩ phu thèm rỏ dãi* (trang 123)... *Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp là bộ ba kiếm hiệp tân thời* (trang 131)... *Chỉ biết nhắm mắt nhắm mũi để đánh* (trang 156)... *Bán chạy như tôm tươi* (trang 365) ... » Có những từ ngữ làm tươi mát nhưng cũng lại có những từ ngữ chỉ làm mất tính cách trang trọng cần thiết của lối văn biên khảo.

Đó là vài chi tiết nhỏ bé mà chúng tôi có thể nêu ra với tác giả. *Khi Những Lưu Dân Trở Lại* đã hơn một lần chứng tỏ là nhà biên khảo thận trọng có lối lý luận sâu sắc đanh thép.

Điều lưu ý thứ hai là chúng ta chỉ có thể nhờ cậy tác giả trong việc tìm hiểu Phong Trào Duy Tân *ở miền Trung mà thôi*. Về Phong Trào Duy Tân ở miền Bắc, tác giả đã không có nguồn tài liệu nào khác hơn một quyển sách nhỏ của Nguyễn hiến Lê. Và đã không thêm được một tia sáng mới mẻ nào.

*

Chúng ta chờ đọc những phần còn lại của vấn đề sẽ được tác giả ấn hành. Lúc ấy độc giả chắc sẽ được lãnh hội những sự kiện mới mẻ qua sự may mắn của một người quen biết với những nhân vật dính dấp trong các biến cố lịch sử và qua khối óc thông tuệ của một nhà văn. Ngay bây giờ, chúng ta có thể nói tác giả là một nhà biên khảo thận trọng và tác phẩm của ông là một công trình xứng đáng. Độc giả trông chờ những tác phẩm như vậy, vốn rất hiếm trên kệ của các hiệu sách Sài-gòn.

T.A.T

tháng 5-1970

- QUÁCH TẤN — *XỨ TRẦM HƯƠNG. Lá Bối xuất bản tại Sài-gòn 1969, sách dày 481 trang.*

Quyển địa phương chí thứ hai của nhà thi sĩ lão thành này nhằm ghi lại những hiểu biết của tác giả về tỉnh Khánh hòa. Cái tên tỉnh thú vị hóa đó là do một nguồn lợi lâm sản nổi danh từ ngày xưa trong vùng. Trầm hương, kỳ nam ở vùng này đã đem lại giàu có cho Chúa Nguyễn và từng đem vào sử sách một cái tên tương tự với của *người thơ* ngày nay : nguồn *Đồng-hương* (ở Vạn ninh ?).

Suốt cả gần 500 trang giấy, ông Quách Tấn đưa ta đi thăm xứ Khánh hòa theo một dàn bài của một quyển địa chí thông thường : lịch sử, địa lý (hình thể, núi non, sông ngòi, đồng bằng, biển...), thắng cảnh cổ tích, sinh hoạt dân chúng (dân số, tín ngưỡng, kinh tế, văn học, chính trị, xã hội, nhân vật có danh). Cũng nên nói rõ rằng, nơi « Lời Thưa » đầu sách, tác giả đã minh xác mình không có ý viết một địa phương chí — theo nghĩa « phải do một nhà địa lý học chuyên môn, hoặc người địa phương lịch lãm ra công biên khảo... ». Mục đích của tác giả là « ghi chép lại những gì đã thấy, đã nghe, đã cảm trong mấy mươi năm sống cùng non nước Khánh hòa ». Tuy tác giả dè dặt như

vậy, theo dàn bài ở trên, ta vẫn có thể coi đây là một quyển địa chí Khánh hòa — *thông thường*, như đã nói.

Nhưng cũng như ở quyển địa phương chí trước (*nước non Bình Định*, ...). Giá trị của nó không phải là ở những tài liệu về dân số, về độ cao những đỉnh núi, sản lượng ngũ cốc trong tỉnh. . Những bằng chứng mắt thấy tai nghe của Ông Quách Tấn là những chỉ dẫn quý báu cho những con người chuyên môn hay không, được đào tạo ở các thành phố âu hóa đang phải ngăn cách với một phần lớn xứ sở cổ truyền. Muốn hiểu biết về khung cảnh đó, người ta phải nhờ tác giả dẫn dắt đi xem những thắng cảnh, cổ tích trong vùng. Với du khách, tác giả đã đóng trọn vẹn vai trò một người *Guide* tài tình: theo chân khách tác giả đã điểm xuyết những tự sự bằng những lời thơ ru người đọc say sưa trong cảnh, bằng những câu văn óng chuốt chứa chan tình cảm... Nhưng với khách tò mò hơn thì người Guide này cũng biết dẫn dắt đến những sự kiện đòi hỏi nhiều suy nghĩ.

Ở Bình định, một triều đại Việt Nam làm xóa bớt những vết tích nhân văn trước thế kỷ 18. Khánh hòa tránh được loại hào quang đó nên trên chùa miếu, núi rừng, sông suối... còn đầy dấu vết của tin tưởng Chiêm thành. Cho nên, Nữ thần Po Yạn Ino Noga có mang tên Việt là Thiên-Y-A-Na Ngọc-diễn-Phi đi nữa cũng còn được lòng sùng kính từ người Sơn dân ngậm ngãi tìm trầm đến anh nông phu gặp mình trên đồng lúa, người thị thành mang bề ngoài chải chuốt, nhởn nhơ. Những dấu vết về sự tôn thờ dục tính (Lỗ Lường, Lỗ Đĩ, Hòn Chồng...) có thể góp với những phát giác tương tự ở Miền Bắc để giúp hiểu rõ một khía cạnh mà giáo dục Khổng môn đã cố tình dấu diếm.

Tò mò là ý thức bắt đầu của khoa học. Gợi nên được sự tò mò của người đọc để làm đà cho những tìm hiểu sâu xa hơn, ông Quách Tấn kể cũng nên tự mãn về quyển sách của mình vậy.

tạ chí đại trường

1-5-1970

- NGUYỄN-HẢI — *HẢI-DƯƠNG-HỌC (các khối nước đại-dương). Viện Đại-học Cần-Thơ xuất bản tại Cần thơ 1969, sách dày 250 trang.*

Với tài-liệu eo-hẹp, với những sách Việt-ngữ đại-học còn rất nghèo nàn, với một ngành còn rất xa lạ đối với người Việt; một ngành rất

chuyên-môn, nhưng chúng ta lại có một cuốn sách chuyên-biệt bằng Việt-ngữ, đó là một điều đáng mừng.

Mặc dầu đã được ghi rõ là sách dùng cho các ban địa-lý, vạn-vật, địa-chất và địa-cầu vật-lý, và lúc soạn tác-giả cũng đã phân-biệt rõ ràng là những phần chữ bình-thường dùng cho địa-lý-học, còn phần chữ nhỏ dùng cho các sinh-viên khoa-học khác, nhưng ở đây chúng ta chỉ xét sách về phương-diện địa-lý mà thôi.

Về phương-diện địa lý, hải-dương-học là một môn trong phần địa-lý đại-cương hình-thể khảo-sát về các biển và đại-dương.

Ai cũng biết là chúng ta hiện có một cơ-quan khảo-sát về hải-dương-học, đó là Hải-học-viện Nha-Trang. Nhưng nói đến Hải-học-viện này, thường người ta chỉ nói đến hồ cá (aquarium) và cũng chỉ biết hoạt-động của hồ cá là quan-trọng. Đây là nơi trưng-bày các sinh-vật sống ở biển, trình-bày đẹp mắt trong các hồ hay các sinh-vật còn ướp lại trong các chai thủy-tinh, hoặc các vỏ sò, hến... Nhưng thật ra hoạt-động của hồ cá chỉ là một phần nhỏ trong các sinh-hoạt của Hải-học-viện, những hoạt-động của các phòng thí-nghiệm mới là hoạt-động chính. Các phòng thí-nghiệm này là nơi khảo-sát tất-cả những hiện-tượng của biển với những dụng cụ đặc-biệt về các ngành :

— Vật-lý và Hóa-học hải-dương

— Sinh-vật hải-dương-học gồm thực-vật và động-vật-học, sinh môi học...

— Địa-chất hải-dương-học.

Chính nhờ những hoạt-động của các phòng thí-nghiệm này mà Hải-học-viện Nha-trang đã trao-đổi kết-quả với các cơ-quan hải-học khác trên thế-giới và còn để lại cho chúng ta những tài-liệu quý-báu về các khảo-sát liên-quan đến biển Nam Hải.

Vấn-đề hải-dương-học là một vấn-đề liên hệ tới những khối nước ở biển và đại-dương, khối nước này chiếm đến 3/4 diện-tích địa-cầu, nhưng các quốc-gia cũng chỉ hoạt-động trong một phạm-vi nhỏ hẹp của một phần biển nào đó với những phương-tiện giới-hạn là các tàu hải-dương hay các hải-học viện.

Cũng vì vậy mà về sau này ngành hải-dương được hoạt-động với tính-cách quốc-tế và những kết-quả do các tàu hải-dương hay các hải-học viện của các nước trên thế-giới thu lượm được đều được trao đổi lẫn cho nhau.

Tổ-chức Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc (U.N.E.S.C.O), là cơ-quan đầu tiên đứng ra tổ-chức một Ủy-Hội Hải-học, chuyên lo về vấn-đề đào-tạo chuyên-viên, trao-đổi kinh-nghiệm về khảo-cứu hải-học giữa các nước hội-viên, sau này các Ủy-ban Quốc-gia về Hải-học do sự hỗ-trợ quốc-tế để khảo-sát các chương-trình riêng của mỗi nước hay do sự phối-hợp quốc-tế như cơ-quan U.N.E.S.C.O. đã tổ-chức các cuộc khảo-sát như : *Khảo-sát hải-học Ấn-độ-dương* có trên 40 quốc-gia tham-dự và *Khảo-sát phối-hợp dòng Kuroshio* (CSK) với 10 quốc-gia tham-dự.

Tầm quan-trọng của công-việc khảo-cứu hải-học đối với các nước có miền duyên-hải rộng lại càng được chú-ý nhiều hơn với các lợi-ích về kinh-tế, kỹ-nghệ, ngư-nghiệp... nhất là nước đang cần phát-triển như chúng ta.

Nội-dung cuốn sách được chia ra làm bảy chương :

Chương I. về kích-thước, hình dạng, cấu-tượng của các đại-dương. Những đặc-tính lý-hóa của nước biển, xét chung về các đặc-tính đại-cương của nước biển.

Chương II. về sự phân-phối nhiệt-độ, độ mặn, tỷ-trọng và các khối nước.

Chương III. về các sóng biển : ba-động, sóng ngắn (sóng chỗ nước sâu, trên mặt), sóng dài (sóng ven bờ).

Chương IV. về thủy-triều (lý-thuyết, thủy-triều các đại-dương và biển phụ-cận, dòng triều, máy triều ký...)

Chương V. các giao-động đặc biệt khác của thủy-triều như sóng bão-tố, sóng thần, sóng nội tại...

Chương VI. hải-lưu và các hải-lưu chính.

Chương VII. về các biển.

Với một dàn bài khá chi-tiết được phân-phối trong gồm 250 trang, tác-giả đã trình-bày tất cả vấn-đề liên-quan đến hải-dương-học với một số lớn các hình vẽ, mong giải-thích được rõ ràng phần lý-thuyết phức tạp có tính cách khoa-học nhiều hơn.

Điều đáng chú-ý là trong phần giải-thích đại-cương tác-giả đã xen vào những bài đọc thêm về những hiện tượng liên-hệ xảy ra tại Việt-nam, nhất là trong chương IV và các chương khác, chính phần này đã làm cho độc-giả gần-gũi hơn với những lý-thuyết khoa-học trong sách. Tuy nhiên, kỹ-thuật in hình của sách không được rõ như một số các hình chụp lại (hình 41 đã được in lại cuối sách). Nhưng các hình vẽ khác

bằng bảng gỗ và cách trình-bày rất rõ ràng, nhất là sách được in trên giấy trắng càng làm cho sách thêm phần mỹ-thuật.

Với sự phát-triển của khoa-học ngày càng đi nhanh hơn, với tầm quan-trọng của ngành hải-dương học như đã được trình bày ở trên, cuốn sách đã cho chúng ta một khái-niệm đầy đủ chi-tiết về một môn học mới, môn học sẽ được chú-ý nhiều hơn khi chúng ta khai-thác bờ biển.

Nói tóm lại, với những ai hằng lưu-tâm đến nền đại-học, những ai đang gặp khó khăn trong vấn-đề sách giáo-khoa, thì đây là một bằng chứng cho sự cố gắng của tác-giả đối với nền đại-học Việt-nam.

trần đăng đại

Tập san Sử Địa đã nhận được :

* INTRODUCTION À LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE *của Maurice M. Durand và Nguyễn Trần Huân — trong « Collection Unesco d'Introduction aux Littératures Orientales », G.P. Maisonneuve et Larose, 254 trang, Paris 1969.*

Một công trình khảo cứu văn học công phu với lối trình bày tổng hợp mới mẻ rất cô đọng. Giới thiệu những nét đặc sắc của văn chương Việt nam. Kèm thêm Phụ lục về tiểu sử các tác giả văn chương, đặc biệt có cả tiểu sử của các văn thi gia hiện nay ở hai miền Nam Bắc.

* HẢI ĐẢO THẦN TIÊN — *tập truyện dịch của Đặng Trần Huân do Nhà xuất bản Lá Bối gửi tặng.*

* LỄ THANH HẦU NGUYỄN HỮU CẢNH (người có kỳ công trong việc khai thác miền Nam) *của Nguyễn văn Hầu. Nhà xuất bản Nguyễn Hiến Lê — Sài-gòn 1970. Sách dày 71 trang. Giá 90$.*

Một công trình sưu khảo thật bổ ích, tìm hiểu về thân thế, sự nghiệp cùng mối cảm tình của vua, dân đối với một vị Thượng tướng có công khai quốc, mở mang bờ cõi về phương Nam. Với công trình tuy khiêm tốn trên, Nguyễn quân thật sự đã đóng góp sử liệu một vấn đề còn quá « hoang vu » như lịch sử danh nhân Việt nam thời cận đại.

* BÁN ĐẢO ẤN ĐỘ *của Phạm Cao Dương do Lửa Thiêng xuất bản — Sài-gòn 1970. Sách dày 194 trang. Giá 250$*

Một tài liệu lịch sử, có tính cách phổ thông, nhằm cống hiến cho đại chúng Việt nam ; đặc biệt giới sinh viên, học sinh, những thanh niên hiếu học những kiến thức tổng quát về những giai đoạn lịch sử quan trọng của Ấn độ, trong đó có giai đoạn ma nền văn minh cổ Ấn độ rực sáng, ảnh hưởng lớn đến văn hóa Á châu.

* NHẬT BẢN DUY TÂN DƯỚI ĐỜI MINH TRỊ THIÊN HOÀNG *của Nguyễn khắc Ngữ do Trình Bầy xuất bản — Sài-gòn 1969. Sách dày 188 trang. Giá 160$*

Một tác phẩm thuộc kiến thức phổ thông rất bổ ích cho giới thanh niên, sinh viên, học sinh cần tìm hiểu một thời kỳ huy hoàng, một gương sáng của Nhật bản cho các nước nhược tiểu Á châu.

* VĂN NGHỆ MIỀN TÂY — *Bộ mới số 1, tạp chí sinh hoạt văn học nghệ thuật do Ngũ Lang chủ trương biên tập.*

* HÒA NINH, QUÊ HƯƠNG TÔI — *Tuyển tập I, kỉ niệm 20 năm Hòa ninh thất thủ 1950 — 1970 do Nhóm Trẻ Hòa ninh biên tập. Sách dày 107 trang.*

Một tuyển tập những bài nói về làng Hòa ninh thuộc xã Thị lệ, tổng Thuận thị, phủ Quảng trạch, tỉnh Quảng Bình.

Tập san Sử Địa xin ân cần giới thiệu cùng quí bạn đọc.

CÙNG ĐỌC GIẢ

Sau khi phát hành quyển « Việt sử : xứ đàng trong », bài « Cuộc tranh giành ảnh hưởng ở nước Chân lạp giữa Tiêm La và các Chúa Nguyễn » của Phan Khoang đăng trong các số Sử Địa : 14-15, 16. được chấm dứt.

*

Bản dịch « Tây Thái hậu » nguyên tác của Vương Thức đăng trong các số Sử Địa : 2, 4, 6, 11 được chấm dứt. Vì hiện nay tòa soạn còn lưu giữ một số tác phẩm ngoại ngữ liên quan lịch sử Việt-nam cần được phổ biến.

Tòa soạn xin cáo lỗi cùng quí độc giả.

tập san Sử Địa

N° 17 & 18
1er & 2e TRIMESTRE 1970
1rst & 2nd QUARTER 1970

REVUE TRIMESTRIELLE

sudia

QUARTERLY REVIEW

• REVUE TRIMESTRIELLE DE RECHERCHE HISTORIQUE ET GÉOGRAPHIQUE

▽ QUARTERLY REVIEW OF HISTORICAL AND GEOGRAPHICAL RESEARCH

• PUBLIÉE PAR L'UNION DES PROFESSEURS ET DES ÉTUDIANTS DE LA FACULTÉ DE PÉDAGOGIE DE SAIGON.

▽ PUBLISHED BY A GROUP OF INSTRUCTORS AND STUDENTS OF FACULTY OF PEDAGOGY, UNIVERSITY OF SAIGON.

• **TABLE DE MATIÈRES**

▽ **CONTENTS**

1 • HOÀNG XUÂN HÃN, *Tables de correspondance entre les chronologies ancienne et officielle. pp. 3-16, 198-208.*

Etude sur les diverses méthodes de conversion des dates du calendrier lunaire chinois en celles du calendrier solaire officiel.

▽ HOÀNG XUÂN HÃN, *Connexion lists of the ancient and official chronologies. pp 3-16, 198-208.*

Study on the methods of changing lunar calendar dates into solar official ones.

2 • PHAN KHOANG, *Depuis le protectorat à la colonisation du Cambodge sous les Nguyễn. pp. 17-25.*

▽ PHAN KHOANG, *From the protectorate to the colonization of Cambodia under the Nguyễn dynasty. pp. 17-25.*

3 • NGUYỄN VĂN HẦU, *L'oraison funèbre prononcée après la construction du canal Vĩnh Tế par Thoại ngọc Hầu en l'honneur des soldats défunts. pp. 27-37.*

Edition et traduction de l'oraison précédée d'une courte étude du teate.

▽ NGUYỄN VĂN HẦU, *The funereal oration pronounced by Thoại ngọc Hầu after the construction of the Vĩnh Tế canal to honor the deceased soldiers pp. 27-37.*

Introduction, edition and translation of the oration.

4 • BÙI QUANG TUNG, *Le poème de l'itinéraire fluvial Huế — Saigon. pp 39-48.*

Edition d'une chanson parlé en vogue parmi les bateliers du littoral du centre Vietnam.

▽ BÙI QUANG TUNG, *The poem of the Huế — Saigon fluvial route. pp. 39-48.*

Edition of a popular song in vogue among the boatmen of the central Vietnam littoral.

5 ● NHẤT THANH, *Villages et hameaux pp. 49-77.*

Etude historique sur quelques coutumes communales

▽ NHẤT THANH, *Villages and hamlets pp. 49-77.*

Historical study on some customs of the Vietnamese village.

6 ● THÁI CÔNG TỤNG, *Les alluvions et les engrais chimiques dans la culture du riz au Sud-Vietnam pp. 79-105.*

Analyse géologique et chimique des terres alluviales propices à la culture du riz et étude comparée des avantages des divers engrais utilisés au Sud-Vietnam.

▽ THÁI CÔNG TỤNG, *Alluvions and chemical manures in rice culture in South Vietnam pp. 79-105.*

Geologie and chemical analysis of the soils designed to rice culture followed by a comparative study of the different chemical manures utilized in South-Vietnam.

7 ● BỬU CẦM, *Sur les appellations Vietnam et Đai nam pp. 107-112.*

Traduction d'un decret deKia-K'ing concernant l'appellation NamViet.

▽ BỬU CẦM, *On the appellation Vietnam and Đại nam pp. 107-112.*

Translation of a decree of Kia-K'ing concerning the appellation Nam Viet.

8 ● TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG, *Sur les appellations appliqués aux Chams. pp. 113-122.*

Etude sur l'appellation Hời par laquelle les Chams sont désignés dans le Bình-Thuận.

▽ TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG, *On the appellations used for the Chams. pp. 113-122.*

Study on the appellation Hời by which the Chams are called in Bình-Thuận.

9 ● ĐÌNH THỤ HOÀNG VĂN HOÈ, *Notre territoire sous les rois Hùng Vương pp. 123-125.*

▽ ĐÌNH THỤ HOÀNG VĂN HOÈ, *Our territory under Kings Hùng Vương. pp. 123-125.*

10 ● MAI CHƯỞNG ĐỨC, Trad. *Essais sur la culture Sino-Vietnamienne (suite) pp. 126-132.*

Traduction du receuil colletif d'histoire de la culture Sino-Vietnamienne, publié à Taïwan en 1956. Ch I : Histoire des relations Sino-Vietnamiennes par Guo Tyng Yii (Quách Đình Dĩ).

▽ MAI CHƯỞNG ĐỨC, *Transl. Essays on the Sino-Vietnamese culture (sequel). pp. 126-132.*

Translation of the collective history of the Vietnamese culture published in Taïwan 1956. Ch 1: History of the Sino-Vietnamese relations by Guo Tyng Yii (Quách Đình Dĩ).

11 • DÃ LAN NGUYỄN ĐỨC DỤ, *But et utilité des généalogies pp. 133-147.*

Dans cette étude est publié un ex trait d'une généalogie des Nguyễn

▽ DÃ LAN NGUYỄN ĐỨC DỤ, *Aims and utilities of genealogies pp. 133-147.*

With a publication of an extract from the genealogy of Nguyễn family.

12 • PHÙ LANG TRƯƠNG BÁ PHÁT, *Six baguettes d'encens en souvenirs de Phan công Tòng, le héros qui mourut à Giòng Gạch en attaquant un poste français pp. 148-166.*

Relation de la révolte de Ba-tri (1867) et publication d'une oraison funèbre de Phan công Tòng composée par Nguyễn đình Chiểu

▽ PHÙ LANG TRƯƠNG BÁ PHÁT, *Six incense sticks in memory of Phan công Tòng who died at Giòng Gạch while attacking a French post pp. 148-166.*

Relation of the revolt of Ba-tri (1868) and publication of a funereal oration of Phan công Tòng by Nguyễn đình Chiểu.

13 • TĂNG XUÂN AN, *La famine de l'année Ất dậu (1945) pp. 167-176.*

Causes, description et conséquences de la famine.

▽ TĂNG XUÂN AN, *The famine of Ất dậu (1945) pp. 167-176.*

Causes, description and consequences of the famine.

14 • BÀNG THỐNG & ĐÔNG TÙNG, *En lisant le document de la Sûreté Générale de l'Indochine sur le parti Communiste Indochinois pp. 177-197.*

Anecdotes faisant complément au document cité racontées par 2 ex-membres du parti Communiste Indochinois.

▽ BÀNG THỐNG & ĐÔNG TÙNG, *After reading the document on the Communist Party of Indochina of The General Security of Indochina pp. 177-197.*

Anecdotes completing the aforesaid document told by two ex-members of The Communist Party of Indochina.

15 • TÔ NAM NGUYỄN ĐÌNH DIỆM, *Vạn Thắng vương, Le roi toujours Victorieux pp. 209-223.*

Biographie du fondateur de la dynastie des Đinh (968-980).

▽ TÔ NAM NGUYỄN ĐÌNH DIỆM, *Vạn Thắng vương, The ever victorious King pp. 209-223.*

Biography of the founder of the Đinh dynasty (968-980).

THUỐC BÁC-SỸ TÍN VÌ SAO RA ĐỜI?

Gần một trăm năm tiếp-xúc với văn-minh Âu-Mỹ người mình ít ai chịu khó áp-dụng khoa-học để khảo-cứu dược-phẩm trong nước và kiến-tạo một nền dược-học, y-học hoàn-toàn Việt-Nam.

Trông thấy khuyết-điểm ấy, Bác-Sỹ Tín lại nhận định rằng một nước độc-lập mà nền khoa-học cũng phải đứng trên những căn-bản độc-lập. Nhiều ngành khoa-học phải khảo-cứu riêng về thổ-sản, thổ-nghi và dân-sanh trong nước để áp-dụng vào các ngành nông, công, thương thì mới mong phát-triển kịp người.

Vì vậy cho nên Bác-Sỹ Tín đã sang Âu-Châu du-học tìm, hiểu y-lý Tây-phương tận gốc. Trong những năm tòng-sự tại các bịnh-viện và các khảo-cứu-viện ở Ba-lê, Bác-Sỹ Tín đã cố công xem-xét các phương-pháp chế thuốc của Âu-Mỹ, lại có cơ-hội thí-nghiệm những thảo-mộc ở nước nhà gởi sang, lọc những nguyên-chất dùng vào việc chế thuốc, thâu thập cái hay của người đặng nâng cao giá-trị những dược-phẩm dồi-dào của xứ mình.

Kịp khi về nước vào đầu năm 1941 ngay trong thời kỳ chiến-tranh, Bác-Sỹ Tín liền tổ-chức một sở bào-chế, tìm góp những Nam-dược giống như dược-vật Âu-Mỹ chế ra khoa thuốc Bác-Sỹ Tín, thích-hợp với cơ-thể người mình và khí hậu nhiệt đới. Toa nhãn đều dùng chữ quốc-ngữ và phát-hành khắp tiệm thuốc các nơi, mục-đích là để phổ-thông trong dân chúng, tận xóm làng, thôn lâm, cống hiến cho đồng-bào môn thuốc khoa-học, công hiệu, rẻ tiền và dễ dùng.

Khi thái bình vãn hồi, giấy rẻ, in rẻ, Bác-Sỹ Tín sẽ ấn-hành những sách bảo dạy về vệ-sinh cần yếu để tránh những bệnh hiểm nghèo suy-nhược, mong đồng-bào giữ vững sức khỏe và bồi bổ sinh-lực của nòi giống.

NHÀ THUỐC BÁC-SỸ TÍN

lại còn có tham-vọng :

1.— Trồng cây thuốc Việt-Nam và cây thuốc nhập-cảng như Ipéca, Quinquina, v. v...

2.— Xuất-cảng những dược-phẩm Việt-Nam.

3.— Đào-tạo những Kỹ-thuật-gia để sản-xuất thuốc hóa-học theo quan-niệm kỹ-nghệ-hóa quốc-gia.

(Viết tại Cholon tháng 3 năm 1945)

ĐÃ ẤN HÀNH SỐ ĐẶC KHẢO VỀ:

- TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH
  (Sử Địa số 3, 1966, 172 trang)
- PHONG TỤC TẾT VIỆT NAM VÀ CÁC LÂN BANG
  (Sử Địa số 5, 1967, 240 trang)
- PHAN THANH GIẢN
  (Sử Địa số 7 và 8, 1967, 268 trang)
- QUANG TRUNG
  (Sử Địa số 9 và 10, 1968, 268 trang)
- NGUYỄN TRUNG TRỰC
  (Sử Địa số 12, 1968, 176 trang)
- KỶ NIỆM CHIẾN THẮNG XUÂN KỶ DẬU (Đống Đa)
  (Sử Địa 13, 1969, 232 trang)
- VIỆT KIỀU TẠI CÁC LÂN BANG
  (Sử Địa số 16, 1969, 222 trang)

SẼ ẤN HÀNH SỐ ĐẶC KHẢO VỀ:

* CUỘC NAM TIẾN CỦA DÂN TỘC VIỆT-NAM
* KỶ NIỆM 200 NĂM PHONG TRÀO TÂY SƠN.
* ĐÀ-LẠT
* NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

* Chủ Nhiệm : *Nguyễn Nhã*
* Quản Lý : *Phạm Thị Hồng Liên*
Giấy phép xuất bản số 6679 BTLC/BCI ngày 23-11-1965
In tại nhà in Việt Hương — 34 Lê Lợi, Sàigòn.

SỬ ĐỊA

NAM THỨ V * tam cá nguyệt san — số 17 & 18, tháng 1 đến 6-1970

Lá thư tòa-soạn

HOÀNG XUÂN HÃN

— *Đồ biểu đối chiếu lịch xưa và công lịch* 3

PHAN KHOANG

— *Từ cuộc bảo hộ đến cuộc đô hộ nước Cao-miên thời Nhà Nguyễn* 17

NGUYỄN VĂN HẦU

— *Bài Tế Nghĩa Trủng Văn do Thoại-ngọc-hầu chủ tế cô hồn tử sĩ sau ngày đào kinh Vĩnh-tế* 27

BÙI QUANG TUNG

— *Bài về Thủy trình từ Huế vô Sài-gòn* 39

THÁI CÔNG TỤNG

— *Đất phù sa và phân hóa học trong việc trồng lúa ở Nam Việt-nam* 79

BỬU CẦM

— *Quốc hiệu Việt nam và Đại nam* 107

BẰNG THỐNG và ĐÔN S TÙNG

— *Đọc tài liệu của Sở Mật thám Đông-dương về Đông-dương Cộng sản đảng* 177

NHẤT THANH

— *Làng Xóm* 49

TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG

— *Về các Danh xưng chỉ người Chàm* 113

DÃ LAN NGUYỄN ĐỨC DỤ

— *Mục đích và Ích lợi của Gia phả* 133

MAI CHƯỢNG ĐỨC dịch

— *Trung Việt Văn Hóa Luận tập* 126

PHÙ LANG TRƯƠNG BÁ PHÁT

— *Phan công Tòng* 149

TÔ NAM NGUYỄN ĐÌNH DIỆM

— *Vạn Thắng vương* 209

TĂNG XUÂN AN

— *Nạn đói năm Ất-dậu (1945)* 167

ĐÌNH THỤ HOÀNG VĂN HOÈ

— *Đất đai nước ta về đời Hùng Vương* 123

ĐẶNG VĂN CHÂU

— *Niên biểu các nhân danh của những triều vua Việt-nam* 224

* *Giới thiệu sách báo* 237

* *Mục lục phân tích bằng ngoại ngữ* 253

HÌNH BÌA. *Lăng Long-vân-hầu Trương-Tấn Bửu tọa lạc ấp Tây, nhứt xã Phú-nhuận tỉnh Gia-định. (Ảnh của S.Đ. — Hai câu đối [ảnh bìa] đề tạc trên Lăng T. T. Bửu)*

GIÁ : 100đ.